

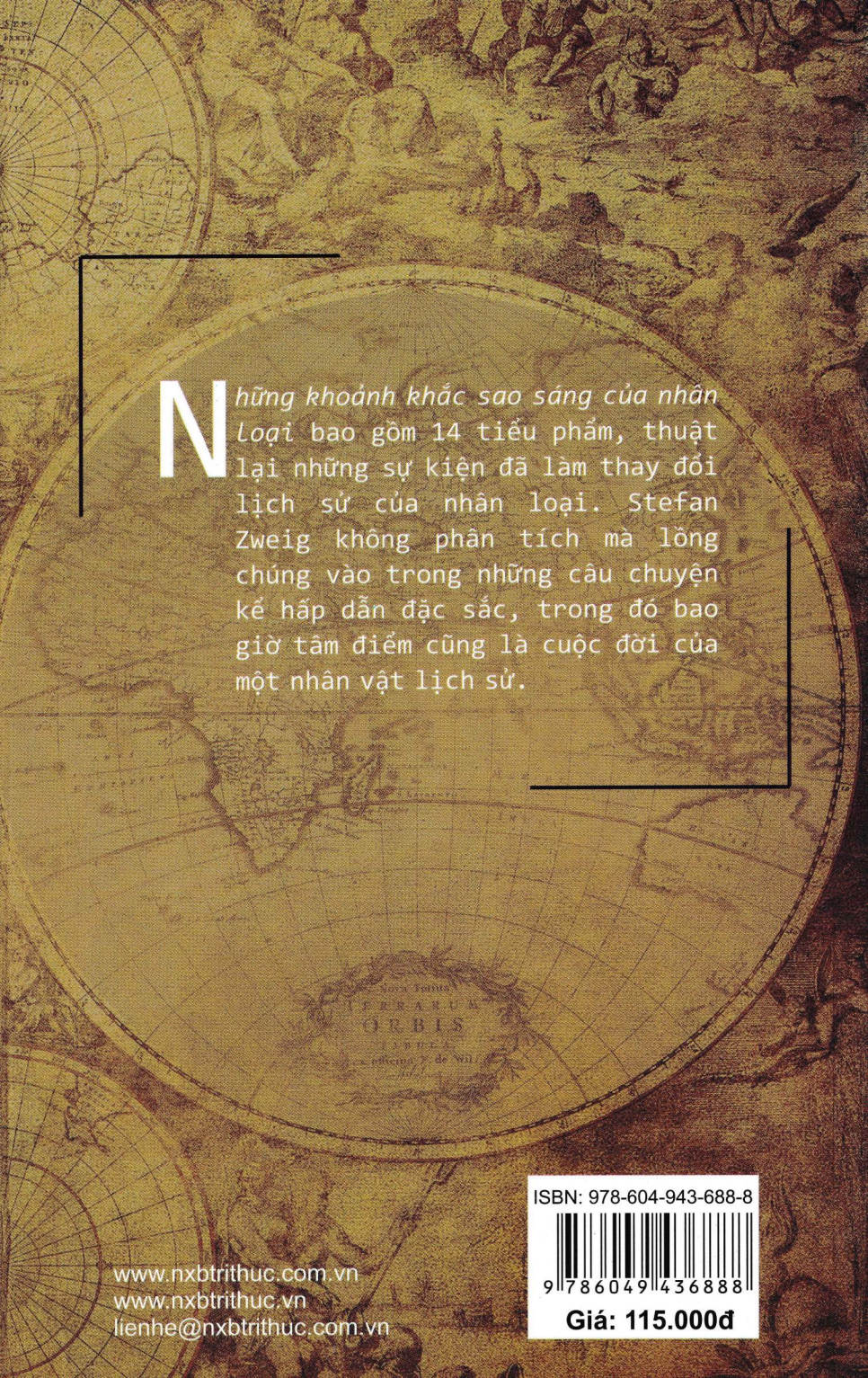
STEFAN ZWEIG

**NHỮNG KHOẢNH KHẮC
SAO SÁNG
CỦA NHÂN LOẠI**

Phan Ba dịch

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC





Những khoảnh khắc sao sáng của nhân loại bao gồm 14 tiểu phẩm, thuật lại những sự kiện đã làm thay đổi lịch sử của nhân loại. Stefan Zweig không phân tích mà lồng chúng vào trong những câu chuyện kể hấp dẫn đặc sắc, trong đó bao giờ tâm điểm cũng là cuộc đời của một nhân vật lịch sử.

www.nxbtrithuc.com.vn
www.nxbtrithuc.vn
lienhe@nxbtrithuc.com.vn

ISBN: 978-604-943-688-8



Giá: 115.000đ

Những khoảnh khắc sao sáng của nhân loại

Stefan Zweig

**Những khoảnh khắc
sao sáng của nhân loại**

Phan Ba *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

**NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI || Stefan
Zweig**

Bản tiếng Việt © Nhà xuất bản Tri thức.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao
chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử mà không có
sự cho phép của NXB Tri thức là vi phạm luật.

Mục lục

Lời nói đầu	7
Chạy trốn vào trong sự bất tử	11
Chinh phục Byzantine	51
Lần phục sinh của Georg Friedrich Händel	95
Thiên tài một đêm	131
Phút thế giới của Waterloo	157
Khúc bi ca Marienbad	181
Khám phá Eldorado	197
Khoảnh khắc anh hùng	213
Từ đầu tiên băng qua đại dương	223
Trốn về với Chúa Trời	257
Cuộc tranh giành Nam Cực	311
Chuyến tàu hỏa bị niêm phong	341
Cicero	359
Wilson thất bại	396

Lời nói đầu

Không một nghệ nhân nào liên tục là nghệ nhân qua suốt hai mươi bốn giờ trong ngày thường của mình; tất cả những gì quan trọng nhất, tất cả những gì trường tồn do người này tạo ra lúc nào cũng diễn ra trong vài khoảnh khắc ít ỏi và hiếm hoi của cảm hứng. Lịch sử cũng vậy, lịch sử mà chúng ta ngưỡng mộ nó như là nhà thơ và diễn viên vĩ đại nhất mọi thời đại, cũng hoàn toàn không phải là một nhà sáng tạo không ngưng nghỉ. Ngay cả trong "ngôi xưởng đầy bí ẩn của Chúa Trời", như Goethe gọi lịch sử một cách đầy kính trọng, cũng diễn ra vô số điều tầm thường và không quan trọng. Cả ở đây, cũng như ở khắp nơi trong nghệ thuật và cuộc sống, những khoảnh khắc siêu phàm, những khoảnh khắc không thể quên, đều là hiếm có. Thường thì lịch sử, như là người chép biên niên sử, chỉ thờ ơ và kiên trì xếp các sự kiện vào cạnh nhau, mất

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

xích vào cạnh mắt xích trong một chuỗi khổng lồ trải dài qua các thiên niên kỷ, vì tất cả căng thẳng đều cần thời gian chuẩn bị, mỗi một sự kiện thật sự đều cần sự phát triển. Lúc nào cũng cần hàng triệu người trong một dân tộc để có một thiên tài xuất hiện, lúc nào hàng triệu người cũng phải để cho những giờ nhàn rỗi trôi qua trên thế giới, trước khi một khoảnh khắc lịch sử thật sự, một khoảnh khắc sao sáng của loài người xuất hiện.

Nhưng nếu như có một thiên tài xuất hiện trong nghệ thuật, thì người này sẽ vượt qua được thử thách của thời gian; xuất hiện một khoảnh khắc như vậy, thì nó sẽ tạo ra quyết định cho hàng chục năm, hàng trăm năm. Giống như điện lực hội tụ ở đỉnh nhọn của cột thu lôi, vô số các sự kiện chen chúc nhau trong khoảng thời gian hạn hẹp nhất. Những gì thường thông thả diễn ra tiếp nối nhau hay bên cạnh nhau bây giờ dồn nén lại trong một khoảnh khắc duy nhất, ấn định và quyết định tất cả: một từ có duy nhất, một từ không duy nhất, một sự quá sớm hay quá muộn khiến cho khoảnh khắc đó trở thành bất khả đảo ngược cho hàng trăm dòng họ và quyết định cuộc đời của một cá nhân, một dân tộc và thậm chí cả diễn tiến số phận của toàn thể loài người nữa.

Những giờ khắc dồn nén đầy bi kịch như vậy, những giờ khắc đầy định mệnh như vậy, mà một

quyết định vượt thời gian bị dồn nén lại trong một ngày duy nhất, một giờ duy nhất và thường chỉ một phút, là hiếm có trong cuộc đời của một cá nhân và hiếm có trong diễn tiến của lịch sử. Ở đây, từ những thời kỳ và vùng đất khác nhau, tôi cố gắng tưởng nhớ lại một vài khoảnh khắc sao sáng như thế – tôi gọi chúng là vậy, vì chúng lấp lánh trên màn đêm của quá khứ, sáng chói và bất biến như những vì sao. Tôi hoàn toàn không cố gắng nhuộm màu hay đề cao sự thật thiêng liêng của các sự kiện trong và ngoài qua hư cấu riêng. Vì trong những khoảnh khắc siêu phàm như vậy, khi lịch sử kiến tạo một cách toàn hảo, thì lịch sử không cần đến bàn tay giúp đỡ nào cả. Nơi lịch sử quyết định thật sự như là nhà thơ, như là người viết bi kịch, thì không một thi sĩ nào được phép vượt trội hơn.

Chạy trốn vào trong sự bất tử

Phát hiện Thái Bình Dương ngày 25 tháng 9 năm 1513

Một con tàu được trang bị

Trong lần trở về đầu tiên từ châu Mỹ mới được khám phá ra, trên chuyến điểu hành của ông qua những con đường đông nghẹt người của Sevilla và Barcelona, Columbus đã phô bày vô số thứ quý báu và kỳ lạ, những người da đỏ của một chủng tộc cho tới lúc đó vẫn còn chưa được biết đến, những con thú chưa từng nhìn thấy, những con vẹt sặc sỡ đang kêu to, những con heo vòi nặng nề chậm chạp, rồi những thứ cây trái kỳ lạ mà chẳng bao lâu nữa sẽ tìm thấy quê hương mới của chúng ở châu Âu, lúa mạch đen, cây thuốc lá và cây dứa. Tất cả những thứ đó được tò mò chiêm ngưỡng bởi đám đông đang reo mừng, nhưng điều gây sự chú ý nhiều nhất từ nhà vua và hoàng hậu cũng như các cố vấn của họ là đôi ba cái hộp nhỏ và rổ

với vàng ở bên trong. Columbus không mang về nhiều vàng từ xứ Ấn Độ mới, một vài món trang sức mà ông đã trao đổi hay cướp từ thổ dân, một vài thỏi nhỏ và một vài nắm tay những hạt rời, giống bụi vàng nhiều hơn là vàng – toàn bộ số chiến lợi phẩm này nhiều lắm chỉ đủ để đúc một vài trăm đồng ducat. Nhưng Columbus thiên tài, người luôn luôn tin một cách cuồng tín vào những gì ông muốn tin, và cũng là người vừa giành được phần đúng về cho mình với con đường biển đi đến Ấn Độ, lại dối trá trong sự hồ hởi thật thà, rằng đó chỉ là một mẫu nhỏ bé đầu tiên. Ông đã có được những thông tin đáng tin cậy về các mỏ vàng vô hạn trên những hòn đảo mới; thứ kim loại quý giá này nằm ở đó trên những cánh đồng nhất định, rất nông, dưới một lớp đất mỏng. Với một cái xẻng thông thường người ta có thể dễ dàng đào lên. Nhưng tiếp theo sau đó về phía Nam là những vương quốc mà các vị vua uống say sưa từ những ly cốc bằng vàng, và vàng có giá trị còn thấp hơn cả chì ở Tây Ban Nha nữa. Nhà vua, người lúc nào cũng cần tiền bạc, say sưa lắng nghe về xứ Ophir¹ mới này, cái là đất của riêng ông, và người ta vẫn còn chưa quen biết đủ Columbus trong tính điên rồ oai vệ của ông ta, để mà nghi ngờ những lời hứa hẹn của ông. Ngay lập tức, một hạm đội lớn

¹ Ophir là một miền đất có nhiều vàng được nhắc đến trong Kinh Cựu Ước.

được trang bị cho chuyến đi thứ nhì, và bây giờ thì người ta không cần khuyến dụ với người đánh trống để thuê thủy thủ đoàn nữa. Tin tức về xứ Orphir mới được khám phá, nơi chỉ cần dùng tay không để nhặt vàng lên, khiến cho cả Tây Ban Nha phát rồ: từ đoàn hàng trăm, hàng ngàn người đổ về, để đi đến El Dorado, xứ vàng.

Nhưng lòng tham đã đẩy một cơn lũ đục ngầu nào đến đây từ tất cả các thành phố, làng mạc và thôn ấp. Không chỉ những con người quý tộc trung thực muốn mạ vàng thích đáng cho những cái khiên biểu tượng của họ, không chỉ những người thích phiêu lưu liêu lĩnh và những người lính dũng cảm, mà tất cả thứ dơ bẩn và cặn bã của Tây Ban Nha cũng trôi nổi về Palos và Cadiz. Những tên trộm, cướp đường và ăn cắp lẫn khuất trong lùm bụi đã bị vạch mặt mà bây giờ muốn tìm cách hành nghề có tiền nhiều hơn nữa trong vùng đất vàng, những người thiếu nợ muốn chạy trốn chủ nợ, chồng muốn trốn vợ đánh đá, tất cả những kẻ không còn gì để mất và những kẻ thất bại trong cuộc sống, những kẻ bị lột trần và những kẻ bị chính quyền truy nã đều đăng ký gia nhập hạm đội, một đám người thất bại hỗn tạp, quyết tâm làm giàu ngay và sẵn sàng làm bất cứ hành vi bạo lực hay tội phạm nào vì việc đó. Họ đã khơi gợi cho nhau sự tưởng tượng của Columbus một cách thật điên khùng, rằng người ta chỉ

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

cần cắm xẻng xuống đất thôi là đã thấy những thỏi vàng óng ánh, cho tới mức người khá giả trong số những kẻ di cư còn mang theo người hầu và con la, để có thể vác về thứ kim loại quý giá đó với số lượng lớn. Ai không được nhận vào trong chuyến đi thám hiểm thì cố tìm đường khác; những người phiêu lưu tự trang bị tàu thuyền mà không cần hỏi xin phép nhà vua, chỉ để sang bên kia nhanh chóng và vơ lấy vàng, vàng, vàng; Tây Ban Nha bất thành lĩnh được giải phóng khỏi những kẻ gây rối và đám hạ lưu nguy hiểm.

Thống đốc của Espanola (sau này là San Domingo hay Haiti) kinh hoàng nhìn những người khách không mời này tràn ngập hòn đảo được giao cho ông chịu trách nhiệm. Năm này sang năm khác, những con tàu mang hàng hóa mới và những kẻ ngày càng ngộ ngược hơn đến. Nhưng những người mới đến cũng thất vọng cay đắng, vì ở đây vàng không hề nằm trên đường phố, và các thổ dân bất hạnh mà bọn cục súc đó lao đến cũng không còn một hạt nhỏ nào để mà ép họ đưa ra. Vì vậy mà đám người đó lang thang và la cà cướp giật khắp nơi, một nỗi lo sợ cho những người da đỏ bất hạnh, một nỗi lo sợ của thống đốc. Ông đã hoài công cố gắng biến họ thành những người định cư mới, bằng cách phân đất cho họ, chia cho họ thú nuôi và thậm chí nhiều gia súc người nữa, tức là sáu mươi tới bảy mươi thổ dân làm nô lệ cho mỗi một người. Nhưng cả những

người quý tộc cấp dưới lẫn những kẻ cướp đường trước kia cũng đều không màng đến công việc trang trại. Họ qua đây không phải để trồng lúa mì và chăn bò; thay vì quan tâm đến hạt giống và mùa màng, họ hành hạ những người da đỏ bất hạnh – trong vòng vài năm họ sẽ xóa sổ toàn bộ số dân đó – hay ngồi trong những quán nhậu xập xệ. Trong vòng một thời gian ngắn, phần lớn đã nợ nần cho tới mức sau tài sản của họ, họ phải bán cả áo choàng và mũ và chiếc áo cuối cùng, và mắc nợ ngập đầu ở những người buôn bán và kẻ cho vay nặng lãi.

Vì vậy mà đó là một thông tin đáng mừng cho tất cả những con người thất bại này trên Espanola, rằng một người đàn ông đáng kính trọng của hòn đảo, học giả về luật, "tú tài" Martin Fernandez de Enciso, trang bị một chiếc tàu năm 1510 để cùng với một đội ngũ mới đến trợ giúp cho thuộc địa của ông ở cạnh Terra Firma¹. Năm 1509, hai nhà thám hiểm nổi tiếng, Alonzo de Ojeda và Diego de Nicuesa đã nhận được đặc quyền từ vua Ferdinand, cho phép họ được thành lập một thuộc địa ở gần eo biển của Panama và bờ biển Venezuela, cái mà họ đã hấp tấp đặt tên cho nó là Castiliadel Oro, Lâu đài Vàng; bị cái tên nghe thật hay ho làm cho mê mẩn, nhà học giả luật kém thông hiểu

¹ Vùng bờ biển phía Bắc của Nam Mỹ, sau này là Columbia.

thế giới đã mang toàn bộ tài sản của ông vào hoạt động này. Nhưng từ thuộc địa mới thành lập ở San Sebastian cạnh Vịnh Urabá, không có miếng vàng nào trở về mà chỉ có những tiếng kêu cầu cứu chói tai. Phân nửa đội quân đã bị tiêu diệt trong những trận chiến đấu với người thổ dân và phân nửa còn lại thì sắp chết đói. Để cứu vãn số tiền đã đầu tư, Enciso đánh liều luôn cả phần còn lại của tài sản ông và trang bị cho một đội thám hiểm cứu trợ. Vừa mới nghe được tin, rằng Enciso cần quân lính, thì tất cả những tay sống ngoài pháp luật, tất cả những tên lừa đảo của Espanola đã lợi dụng cơ hội này để trốn đi. Chỉ cần đi khỏi đây, chỉ cần trốn thoát khỏi chủ nợ và tính cảnh giác của ông thống đốc nghiêm khắc! Nhưng cả các chủ nợ cũng cảnh giác. Họ nhận ra rằng những con nợ lớn nhất của họ muốn ra đi không bao giờ quay trở lại, và vì thế mà họ quây lầy ông thống đốc, đề nghị không cho ai ra đi mà không có sự đồng ý đặc biệt của ông.

Ông thống đốc chấp thuận nguyện vọng của họ. Người ta bắt đầu giám sát chặt chẽ, chiếc thuyền của Enciso phải ở bên ngoài phạm vi của bến cảng. Tàu thuyền chính phủ đi tuần tra và ngăn chặn không cho bất cứ ai lên lên tàu mà không được chỉ định. Và rồi tất cả những tên sống ngoài vòng pháp luật, những kẻ ngán ngại cái chết ít hơn là công việc lương thiện hay một núi nợ, phải tràn trề cay đắng nhìn chiếc thuyền

của Enciso căng buồm đi vào chuyến phiêu lưu mà không có họ.

Người đàn ông trong cái thùng

Chiếc thuyền của Enciso căng buồm đi từ Espanola hướng về đất liền châu Mỹ, hình bóng hòn đảo biến mất sau chân trời màu xanh. Đó là một chuyến đi trong im lặng và vào lúc đầu thì cũng không có gì đặc biệt đáng để ghi nhận, nhiều lắm là chỉ có việc một con chó đánh hơi đặc biệt khỏe – nó là con của con chó đánh hơi nổi tiếng Becericco và tự nó cũng nổi tiếng dưới tên Leoncico – chạy đi chạy lại trên boong tàu và đánh hơi khắp nơi. Không ai biết chủ của con thú to lớn này là ai và nó lên tàu bằng cách nào. Cuối cùng, người ta thấy rằng con chó này không rời khỏi một cái thùng đựng lương thực thật to, được mang lên tàu trong ngày cuối cùng. Nhưng mà nhìn kìa, cái thùng bất thành linh tự mở ra và một người đàn ông độ ba mươi lăm tuổi, được trang bị cẩn thận với kiếm và mũ và khiên, như Santiago, vị thánh của xứ Castilla, trèo ra khỏi nó. Đó là Vasco Nunez de Baiboa, người lần đầu tiên chứng tỏ tính liều lĩnh và tài tháo vát đáng ngạc nhiên của ông ta bằng cách này. Sinh ra ở Jerez de los Caballeros trong một gia đình quý tộc, ông đã đi thuyền cùng với

Rodrigo de Bastidas sang Tân Thế giới như là một người lính bình thường và cuối cùng sau những chuyến phiêu lưu nào đó đã cùng với con tàu lưu lạc đến Espanola. Ông thống đốc đã hoàn công biển Nunez de Baiboa thành một người thực dân tốt; chỉ sau vài tháng, ông ta đã bỏ mặc phần đất được chia cho ông ấy, và vợ nọ cho tới mức ông không biết tự cứu lấy thân mình khỏi các chủ nợ như thế nào. Nhưng trong khi các con nợ nắm chặt nắm đấm đứng từ trên bãi biển nhìn trừng trừng vào những con tàu của chính phủ không cho phép họ có khả năng chạy trốn lên thuyền của Enciso thì Nunez de Baiboa liêu lĩnh vượt qua vòng vây của Diego Columbus bằng cách nấp trong một cái thùng chứa lương thực rỗng và cho đồng loa khiêng lên tàu, nơi mà người ta không nhận ra được mưu mẹo đó trong sự lộn xộn lúc khởi hành. Mãi khi biết rằng con tàu đã rời xa bờ biển cho tới mức người ta sẽ không vì mình mà quay lại, người hành khách đi lậu mới xuất hiện. Bây giờ thì ông đã ở đây.

Nhà "tú tài một" Enciso là một con người của pháp luật và, cũng giống như phần lớn các học giả, ông ít có tính lãng mạn. Là thị trưởng, là cảnh sát trưởng của thuộc địa mới, ông không muốn có những tên nhậu nhẹt rồi quỵt tiền và những kẻ mờ ám ở đó. Vì vậy, ông nói thẳng với Nunez de Baiboa, rằng ông không có ý định mang ông ấy đi cùng mà sẽ thả ông ấy xuống

hòn đảo kể đến, dù có người sinh sống hay không cũng mặc.

Nhưng hóa ra chuyện đó đã không xảy ra. Vì trong khi con thuyền còn hướng đến Castilia del Oro thì đã gặp một chiếc thuyền nhỏ đông người, dẫn đầu bởi một người mà chẳng bao lâu sau đó tên tuổi ông ta sẽ vang dội trên thế giới, Francisco Pizarro – một điều kỳ diệu vào thời gian đó, khi mà cả thủy chỉ có chừng vài chục con thuyền đi lại trên vùng biển còn chưa quen biết này. Người trên tàu của ông đến từ thuộc địa San Sebastian của Enciso, và lúc đầu thì người ta cho đó là những kẻ làm loạn đã tự ý bỏ rơi vị trí của mình. Nhưng những gì họ kể lại đã khiến Enciso phải hoảng sợ: không còn có San Sebastian nữa, chính họ là những người cuối cùng từ thuộc địa đó, viên chỉ huy Ojeda đã bỏ trốn trên một chiếc thuyền, những người còn lại, chỉ còn hai chiếc thuyền buồm nhỏ, phải chờ cho tới họ chết bớt còn bảy mươi người, để có đủ chỗ trên hai chiếc thuyền nhỏ này. Trong số hai chiếc thuyền buồm này thì một chiếc đã bị đắm; ba mươi bốn người của Pizarro là những người sống sót cuối cùng của Castilia del Oro. Bây giờ đi đâu? Sau lời kể của Pizarro, người của Enciso không còn mấy hứng thú với khí hậu đầm lầy đáng sợ của thuộc địa đã bị bỏ và với những mũi tên tẩm thuốc độc của thổ dân; quay trở về Espanola dường như là khả năng duy nhất đối với họ. Trong

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

khoảnh khắc nguy hiểm đó, Vasco Nunez de Baiboa bắt chợt bước ra. Ông đã quen biết toàn bộ bờ biển Trung Mỹ từ chuyến đi đầu tiên của ông với Rodrigo de Bastidas, ông giải thích, và ông nhớ là thời đó họ đã tìm thấy một nơi có tên là Darién ở cạnh bờ của một dòng sông có vàng, nơi mà những người thổ dân rất thân thiện. Người ta nên thành lập thuộc địa mới ở đây chứ không phải ở nơi bất hạnh kia.

Ngay lập tức, toàn bộ nhóm người trên tàu đều tuyên bố đồng ý với Nunez de Baiboa. Theo lời đề nghị của ông, mọi người lái thuyền hướng đến Darién ở cạnh eo đất của Panama, tiến hành cuộc chém giết thổ dân như thường lệ vào lúc đầu, và vì tìm thấy vàng trong số của cải cướp giạt được nên những kẻ sống ngoài vòng pháp luật này quyết định bắt đầu lập một thuộc địa ở đây, và rồi gọi nó trong lòng thành kính ngoan đạo là thành phố Santa Maria de la Antigua del Darién.

Làn thẳm tiến nguy hiểm

Chẳng bao lâu sau đó, người tài trợ bất hạnh của thuộc địa, cử nhân Enciso, sẽ hết sức hối tiếc là đã không kịp thời quẳng cái thùng có Nunez de Baiboa ở bên trong đó ra khỏi thuyền, vì chỉ sau vài tuần, con

người liêu lĩnh này đã nắm mọi quyền lực trong tay. Là một học giả về luật, lớn lên trong ý tưởng của rèn luyện và trật tự, Enciso, với tư cách là quan tòa tối cao của ông tổng đốc thuộc địa đã biến mất trong thời gian đó, đã cố gắng quản lý thuộc địa vì lợi ích của Hoàng gia Tây Ban Nha và trong ngôi nhà ọp ẹp của dân da đỏ vẫn ban hành các sắc lệnh của ông một cách trong sạch và nghiêm khắc giống như ông đang ở trong văn phòng luật của ông ở Sevilla. Trong vùng đất hoang vu chưa từng có con người bước vào, ông cấm quân lính không được mua bán vàng với người thổ dân, vì đó là điều dành riêng cho Hoàng gia, ông cố gắng ép buộc đám người vô kỷ luật đó vào trong trật tự và luật pháp, nhưng xuất phát từ bản năng của họ, những người phiêu lưu này ngả về phía người đàn ông với thanh kiếm và nổi loạn chống lại người đàn ông với cây bút. Chẳng bao lâu sau, Baiboa thành ông chủ thật sự của thuộc địa: Enciso, để cứu lấy mạng sống của mình, phải chạy trốn, và khi Nicuesa, một trong các tổng đốc của vùng Terra Firma do nhà vua bổ nhiệm, cuối cùng cũng đến đó để thiết lập trật tự, thì Baiboa không cho ông ấy xuống đất liền, và Nicuesa bất hạnh, bị xua đuổi khỏi mảnh đất nhà vua giao cho ông, đã chết đuối trong chuyến trở về.

Bây giờ thì Nunez de Baiboa, người đàn ông từ trong cái thùng, là ông chủ của xứ thuộc địa. Nhưng

mặc cho thành công của mình, ông ta vẫn không cảm thấy dễ chịu cho lắm. Vì ông ta đã công khai nổi loạn chống lại nhà vua và lại càng ít có hy vọng được tha thứ khi ông tổng đốc được bổ nhiệm đã chết do lỗi của ông. Ông biết rằng Enciso chạy trốn đang trên đường trở về Tây Ban Nha với cáo trạng của ông ấy và sớm muộn gì thì tòa án cũng sẽ xét xử về cuộc nổi loạn của ông. Nhưng ít nhất: Tây Ban Nha rất xa xôi, và cho tới khi một con thuyền vượt đại dương được hai lần thì ông vẫn còn nhiều thời gian. Khôn ngoan không kém liều lĩnh, ông tìm đến phương tiện duy nhất để duy trì càng lâu càng tốt quyền lực chiếm đoạt được của mình. Ông biết rằng trong thời đó, thành công có thể bào chữa cho bất cứ tội phạm nào và cung cấp thật nhiều vàng cho kho báu của hoàng cung có thể làm giảm hay trì hoãn bất cứ vụ án hình sự nào; tức đầu tiên phải có vàng, vì vàng là quyền lực! Cùng với Francisco Pizarro, ông khuất phục và cướp bóc thổ dân ở chung quanh, và ngay giữa cuộc chém giết thông thường đó, ông đạt tới một thành công mang tính quyết định. Một tù trưởng tên là Careta, người mà ông đã đột kích một cách quỷ quyệt, vi phạm thô bạo lòng hiếu khách, khi thấy mình sắp phải chết bèn đề nghị rằng thay vì tạo thù địch với các thổ dân thì hãy liên kết với bộ lạc của ông ấy, và đưa người con gái ra làm con tin cho lòng trung thành. Nunez de Baiboa ngay lập tức nhận ra

tầm quan trọng của việc có được một người bạn trung thành và nhiều quyền lực trong số các thổ dân; ông chấp nhận lời đề nghị của Careta, và, điều còn đáng ngạc nhiên nhiều hơn là ông đã yêu thương cô gái da đỏ đó cho tới giờ phút cuối cùng của mình. Cùng với tù trưởng Careta, ông chinh phục tất cả người da đỏ ở chung quanh và tạo được một uy tín cho tới mức cả người tù trưởng có quyền lực nhất, tên là Comagre, cũng cung kính mời ông đến.

Chuyến đi thăm ông tù trưởng đầy quyền lực đó đã mang lại quyết định mang tính lịch sử thế giới trong cuộc đời của Vasco Nunez de Baiboa, con người mà cho tới nay không là gì ngoài một tên sống ngoài vòng pháp luật và một kẻ phiến loạn liều lĩnh chống lại vương triều và bị các tòa án Castilla giao cho giá treo cổ hay chiếc rìu. Tù trưởng Comagre tiếp đón ông trong ngôi nhà bằng đá rộng lớn mà sự giàu có trong đó đã khiến cho Vasco Nunez hết sức ngạc nhiên, và ông ấy đã tự ý tặng cho người khách bốn ngàn ounce vàng. Nhưng bây giờ thì đến phiên người thổ dân kinh ngạc. Vì vừa mới nhìn thấy số vàng thì những người con của Trời, những kẻ xa lạ đầy quyền lực như Trời, những người mà ông đã tiếp đón với một sự tôn kính to lớn tới như vậy, đã đánh mất hết phẩm cách. Giống như những con chó được thả xích, họ quay sang đánh nhau, kiếm được tuốt ra, tay nắm lại thành nắm đấm,

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

họ la hét, họ xô đẩy nhau, ai cũng muốn có một phần thật nhiều trong số vàng đó. Người tù trưởng ngạc nhiên và khinh khi nhìn cảnh xô đẩy đó: đó là sự ngạc nhiên mãi mãi của tất cả những đứa con thiên nhiên ở mọi vùng đất tận cùng của thế giới đối với những con người văn hóa mà một nắm kim loại vàng dường như quý giá hơn là tất cả những thành tựu về trí tuệ và kỹ thuật của nền văn hóa họ.

Cuối cùng, ông tù trưởng nói với họ, và những người Tây Ban Nha lắng nghe người thông ngôn dịch lại trong cơn rừng mình vì lòng tham lam. Thật là kỳ lạ, Comagre nói, khi các người cãi nhau vì những thứ tầm thường như vậy, khi các người chịu đựng những nhọc nhằn và nguy hiểm nặng nề to lớn nhất chỉ vì một thứ kim loại tầm thường như vậy. Ở bên kia, ở phía sau núi này có một cái hồ thật lớn, và tất cả những dòng sông chảy vào đó đều mang theo vàng với chúng. Một dân tộc sống ở đó, đi lại bằng những chiếc thuyền có buồm và chèo như của các anh, và các vị vua của họ ăn uống từ những vật bằng vàng, các người có thể tìm thấy thứ kim loại vàng này ở đó, nhiều như các người muốn. Đó là một con đường đi nguy hiểm, vì chắc chắn là các tù trưởng sẽ không cho các người đi qua. Nhưng đó chỉ là một chuyến đi vài ngày.

Tim Vasco Nunez de Baiboa đập rợn lên. Cuối cùng thì đã tìm thấy dấu vết của xứ vàng huyền thoại

Chạy trốn vào trong sự bất tử

mà họ đã mơ mộng về nó từ nhiều năm nay; ở mọi nơi, ở phương Nam và phương Bắc, những người đi trước ông đã đi tìm nó, và bây giờ thì nó nằm chỉ cách vài ngày đi đường, nếu như tên tù trưởng này nói sự thật. Và đồng thời thì sự tồn tại của đại dương kia, cái mà Columbus, Cabot, Corereal, tất cả những nhà hàng hải vĩ đại và nổi tiếng đó, đã hoài công tìm đường đến: thật ra, con đường vòng quanh thế giới sẽ được phát hiện qua đó. Ai nhìn thấy đại dương mới này đầu tiên và để cho tổ quốc mình sở hữu nó, thì tên tuổi của người đó sẽ không bao giờ phai mờ trên Trái đất. Và Baiboa nhận ra hành động mà ông phải làm, để chuộc lại tất cả tội lỗi và mang lại vinh quang vĩnh cửu cho mình: là người đầu tiên vượt qua eo đất đến Mar del Sur, Biển Nam, đại dương dẫn đến Ấn Độ, và chinh phục xứ Ophir mới cho hoàng gia Tây Ban Nha. Với giờ khắc đó trong ngôi nhà của người tù trưởng Comagre, số phận của ông đã được quyết định. Bắt đầu từ khoảnh khắc này, cuộc đời của con người phiêu lưu tình cờ này đã có một ý nghĩa cao cả, vĩnh viễn.

Chạy trốn vào trong sự bất tử

Trong số phận của một con người, không hạnh phúc nào to lớn hơn là khi phát hiện ra nhiệm vụ của

cuộc đời mình lúc ở giữa cuộc đời, vào trong những năm tháng sáng tạo của một người đàn ông. Nunez de Baiboa biết những gì có thể đến với ông – cái chết thập hèn trên đoạn đầu đài hay sự bất tử. Trước tiên là mua hòa bình với vương triều, chính danh hóa và hợp pháp hóa hành động tệt hại của ông, lần soán ngôi quyền lực! Vì vậy mà tên phiến loạn của ngày hôm qua, dưới vai kẻ thần dân hãnh hái nhất, đã gửi cho thủ quỹ của nhà vua trên Espanola, Pasamonet, không chỉ một phần năm số tiền Comagre tặng theo đúng luật lệ, mà đó từng trái trong thực tế của thế giới nhiều hơn ông học giả luật gầy gò Encison, nên hẳn đã kín đáo kèm theo những gì được gửi công khai một món tiền đáng kể để tặng cho ông thủ quỹ cùng với lời khẩn cầu hãy xác nhận hẳn trong chức vụ đứng đầu thuộc địa. Để làm điều này thì ông thủ quỹ Pasamonte tuy hoàn toàn không có thẩm quyền, nhưng vì số vàng đó mà ông ta đã gửi cho Nunez de Baiboa một văn kiện tạm thời, trên thực tế là vô giá trị. Nhưng Baiboa, người muốn bảo vệ mình ở mọi hướng, cũng đồng thời gửi hai người đáng tin cậy nhất của ông về Tây Ban Nha, để họ kể lại trong hoàng cung về các công lao của ông cho vương triều và báo tin tức quan trọng đó, tin mà ông đã moi ra được từ người tù trưởng. Ông ấy chỉ cần một đội quân một ngàn người, Vasco Nunez de Baiboa cho thông báo về Sevilla như vậy; với đội quân này ông

hứa sẽ mang lại cho Castilla nhiều hơn bất cứ người Tây Ban Nha nào trước đây. Ông cam kết sẽ phát hiện ra đại dương mới và cuối cùng cũng sẽ thu phục được xứ vàng đó, đất nước mà Columbus đã hoài công hứa hẹn và ông, Baiboa, sẽ chinh phục nó.

Tất cả mọi việc dường như đã chuyển sang mặt thuận lợi cho con người thua cuộc đó, tên phiến loạn và người sống ngoài vòng pháp luật. Nhưng con thuyền kế tiếp đã mang đến một tin xấu. Một trong những kẻ đồng lõa với ông ta trong cuộc nổi loạn, người mà lúc đó ông đã gửi về để phản bác lại các cáo buộc bị cướp đoạt của Enciso tại hoàng cung, báo rằng sự việc đang đi theo chiều nguy hiểm cho ông, thậm chí là nguy hiểm đến tính mạng. Ông "cử nhân" bị lừa gạt đã thắng lợi với đơn tố cáo bị cướp đoạt quyền lực của ông trước tòa án Tây Ban Nha, và Baiboa bị tuyên xử phải đền bù cho ông. Ngược lại, thông điệp về tình hình của Biển Nam gần đó, cái lẽ ra có thể cứu được ông, thì vẫn còn chưa về đến; thế nào đi chăng nữa thì cùng với chiếc thuyền tiếp theo, một người của tòa án cũng sẽ đến tra vấn Baiboa về cuộc nổi loạn của ông và hoặc là phán xử ngay tại chỗ hay là sẽ xích lại mang về Tây Ban Nha.

Vasco Nunez de Baiboa hiểu rằng ông đã thua cuộc. Lần xét xử ông diễn ra trước khi người ta nhận được tin tức của ông về Biển Nam ở gần đó và về bờ

biển vàng. Tất nhiên là người ta sẽ lợi dụng nó trong khi đầu ông lặn trên cát – một người nào khác sẽ hoàn thành công việc của ông, công việc mà ông đã mơ ước về nó; bản thân ông không còn hy vọng gì được nữa vào Tây Ban Nha. Người ta biết rằng ông đã đẩy người tổng đốc hợp pháp của nhà vua vào chỗ chết, rằng ông đã tự ý đuổi ông thị trưởng ra khỏi chức vụ của ông ấy – ông sẽ gọi phán quyết đó là còn nhân đạo, nếu như chỉ phải vào tù và không phải đền tội cho sự căm gan của ông ở tấm gỗ kê chặt đầu. Ông không thể nhờ vả bạn bè có quyền lực, vì chính bản thân ông không còn có quyền lực nữa, và kẻ ủng hộ tốt nhất của ông, vàng, vẫn còn có tiếng nói quá nhỏ bé để mà bảo đảm sự khoan dung cho ông. Bây giờ chỉ còn một điều có thể cứu ông khỏi hình phạt cho tính táo bạo của ông: táo bạo nhiều hơn nữa. Nếu như ông phát hiện ra đại dương kia, và đất nước Ophir mới, trước khi người của tòa án tới và tay sai của họ bắt trời ông, ông có thể tự cứu lấy mình. Chỉ một hình thức chạy trốn là còn có khả năng cho ông, ở đây, nơi tận cùng của thế giới có con người sinh sống, chạy trốn vào trong một hành động vĩ đại, chạy trốn vào sự bất tử.

Khoảnh khắc vĩnh cửu

Lần vượt qua eo đất Panama bắt đầu ở trong tỉnh Coyba đó, vương quốc nhỏ bé của tù trưởng Careta mà con gái của ông ấy là người bạn đời của Baiboa; Nunez de Baiboa, như sau này sẽ thấy, đã không chọn nơi hẹp nhất, và vì sự thiếu hiểu biết này mà đã kéo dài chuyến đi vượt ngang nguy hiểm này thêm một vài ngày. Nhưng đối với ông thì điều quan trọng trước hết tại một chuyến thọc sâu táo bạo vào nơi chưa từng quen biết như vậy là sự bảo đảm của một bộ lạc da đỏ thân thiện cho việc tiếp tế và đường rút lui. Trên mười chiếc xuồng lớn, đoàn người vượt sông từ Darién qua Coyba, một trăm chín mươi người lính được trang bị lao, kiếm, súng hỏa mai và cung tên, có một bầy chó đánh hơi đáng sợ đi cùng. Người tù trưởng liên minh cho người da đỏ của ông đi cùng để khuân vác và dẫn đường, và cuộc hành trình nổi tiếng vượt eo đất, cái eo đất mà đã đưa ra những thách thức thật to lớn cho ý chí của ngay cả những người thám hiểm liều lĩnh và dày dạn như thế, đã bắt đầu ngay từ ngày 6 tháng 9. Trong cái nóng nực ngọt ngào làm suy nhược của vùng xích đạo, người Tây Ban Nha đầu tiên phải đi xuyên qua những vùng trũng mà đất đầm lầy gây sốt của nó nhiều thế kỷ sau này vẫn còn giết chết nhiều ngàn người trong lúc xây kênh đào Panama. Ngay từ giờ phút đầu tiên là đã

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

phải dùng rìu và kiếm để mở đường đi vào trong vùng chưa từng có người bước vào, xuyên qua cánh rừng đầy độc tính của những loài dây leo. Giống như xuyên qua một hầm mỏ xanh khổng lồ, những người đầu tiên của đoàn người đó mở một đường hầm chật hẹp cho những người còn lại qua khu rừng rậm, con đường hầm mà rồi đoàn quân của ông chinh phục tướng công phải xếp hàng một để đi xuyên qua đó trong một hàng dài bất tận, lúc nào cũng cầm vũ khí trên tay, luôn luôn, ngày cũng như đêm, các giác quan căng thẳng dè chừng, để chống đỡ một cuộc tập kích đột ngột của thổ dân. Cái nóng bức trở nên ngột ngạt trong bóng tối oi bức mù sương của những vòm cây khổng lồ ẩm ướt mà mặt trời hun đốt không thương tiếc ở trên đó. Uớt đầm mồ hôi và với đôi môi khát nước, đoàn người lê bước đi trong trang bị nặng nề của họ hết dặm này qua dặm khác: rồi bất thành linh có những trận mưa giông ập xuống, những dòng suối nhỏ ngay lập tức trở thành những dòng sông chảy xiết mà phải lội qua hay nhanh chóng vượt qua trên những cây cầu lác lác, được những người da đỏ làm tạm thời bằng dây rừng. Người Tây Ban Nha không có gì để ăn ngoài một nắm ngô; thiếu ngủ, đói ăn, khát nước, bị bám quanh bởi hàng hà sa số côn trùng đốt hút máu, họ tiến về phía trước trong quần áo bị gai nhọn xé rách và với bàn chân bị thương, mắt sốt và má sưng vì muối vo ve đốt, ban ngày không

yên, ban đêm không ngủ và chẳng bao lâu sau đó đã hoàn toàn kiệt sức. Ngay sau tuần bộ hành đầu tiên, một phần lớn đội quân đã không thể chịu đựng nổi những cực nhọc đó, và Nunez de Baiboa, người biết rằng các nguy hiểm thật sự vẫn còn chờ họ ở phía trước, ra lệnh cho tất cả những người bị sốt và kiệt sức hãy ở lại. Ông chỉ muốn tiến hành chuyến phiêu lưu mạo hiểm quyết định với những người được chọn lọc.

Cuối cùng, địa hình bắt đầu lên cao. Rừng, chỉ có thể bộc lộ toàn bộ sự sum sê nhiệt đới của nó trong những vùng đất trũng đầm lầy, bắt đầu thưa dần. Nhưng bây giờ, khi bóng râm không còn bảo vệ họ nữa, thì mặt trời nhiệt đới rực sáng chói chang và nóng bức chiếu xuống những cái áo giáp nặng nề của họ. Chậm chạp và trong từng đoạn ngắn, những con người đã kiệt quệ đó đã có thể leo từng bậc một trên vùng đất đồi để lên đến dãy núi ngăn khoảng cách ngắn giữa hai đại dương như một cái cột sống bằng đá. Tầm nhìn xa dần, không khí mát mẻ tiếp theo sau đó. Sau mười tám ngày gắng sức một cách anh hùng, dường như đã vượt qua được những khó khăn nhất; sống núi đã đứng sừng sững trước họ mà từ đỉnh của chúng, theo lời của người da đỏ dẫn đường, người ta có thể nhìn thấy được cả hai đại dương, Đại Tây Dương và Thái Bình Dương vẫn còn chưa biết đến và chưa được đặt tên. Nhưng bây giờ, khi dường như đã

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

chiến thắng được sự kháng cự dai dẳng và hiểm độc của thiên nhiên, thì lại có một kẻ thù mới đứng cản đường họ, người tù trưởng của vùng đất ấy, với hàng trăm chiến binh của ông ấy, chặn đường những con người xa lạ này. Nunez de Baiboa đã có nhiều kinh nghiệm trong chiến đấu chống người da đỏ. Chỉ cần bắn một loạt súng hỏa mai, và sấm chớp nhân tạo lại biểu hiện phép phù thủy của nó đối với những người thổ dân. Những người hoảng sợ này la hét bỏ chạy, bị những người Tây Ban Nha và các con chó đánh hơi đuổi theo. Nhưng thay vì vui mừng về chiến thắng dễ dàng này, Baiboa, cũng như tất cả các chinh tướng Tây Ban Nha khác, đã làm ô danh nó qua tính tàn bạo đê tiện, bằng cách để cho bầy chó đánh hơi đói ăn cào cấu, cắn xé, giật đứt thành từng mảnh một số tù binh đã bị trói lại, không có khả năng chống cự - thay thế cho một cuộc đấu bò và trò đánh nhau trong đấu trường La Mã. Một cuộc chém giết trái phép làm ô nhục đêm cuối cùng trước cái ngày bắt tử của Nunez de Baiboa.

Một sự pha trộn độc nhất vô nhị bất khả giải thích trong tính cách và lối xử sự của các chinh tướng Tây Ban Nha này. Thành kính và mộ đạo, như chỉ những người theo Kitô giáo có thể là, họ gọi Chúa từ tâm hồn nhiệt thành và đồng thời lại nhân danh Người để phạm phải những điều vô nhân đạo ô nhục nhất lịch sử. Có khả năng đạt tới những thành tích tuyệt vời và

anh hùng nhất của lòng can đảm, sự hy sinh, khả năng chịu đựng, họ lại lừa gạt và đánh nhau bằng cách vô liêm sỉ nhất và tuy vậy, ngay trong tính đáng khinh của họ, lại có một cảm xúc rõ rệt cho danh dự và một ý thức tuyệt vời, thật sự đáng để ngưỡng mộ, cho tầm to lớn lịch sử của nhiệm vụ họ. Cũng chính Nunez de Baiboa đó, người vào đêm hôm trước đã ném những tù binh vô tội, bị trói chặt, không thể chống cự cho chó cắn xé và có lẽ còn hài lòng vuốt ve những cái mồm còn nhỏ máu người đó, cũng biết chính xác ý nghĩa của hành động ông ta trong lịch sử nhân loại và trong khoảnh khắc quyết định cũng có một cử chỉ cao cả đó, không thể quên qua thời gian. Ông ta biết rằng cái ngày 25 tháng 9 này sẽ là một ngày đi vào lịch sử thế giới, và với tính thống thiết Tây Ban Nha tuyệt vời, con người phiêu lưu cứng rắn, không hề đắn đo ngần ngại này tuyên bố ông hiểu ý nghĩa sứ mạng vĩnh cửu của ông rõ ràng cho tới đâu.

Cử chỉ lớn lao của Baiboa: vào buổi tối, ngay trước cuộc tắm máu, một người thổ dân đã chỉ cho ông thấy một đỉnh núi ở gần đó và tuyên bố rằng từ độ cao của nó người ta đã có thể nhìn thấy đại dương kia, Mar del Sur còn chưa biết tới. Baiboa đưa ra chỉ thị ngay lập tức. Ông để những người bị thương và kiệt sức ở lại ngôi làng đã bị cướp bóc và ra lệnh cho đội quân còn có khả năng hành quân – chỉ còn lại sáu mươi bảy

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

người từ tổng số một trăm chín mươi trước kia, những người mà ông đã bắt đầu cuộc hành trình với họ ở Darién – leo lên ngọn núi đó. Vào khoảng mười giờ sáng, họ đã đến gần đỉnh núi. Chỉ còn phải leo qua một đỉnh trọc nhỏ nữa thôi, rồi thì tầm nhìn phải trải rộng ra đến vô tận.

Trong khoảnh khắc đó, Baiboa ra lệnh cho đoàn người dừng lại. Không ai được phép đi theo ông, vì ông không muốn chia sẻ với bất kỳ ai cái nhìn đầu tiên đến đại dương còn xa lạ này. Một mình và duy nhất, ông ta muốn mãi mãi là người Tây Ban Nha đầu tiên, người Âu châu đầu tiên, người Kitô giáo đầu tiên, người mà sau khi vượt qua đại dương khổng lồ của vũ trụ chúng ta, Đại Tây Dương, bây giờ cũng sẽ nhìn thấy đại dương kia, Thái Bình Dương vẫn còn chưa được biết đến. Chậm chạp, tim đập rộn, đầy tràn cảm xúc về tầm quan trọng của khoảnh khắc, ông đi lên, cờ trong tay trái, kiếm trong tay mặt, một bóng dáng đơn độc trong mảnh đất quanh đó. Ông chậm chạp leo lên, không vội vã, vì công việc thực tế đã được hoàn thành rồi. Chỉ còn vài bước chân nữa thôi, ít dần, càng lúc càng ít dần, và rồi thật sự, vì bây giờ ông đã lên đến đỉnh núi, là tầm nhìn rộng khắp đã mở rộng ra trước ông. Ở đằng sau những ngọn núi dốc xuống, sau những ngọn đồi thấp xuống có rừng phủ xanh tươi, có một tấm kim loại phẳng khổng lồ nằm vô tận ở đó,

biển, đại dương, mới, chưa từng biết đến, cái mà cho tới nay chỉ mơ mộng về nó và chưa từng nhìn thấy, biển huyền thoại mà từ nhiều năm nay, Columbus và tất cả những người sau ông đã hoài công tìm kiếm nó, biển mà những làn sóng của nó bao bọc châu Mỹ, Ấn Độ và Trung Quốc. Và Vasco Nunez de Baiboa nhìn và nhìn và nhìn, hãnh diện và hạnh phúc đắm chìm vào trong nhận thức, rằng mắt của ông ta là con mắt đầu tiên của một người Âu châu phản chiếu trong cái màu xanh vô tận của đại dương này.

Vasco Nunez de Baiboa ngây ngất nhìn ra khoảng không rộng lớn thật lâu. Rồi ông mới gọi các chiến hữu của mình đến, chia sẻ niềm vui, niềm hãnh diện của ông. Chộn rộn, hồi hộp, thở hổn hển và la hét, họ leo, trèo, chạy lên ngọn núi, nhìn trùng trùng và ngạc nhiên và chỉ trở với những ánh mắt hân hoan. Bất thành linh, linh mục Andres de Vara tháp tùng bắt đầu cất giọng hát thánh thi Te Deum, và tiếng ồn ào và la hét ngừng ngay tức khắc: tất cả những giọng cứng và thô của những người lính, những kẻ phiêu lưu và những tên cướp này hợp lại với nhau thành bài thánh ca sùng đạo. Người da đỏ ngạc nhiên đứng nhìn họ tuân theo lời vị linh mục đốn một cây để dựng một cây thánh giá lên mà họ khắc trong gỗ của nó những mẫu tự đầu từ tên của vua Tây Ban Nha. Và giờ đây khi chiếc thánh giá được dựng lên thì trông giống như hai

cánh tay gỗ của nó muốn với lấy cả hai đại dương, Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Ngay giữa sự im lặng tôn kính đó, Nunez de Baiboa bước ra diễn thuyết trước những người lính của ông. Họ đúng là phải cảm ơn Chúa, người đã ban danh dự và phúc lành này cho họ, và hãy xin Người tiếp tục giúp đỡ họ chinh phục đại dương và tất cả những vùng đất này. Nếu như họ tiếp tục trung thành đi theo ông như cho tới nay, thì họ sẽ trở về từ nước Ấn Độ mới này như những người Tây Ban Nha giàu có nhất. Ông long trọng phất lá cờ khắp bốn phương, để thâu về cho Tây Ban Nha tất cả những gì xa xôi mà ngọn gió thổi đến. Rồi ông gọi người thư ký, Andres de Valderrabano, rằng ông ấy hãy viết một văn kiện ghi lại nghi thức long trọng này cho mai sau. Andres de Valderrabano trải một mảnh da ra, ông ta đã mang nó theo trong một cái hòm gỗ cùng với bình mực và bút viết qua rừng rậm, và yêu cầu tất cả các quý tộc và hiệp sỹ và lính tráng – los Caballeros e Hidalgos y hombres de bien – "những người có mặt lúc phát hiện Biển Nam, Mar del Sur, bởi thuyền trưởng cao cả và đáng kính Vasco Nunez de Baiboa, thống đốc của nhà vua", hãy xác nhận rằng "ngài Vasco Nunez này là người đầu tiên nhìn thấy đại dương này và đã chỉ cho những người đi sau thấy".

Rồi sáu mươi bảy con người đó bước xuống núi, và với ngày 25 tháng 9 năm 1513 đó, nhân loại biết tới đại dương cuối cùng, cho đến thời điểm đó vẫn còn chưa được biết tới.

Vàng và ngọc trai

Bây giờ thì đã có sự chắc chắn. Họ đã nhìn thấy đại dương. Nhưng bây giờ thì phải đi xuống bờ biển của nó, cảm nhận làn sóng ấm ướt, sờ vào nó, cảm nhận nó, ném thử và giật lấy chiến lợi phẩm từ bãi biển! Chuyển đi xuống kéo dài hai ngày, và để biết được con đường nhanh nhất từ núi xuống biển trong tương lai, Nunez de Baiboa chia đoàn người của ông ra thành nhiều nhóm riêng biệt. Nhóm thứ ba trong số đó dưới quyền của Alonzo Martin đã tới bãi biển đầu tiên, và thậm chí cả những binh lính bình thường nhất của nhóm người phiêu lưu này cũng đã chứa đầy sự kiêu ngạo của thanh danh, đầy khát khao sự bất tử cho tới mức con người bình thường Alonzo Martin ngay lập tức để cho viên thư ký chứng thực trên giấy trắng mực đen rằng ông ta là người đầu tiên nhúng tay của ông và chân của ông vào trong đại dương vẫn còn chưa có tên này. Chỉ sau khi đặt một hạt bụi nhỏ của sự bất tử vào cho cái tôi nhỏ bé của mình, ông mới báo tin cho

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

Baiboa, rằng ông đã đến biển, đã nhúng chính bàn tay của mình vào trong làn nước của nó. Vào ngày hôm sau, ngày Lễ Thánh Michael, chỉ với hai mươi hai người tháp tùng, ông xuất hiện ở bãi biển, để tự nhận lấy đại dương mới trong nghi lễ long trọng, có mang vũ khí và đeo thắt lưng, giống như Thánh Michael. Ông không bước vào làn nước biển ngay lập tức, mà nghỉ ngơi ở một gốc cây để kiên nhẫn chờ đợi giống như người chủ và chúa tể của nó, cho tới khi thủy triều lên ném những làn sóng đến với ông ấy, và âu yếm đôi chân ông giống như một con chó trung thành. Mãi đến lúc đó ông mới đứng dậy, đẩy chiếc khiên ra sau lưng để cho nó lấp lánh như một chiếc gương trong ánh nắng mặt trời, một tay cầm lấy thanh kiếm, tay kia cầm lá cờ của Castalia với bức ảnh của Đức Mẹ và bước vào làn nước. Mãi cho tới khi sóng biển bao quanh ông đến tận hông, khi ông đã bước hẳn vào trong đại dương to lớn xa lạ đó, Nunez de Baiboa, cho tới nay là kẻ phiến loạn và sống ngoài vòng pháp luật, bây giờ là tôi tớ trung thành nhất của nhà vua và là kẻ chiến thắng, mới phất lá cờ khắp mọi phương hướng và nói thật to: "Nhà vua và Hoàng hậu cao cả và hùng mạnh, Ferdinand và Johannac của Castalia, muôn năm! Nhân danh hai người và vì lợi ích của Hoàng gia Castalia, tôi tuyên bố sở hữu thật sự và hữu hình và lâu dài tất cả những vùng biển này và đất đai và bờ biển và hải cảng

và hải đảo, và tôi thề rằng, nếu có bất cứ hầu tước hay thuyền trưởng nào khác, người Kitô giáo hay những kẻ không tin Chúa từ bất cứ tín ngưỡng nào khác hay giai cấp nào khác muốn tuyên bố bất cứ quyền lợi nào trên đất nước và biển cả này, thì tôi sẽ nhân danh các nhà vua của Castalia mà bảo vệ chúng, sở hữu của họ, ngay bây giờ và mãi mãi về sau, cho tới khi nào thế giới này còn tồn tại và cho đến Ngày Phán Xét Cuối Cùng."

Tất cả người Tây Ban Nha nhắc lại lời thề, và lời nói của họ át cả tiếng ầm ào vang to của sóng biển. Ai cũng làm ướt môi mình bằng nước biển, và lại một lần nữa, viên thư ký Andres de Valderrabano tiến hành nghi thức chiếm hữu và chấm dứt văn kiện của mình với những dòng chữ: "Hai mươi hai người này và viên thư ký Andres de Valderrabano là những người Kitô giáo đầu tiên đặt chân xuống Mar del Sur, và tất cả họ đều nhúng tay vào nước biển và dùng chúng chấm ướt môi, để xem nó có phải là nước biển như nước biển của đại dương kia hay không. Và khi họ thấy đúng là như vậy, họ đã bày tỏ lòng biết ơn với Chúa Trời."

Hành động vĩ đại đã được thực hiện. Bây giờ là đến lúc lấy lợi ích trần gian ra từ nỗ lực anh hùng đó. Người Tây Ban Nha chiếm đoạt hay qua nghe trộm và lấy được một ít vàng ở tại một số người da đỏ. Nhưng một sự ngạc nhiên mới đang chờ đợi họ ở ngay giữa chiến thắng của họ. Vì người da đỏ mang đến cho họ hàng

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

nắm tay ngọc trai quý giá được tìm thấy rất nhiều trên các hòn đảo gần đó, trong số đó có một hạt được gọi là "Peregrina", cái đã được Cervantes và Lope de Vega ca ngợi, vì nó đã trang điểm cho vương miện của Tây Ban Nha và Anh Quốc như là một trong những hạt ngọc trai đẹp nhất. Người Tây Ban Nha nhét đầy tất cả các túi, tất cả các bao với những thứ quý giá đó, những cái mà ở đây không có giá trị nhiều hơn ốc và cát là bao nhiêu, và khi họ tham lam tiếp tục hỏi về thứ quan trọng nhất trên Trái đất này đối với họ, vàng, thì một trong những người tù trưởng giơ tay về hướng Nam, nơi dãy núi hòa lẫn vào trong chân trời. Ở đó, ông ta giải thích, có một đất nước với những kho báu vô giá, các vua chúa ngự tiệc bằng các vật dụng bằng vàng, và những con thú bốn chân to lớn – các tù trưởng này muốn nói con lama – chở những hàng hóa tuyệt đẹp nhất vào kho báu của nhà vua. Và ông ta nói tên của đất nước đó, nằm ở phương Nam trên biển cả ở phía sau dãy núi. Nó nghe tương tự như "Birù", du dương và xa lạ.

Vasco Nunez de Baiboa nhìn trừng trừng vào bàn tay dang rộng ra của người tù trưởng, hướng về nơi xa xôi, nơi núi nhạ nhòa biển mất vào trong bầu trời. Cái từ "Birù" mềm mại quyến rũ ngay lập tức đã bám chặt vào trong tâm hồn của ông. Tim ông đập rộn rộn. Lần thứ nhì trong cuộc đời mình, ông bắt thần nhận được những hứa hẹn lớn lao.

Thông điệp đầu tiên, thông điệp của Comagre về đại dương ở thật gần, đã trở thành sự thật. Ông đã tìm thấy bãi biển ngọc trai và Mar del Sur, có lẽ là thông điệp thứ hai cũng sẽ hiện thực được, phát hiện, chiếm lĩnh Vương quốc Inca, nước vàng của Trái đất này.

Hiếm khi các thần thánh cho...

Nunez de Baiboa vẫn nhìn trừng trừng thèm muốn về nơi xa xôi. Như một cái chuông vàng, từ "Birù", "Peru", đong đưa qua lại trong tâm hồn ông. Nhưng – ôi, lần từ bỏ đau đớn! – lần này thì ông không dám tiếp tục thám hiểm nữa. Với hai hay ba mươi người kiệt sức thì không thể chiếm lĩnh được một vương quốc. Tức là đầu tiên hãy trở về Darién, rồi sau này với sức lực hồi phục mới đi trên con đường bây giờ đã tìm ra để đi đến xứ Ophir mới. Nhưng chuyến trở về cũng không kém phần khó nhọc. Lại một lần nữa, người Tây Ban phải chiến đấu xuyên qua rừng rậm, lại một lần nữa phải vượt qua được những cuộc đột kích của thổ dân. Và đó không còn là một đội quân chiến đấu nữa, mà là một nhóm nhỏ những con người mắc bệnh sốt và lao đảo bước đi với sức lực cuối cùng – chính Baiboa cũng gần kề với cái chết và được người da đỏ khuân đi trên một cái vồng –, nhóm người mà sau bốn tháng cực

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

nhọc khủng khiếp đã trở về được Darién vào ngày 19 tháng Giêng năm 1514. Nhưng một trong những hành động vĩ đại nhất của lịch sử đã được hoàn thành. Baiboa đã làm tròn lời hứa của ông, thành viên nào cũng trở nên giàu có, những người mà đã dám đi cùng ông vào nơi không quen biết; những người lính của ông đã mang nhiều kho báu về từ bờ của Biển Nam, hơn cả Columbus và các chinh tướng khác, và tất cả các thực dân khác cũng nhận được phần của họ. Một phần năm được dành cho Hoàng cung, và không ai dám làm cho kẻ chiến thắng bực mình, khi ông thưởng cho cả con chó Leoncico của ông trong lúc phân chia chiến lợi phẩm, vì nó đã cắn xé da thịt của những thổ dân bất hạnh ra khỏi thân thể của họ, như bất cứ một chiến binh nào khác trong lần ban thưởng này và cho nó năm trăm đồng peso vàng. Sau một thành tích như vậy, không một ai trong thuộc địa còn tranh cãi về uy quyền thống đốc của ông nữa. Kẻ phiêu lưu và tên phiến loạn được hân hoan chào mừng như một ông thần và ông ta có thể hãnh diện gửi về Tây Ban Nha thông tin, ông đã hoàn tất thành tích vĩ đại nhất cho hoàng gia Castalia kể từ Columbus. Mặt trời vận may của ông ta đã xuyên qua mọi đám mây trong lần thăng tiến dốc đứng, những đám mây mà đã đè nặng lên cuộc đời ông cho đến nay. Bây giờ thì nó đang đứng ở đỉnh cao.

Nhưng vận may của Baiboa kéo dài không lâu. Vài tháng sau đó, vào một ngày tháng Sáu nắng rực rỡ, người dân Darién chen nhau ra bờ biển. Một cánh buồm lóe sáng lên ở chân trời, và ngay điều này cũng giống như một điều kỳ diệu ở cái góc hẻo lánh đó của thế giới. Nhưng xem kìa, một cánh buồm thứ hai xuất hiện bên cạnh, rồi cánh thứ ba, thứ tư, thứ năm, và chẳng bao lâu sau đó là mười, không phải mười lăm, không phải hai mươi, cả một hạm đội đang hướng vào cảng. Và không lâu sau, họ biết tin: tất cả những điều này xuất phát từ lá thư của Nunez de Baiboa, nhưng không phải thông điệp chiến thắng của ông – thông điệp này vẫn còn chưa về đến Tây Ban Nha – mà là tin trước đó, khi ông lần đầu tiên chuyển đi lời tường thuật của người tù trưởng về Biển Nam gần đây và về xứ vàng. Vương triều Tây Ban Nha đã không ngần ngại trang bị một hạm đội khổng lồ như vậy cho chuyến đi thám hiểm này. Nhưng ở Sevilla và Barcelona, người ta không hề nghĩ đến việc giao một nhiệm vụ quan trọng tới như vậy cho một kẻ phiêu lưu và phiền loạn đầy tai tiếng như Vasco Nunez de Baiboa. Một thống đốc riêng, một người đàn ông sáu mươi tuổi, giàu có, quý tộc, được kính trọng, Pedro Arias Davilla, thường được gọi là Pedrarias, được cử đi cùng để cuối cùng rồi cũng lập lại trật tự ở thuộc địa như là thống đốc của nhà vua, xét xử tất cả những tội

phạm đã xảy ra cho tới nay, tìm Biển Nam đó và chinh phục miền đất hứa của vàng.

Bây giờ thì xảy ra một tình huống gây khó chịu cho Pedrarias. Một mặt, ông có nhiệm vụ buộc tên phiến loạn Nunez de Baiboa phải chịu trách nhiệm về việc xua đuổi ông thống đốc trước đây, và nếu như tội lỗi của hắn được chứng tỏ thì phải xích hắn lại hay biện hộ cho hắn; mặt khác ông có nhiệm vụ khám phá Biển Nam. Nhưng khi thuyền ông vừa chạm đất liền thì ông đã biết rằng chính con người Nunez de Baiboa này, người mà ông có nhiệm vụ phải lôi ra tòa án, đã tự hoàn thành hành động vĩ đại đó, rằng tên phiến loạn này đã ăn mừng chiến thắng đã được nghĩ là dành cho ông và đã cống hiến cho vương triều Tây Ban Nha công lao to lớn nhất kể từ khi phát hiện ra châu Mỹ. Tất nhiên là bây giờ ông không thể đặt đầu của một người như vậy lên giá máy chém như một tên tội phạm thông thường, ông phải chào hỏi lịch sự hắn ta, thành thật chúc mừng hắn. Nhưng bắt đầu từ khoảnh khắc này thì Nunez de Baiboa đã thua cuộc. Không bao giờ mà Pedrarias sẽ tha thứ cho con người cạnh tranh với mình, rằng hắn ta đã hoàn thành công việc mà chính ông đã được cử đi để thực hiện nó và lẽ ra là đã bảo đảm cho ông được hưởng vinh quang vĩnh cửu. Tuy là ông phải che giấu sự căm ghét của mình đối với người anh hùng của các thực dân ở đó để không làm cho họ bức tức quá

sớm, cuộc điều tra được hoãn lại và thậm chí cả một hòa bình giả tạo cũng được thiết lập, bằng cách là Pedrarias cho đính hôn người con gái của chính mình, vẫn còn ở lại Tây Ban Nha, với Nunez de Baiboa. Nhưng sự căm ghét và ghen tuông của ông đối với Baiboa không hề được xoa dịu, mà còn tăng lên thêm khi bây giờ một chiếu chỉ đến từ Tây Ban Nha, nơi mà cuối cùng rồi người ta cũng biết tin về hành động của Baiboa, cái trao cho kẻ phiến loạn trước đây danh hiệu đã nhận bậy, và cũng bỏ nhiệm Baiboa làm người đứng đầu và trao cho Pedrarias nhiệm vụ phải hỏi ý kiến hắn ta với bất cứ việc quan trọng nào. Xứ này quá nhỏ cho hai thống đốc, một người phải ra đi, một trong hai người phải chìm xuống. Vasco Nunez de Baiboa cảm thấy thanh kiếm đang lơ lửng trên đầu mình, vì nằm trong tay của Pedrarias là sức mạnh của quân đội và tư pháp. Vì vậy ông tìm cách chạy trốn lần thứ hai, điều mà ông đã làm thành công một cách tuyệt vời ở lần thứ nhất, chuyển chạy trốn vào trong sự bất tử. Ông xin Pedrarias cho phép ông trang bị một chuyến thám hiểm để thăm dò vùng bờ biển của Biển Nam và chinh phục trong phạm vi rộng. Nhưng ý định bí mật của kẻ phiến loạn ngày xưa là thoát khỏi mọi sự kiểm soát ở bờ bên kia của đại dương, tự xây dựng một hạm đội, trở thành chúa tể một tỉnh riêng của mình và biết đâu chừng chiếm cả vùng đất Birù mang tính huyền thoại, xứ

Ophir đó của Tân Thế Giới. Pedrarias nham hiểm chấp thuận. Nếu Baiboa bỏ mạng trong hoạt động này thì càng tốt. Nếu như hắn thành công, thì vẫn còn thời gian để trừ khử kẻ có quá nhiều tham vọng này.

Qua đó, Nunez de Baiboa bắt đầu chuyến chạy trốn mới vào trong sự bắt tử của ông; chuyến đi thứ nhì của ông có thể còn rục rờ hơn cả lần thứ nhất, ngay cả khi nó không được tặng cho cùng một vinh quang như vậy trong lịch sử, vì lịch sử luôn chỉ vinh danh những người thành công. Lần này thì Baiboa vượt qua eo đất không chỉ với người của ông, mà còn để cho thổ dân kéo qua núi gỗ, ván, buồm, neo và tời kéo neo đủ cho bốn chiếc thuyền loại hai cột buồm. Vì, khi ông có được một hạm đội ở bên kia, thì ông có thể chiếm được tất cả bờ biển, chiếm các hòn đảo ngọc trai, và Peru, xứ Peru mang tính huyền thoại. Nhưng lần này thì số mệnh chống lại con người táo bạo ấy, và ông ta luôn gặp những cản trở mới. Trên đường đi xuyên qua rừng rậm ẩm ướt, mỗi một đã ăn gỗ, ván đã mục từ lâu và không còn sử dụng được nữa. Không để cho những việc đó làm mất can đảm, Baiboa để cho đốn nhiều thân cây mới và làm ván mới ở Vịnh Panama. Tài năng của ông đã hiện thực những điều kỳ diệu thật sự - và rồi dường như tất cả đã thành công, các chiếc thuyền buồm đã đóng xong, những chiếc đầu tiên của Thái Bình Dương. Thì ngay lúc đó, một cơn bão đã nâng

những dòng sông mà các con thuyền vừa đóng xong đang nằm trên đó, thành những con sông khổng lồ. Những chiếc thuyền vừa đóng xong bị cuốn ra ngoài biển và vỡ tan. Phải bắt đầu thêm lần thứ ba; và bây giờ thì người ta đóng được hai chiếc thuyền buồm. Baiboa chỉ còn cần thêm hai, ba chiếc, và rồi ông có thể lên đường, chiếm cứ đất nước mà ông mơ tưởng về nó cả ngày lẫn đêm, kể từ khi người tù trưởng họ giang tay chỉ về hướng Nam và ông nghe được cái từ quyền rũ "Birù" lần đầu tiên. Gọi thêm một vài sĩ quan can đảm nữa đến đây, yêu cầu cung cấp thêm nhiều quân lính, và ông có thể thành lập vương quốc riêng của mình! Chỉ còn vài tháng nữa, chỉ một ít may mắn nữa thêm vào cho tính liều lĩnh nội tâm, và rồi lịch sử thế giới sẽ không gọi Pizarro là người chiến thắng dân Inca, người chiếm lĩnh Peru, mà là Nunez de Baiboa.

Nhưng ngay với những người được nó yêu thích nhất, số phận không bao giờ tỏ ra hào phóng quá mức. Hiếm khi nào các thần thánh cho người trần tục nhiều hơn một hành động bất tử duy nhất.

Số phận

Nunez de Baiboa đã chuẩn bị cho dự định lớn lao của ông với năng lực sắt đá. Nhưng chính sự thành

công trong táo bạo đó đã tạo ra nguy hiểm cho ông, vì con mắt ngờ vực của Pedrarias lo ngại quan sát các ý định của con người dưới quyền ông. Có lẽ thông qua phản bội mà ông đã nhận được tin tức về những giấc mơ thống trị nhiều tham vọng của Baiboa, có lẽ ông chỉ ghen tức lo sợ một thành công thứ nhì của tên phiến loạn trước đây. Thế nào đi chăng nữa, ông bất thành linh gửi một lá thư rất nồng nhiệt đến cho Baiboa, hãy trở về Acla, một thành phố gần Darién, để bàn thảo trước khi bắt đầu chuyến đi chinh phục. Baiboa, người hy vọng sẽ nhận được thêm hỗ trợ về người từ Pedraria, tuân theo lời mời và trở về ngay lập tức. Trước cổng thành, một nhóm nhỏ quân lính đi ngược về phía ông, dường như để chào mừng ông; ông vui vẻ bước nhanh về phía họ, để ôm lấy người chỉ huy của họ, chiến hữu của ông từ nhiều năm nay, người tháp tùng ông trong lần khám phá Biển Nam, người bạn tin cậy của ông, Francisco Pizarro.

Nhưng Fransicso Pizarro nặng nề đặt tay lên vai ông và tuyên bố bắt giam ông. Cả Pizarro cũng thêm muốn sự bắt tử, cả hắn cũng ham muốn chiếm vùng đất vàng, và có lẽ hắn không phải là không hài lòng khi gạt được một người đi trước liều lĩnh như vậy ra khỏi cuộc chơi. Thống đốc Pedrarias khai mạc vụ án cáo buộc nổi loạn, tòa xét xử nhanh chóng và không công bằng. Vài ngày sau đó, Vasco Nunez de Baiboa

Chạy trốn vào trong sự bất tử

với những người trung thành nhất trong số những người trung thành với ông bước lên đoạn đầu đài; thanh gươm của đao phủ lóe sáng lên, và trong một giây đồng hồ, con mắt đỏ đã mờ đục đi, con mắt đầu tiên của nhân loại đã đồng thời nhìn thấy cả hai đại dương bao bọc lấy Trái đất của chúng ta.

Chinh phục Byzantine

29 tháng 5 năm 1453

Nhận biết mối nguy hiểm

Vào ngày 5 tháng 2 năm 1451, một sứ giả bí mật đã mang tin báo đến cho người con trai cả của Vua Hồi Murad, Mahomet hai mươi một tuổi ở Tiểu Á rằng cha ông đã qua đời. Không nói lời nào với các quan lại, các cố vấn của ông, ông hoàng xảo quyệt cũng như nhiều năng lực nhảy lên con ngựa tốt nhất của mình, và ông ta đã thúc con ngựa Ả Rập tuyệt đẹp chạy một mạch qua một trăm hai mươi dặm về đến Bosphorus rồi ngay lập tức xuống thuyền sang Gallipoli ở bên bờ châu Âu. Ở đó, ông hé lộ cho những người trung thành nhất biết về cái chết của cha ông, thu gom một nhóm quân lính được tuyển lựa để có thể đập tan bất cứ yêu cầu giành ngai vàng nào khác ngay từ đầu và dẫn họ đến Adrianopel, nơi ông cũng thật sự đã được công nhận như là người

cai trị Vương quốc Ottoman mà không có sự phản đối nào. Ngay từ hành vi cầm quyền đầu tiên của mình, Mahomet đã biểu lộ sự cương quyết tàn nhẫn. Để thủ tiêu ngay từ đầu tất cả đối thủ cùng chung dòng máu, ông ta đã cho người nhún chết người em chưa trưởng thành của mình trong bể tắm, và ngay lập tức sau đó – và điều này cũng chứng minh cho tính xảo quyệt nhìn xa và sự tàn bạo của ông ta – ông cũng cho giết chết tên giết người mà ông ta đã thuê để làm việc đó.

Tin tức, rằng Mahomet trẻ tuổi, hăng hái và thèm muốn danh vọng này lên làm vua của người Thổ thay vì Murad cần trọng hơn đã khiến cho Byzantine phải kinh sợ. Vì qua hàng trăm mật thám, người ta biết rằng con người nhiều tham vọng này đã thề sẽ thu hồi thủ đô xưa kia của thế giới về trong tay ông, rằng mặc cho tuổi còn trẻ, ông ta đã ngày đêm cân nhắc kế hoạch này, kế hoạch của cuộc đời ông; nhưng đồng thời, tất cả các bản tường trình cũng đồng nhất báo cáo về những khả năng quân sự và ngoại giao khác thường của ông vua mới. Mahomet đồng thời là cả hai, ngoan đạo cũng như tàn nhẫn, hăng say và xảo quyệt, một người có học, yêu nghệ thuật, đọc Cesar của ông ta và các tiểu sử của những người La Mã bằng tiếng Latinh, và đồng thời cũng là một kẻ dã man làm đổ máu như đổ nước lã. Người đàn ông này, với đôi mắt u buồn, thanh nhả và cái mũi vệt sắc nhọn cũng đồng thời tự biểu lộ mình là

một người làm việc không biết mệt, một người lính dũng cảm và là một nhà ngoại giao vô lương tâm, và tất cả những lực nguy hiểm này tác động tập trung vào cùng một ý tưởng: hành động vượt trội hơn ông nội ông Bajazet và cha ông Murad, người lần đầu tiên đã dạy cho châu Âu biết ưu thế quân sự của tân quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng lần đầu tiên của ông, điều này thì người ta biết, điều này thì người ta cảm nhận được, sẽ là Byzantine, viên đá quý tuyệt đẹp còn sót lại cuối cùng của vương triều Constantine và Justinian.

Đối với một năm đẫm sương tuyết, viên đá quý này thật sự nằm không được che chắn và trong tầm tay. Đế chế Byzantine, Vương quốc Đông La Mã đã từng bao phủ thế giới, từ Ba Tư cho tới dãy núi Alps và lại trải dài cho tới các sa mạc của châu Á, một đế quốc hầu như không thể nào đo đạc hết được từ tháng này qua tháng khác, bây giờ thì người ta có thể đi bộ xuyên qua nó trong ba giờ đồng hồ: đáng thương thay, từ Vương quốc Byzantine đó đã không còn lại gì ngoài một cái đầu không có thân hình, một thủ đô không có đất nước; Constantinople, thành phố của Constantine Đại đế, Byzantium xưa cũ, và ngay cả từ Byzantine này cũng chỉ thuộc về Hoàng đế, Basileus¹, một phần, Istanbul ngày nay, trong khi Galata đã rơi vào tay người Genua và tất

¹ Basileus là danh hiệu của các Hoàng đế Byzantine.

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

cả đất đai ở sau bức tường thành đã thuộc về người Thổ; vương quốc này chỉ to như lòng bàn tay, chỉ còn một vòng tường thành khổng lồ quanh các nhà thờ, dinh thự và mớ nhà cửa lộn xộn mà người ta gọi là Byzantine. Đã một lần bị các hiệp sĩ Thập Tự Chinh cướp bóc đến tận xương tủy, bị dịch hạch làm giảm dân số, kiệt sức vì phải không ngừng chống lại các dân tộc du mục, bị chia rẽ vì các cuộc tranh chấp về quốc gia và tôn giáo, thành phố này không còn đủ lực lượng quân lính lẫn lòng can đảm để tự sức mình chống cự lại một kẻ thù đã giữ chặt lấy họ với những cái vôi bạch tuộc ở khắp mọi hướng; màu tía của Hoàng đế Byzantine cuối cùng, Constantine Dragases, là một chiếc áo choàng từ gió, vương miện của ông là một trò chơi của sự khéo léo. Nhưng chính vì bị người Thổ Nhĩ Kỳ bao vây và vì là thiêng liêng đối với toàn thể thế giới phương Tây bởi cùng chung một nền văn hóa hàng ngàn năm, Byzantine này đối với châu Âu là một biểu tượng cho danh dự của nó; và chỉ khi đạo Thiên Chúa thống nhất che chở cho thành trì cuối cùng và đã bắt đầu sụp đổ này ở phương Đông, thì Hagia Sphia mới có thể tiếp tục là một ngôi nhà thờ của đức tin, thánh đường cuối cùng và đồng thời là thánh đường đẹp nhất của Thiên Chúa Giáo Đông La Mã.

Constantine nhận thấy mối nguy ngay lập tức. Vẫn ở trong nỗi sợ hãi có thể hiểu được mặc cho tất cả những lời nói hòa bình của Mahomet, thành phố đã

gửi hết sứ giả này đến sứ giả khác về Italia, sứ giả đến Giáo Hoàng, sứ giả đến Venice, đến Genua, rằng họ hãy gửi tàu thuyền đến đây và quân lính. Nhưng Rome ngần ngừ và Venice cũng vậy. Vì giữa đức tin của phương Đông và đức tin của phương Tây vẫn còn tồn tại vực sâu thần học xưa cũ. Nhà thờ Hy Lạp căm ghét Nhà thờ La Mã, và giáo trưởng của họ từ chối công nhận Giáo Hoàng là người chăn chiên tối cao. Tuy là sự tái thống nhất cả hai Nhà Thờ đã được quyết định từ lâu tại hai hội nghị ở Ferrara và Florence trước mỗi nguy hiểm Thổ Nhĩ Kỳ, và Byzantine đã được bảo đảm sẽ nhận sự giúp đỡ chống lại người Thổ nhưng khi mỗi nguy hiểm cho Byzantine vừa mới hạ nhiệt thì các nhà thờ Hy Lạp đã không chấp nhận để cho hiệp ước đó có hiệu lực; mãi đến bây giờ, khi Mahomet lên làm vua, thì hoàn cảnh nguy cấp mới chiến thắng được tính ngoan cố của Chính Thống Giáo Phương Đông: đồng thời với việc xin hỗ trợ nhanh chóng, Byzantine cũng gửi thông điệp nhượng bộ của mình về Rome. Bây giờ thì tàu thuyền được trang bị với quân lính và đạn dược, trên một chiếc thuyền có người đại diện cho Giáo Hoàng đi cùng, để tiến hành nghi lễ hòa giải hai Nhà Thờ của phương Tây và thông báo trước toàn thế giới, rằng tấn công Byzantine tức là thách thức toàn thể Thiên Chúa giáo.

Thánh lễ hòa giải

Cảnh tượng tráng lệ của cái ngày trong tháng 12 đó: ngôi nhà thờ nguy nga, mà chúng ta hầu như không thể tưởng tượng được vẻ đẹp lộng lẫy trước đây của đá hoa cương và tranh khảm với những nét thanh nhã óng ánh của nó trong ngôi nhà thờ Hồi giáo ngày nay, chào mừng buổi lễ lớn của lần hòa giải. Được bao quanh bởi tất cả các chức sắc của vương quốc ông, Constantin, Basileus, xuất hiện để với vương miện Hoàng đế của mình mà làm nhân chứng và người bảo lãnh tối cao cho sự hài hòa vĩnh cửu. Gian sảnh khổng lồ đầy người, vô số nến chiếu sáng; trước bệ thờ, Isidorus đại diện cho Giáo Hoàng và Gregorius Giáo Trưởng Chính Thống Giáo Phương Đông cùng cử hành thánh lễ như anh em; lần đầu tiên, tên của Giáo Hoàng lại được đưa vào kinh cầu nguyện trong ngôi nhà thờ này, lần đầu tiên, lời ca ngoạn đạo tiếng Latinh và Hy Lạp đồng thời vang lên trên vòm của ngôi thánh đường vĩnh cửu, trong khi thi thể của thánh Spiridion được mang vào bởi đám rước long trọng của hai đoàn giáo sĩ đã giảng hòa. Phương Đông và phương Tây, đức tin này và đức tin kia dường như gắn kết vĩnh viễn với nhau, và cuối cùng, sau nhiều năm tranh cãi ác liệt, ý tưởng châu Âu, tinh thần của phương Tây lại được thực hiện.

Nhưng những khoảnh khắc của lý trí và hòa giải trong lịch sử đều ngắn ngủi. Trong lúc những giọng nói ngoan đạo vẫn còn hòa lẫn vào tiếng cầu nguyện chung trong nhà thờ thì ở bên ngoài, trong một phòng tu viện, tu sĩ uyên bác Genadois đã lớn tiếng chỉ trích người Latinh và sự phản bội đức tin thật sự; vừa mới được kết lại bởi lý trí, dải băng hòa bình đã bị sự cuồng tín xé nát, và các giáo sĩ Hy Lạp ít nghĩ đến việc thần phục như thế nào thì các bạn bè ở đầu kia của Địa Trung Hải cũng ít nghĩ đến sự giúp đỡ đã được hứa hẹn như thế đó. Tuy một vài chiếc thuyền, vài trăm người lính được gửi sang, nhưng rồi thành phố bị bỏ mặc cho số phận của nó.

Cuộc chiến bắt đầu

Khi chuẩn bị cho một cuộc chiến, cho tới chừng nào mà họ chưa chuẩn bị đầy đủ, các bạo chúa nói rất nhiều về hòa bình. Vì vậy mà trong lễ đăng quang, Mahomet đã tiếp đón các sứ giả của Hoàng đế Constantine với những lời nói thân thiện nhất và trấn an nhất; ông thề thốt công khai và long trọng trước Thượng Đế và ngôn sứ của Ngài, trước các thiên thần và Kinh Coran, rằng ông sẽ trung thành tuân theo các hiệp ước với Basileus. Nhưng đồng thời, con người xảo

quyết này lại ký kết một thỏa thuận trung lập song phương ba năm với Hungary và Serbia – thời gian đủ để mà ông ta chiếm hữu thành phố một cách yên ổn. Mãi sau đó, sau khi Mahomet hứa hẹn hòa bình đã đủ, ông ta mới khiêu khích chiến tranh bằng cách vi phạm luật lệ.

Cho tới lúc đó, người Thổ Nhĩ Kỳ chỉ sở hữu bờ Á châu của Bosphorus, và vì vậy mà tàu thuyền từ Byzantine có thể tự do xuyên qua eo biển vào Biển Đen tới các kho lương thực của họ. Bây giờ, Mahomet siết chặt lối vào này lại, bằng cách ra lệnh cho xây một pháo đài trên bờ Âu châu, gần Rumili Hissar mà chẳng quan tâm đến cả một lời biện hộ, ở nơi hẹp nhất đó, nơi mà ngày xưa Vua Xerxes gan dạ đã vượt qua eo biển trong thời hùng mạnh của người Ba Tư. Qua một đêm, hàng ngàn, hàng chục ngàn công nhân vượt sang bờ Âu châu, nơi mà theo hiệp ước thì không được xây dựng công sự ở đó (nhưng hiệp ước có ý nghĩa gì đối với các bạo chúa?), và họ đã cướp bóc những cánh đồng quanh đó để sinh sống, họ không chỉ giật sập nhà cửa, mà còn giật sập cả Nhà thờ Thánh Michael xưa cũ nổi tiếng, để lấy đá cho pháo đài của họ; ông vua Hồi đích thân chỉ huy công việc xây dựng pháo đài, ngày đêm không ngưng nghỉ, và Byzantine phải bất lực đứng nhìn người ta bóp nghẹt lối đi tự do vào Biển Đen trái với luật lệ và hiệp ước như thế nào. Rồi

những chiếc thuyền muốn đi qua eo biển cho tới lúc đó vẫn tự do đã bị bắn phá ngay trong hòa bình, và không lâu sau lần thử thách quyền lực thành công này thì mọi điều bộ giả vờ đều trở nên thừa thãi. Tháng 8 năm 1452, Mahomet triệu tập tất các hầu tước và tổng trấn của ông lại, và tuyên bố công khai cho họ biết ý định công khai của ông, tấn công và chiếm Byzantine. Không lâu sau lời tuyên bố đó là hành động tàn bạo; sứ giả được gửi đi khắp Vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ, triệu tập những người có khả năng chiến đấu, và vào ngày 5 tháng 4 năm 1453, một đạo quân Ottoman khổng lồ tràn ngập cánh đồng của Byzantine cho tới gần những bức tường thành của nó.

Mặc y phục sang trọng, ông vua Hồi cưỡi ngựa dẫn đầu đạo quân của mình, rồi dựng lều của ông đối diện với Cổng Lykas. Nhưng trước khi để cho lá cờ hiệu bay phấp phới trong gió trước tổng hành dinh của mình, ông ra lệnh trải thảm tưng kinh ra. Ông để chân trần bước vào, cúi lạy ba lần, mặt nhìn về hướng Mecca, trán chạm đất, và sau ông – một cảnh tượng tuyệt vời – hàng chục ngàn người của đạo quân ông với cùng kiểu cách lạy, trong cùng nhịp điệu, tưng cùng bài kinh dâng Allah, xin Ngài hãy ban cho họ sức mạnh và chiến thắng. Rồi sau đó, ông vua Hồi mới đứng dậy. Con người khiêm tốn lại trở thành con người thách thức, và người tội tở Thượng Đế lại trở

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

thành chúa tể và quân nhân, và bây giờ các "tellar" của ông ta, những người loan báo công khai thông điệp của ông ta, đi khắp trại đóng quân để tiếp tục thông báo dưới tiếng trống và tiếng kèn: "Cuộc vây hãm thành phố bắt đầu."

Những bức tường thành và các khẩu pháo

Byzantine chỉ còn lại một quyền lực và sức mạnh, những bức tường thành của nó; từ quá khứ phủ khắp thế giới của nó ngày xưa không còn lại gì ngoài di sản này của một thời gian lớn lao hơn và hạnh phúc hơn. Tam giác của thành phố được bảo vệ bằng ba lớp giáp. Tường đá, tương đối thấp nhưng vẫn còn thật khổng lồ, che chắn hai sườn của thành phố trước Biển Marmara và Vịnh Sừng Vàng; ngược lại công sự chống lại mặt đất trống, cái được gọi là Tường Theodosius, thì thật là khổng lồ. Ngay Constantine, do nhận biết được những mối nguy hiểm trong tương lai đối với Byzantine nên đã cho đặt những khối đá bao quanh và Justinian đã tiếp tục củng cố và mở rộng những thành lũy này; nhưng mãi Theodosius mới tạo chúng thành một công sự thật sự với bức tường thành dài bảy kilômét mà những gì còn lại ngày nay, bị cây thường xuân che phủ, vẫn còn minh chứng cho sức mạnh

vuông vắn của nó. Có lỗ châu mai và phần nhô lên của thành lũy để che chắn cho người phòng thủ, được bảo vệ bởi hào nước, được canh gác bởi những cái tháp vuông vức đồ sộ, được xây dựng thành hai và ba hàng và được tất cả các hoàng đế qua hàng ngàn năm bổ sung và hồi phục, bức tường thành đồ sộ này vào thời đó được cho là hình tượng toàn hảo cho sự bất khả chiếm cứ. Như ngày xưa chế giễu những đợt tấn công không kiểm chế của các đám rợ và các đoàn quân Thổ Nhĩ Kỳ, thì bây giờ những khối vuông này vẫn còn chế giễu tất cả những công cụ chiến tranh đã được phát minh ra, các viên đạn của những cỗ xung xa và ngay cả của những cỗ pháo và súng cối mới cũng bất lực dội lại từ bức tường thẳng đứng của nó, không thành phố nào của châu Âu được che chắn chắc chắn và tốt hơn là Constantinopel bởi bức tường Theodosius.

Mahomet biết những bức tường này hơn ai hết và biết sức mạnh của chúng. Trong những đêm thức giấc và trong những giấc mơ, ông chỉ có một ý nghĩ từ nhiều năm tháng nay – làm sao chiếm được cái bất khả chiếm và đập tan cái bất khả đập tan. Nhiều sơ đồ nằm trên bàn của ông, kích thước, các vết nứt của những công sự địch quân, ông biết mỗi một mô đất ở trước và sau các bức tường, mỗi một chỗ trũng, mỗi một dòng nước, và các kỹ sư của ông đã suy nghĩ cùng ông về mỗi một chi tiết. Nhưng thất vọng: tất cả họ đều tính

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

toán rằng với những loại súng được sử dụng cho tới nay thì người ta không thể đập vỡ bức tường Theodosius được.

Tức là phải làm ra súng thần công mạnh hơn! Dài hơn, tầm xa hơn, sức bắn mạnh hơn là quân sự biết chúng cho tới nay! Và tạo những viên đạn từ đá cứng hơn, nặng hơn, nghiền nát nhiều hơn, phá hủy nhiều hơn là tất cả những gì có được cho tới nay! Phải phát minh ra một loại pháo mới chống lại những bức tường bất khả tiếp cận này, không có giải pháp nào khác, và Mahomet tuyên bố rằng ông ta quyết định chế tạo ra công cụ tấn công này bằng mọi giá.

Bằng mọi giá – một lời tuyên bố như thế tự nó lúc nào cũng đánh thức dậy những lực sáng tạo và thúc đẩy. Vì vậy mà không lâu sau khi tuyên chiến, người đàn ông ấy đến gặp ông vua Hồi, người được cho là người đúc súng thần công sáng tạo nhất và nhiều kinh nghiệm nhất trên thế giới. Urbas hay Orbas, một người Hungary. Tuy ông là một người Thiên Chúa giáo và mới vừa rồi còn xin được phục vụ cho Hoàng đế Constantine; nhưng nghĩ một cách rất đúng, rằng ở Mahomet sẽ nhận được nhiều tiền thưởng hơn và những nhiệm vụ táo bạo hơn, ông ta tuyên bố rằng nếu người ta cung cấp phương tiện không hạn chế cho ông thì ông sẽ sẵn sàng đúc một cây súng thần công to tới mức người ta chưa từng nhìn thấy trên Trái đất này.

Ông Vua Hồi, cũng như bất cứ ai bị một ý tưởng duy nhất ám ảnh, người mà không có cái giá nào là quá cao, ngay lập tức giao cho ông người làm với số lượng tùy thích, và quặng được chở về Adrianople; ba tháng trời, với nỗ lực không biết mệt, người đúc súng thần công này chuẩn bị khuôn đất sét với những phương pháp bí mật làm cho cứng, trước khi người ta đổ khối nóng rực vào khuôn đúc. Công việc thành công. Những nòng pháo khổng lồ, lớn nhất mà thế giới biết được cho tới lúc đó, được mang ra khỏi khuôn và để cho nguội; nhưng trước khi phát súng bắn thử đầu tiên được khai hỏa, Mahomet gửi người thông báo đi khắp thành phố, để cảnh báo trước cho các phụ nữ đang mang thai. Rồi khi miệng súng được tia chớp chiếu sáng rực phóng viên đá to lớn ra trong tiếng sấm kinh hồn và viên đá này đập tan một bức tường với một phát đạn bắn thử duy nhất thì Mahomet ngay lập tức ra lệnh sản xuất cả một đội pháo trong kích cỡ khổng lồ này.

"Cỗ máy ném đá" to lớn đầu tiên, như các nhà văn Hy Lạp sẽ hoảng sợ gọi khẩu súng thần công này như vậy, đã được sản xuất thành công. Nhưng còn vấn đề khó khăn hơn: làm sao kéo gã khổng lồ này xuyên qua cả vùng Thrace đến tận những bức tường thành của Byzantine được, cái con rồng bằng đồng này? Một chuyến phiêu lưu chưa từng có bắt đầu. Vì cả một dân tộc, cả một quân đội đã kéo con quái vật cứng đơ, cổ

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

dài này hai tháng trời. Đầu tiên là những đoàn kỵ binh, để bảo vệ vật quý giá này trước những vụ đột kích, luôn luôn tuần tiễu ở phía trước, hàng trăm, có lẽ là hàng ngàn người đằng sau họ làm việc và đẩy xe ngày đêm ở phía sau họ, để san phẳng mọi mấp mô trên đường đi cho chuyến vận chuyển siêu nặng này, cái sau đó sẽ phá hủy đường sá nhiều tháng trời. Năm mươi cặp bò được thắt trước chiếc xe mà nằm trên các trục của nó – giống như cột đá Obelisk ngày xưa, khi nó đi từ Ai Cập về Rome – là nòng súng khổng lồ bằng kim loại với trọng lượng được chia ra thật chính xác; ở bên phải và bên trái có hai trăm người liên tục chống đỡ cái ống lắc lư trước sức nặng của chính nó; đồng thời, năm mươi thợ làm xe và thợ mộc liên tục thay thế và tra dầu các bánh xe bằng gỗ, củng cố trụ đỡ, làm cầu; người ta tự hiểu rằng đoàn người khổng lồ này chỉ có thể mở đường đi qua đồi núi và thảo nguyên từng bước một, trong vận tốc chậm nhất của đoàn bò. Nông dân từ các làng mạc ngạc nhiên tụ tập lại và làm dấu thánh giá trước vật khổng lồ bằng đồng này, cái giống như một vị thần chiến tranh đang được mang đi từ một nước này sang một nước khác bởi các đầy tớ và giáo sĩ của nó; nhưng chẳng bao lâu sau đó, những người anh em được đúc bằng đồng của cùng chiếc khuôn mẹ bằng đất sét đỏ cũng được kéo đến theo cùng một cách; lại một lần nữa, ý chí của con

người đã làm được việc dường như không thể. Đã có hai mươi hay ba mươi những con quái vật như vậy há những cái họng đen tròn của chúng ra về phía Byzantine; pháo binh hạng nặng đã bước vào trong lịch sử quân sự, và cuộc đấu tay đôi giữa bức tường lâu đời hàng ngàn năm của các Hoàng đế Đông La Mã và các khẩu súng thần công mới của ông tân vua Hồi bắt đầu.

Hy vọng thêm một lần nữa

Chậm chạp, dai dẳng, nhưng không thể chống lại được, các khẩu pháo khổng lồ, với những phát bắn lóe tia chớp đã nghiền nát và phá tan các thành lũy của Byzantine. Lúc đầu, người ta chỉ có thể bắn mỗi khẩu sáu hay bảy phát một ngày, nhưng ngày nọ kế tiếp ngày kia, ông vua Hồi cứ đưa thêm súng mới vào vị trí, và cứ với mỗi lần va đập thì luôn luôn có lỗ thủng mới xuất hiện trong công trình bằng đá đang bị bắn tung tóe lên đó, dưới những đám mây bụi bặm và gạch vụn. Tuy những người bị bao vây luôn tạm thời vá vúi những lỗ thủng này bằng hàng rào gỗ và kiện vải, nhưng bức tường mà họ đang chiến đấu ở phía sau đó không còn là bức tường bất khả khuất phục, bất khả phá hỏng trước đây nữa, và tám ngàn người ở sau các

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

thành lũy hoang sơ nghĩ đến thời điểm quyết định đó, khi một trăm năm mươi ngàn người của Mahomet sẽ xông lên tiến hành cuộc tấn công quyết định chống lại công sự đã bị rỗng ruột này. Đã đến lúc, đã đến lúc khẩn cấp, để châu Âu, để Kitô giáo nhớ lại lời hứa của họ; hàng đoàn phụ nữ quỳ gối cùng với con cái họ cả ngày trước những hòm đựng thánh cốt trong nhà thờ, quân lính trông ngóng ngày đêm từ tất cả các tháp canh, để xem hạm đội tiếp ứng của Giáo Hoàng và Venice cuối cùng có xuất hiện trên Biển Marmaran đầy thuyền Thổ Nhĩ Kỳ hay không.

Cuối cùng, vào ngày 20 tháng 4, vào lúc ba giờ sáng, một tín hiệu bùng cháy sáng. Người ta trông thấy buồm từ ở đằng xa. Đó không phải là hạm đội Kitô giáo khổng lồ hàng mơ tưởng, nhưng ít ra: được gió chầm chập đẩy đi, ba chiếc thuyền của Genua đi đến gần và ở phía sau chúng là một chiếc thuyền thứ tư, nhỏ hơn, một chiếc thuyền chở ngũ cốc của Byzantine, được ba chiếc thuyền kia đưa vào giữa chúng để bảo vệ. Ngay lập tức, cả Constantinopel hân hoan tụ tập trên lũy thành ở bờ biển, để chào đón những người giúp đỡ. Nhưng đồng thời, Mahomet cũng lao lên ngựa của ông ta và phi nước đại từ chiếc lều màu tía của ông xuống bến cảng, nơi hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ đang thả neo, và ra lệnh bằng mọi giá không cho những chiếc thuyền đó đi vào cảng của Byzantine, đi

vào Vịnh Sừng Vàng.

Hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ gồm một trăm năm mươi thuyền, nhưng nhỏ hơn, và ngay lập tức hàng ngàn mái chèo ồn ào đi ra biển. Được trang bị bằng dây móc, máy ném lửa và máy ném đá, một trăm năm mươi chiếc thuyền caravel này tiến đến gần bốn chiếc thuyền galleon, nhưng được gió đẩy mạnh, bốn chiếc thuyền to lớn này vượt mặt và chạy cán qua những chiếc thuyền nhỏ đang phun đạn và những tiếng la hét của người Thổ Nhĩ Kỳ. Uy nghi, với những cánh buồm tròn, phồng to, không quan tâm đến những kẻ tấn công, chúng hướng tới bến cảng an toàn của Vịnh Sừng Vàng, nơi sợi xích nổi tiếng, được căng ngang qua từ Stambul sang Galata, sẽ che chở dài lâu cho chúng chống lại những cuộc tấn công và tập kích. Bốn chiếc thuyền galleon đã tiến đến rất gần đích của chúng: hàng ngàn người trên các lũy thành đã có thể nhận ra từng gương mặt một, đàn ông và đàn bà đã quỳ xuống để cảm ơn Chúa và Thánh Thần cho lần cứu vớt vinh quang, sợi xích đã kêu leng keng trong cảng, để chào đón những chiếc thuyền cứu viện.

Ngay lúc đó bất thành linh đã xảy ra một điều thật đáng sợ. Gió bất thần lặng xuống. Giống như bị giữ lại bởi một cái nam châm, bốn chiếc thuyền buồm đứng chết lặng hoàn toàn ở giữa biển, chỉ cách bến cảng cứu nguy một khoảng cách xa bằng vài lần ném đá, và với

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

tiếng reo hò hoang dại, toàn bộ đám thuyền chèo của địch quân lao đến bốn chiếc thuyền bị tê liệt này, đang đứng chết lặng ở giữa biển cả như bốn chiếc tháp. Giống như một đàn chó cầu xé một con hươu, những chiếc thuyền nhỏ dùng dây móc gắn chặt vào mạn những chiếc thuyền lớn, dùng rìu bổ vào ván thuyền để làm chìm chúng, càng lúc càng có nhiều người leo lên theo dây neo, ném đuốc và những vật cháy vào buồm, để đốt chúng. Viên chỉ huy hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ quyết tâm dùng chiếc thuyền chỉ huy của mình đâm vào chiếc thuyền vận tải; hai chiếc thuyền đã vướng vào nhau giống như đang vật lộn. Từ boong tàu cao hơn của họ và nhờ được che chở bằng những tấm giáp ở trên mũi, các thủy thủ Genua lúc ban đầu có thể chống lại được những người đang leo lên, họ vẫn còn có thể dùng cuộc và đá và lửa từ phía Hy Lạp để đẩy lui phe tấn công. Nhưng cuộc vật lộn chẳng bao lâu nữa sẽ phải chấm dứt. Có quá nhiều người tấn công một số quá ít người. Các chiếc thuyền Genua đã thua rồi.

Cảnh tượng thật đáng sợ cho hàng ngàn người đang đứng trên tường thành! Khoảng cách gần có thể gây thích thú như thế nào, như khi người dân xem những trận đấu đấm máu trong Hippodrome, thì nó cũng có thể gây đau đớn như thế đó khi xem bằng mắt thường một trận thủy chiến và nhìn lần chìm đắm

đường như không thể tránh khỏi của những người thuộc phe mình, vì nhiều lắm là hai giờ đồng hồ nữa thôi, bốn chiếc thuyền sẽ phải chịu thua đám đông quân địch trên đấu trường của biển cả. Những người trợ giúp đã hoài công đến đây, hoài công! Những người Hy Lạp tuyệt vọng trên lũy thành của Constantinopel, chỉ cách xa những người anh em của họ một khoảng cách ném đá vẫn đến, đứng và nắm tay la hét trong cơn giận dữ bất lực, không thể giúp đỡ được cho những người trợ giúp họ. Có người cố gắng động viên những người bạn đang chiến đấu với những cử chỉ cuồng nhiệt. Những người khác thì giơ tay lên trời, cầu Chúa và Tổng Lãnh Thiên Thần Michael và tất cả các thánh thần của những nhà thờ và tu viện của họ, các thánh thần mà đã bảo hộ cho họ từ bao thế kỷ nay, họ hãy tạo một điều kỳ diệu. Nhưng trên bờ bên kia của Galata, người Thổ Nhĩ Kỳ cũng chờ đợi và la hét và cũng cầu khẩn nhiệt thành như vậy cho chiến thắng của người phía họ: biển cả đã trở thành hậu cảnh, một trận thủy chiến trở thành trận đánh của các đấu sĩ. Chính ông Vua Hồi cũng phi nước đại đến đây. Có các tổng trấn bao quanh, ông ta cưỡi ngựa ra sân cho tới ướt cả chiếc áo khoác, và hét to mệnh lệnh cho người của ông với giọng nói giận dữ qua hai bàn tay chụm lại làm loa, phải chiếm được các chiếc thuyền Kitô giáo bằng mọi giá. Bất cứ lúc nào một chiếc thuyền của ông

bị đẩy lùi lại, ông cũng đều chửi mắng và dùng thanh kiếm lưỡi cong đe dọa viên chỉ huy hạm đội của ông. "Nếu người không chiến thắng thì đừng sống sót mà trở về."

Bốn chiếc thuyền Kitô giáo vẫn còn chống cự được. Nhưng trận chiến đã đến hồi kết thúc, đạn ném trả để đẩy lùi những chiếc galleon của Thổ Nhĩ Kỳ đã bắt đầu cạn, cánh tay của những người thủy thủ đã kiệt sức sau trận chiến hàng giờ chống lại một ưu thế gấp năm mươi lần. Ngày đã sắp hết, mặt trời lặn xuống chân trời. Một giờ nữa thôi, ngay cả khi những chiếc thuyền vẫn còn chưa bị người Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm cho tới khi đó, thì chúng cũng bị dòng nước đẩy đi về phía bờ bị người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm đóng ở phía sau Galata. Thua rồi! Thua rồi! Thua rồi!

Ngay lúc đó xảy ra một điều dường như là kỳ diệu đối với đám đông người đang tuyệt vọng, gào khóc, ta thán của Byzantine. Bất chợt, một cơn gió thoáng bắt đầu, bất thành linh một làn gió cát lên. Và những cánh buồm ủ rũ của bốn chiếc thuyền ngay lập tức lại căng tròn rộng lớn. Ngọn gió, ngọn gió mong ước cầu khẩn lại tỉnh dậy! Mũi tàu của những chiếc galleon lại đắc thắng cất lên, và với một cú thúc căng phồng, lần khởi hành đột ngột của họ vượt qua và cán lên những kẻ đang bao quanh vây hãm. Chúng được tự do, chúng được cứu thoát. Dưới tiếng reo hò ầm ĩ của hàng ngàn

người trên lữ thành, bây giờ chiếc thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư đi vào cảng biển an toàn, sợi xích đã được thả xuống bây giờ loảng xoảng căng lên để bảo vệ, và ở lại phía sau chúng, rải rác trên biển, là đám đông những chiếc thuyền nhỏ của Thổ Nhĩ Kỳ; một lần nữa, tiếng reo hò của hy vọng lại lơ lửng như một đám mây tía trên thành phố tối tăm và tuyệt vọng này.

Hạm đội đi qua núi

Niềm vui tràn trề của những người bị vây hãm kéo dài một đêm. Đêm khuya bao giờ cũng kính thích các giác quan tưởng tượng và gây bối rối cho hy vọng bằng thuốc độc ngọt ngào của những giấc mơ. Suốt một đêm, những người bị vây hãm tưởng rằng họ đã được an toàn và cứu thoát. Vì một khi bốn chiếc thuyền này nhờ vận may mà đã cập bến được cùng với quân lính và lương thực thì bây giờ những chiếc thuyền khác cũng sẽ đến đây hàng tuần, họ mơ mộng như thế. Châu Âu không quên họ, và trong sự mong đợi quá vội vàng của họ, họ đã nhìn thấy cuộc vây hãm bị hủy bỏ, quân thù chán nản và bại trận.

Nhưng Mahomet cũng là một người mơ mộng, tất nhiên là một người mơ mộng theo một kiểu khác và hiếm hơn rất nhiều, theo cái cách biết biến giấc mơ

thành hiện thực qua ý chí. Và trong khi những chiếc thuyền galleon đó đã tưởng chúng được an toàn trong cảng của Vịnh Sừng Vàng thì ông phác thảo một kế hoạch táo bạo tuyệt vời, cho tới mức trong lịch sử quân sự nó thật sự có thể đặt ngang hàng với những hành động táo bạo nhất của Hannibal và Napoléon. Byzantine nằm trước ông như một quả trái cây vàng, nhưng ông không nắm lấy nó được: trở ngại chính cho cuộc tấn công này là cái vịnh biển cắt sâu vào trong đất liền, Sừng Vàng, cái vịnh biển có hình giống như khúc ruột thừa đó, bảo vệ một bên sườn của Constantinopel. Thâm nhập vào vịnh này trên thực tế là không thể, vì nằm ở lối vào là Galata, thành phố của người Genua mà Mahomet phải cam kết trung lập với họ, và từ đó có một sợi xích sắt căng ngang qua cho tới thành phố của kẻ thù. Vì vậy mà hạm đội của ông không thể tấn công trực diện vào trong vịnh được, chỉ từ vũng tàu ở bên trong ra, nơi lãnh thổ của Genua chấm dứt, thì mới tiếp cận được với hạm đội Kitô giáo. Nhưng làm sao tạo được một hạm đội cho vịnh nội địa này? Người ta có thể xây một hạm đội, tất nhiên rồi. Nhưng điều đó sẽ kéo dài hàng tháng trời, và con người nóng nảy này không muốn chờ lâu như vậy.

Lúc đó, Mahomet nghĩ ra một kế hoạch thiên tài, vận chuyển hạm đội của ông từ biển ở phía ngoài, nơi nó vô dụng, qua vịnh nước vào trong cảng nội địa của

Sừng Vàng. Ý tưởng táo bạo nghệt thờ này, vượt qua một mũi đất đồi núi với hàng trăm chiếc thuyền, ngay từ đầu đã thấy vô lý và bất khả thi đến nỗi người Byzantine và người Genua ở Galata cũng không đưa nó vào trong tính toán chiến lược của họ như người La Mã trước đó và người Áo sau đó với những lần vượt dãy núi Alps nhanh chóng của Hannibal và Napoléon. Theo mọi kinh nghiệm trên trần thế, tàu thuyền chỉ có thể đi trên nước, không bao giờ có một hạm đội vượt qua một ngọn núi. Nhưng đó lúc nào cũng chính là dấu hiệu nhận dạng thật sự của một ý chí ma quỷ, rằng nó chuyển điều không thể vào trong hiện thực, người ta luôn nhận ra một thiên tài quân sự ở điểm đó, rằng người này chế giễu các quy tắc quân sự trong chiến tranh, và tại một thời điểm nhất định sẽ sử dụng sự ứng biến sáng tạo thay cho các biện pháp đã qua thử thách. Một chiến dịch khổng lồ, hầu như không có gì so sánh được trong biên niên sử, bắt đầu. Mahomet cho người lạng lẽ mang đến vô số cây gỗ tròn và để cho thợ làm thành những cái xe trượt mà rồi người ta đặt những chiếc thuyền kéo từ biển vào lên trên đó, giống như lên trên một ụ tàu di động. Đồng thời, hàng ngàn công nhân đã bắt đầu làm bằng phẳng như có thể con đường mòn hẹp dẫn lên và rồi lại dẫn xuống ngọn đồi Pera cho cuộc vận chuyển. Nhưng để che giấu sự tụ tập bất thành hình của bao nhiêu thợ thuyền

đó trước quân địch, ông vua Hồi để cho bán một loạt đạn đáng sợ từ súng cối qua thành phố trung lập Galata hàng ngày và hàng đêm, việc tự bản thân nó là vô nghĩa lý và chỉ có một ý nghĩa duy nhất là đánh lạc hướng sự chú ý và che đậy chuyến đi vượt đồi núi và thung lũng của những chiếc thuyền từ vùng biển này sang vùng biển khác. Trong khi kẻ thù bận rộn và chỉ phỏng đoán một cuộc tấn công từ đất liền, vô số những cột gỗ tròn đó, được tẩm với nhiều dầu và mỡ, bắt đầu chuyển động, và bây giờ, trên những con lăn khổng lồ đó, hết con thuyền này đến con thuyền khác được kéo qua núi bởi vô số cặp bò trước càn xe trượt và ở phía sau nhờ giúp đỡ của những người thủy thủ đẩy phụ. Màn đêm vừa che đậy tầm nhìn thì cuộc hành trình kỳ lạ này bắt đầu. Im lặng như mọi điều lớn lao, được chuẩn bị trước như tất cả những gì khôn ngoan, điều kỳ diệu của mọi điều kỳ diệu diễn ra: cả một hạm đội đi qua núi.

Điều quyết định tại mọi chiến dịch quân sự lớn lúc nào cũng là khoảnh khắc bất ngờ. Và thiên tài đặc biệt của Mahomet đã tự chứng tỏ mình ở đây một cách tuyệt vời. Không ai đoán được điều gì về dự định của ông – "nếu như một cọng râu trong hàm râu của tôi biết được ý nghĩ của tôi thì tôi cũng sẽ nhổ nó ra" – con người xảo quyết thiên tài này có lần đã thốt lên như vậy –, và trong trật tự toàn hảo nhất, trong khi các

khẩu pháo vẫn huên hoang nhả đạn ồn ào vào các bức tường, mệnh lệnh của ông được thi hành. Trong đêm đó của ngày 22 tháng 4, bảy mươi chiếc thuyền được chuyển đi từ biển này qua biển khác, vượt qua đồi núi và thung lũng, qua những sườn đồi trông nho và những cánh đồng và những khu rừng. Vào buổi sáng ngày hôm sau, người dân Byzantine tưởng mình mơ: một hạm đội quân địch, tựa như được một bàn tay của ma quỷ mang đến, đang căng buồn treo cờ và chờ người đi ngay trong vịnh được cho là bất khả tiếp cận của họ; khi họ vẫn còn dụi mắt và không hiểu điều kỳ diệu này từ đâu mà ra thì tiếng kèn và tiếng chiêng và tiếng trống đã reo hò ngay dưới bức tường phụ được cảng biển che chắn cho tới nay, toàn bộ Vịnh Sừng Vàng ngoại trừ khu vực trung lập chật hẹp của Galata, nơi mà hạm đội Kitô giáo được bao bọc, bây giờ đã thuộc về ông vua Hồi và quân đội của ông ta qua cuộc di chuyển thiên tài này. Bây giờ, trên những chiếc cầu phao, ông có thể đưa quân lính của ông tiến đến gần bức tường thành yếu hơn: qua đó mạng sườn yếu hơn bị đe dọa và hàng ngũ đã thưa dần của những người phòng thủ lại bị dàn mỏng ra thêm nữa. Năm đầm bằng sắt siết càng lúc càng chặt hơn quanh cổ của nạn nhân.

Châu Âu, hãy giúp đỡ!

Những người bị vây hãm không sai. Họ biết: bây giờ bị tấn công cả ở mạn sườn đã bị hở, họ sẽ không chống cự được lâu thêm nữa ở phía sau những bức tường thành bị bắn phá của họ, tám ngàn người chống lại một trăm năm mươi ngàn, nếu như không nhanh chóng được trợ giúp. Có phải chính quyền Venice đã long trọng hứa sẽ gửi tàu thuyền đến hay không? Giáo Hoàng có thể đứng dưng hay không, khi Hagia Sophia, ngôi nhà thờ đẹp nhất phương Tây, có nguy cơ trở thành một ngôi nhà thờ của những kẻ không tin đạo? Châu Âu, bị vướng trong những bất đồng, bị chia rẽ qua hàng trăm sự ghen tức hạ tiện, vẫn còn chưa hiểu được mỗi nguy hiểm đối với nền văn hóa phương Tây? Có lẽ – những người bị vây hãm tự an ủi – hạm đội cứu viện đã sẵn sàng từ lâu rồi và chỉ ngần ngại không giăng buồm vì không biết tin tức, và người ta chỉ cần mang lại cho họ nhận thức về trách nhiệm to lớn của lần bỏ lỡ chết người này.

Nhưng làm sao liên lạc được với hạm đội Venice? Biển Marmara đầy tàu thuyền Thổ Nhĩ Kỳ; phá vỡ vòng vây với toàn thể hạm đội có nghĩa là đưa nó đến sự hủy diệt và ngoài ra thì lại còn rút vài trăm người lính ra khỏi lực lượng bảo vệ mà bây giờ đang đếm từng người một. Vì vậy mà người ta quyết định chỉ liệu

với một chiếc thuyền rất nhỏ, với một đội thủy thủ bé tí. Cả thầy có mười hai người dám thực hiện hành động anh hùng này – nếu như có sự công bằng trong lịch sử thì tên của họ cũng đã phải nổi tiếng như những người trên chiếc thuyền Argo¹, nhưng chúng ta không biết một tên tuổi nào. Cờ địch được kéo lên trên chiếc thuyền nhỏ bé kiểu brigantine. Mười hai người đàn ông mặc quần áo theo lối Thổ Nhĩ Kỳ với khăn đội đầu và mũ Thổ Nhĩ Kỳ, để không gây sự chú ý. Vào ngày 3 tháng 5, vào lúc giữa đêm, sợi xích căng ngang cảng được thả lỏng không một tiếng động, và với những tiếng chèo nho nhỏ, con tàu táo bạo đi ra ngoài, được màn đêm bảo vệ. Và xem kìa: điều kỳ diệu đã xảy ra, chiếc thuyền bé tí hon đã vượt qua Eo Dardanelles và Biển Aegea mà không bị ai phát hiện. Lúc nào cũng chính là mức cao độ của tính táo bạo, cái làm tê liệt đối thủ. Mahomet đã nghĩ đến tất cả mọi việc, chỉ không nghĩ đến điều không thể tưởng tượng được, rằng một con tàu duy nhất với mười hai người anh hùng dám thực hiện một chuyến đi qua hạm đội của ông ta giống như chuyến đi của chiếc thuyền Argo.

Nhưng thất vọng bi thảm: không một cánh buồm Venice nào sáng lên trên Biển Aegea. Không hạm đội

¹ Trong thần thoại Hy Lạp, thuyền Argo là một chiếc thuyền rất nhanh mà Jason và nhóm người đi cùng, được gọi là argonaut, dùng nó để đi lấy Bộ Lông Cừu Vàng.

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

nào sẵn sàng hoạt động – Venice và Giáo Hoàng, tất cả họ đã quên Byzantine, tất cả đã không đếm xỉa đến họ, chỉ quan tâm đến đường lối chính trị cục bộ nhỏ nhen, danh dự và lời thề. Luôn lặp lại trong lịch sử là những khoảnh khắc bi thảm như vậy, ngay khi cần phải tập trung toàn bộ tất cả các sức lực hợp nhất để bảo vệ văn hóa châu Âu thì các hầu tước và quốc gia cũng không thể đè nén sự kinh địch của họ xuống trong một khoảng thời gian ngắn. Đối với Genua, đặt Venice xuống dưới quyền mình là quan trọng, và Venice thì ngược lại, hơn là hợp nhất chiến đấu chống kẻ thù chung trong một vài giờ. Biển vắng. Những con người can đảm đó tuyệt vọng chèo trên chiếc thuyền tí hon của họ từ đảo này sang đảo khác. Nhưng bên cảng ở khắp nơi đã bị kẻ địch chiếm giữ, và không còn chiếc thuyền bạn bè nào dám đi vào trong vùng có chiến tranh. Bây giờ làm gì? Một vài người trong số mười hai người đó đã nản lòng. Trở về Constantinopel để làm gì, đi con đường nguy hiểm thêm một lần nữa? Họ không thể mang hy vọng về. Có lẽ thành phố đã thất thủ rồi; thế nào đi nữa, nếu họ trở về thì tù tội hay cái chết đang chờ đợi họ. Nhưng – đáng khâm phục luôn luôn là những người anh hùng không ai biết đến! – tuy vậy đa số đã quyết định trở về. Một nhiệm vụ được giao cho họ, và họ phải thực hiện nó. Người ta đã gửi họ đi để liên lạc, và họ phải mang thông điệp trở về, dù nó

có nặng nề cho tới đâu. Vì vậy mà chiếc thuyền bé tí này lại dám một mình trở về, qua Eo Dardanelles và Biển Marmara và hạm đội địch quân. Vào ngày 23 tháng 4, hai mươi ngày sau khi khởi hành, ở Constantinopel người ta nghĩ đã mất chiếc thuyền này từ lâu, không ai còn nghĩ đến thông điệp hay trở về nữa, một vài người canh gác trên lũy thành bất thành linh phát cờ, vì với những nhịp chèo thật mạnh, một chiếc thuyền nhỏ bé đang đi về hướng Vịnh Sừng Vàng, và giờ đây, khi người Thổ Nhĩ Kỳ, được mở mắt qua tiếng reo hò như sấm vang của những người bị bao vây, ngạc nhiên nhận ra rằng chiếc thuyền loại brigantine đó, hỗn xược đi ngang qua vùng biển của họ với lá cờ Thổ Nhĩ Kỳ, là một thuyền của quân địch, thì họ lao thuyền họ từ khắp nơi đến, để bắt giữ nó ngay trước bến cảng an toàn. Trong một khoảnh khắc, Byzantine nháy múa với hàng ngàn tiếng reo hò trong niềm hy vọng hạnh phúc, châu Âu đã nhớ đến họ và những chiếc thuyền kia chỉ là sứ giả. Nhưng vào lúc chiều tối, sự thật tồi tệ lan truyền đi. Thế giới Kitô giáo đã quên Byzantine. Những người đang bị vây hãm bây giờ cô đơn, họ sẽ chết nếu như họ không tự cứu mình.

Đêm trước cơn bão

Sau sáu tuần chiến đấu hầu như mỗi ngày, ông vua Hồi bắt đầu nôn nóng. Các khẩu pháo của ông đã phá vỡ các bức tường thành ở nhiều nơi, nhưng tất cả những lần tấn công mà ông ra lệnh cho tới nay đều bị đẩy lùi đẫm máu. Đối với một thống soái, bây giờ chỉ còn hai khả năng, hoặc là hủy bỏ cuộc vây hãm hoặc là sau vô số lần tấn công riêng lẻ thì bây giờ chuẩn bị cho lần tấn công lớn, mang tính quyết định. Mahomet triệu tập các tổng trấn của ông về hội đồng quân sự, và ý muốn mãnh liệt của ông đã chiến thắng mọi nghi ngại. Cuộc tấn công lớn mang tính quyết định được dự tính tiến hành vào ngày 29 tháng 5. Với tính kiên quyết quen thuộc, ông vua Hồi tiến hành các công việc chuẩn bị. Một ngày liên hoan được ấn định, một trăm năm mươi ngàn người, từ người đầu tới người cuối, phải làm đúng theo tất cả các tập tục đạo Hồi quy định, rửa ráy bảy lần và đọc bài kinh lớn ba lần trong ngày. Tất cả thuốc súng và đạn dược còn lại đều được mang đến để tăng cường công kích bằng pháo binh, bắn phá thành phố để chuẩn bị tấn công, từng nhóm quân lính được phân công cho đợt tấn công. Từ sớm cho tới khuya, Mahomet không nghỉ ngơi giờ nào. Từ Vịnh Sừng Vàng cho tới Biển Marmara, dọc theo trại đóng binh khổng lồ, ông cưỡi ngựa đi từ căn lều này sang

căn lều khác, tạo thêm can đảm cho các chỉ huy, cổ vũ những người lính. Nhưng là một người hiểu biết tâm lý tốt, ông biết cách tốt nhất để khơi dậy sự hăng say chiến đấu cho tới cực cùng của một trăm năm mươi ngàn người đó; vì vậy mà ông đưa ra lời hứa đáng sợ đó, lời hứa mà ông ta đã giữ đúng nó để tôn vinh và làm nhục mình. Những người đưa tin loan báo lời hứa này đi khắp mọi nơi trong tiếng trống và tiếng kèn: "Mahomet thề có Allah, Mohammed và bốn ngàn nhà tiên tri chứng giám, ông thề trước linh hồn cha ông, của vua Hồi Murad, thề trước đầu những đứa con của ông và trước thanh kiếm lưỡi cong của ông, là sau khi chiếm được thành phố, quân lính của ông có quyền cướp của vô hạn định trong ba ngày. Tất cả những gì ở phía sau các bức tường thành này: vật dụng gia đình và của cải, vật trang sức và đồ châu báu, tiền bạc và kho báu, đàn ông, đàn bà, trẻ con đều thuộc về những người lính, và ông sẽ từ chối phần của mình, ngoài danh dự đã chiếm được pháo đài cuối cùng của Đế chế Đông La Mã."

Những người lính tiếp đón công bố tàn ác này với tiếng reo hò điên cuồng. Giống như một cơn bão, tiếng reo hò ồn ào và tiếng hét Allah-il-Allah¹ của hàng ngàn người tràn vào thành phố đang sợ hãi. "Jagma, Jagma",

¹ Tạm dịch: Không có thánh nào khác ngoài Allah.

"Cướp", "Cướp"! Từ này đã trở thành lời kêu gọi trên chiến trường, nó vang đùng đùng với tiếng trống, nó âm ào với tiếng chiêng và kèn, và vào ban đêm, doanh trại biến thành một biển ánh sáng lễ hội. Từ trên thành lũy của họ, những người bị vây hãm nhìn mình nhìn hàng hà sa số đèn và đuốc cháy sáng trên đồng bằng và trên những ngọn đồi, và kẻ thù ăn mừng chiến thắng trước khi chiến thắng với kèn, còi, trống và lục lạc; nó giống như nghi thức ồn ào tàn nhẫn của các giáo sĩ ngoại đạo trước lúc giết người để tế thần. Nhưng rồi vào nửa đêm, theo lệnh của Mahomet, tất cả các ngọn đèn đều được tắt cùng một lúc, tiếng la hét nóng nảy của hàng ngàn giọng nói chấm dứt bất thành linh. Nhưng sự im lặng bất chợt này và bóng tối nặng nề đó, với tính nhất quyết mang tính đe dọa của nó, đè nặng lên những con người đang lắng tai nghe một cách còn đáng sợ hơn cả tiếng reo hò cuồng nhiệt của ánh sáng ồn ào.

Lần hành lễ cuối cùng trong Hagia Sophia

Những người đang bị vây hãm không cần đến thám thính, không cần đến những kẻ đào ngũ để biết được những gì đang chờ đón họ. Họ biết, cuộc tấn công đã được ra lệnh, và sự cảm nhận về nghĩa vụ to

lớn và mối nguy hiểm to lớn đè nặng lên toàn thành phố như một đám mây giông tố. Bình thường thì chia rẽ thành phe phái và tranh cãi nhau về tôn giáo, người dân đã tụ tập lại trong những giờ phút cuối cùng này – lúc nào cũng vậy, mãi đến tình trạng nguy cấp nhất mới tạo ra được những cảnh tượng có một không hai của sự hợp nhất trần tục. Để tất cả được an bài, những gì mà họ có nhiệm vụ phải bảo vệ: tín ngưỡng, quá khứ vĩ đại, nền văn hóa chung, ông vua của Byzantine ra lệnh tổ chức một nghi lễ xúc động. Theo lệnh của ông, toàn bộ người dân tụ tập lại, người theo đạo Chính Thống Giáo Phương Đông cũng như người theo đạo Công giáo La Mã, linh mục và dân thường, trẻ con và người già, để cử hành một buổi lễ duy nhất. Không ai, không một ai được phép ở nhà, từ người già nhất cho tới người nghèo nhất đều sùng kính đứng vào hàng và tất cả đều ca bài "Kinh Thương Xót" trong đoàn người long trọng đi qua trung tâm thành phố và rồi qua cả những lũy thành bên ngoài. Các tượng thánh và hài cốt được lấy ra khỏi nhà thờ và được mang đi đầu; ở khắp những nơi mà tường đã có lỗ thủng, người ta treo một bức tranh thánh lên đó, để nó chống đỡ lại lần tấn công của những kẻ ngoại đạo tốt hơn là vũ khí trần thế. Đồng thời, Hoàng đế Constantine triệu tập các nghị viên, quý tộc và chỉ huy lại, để khơi dậy lòng dũng cảm của họ bằng một bài

diễn thuyết cuối cùng. Tuy ông không thể hứa hẹn với họ những chiến lợi phẩm vô lường như Mahomet. Nhưng ông diễn tả với họ niềm danh dự mà họ mang lại cho Kitô giáo và toàn thể phương Tây, khi họ đẩy lùi được lần tấn công quyết định cuối cùng này, và mỗi nguy hiểm, khi họ thua những kẻ giết người cướp của này: Mahomet và Constantine, cả hai người đều biết: cái ngày này sẽ quyết định lịch sử hàng thế kỷ.

Rồi cảnh cuối cùng bắt đầu, một trong những cảnh xúc động nhất, một trạng thái của xúc cảm cao độ không thể quên được của lần chìm đắm. Những người mang số mạng phải chết tập trung lại trong Hagia Sophia, lúc đó còn là thánh đường lộng lẫy nhất của thế giới, thánh đường mà từ ngày hai nhà thờ hòa giải đã bị tín đồ này và tín đồ kia bỏ rơi. Toàn bộ Hoàng cung quay quanh Hoàng đế, giới quý tộc, các linh mục Hy Lạp và Rome, binh lính và thủy thủ Genua và Venice, tất cả trong áo giáp và vũ khí: và ở phía sau họ, hàng ngàn, hàng ngàn những hình bóng thì thầm quỳ xuống, cảm lặng và sùng kính – những người dân khom lưng, những người dân rung động vì sợ hãi và lo âu; và những cây nến, vạt vả vạt lộn với bóng tối của những cái vòm rũ xuống, chiếu sáng đám đông người đồng lòng quỳ xuống cầu nguyện trông giống như một thân thể duy nhất. Đó là linh hồn của Byzantine đang cầu Chúa. Ông giáo trưởng bây giờ cất giọng nói mạnh

mẽ và đầy tính kêu gọi của mình, các dàn đồng ca trả lời bằng tiếng hát, thêm một lần nữa, tiếng nói thần thánh, tiếng nói vĩnh cửu của phương Tây, âm nhạc, vang lên trong gian sảnh này. Rồi lần lượt từng người một, Hoàng đế đầu tiên, bước ra trước bệ thờ, để nhận an ủi của đức tin, và gian sảnh khổng lồ vang dội đỉnh tai làn sóng không ngưng của tiếng cầu nguyện, lên cao cho tới vòm trần. Buổi lễ cuối cùng, lễ cho cái chết của Đế chế Đông La Mã đã bắt đầu. Vì đức tin Kitô giáo sống lần cuối cùng trong thánh đường của Hoàng đế Justinian.

Sau nghi lễ cảm động này, vị Hoàng đế chỉ trở về dinh cơ một lần nữa trong một thoáng, để xin tất cả những người dưới quyền và các tôi tớ hãy tha thứ cho mọi sai trái mà ông đã từng phạm phải đối với họ trong cuộc đời. Rồi ông lên ngựa và – y như Mahomet, địch thủ lớn của ông, trong cùng một giờ đồng hồ đó – đi dọc theo các lũy thành từ đầu này đến đầu kia, động viên quân lính. Và màn đêm đã buông xuống thật sâu. Không còn tiếng nói nào cất lên nữa, không vũ khí nào kêu leng keng. Nhưng với tâm hồn hồi hộp, hàng ngàn người ở phía sau những bức tường đợi chờ ngày mới và cái chết.

Kerkaporta, cánh cửa bị bỏ quên

Vào lúc một giờ sáng, ông vua Hồi phát tín hiệu tấn công. Lá cờ hiệu khổng lồ được tháo ra, và với một tiếng thét duy nhất "Allah, Allah il Allah", hàng trăm ngàn người với vũ khí và thang và dây và móc lao đến những bức tường thành, trong khi tất cả các cái trống đồng thời vang dậy, tất cả kèn kêu thét, trống lớn, chiêng và sáo hòa nhập tiếng ồn đỉnh tai của chúng với tiếng người la hét và tiếng sấm của các khẩu pháo thành một cơn giông duy nhất. Đầu tiên, những toán quân không chính quy được ném đến các bức tường một cách không thương xót – trong kế hoạch tấn công của ông vua Hồi, thân thể nửa trần của họ được sử dụng giống như những tấm chắn, để làm cho quân địch mệt mỏi và suy yếu, trước khi quân chủ lực bước vào lần xung phong quyết định. Với hàng trăm chiếc thang, những người bị thúc ra trước này chạy trong bóng tối, họ leo lên thành, bị ném xuống, lại xung phong lên, cứ như vậy, vì họ không có đường lùi: đứng ở phía sau họ, vật dụng con người không có giá trị và đã bị quyết thí mạng, là quân chủ lực luôn luôn thúc họ vào chỗ chết gần như chắc chắn. Những người phòng thủ vẫn còn chiếm ưu thế, vô vàn những mũi tên và hòn đá không làm suy sụp được những cái áo giáp bằng lưới đó của họ. Nhưng mỗi nguy hiểm thật

sự của họ - và Mohamet đã tính đúng điều này - là sự mệt mỏi. Chiến đấu không ngừng nghỉ chống lại những toán quân được trang bị nhẹ cứ xông lên liên tục, cứ lao không ngừng từ nơi tấn công này sang nơi tấn công khác, sức lực của họ đã hao tổn một phần lớn trong cuộc chống cự bắt buộc này. Và bây giờ - trời đã hửng sáng sau cuộc chiến kéo dài hai giờ đồng hồ - khi nhóm quân tấn công thứ nhì, người Anatolia, xông lên, thì cuộc chiến đã nguy hiểm hơn. Vì những người Anatolia này là các chiến binh có kỷ luật, được huấn luyện tốt và cũng được trang bị với những chiếc áo giáp lưới, ngoài ra họ đông hơn và được nghỉ ngơi đầy đủ, trong khi những người bảo vệ cứ không lâu lại phải bảo vệ nơi này hay nơi khác chống xâm nhập. Nhưng những người tấn công vẫn còn bị đẩy lùi ở khắp nơi, và ông vua Hồi phải dùng đến những lực lượng dự bị cuối cùng của ông, lính Janissary, nhóm cốt lõi, lực lượng tinh nhuệ của quân đội Ottoman. Ông tự đứng vào hàng đầu của mười hai ngàn người lính trẻ được tuyển lựa này, những người lính giỏi nhất mà châu Âu biết đến thời đó, và với một tiếng hét duy nhất, họ lao đến các đối thủ đã kiệt sức. Bây giờ đã đến lúc tất cả chuông trong thành phố được gióng lên, để gọi những người cuối cùng còn có thể chiến đấu được lên các lũy thành, gọi các thủy thủ từ những chiếc thuyền, vì bây giờ đã đến trận đánh quyết định

thật sự. Đó là một tai họa cho những người phòng thủ, khi một hòn đá rơi trúng vào viên chỉ huy nhóm lính Genua, Giustiniani gan dạ chỉ huy nhóm lính đánh thuê, người bị thương nặng được mang xuống thuyền, và lần ngã xuống của ông đã khiến cho ý chí của những người phòng thủ chao đảo trong giây lát. Nhưng chính vị Hoàng đế đã lao đến, để ngăn chặn lần thâm nhập đang đe dọa, thêm một lần nữa, những chiếc thang bị đẩy xuống: quyết tâm đôi đầu với quyết tâm cuối cùng, và trong một hơi thở, dường như Byzantine đã được cứu thoát, sự nguy cấp cùng cực đã chiến thắng được lần tấn công man dại nhất. Lúc đó, một việc bi thảm, những giây phút đầy bí ẩn đó, như lịch sử vẫn thỉnh thoảng mang lại trong các quyết định bí hiểm của nó, đã bắt thần quyết định số phận của Byzantine.

Một việc hoàn toàn không thể lại xảy ra. Một vài người thổ Nhĩ Kỳ đã thâm nhập vào qua một trong những lỗ thủng của bức tường thành phía ngoài, không xa nơi tấn công lắm. Họ không dám xông lên bức tường thành phía trong. Nhưng khi họ tò mò đi lang thang không theo một kế hoạch nào giữa bức tường thành thứ nhất và thứ nhì, họ phát hiện ra là một trong những cái cổng nhỏ đó của tường thành bên trong, cái được gọi là Kerkaport vẫn còn được mở bởi một sai sót không thể nào hiểu được. Nó chỉ là một

cánh cửa nhỏ, trong thời bình dành cho người đi bộ, trong thời gian mà các cổng lớn vẫn còn đóng; và chính vì nó không có tầm quan trọng về quân sự, nên trong sự bối rối chung của đêm vừa qua, rõ ràng là người ta đã quên mất sự tồn tại của nó. Bây giờ, những người lính Janissary ngạc nhiên phát hiện ra cánh cửa này đang mở ra thoải mái cho họ ngay giữa thành trì vững chắc này. Đầu tiên, họ nghĩ đây là một mưu kế, vì sự phi lý đó đối với họ là không thể có, rằng trong khi hàng ngàn xác chết chồng chất lên nhau trước mọi lối thủng, mọi cánh cửa sập, mọi cánh cổng của thành lũy, và dầu đang cháy đang đổ xuống cùng với những cái lao, thì cánh cửa này ở đây, Kerkaporta, rộng mở dẫn thẳng vào trái tim của thành phố tựa như trong một ngày chủ nhật yên bình. Dù sao đi nữa, họ gọi quân tiếp viện đến, và cả một đội quân xông vào trong thành nội mà hoàn toàn không gặp sự chống cự nào, bất thần tấn công phía sau lưng những người đang bảo vệ vòng tường ngoài. Một vài chiến binh nhận ra người Thổ Nhĩ Kỳ ở giữa hàng ngũ của họ. Và tiếng hét đình tai đó cất lên, chết người còn hơn cả tất cả các khẩu súng thần công trong trận đánh, tiếng hét của tin đồn sai lầm: "Thành phố thất thủ rồi!". To và to hơn nữa, người Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục reo mừng: "Thành phố thất thủ rồi!", và tiếng hét này phá vỡ mọi sự chống cự. Các nhóm lính đánh thuê, tin rằng mình bị phản bội, rời bỏ

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

các vị trí của họ để kịp thời chạy về cảng và lên tàu mà tự cứu mình. Hoài công, Constantine cùng với một vài người trung thành đã lao đến đối đầu với những kẻ thâm nhập, ông hy sinh, bị đánh chết mà không ai biết, giữa đám lộn xộn, và mãi ngày hôm sau, nhờ một chiếc giày màu tím được trang trí với một con đại bàng bằng vàng mà người ta mới khẳng định được rằng vị Hoàng đế cuối cùng của Đông La Mã đã hy sinh mạng sống của mình cho vương quốc của ông trong vinh dự theo ý nghĩ của Rome. Một hạt bụi của sự tình cờ, Kerkaporta, cánh cửa bị bỏ quên, đã quyết định lịch sử thế giới.

Chiếc thánh giá rơi xuống

Thình thoảng, lịch sử chơi đùa với những con số. Vì đúng một ngàn năm, sau khi Rome bị người Vandal cướp bóc đến mức không thể quên được như vậy, thì cuộc cướp bóc Byzantine bắt đầu. Thật đáng sợ, trung thành với những lời thề của mình, Mahomet, kẻ chiến thắng, đã giữ đúng lời hứa của ông. Sau cuộc chém giết đầu tiên, ông để mặc nhà cửa và dinh thự, nhà thờ và tu viện, đàn ông, đàn bà và trẻ em cho các chiến binh của ông lấy làm chiến lợi phẩm, và giống như quý sứ từ địa ngục, hàng ngàn

người săn đuổi qua các ngõ hẻm để ra tay trước những người khác. Con bão đầu tiên hướng vào các nhà thờ, ở đó có những vật đựng bằng vàng sáng rực, có những món đồ trang sức lấp lánh, và họ xông vào nhà nào thì họ giương ngay cờ của họ ở trước đó, để những người kế tiếp biết rằng chiến lợi phẩm ở đây đã có chủ; và chiến lợi phẩm này không chỉ gồm đá quý, vải vóc và tiền bạc và của cải có thể mang đi được, cả đàn bà cũng là hàng hóa cho các hậu cung Thổ Nhĩ Kỳ, đàn ông và trẻ con cho chợ nô lệ. Những người bất hạnh chạy trốn vào trong nhà thờ bị đánh đuổi ra ngoài thành từng đoàn, người già bị giết chết vì chỉ là những miệng ăn vô dụng và gánh nặng không thể bán được, những người trẻ bị trói lại với nhau, bị lôi đi như súc vật, và một đợt tàn phá vô nghĩa hoành hành đồng thời với cuộc cướp bóc. Trong lần cướp bóc có lẽ cũng đáng sợ như vậy của họ, các hiệp sỹ Thập Tự Chinh để lại những di vật và tác phẩm nghệ thuật quý giá nào thì chúng đều bị những người chiến thắng điên rồ đập vỡ, xé nát, tách rời ra, những bức tranh quý giá bị phá hủy, những bức tượng tuyệt đẹp bị đập tan, những quyển sách, mà kiến thức của hàng thế kỷ, sự phong phú bất tử của tư tưởng và thơ phú Hy Lạp cần phải được bảo tồn ở trong đó cho sự vĩnh cửu, bị đốt cháy hay vứt bỏ một cách vô tâm. Loài người sẽ không bao giờ biết hết

được tai họa nào đã ập vào trong giờ định mệnh đó qua Kerkeporta được để mở và thế giới tri thức đã mất đi những gì qua những lần cướp bóc Rome, Alexandria và Byzantine.

Mãi đến buổi chiều của lần chiến thắng lớn, khi cuộc chém giết đã chấm dứt rồi, Mahomet mới đi vào thành phố bị xâm chiếm. Hãnh diện và nghiêm trang, ông ngồi trên con tuấn mã của mình đi ngang qua những cảnh tượng cướp bóc hoang dại mà ông ngoảnh sang nhìn, trung thành với lời hứa của ông, không phá rối những người lính, những người đã mang lại chiến thắng cho ông, trong việc làm đáng sợ của họ. Đoạn đường đầu tiên của ông không phải là vì chiến lợi phẩm, vì ông đã được tất cả, ông hãnh diện cưỡi ngựa đến Thánh Đường, cái đầu sáng chói của Byzantine. Hơn năm mươi ngày, ông đã khát khao đứng nhìn cái vòm óng ánh không thể đến được này của nhà thờ Hagia Sophia từ những chiếc lều của ông; bây giờ thì ông được phép bước qua cánh cửa bằng đồng của nó như là người chiến thắng. Nhưng Mahomet kiềm chế lòng nôn nóng của mình thêm một lần nữa: đầu tiên, ông muốn cảm ơn Allah, trước khi ông dâng hiến Ngài ngôi nhà thờ này mãi mãi. Ông vua Hồi khiêm nhường xuống ngựa, cúi đầu sát đất để cầu kinh. Rồi ông lấy một nắm đất và rải nó lên đầu ông, để nhắc nhở rằng chính ông là một con người trần tục và không được

kiêu ngạo vì chiến thắng của mình. Mãi đến lúc đó, sau khi bày tỏ sự nhún nhường của mình, ông vua Hồi mới đứng thẳng dậy và, như là người đẩy tứ đứng đầu của Allah, bước vào ngôi thánh đường của Justinian, ngôi nhà thờ của sự thông thái thần thánh, ngôi nhà thờ Hagia Sophia.

Tò mò và xúc động, ông vua Hồi nhìn ngắm ngôi nhà tuyệt đẹp, trần vòm cao, óng ánh trong đá hoa cương và tranh khảm, những vòng cung mềm mại đứng vào ánh sáng từ nơi chạng vạng; ông cảm thấy dinh thự uy nghi nhất để cầu nguyện này không thuộc về ông, mà thuộc về Thượng Đế của ông. Ông cho gọi một người chủ lễ đến ngay lập tức, người bước lên bục giảng đạo và từ đó tuyên bố lời thề tin theo Mohammed, trong khi ông vua, mặt hướng về Mecca, đọc bản kinh đầu tiên dâng lên Allah, người thống trị thế giới, trong ngôi nhà thờ Kitô giáo này. Ngay trong những ngày kế tiếp theo sau đó, thợ thuyền đã nhận lãnh nhiệm vụ xóa bỏ tất cả các dấu hiệu của tín ngưỡng trước đây: các bệ thờ bị giật đi, những bức tranh khảm sùng đạo bị sơn đè lên, và chiếc thánh giá ở trên cao của Hagia Sophia, đã giang tay ra hàng ngàn năm để ôm trọn tất cả đau khổ của Trái đất, rơi ầm xuống đất.

Tiếng ồn của đá đổ vang dội khắp nhà thờ và vang xa ra ngoài. Vì toàn bộ phương Tây đã chấn động từ

lần rơi xuống này. Tin tức đáng sợ vang đi trong Rome, trong Genua, trong Venice, như một tiếng sấm cảnh báo, nó lan sang Pháp, sang Đức, mà châu Âu rừng mình nhận ra rằng vì sự lãnh đạm ngu ngốc của mình qua cánh cửa bị lãng quên đầy tai họa, Kerkaporta, mà sức lực của nó sẽ bị trói buộc và tê liệt hàng thế kỷ. Nhưng trong lịch sử cũng như trong đời sống con người, hồi tiếc không còn mang lại một khoảnh khắc đã mất đi, và ngàn năm không thể mua lại những gì mà một giờ đồng hồ duy nhất đã bỏ lỡ.

Lần phục sinh của Georg Friedrich Händel

21 tháng 8 năm 1741

Vào buổi chiều ngày 13 tháng 4 năm 1737, người đầy tớ của Georg Friedrich Händel, ngồi trước cửa sổ tầng trệt của ngôi nhà trên đường Brook, đang bận rộn một cách thật kỳ lạ. Anh ta bực dọc nhận ra rằng đã hết thuốc lá, và thật ra thì anh chỉ cần phải đi qua hai con đường, để mua thuốc lá mới trong quán của cô bạn gái Dolly của anh ta, nhưng anh chàng không dám đi ra khỏi nhà vì sợ người chủ và người thầy nóng tính của mình. Georg Friedrich Händel đã trở về nhà trong cơn giận điên người từ lần diễn tập thử, gương mặt đỏ gay vì máu sôi sục và mạch máu trên thái dương phồng ra thật to, ông ném cánh cửa lại đánh rầm một cái và bây giờ, người đầy tớ có thể nghe được, đi đi lại lại ở tầng trên nặng nề cho tới mức trần nhà rung chuyển: trong những ngày mà ông chủ nổi cơn nóng giận như vậy thì không nên chảnh máng công việc.

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

Vì vậy mà anh chàng đầy tớ tìm công việc làm để bớt nhàm chán, bằng cách thổi bong bóng xà phòng thay vì thổi những vòng khói đẹp màu xanh ra từ chiếc ống điều ngắn bằng đất sét của anh ta. Anh đã làm một chậu nhỏ bọt xà phòng, và thích thú thổi những cái bong bóng nhiều màu qua cửa sổ ra ngoài đường. Những người đi ngang qua đứng lại, dùng gậy đùa nghịch làm vỡ cái bong bóng nhiều màu này hay bong bóng nhiều màu khác, họ cười to và vỗ tay, nhưng họ không ngạc nhiên. Vì từ căn nhà này trên đường Brook thì có thể xảy ra mọi chuyện; ở đây bất thành linh có tiếng đàn harpsichord, ở đây người ta nghe các cô ca sĩ khóc nức nở khi người Đức nóng tính đó đe các cô trong giọng nói say máu của ông ta vì họ hát 1/8 nốt nhạc quá cao hay quá thấp. Đối với những người láng giềng ở Grosvenorssquare thì căn nhà số 25 trên đường Brook lâu nay đã được xem là nhà của những người điên rồi.

Anh chàng đầy tớ cứ lặng lẽ và bền bỉ thổi những cái bong bóng nhiều màu. Ít lâu sau, tài khéo léo của anh ta đã tăng lên thấy rõ, những quả bóng đó càng lúc càng lớn hơn và mỏng hơn, chúng bay lơ lửng lên càng lúc càng cao hơn và nhẹ nhàng hơn, thậm chí có một quả bong bóng còn bay lên trên mái của ngôi nhà đối diện. Rồi anh chàng bất thành linh giật mình, vì cả ngôi nhà rung lắc từ một tiếng đập mạnh. Ly kê lạnh

canh, màn cửa sổ đu đưa; phải có một cái gì đó thật to và nặng bị quẳng xuống. Anh đẩy tứ đứng dậy ngay tức khắc và chạy một mạch qua các bậc thang lên đến phòng làm việc.

Chiếc ghế bành mà ông chủ ngồi làm việc bây giờ không người, gian phòng không người, anh đẩy tứ đã muốn tiếp tục chạy vào phòng ngủ thì nhìn thấy Händel nằm bất động trên sàn nhà, mắt mở trừng trừng, và bây giờ, khi người đẩy tứ đứng yên trong cơn sợ hãi, thì anh ta mới nghe được một tiếng thở khò khè trầm và nặng nề. Người đàn ông mạnh mẽ đó nằm ngửa và rên lên, hay đúng hơn: tiếng rên phát ra từ ông từng đợt ngắn, càng lúc càng yếu đi.

Ông ấy sẽ chết, người đẩy tứ hoảng hốt nghĩ thầm và nhanh chóng quỳ xuống để giúp con người nửa tỉnh nửa mê kia. Anh cố nâng ông dậy, mang đến ghế xô-pha, nhưng thân thể người đàn ông khổng lồ đó đè nặng quá, quá nặng. Vì vậy mà anh chỉ giật chiếc khăn quàng cổ đang thắt chặt ra, và tiếng khò khè câm bật ngay lập tức. Ngay lúc đó, Christof Schmidt, người học trò, giúp việc của người thầy cũng từ tầng dưới lên đến để sao lại một vài điệu nhạc; anh cũng giật mình vì tiếng rơi nặng nề đó. Bây giờ, hai người cùng nhau nâng người đàn ông nặng nề đó lên – hai cánh tay thả xuống yếu ớt như tay của người chết – và đặt ông ấy nằm xuống, đầu được nâng lên. "Cởi quần áo ông ấy

ra", Schmidt quát người đầy tớ, "tôi chạy đi gọi bác sĩ. Và rảy nước lên mặt ông ấy cho tới khi ông ấy tỉnh dậy."

Không mặc áo khoác, không cho phép mình có thời gian, Christof Schmidt chạy qua đường Brook hướng về đường Bond, vẫy tay gọi tất cả các xe ngựa đang long trọng chạy thành đoàn ngang qua mà không chú ý mảy may đến người đàn ông mập mạp, mặc áo xấn tay và thờ hỏn hển đó. Cuối cùng, có một chiếc dừng lại, người đánh xe ngựa của Ngài Chandos nhận ra Schmidt, người quên mọi phép tắc xã giao và giật tung cách cửa xe ra. "Händel sắp chết!" - anh nói to với ông công tước, người mà anh biết như là một người bạn âm nhạc lớn và cũng là người bảo trợ tốt nhất cho người thầy quý mến của anh. "Tôi phải tìm đến một bác sĩ." Ông công tước mời anh lên xe ngay lập tức. Các con ngựa bị quát roi thật mạnh, và họ lôi bác sĩ Jenkins ra khỏi một căn phòng, nơi ông ấy đang bận rộn cấp bách với một mẫu nước tiểu. Trong chiếc xe ngựa loại nhẹ kiểu Hamsom Cab của mình, ông ấy đi ngay với Schmidt đến đường Brook. "Vì nhiều sự bực dọc đó gây ra thôi", người học trò tuyệt vọng ta thán trong khi chiếc xe ngựa lăn bánh, "họ đã hành hạ ông ấy cho tới chết, những ca sĩ và và castrato¹ đáng nguyên rủa đó,

¹ Castrato là những ca sĩ đã bị thiến trước tuổi dậy thì để ngăn không cho bị vỡ tiếng và giữ được giọng hát của trẻ em nam.

những tên hay bôi bác và phê phán đó, toàn thể đám sậu bọ gớm ghiếc đó. Ông ấy đã viết bốn vở opera năm nay để cứu nhà hát, nhưng những người khác thì nấp đằng sau đám đàn bà và Hoàng cung, và đặc biệt là gã người Italia đó đã làm cho tất cả bọn họ phát rồ lên, cái tên castrato đáng nguyên rủa đó, con khỉ rú co giật đó. Ôi, họ đã làm gì với ông Händel tốt bụng của chúng ta! Ông đã sử dụng toàn bộ số tiền tiết kiệm của ông, mười ngàn bảng Anh, và bây giờ thì họ hành hạ ông với giấy nợ và xua ông vào chỗ chết. Chưa bao giờ có một người nào làm được những điều tuyệt vời như vậy, chưa bao giờ có người nào cống hiến trọn vẹn như vậy, nhưng điều đó cũng làm gẫy gục cả một người khổng lồ. Ôi, thật là một con người tài ba! Thật là một thiên tài!". Bác sĩ Jenkins lạnh lùng và im lặng lắng nghe. Trước khi họ bước vào nhà, ông còn hút một hơi thuốc và gõ tro ra khỏi ống điếu. "Ông ấy bao nhiêu tuổi?".

"Năm mươi hai tuổi", Schmidt trả lời.

"Lứa tuổi tệ hại. Ông ấy đã làm việc cực nhọc như trâu. Nhưng ông ấy cũng khỏe mạnh như trâu. Thời thì sẽ xem coi có thể làm gì được cho ông ấy hay không."

Người đẩy tứ giờ cái tô ra, Christof Schmidt nâng cánh tay Händel lên, bây giờ người bác sĩ cắt vào mạch máu. Một tia máu phun ra, máu nóng màu đỏ tươi, và

trong khoảnh khắc kế tiếp, một tiếng thở dài nhẹ nhõm phát ra từ đôi môi mím chặt. Händel hít thở thật sâu và mở mắt ra. Đôi mắt vẫn còn mệt mỏi, xa lạ và vô thần. Nét tinh anh trong đó đã tắt ngấm.

Ông bác sĩ băng cánh tay lại. Không còn nhiều việc phải làm. Ông đã muốn đứng dậy khi nhận thấy môi của Händel mấp máy. Ông đến gần. Rất nhỏ, giống như chỉ là một hơi thở, Händel khò khè nói: "Xong rồi..., tôi xong rồi..., không còn sức lực..., tôi không muốn sống mà không có sức..." Bác sĩ Jenkins cúi người sâu xuống thêm nữa trên người ông. Ông nhận thấy một con mắt, mắt phải, trờng trờng bất động và con mắt kia thì sống động. Ông nâng thử cánh tay phải lên. Nó rơi xuống như đã chết. Rồi ông nâng cánh tay trái lên. Cánh tay trái vẫn giữ nguyên vị trí. Bây giờ thì bác sĩ Jenkin biết đã đủ.

Khi ông rời phòng, Schmidt đi theo ông ra đến cầu thang, sợ sệt, bối rối. "Bệnh gì thế?"

"Chúng ngạt máu. Phía bên phải đã bị liệt."

"Thế" – Schmidt ngạt ngừng – "ông có lành lại không?"

Bác sĩ Jenkins chậm chạp hít một hơi thuốc lá. Ông không thích những câu hỏi như vậy.

"Có thể. Tất cả đều có thể."

"Thế ông ấy cứ bị liệt à?"

"Có lẽ, nếu như không có điều kỳ diệu nào xảy ra."

Nhưng Schmidt, đã thề nguyện theo thầy với từng mạch máu trong thân thể anh, chưa hài lòng.

"Và ông ấy, ông ấy ít nhất là có thể tiếp tục làm việc không? Ông ấy không thể sống mà không làm việc được."

Bác sĩ Jenkins đã đứng ở cầu thang.

"Điều đó thì không bao giờ nữa", ông nói rất nhỏ. "Có lẽ là chúng ta có thể giữ lại được người đàn ông này. Nhưng chúng ta đã mất đi người nhạc sĩ. Cú chấn thương ấy đã đi vào đến não bộ."

Schmidt nhìn ông trừng trừng. Một sự tuyệt vọng to lớn nằm trong ánh mắt của anh, đến nỗi người bác sĩ cảm thấy rúng động. "Như đã nói", ông nhắc lại, "nếu như không có điều kỳ diệu nào xảy ra. Tất nhiên là tôi còn chưa nhìn thấy điều kỳ diệu nào cả."

Bốn tháng trời, Georg Friedrich Händel sống mà không có sức lực, và chính sức lực thì lại là cuộc sống của ông. Nửa phần cơ thể ông vẫn chết. Ông không thể đi lại, ông không thể viết, không thể dùng tay phải ông để khiến cho một phím đàn duy nhất cất tiếng. Ông không thể nói, đôi môi ông méo xệch bởi đường chia cắt đáng sợ chạy dọc suốt sơ thể của ông, lời nói trào ra khỏi miệng ông lúng búng và không rõ ràng. Khi bạn bè chơi nhạc cho ông nghe thì đôi mắt ông bừng sáng lên đôi chút, thế rồi thân thể nặng nề bất trị đó động đậy giống như một người ốm trong cơn mơ, ông muốn

hòa nhập vào nhịp điệu, nhưng có một sự lạnh giá trong tay chân, một sự tê liệt ghê sợ, các gân, cơ bắp không còn tuân theo lời ông nữa; người đàn ông khổng lồ ngày xưa bất lực cảm thấy bị chôn trong một nắm mồ vô hình. Ngay khi âm nhạc chấm dứt, mi mắt ông nặng nề khép lại, và ông lại nằm đó như một xác chết. Cuối cùng, vì ngưỡng ngừng – bậc thầy âm nhạc rõ ràng là không thể chữa lành được – mà ông bác sĩ khuyên nên gửi người bệnh này đến những bể tắm nước khoáng nóng ở Aachen, có thể chúng sẽ cải thiện một ít. Nhưng dưới lớp vỏ cứng đờ đó, tương tự như những dòng nước nóng đầy bí ẩn đó trong lòng đất, có một sức lực bất khả nắm bắt đang sống: ý chí của Handel, sức mạnh nguyên thủy của bản chất ông, nó không bị động chạm đến bởi cú đột quy hủy diệt, nó chưa muốn để cho cái bất tử chìm vào trong thân xác có thể chết đi này. Người đàn ông khổng lồ này chưa chịu khuất phục, ông vẫn còn muốn, ông vẫn còn muốn sống, ông vẫn còn muốn làm việc, và ý chí đó đã tạo ra điều kỳ diệu chống lại quy luật của tự nhiên. Ở Aachen, các bác sĩ cảnh báo nghiêm khắc ông không nên tắm trong nước nóng quá ba giờ đồng hồ, tim ông sẽ không chịu được, nó có thể giết chết ông. Nhưng ý chí đã dám mạo hiểm đánh liều với cái chết, vì cuộc sống và vì ham muốn điên dại nhất của ông: muốn khỏe mạnh trở lại. Mỗi ngày, Händel ngâm mình trong

bể nước nóng chín tiếng đồng hồ, mặc kệ sự sợ hãi của các bác sĩ. Sau một tuần, ông đã có thể lê bước đi, sau tuần thứ nhì có thể nâng cánh tay lên, và, chiến thắng to lớn của ý chí và niềm tin, thêm một lần nữa, ông giật mình ra khỏi những sợi dây trói làm tê liệt của cái chết, để ôm choàng lấy sự sống, nồng nhiệt hơn, nóng bỏng hơn bao giờ hết, với niềm hạnh phúc không thể tả được mà chỉ có những người mới khỏi bệnh mới biết được.

Vào ngày cuối cùng, đã hoàn toàn là người chủ của cơ thể mình lúc rời Aachen, Händel dừng lại trước nhà thờ. Ông chưa từng bao giờ đặc biệt sùng đạo, nhưng bây giờ, khi bước lên giảng đàn, nơi đặt chiếc đàn ống, với những bước đi đã được nhân từ trả lại, ông cảm thấy hết sức xúc động bởi sự vô lượng. Ông dùng tay trái thử chạm vào các phím đàn. Nó vang lên, nó vang lên trong trẻo và tinh khiết qua gian phòng đang chờ đợi. Bây giờ bàn tay phải ngằn ngừ thử, cái bàn tay đã bị đóng kín và tê liệt cả một thời gian dài. Và xem kìa, ở dưới nó, tiếng đàn cũng vang lên như một dòng suối bạc. Dần dần, ông bắt đầu chơi đàn, bắt đầu tưởng tượng, và nó đã cuốn ông vào dòng chảy to lớn đó. Những khối vuông âm thanh chồng chất lên nhau và xây chúng vào trong sự vô hình, kiến trúc thông thoáng của thiên tài ông lại dâng lên tuyệt vời và dâng lên không một bóng tối, ánh sáng phi thể, ánh sáng

phát âm. Ở bên dưới, các nữ tu sĩ và những con người ngoan đạo vô danh lắng nghe. Họ chưa từng nghe được một con người trần tục nào chơi đàn như vậy. Và Händel, đầu khiêm tốn cúi xuống, cứ tiếp tục chơi đàn. Ông đã tìm lại được tiếng nói của ông, tiếng nói mà ông dùng nó để nói với Chúa, với sự vĩnh cửu và với con người. Ông lại có thể đánh đàn, ông lại có thể làm việc. Mãi bây giờ ông mới cảm thấy mình đã hồi phục.

"Tôi đã trở về từ địa ngục", căng lồng ngực căng, giờ thẳng hai cánh tay lo lớn ra, Georg Friedrich Händel hãnh diện nói với ông bác sĩ ở London, người không thể không ngạc nhiên trước điều kỳ diệu về y học này. Và với toàn thể sức lực, với niềm hăng say làm việc, con người mới khỏi bệnh đó lại lao vào công việc ngay tức khắc và với sự ham muốn to lớn gấp đôi. Tính thích chiến đấu trước đây lại trở về với con người năm mươi ba tuổi này. Ông viết một vở opera – bàn tay khỏe mạnh trở lại tuân theo lời ông một cách tuyệt vời -, một vở thứ nhì, một vở thứ ba, các vở nhạc kịch tôn giáo "Saul" và "Israel ở Ai Cập" và "Allegro e Pensieroso"; giống như từ một nguồn đã bị nghẽn lại trong một thời gian dài, niềm đam mê sáng tạo tuôn trào ra bất tận. Nhưng thời gian chống lại ông. Cái chết của Nữ hoàng làm gián đoạn các buổi trình diễn, rồi cuộc Chiến tranh Tây Ban Nha bắt đầu, đám đông người tụ tập la hét và ca hát trên các quảng trường

công cộng, nhưng nhà hát thì vẫn trống không, và nợ nần chồng chất lên nhau. Rồi mùa đông lạnh giá đến. Cái lạnh ập xuống London cho tới mức sông Themse đông lại và những chiếc xe trượt tuyết chạy qua mặt phẳng phản chiếu đó với những cái chuông kêu leng keng; tất cả các gian sảnh đều đóng cửa trong thời gian tồi tệ này, vì không một âm nhạc thiên thần nào có thể đương đầu được với sự lạnh giá tàn nhẫn đó trong các gian phòng. Rồi các ca sĩ ngã bệnh, hết buổi diễn này đến buổi diễn khác bị hủy; tình trạng khó khăn của Händel càng ngày càng tồi tệ hơn. Các chủ nợ thúc giục, những nhà phê bình chế nhạo, khán giả vắng thờ ơ và câm lặng; dần dần, lòng can đảm của con người đang tuyệt vọng vật lộn ấy gãy gục. Một buổi trình diễn từ thiện đã vừa cứu kịp ông khỏi phải vào tù vì nợ nần, nhưng thật là nhục nhã, khi phải mua cuộc sống bằng cách ăn xin! Händel ngày càng khép kín, tinh thần ông ngày một ảm đạm hơn. Lúc một bên cơ thể bị liệt có tốt hơn là bây giờ khi toàn bộ tâm hồn bị tê liệt không? Ngay trong năm 1740, Händel đã có cảm giác như mình là một người đàn ông bị khuất phục, bị đánh bại, chỉ còn là xỉ và tro của vinh quang trước đây của ông. Ông mệt mỏi tập hợp từ các tác phẩm trước kia lại thành những vở tuồng nào đó, thỉnh thoảng ông còn làm được những việc nhỏ. Nhưng dòng chảy lớn đã kiệt, sức lực nguyên thủy trong thân thể lành bệnh đã

ra đi; lần đầu tiên, ông cảm thấy mệt mỏi, người đàn ông khổng lồ, lần đầu tiên chiến binh tuyệt vời đó bị đánh bại, lần đầu tiên dòng chảy thần thánh của lòng ham muốn sáng tạo đã ngừng lại và khô cạn, nó đã chảy đầy sáng tạo qua một thế giới từ ba mươi lăm năm nay. Một lần nữa, nó lại chầm dứt, một lần nữa. Và ông biết hay nghĩ rằng mình biết, con người hết sức tuyệt vọng đó: chầm dứt mãi mãi. Chúa đã để cho tôi phục sinh từ căn bệnh của tôi để làm gì, ông thờ dài, khi mà con người lại mang tôi đi chôn? Thà tôi chết đi thì tốt hơn thay vì là một cái bóng của chính tôi, lên đi trong cái lạnh giá trống rỗng của thế giới này. Và trong cơn tức giận, có đôi lúc ông lăm bầm những từ ngữ của người bị treo trên thập tự giá:

"Chúa, Chúa của con, tại sao Chúa lại bỏ rơi con?".

Một con người cô độc, tuyệt vọng, mệt mỏi vì chính bản thân mình, không tin vào sức lực của mình, có lẽ không tin cả Chúa, Händel đi lang thang về đêm trong những tháng đó trong London. Mãi đến tối khuya ông mới dám ra khỏi nhà, vì vào ban ngày, chủ nợ cầm giấy nợ chờ ông trước cửa nhà để tóm lấy ông, và trên đường phố thì ông ghê tởm những ánh mắt thờ ơ và khinh thường của con người. Thịnh thoảng, ông suy nghĩ liệu có nên chạy trốn sang Ireland hay không, nơi người ta vẫn còn tin vào vinh quang của ông – ôi, họ không biết rằng sức lực trong người ông đã gãy gục

ra sao –, hay sang Đức, sang Italia; có lẽ rằng bằng giá nội tâm sẽ tan rã ra thêm một lần nữa ở đó, rằng được làn gió Nam ngọt ngào ve vuốt, giai điệu sẽ bộc phát ra thêm một lần nữa từ miền đất sỏi đá đã bị tàn phá của tâm hồn mình. Không, ông không thể chịu đựng được nữa, điều đó, không sáng tạo, không hoạt động, ông không thể chịu đựng được điều đó, Georg Friedrich Händel, bị đánh bại. Thịnh thoảng, ông dừng lại trước một nhà thờ. Nhưng ông biết, lời nói không an ủi được ông. Thịnh thoảng, ông ngồi trong một quán rượu; nhưng nếu ai biết được cơn say sưa cao cả, hạnh phúc và tinh khiết của sáng tạo, thì người đó ghê tởm thứ rượu nấu rẻ tiền. Và có đôi lúc, từ trên cây cầu của sông Themse, ông nhìn trùng trùng xuống dòng nước căm lặng, đen tối trong màn đêm, liệu có tốt hơn không, với một cú nhảy quyết tâm mà vút đi mọi thứ! Chỉ cần không còn phải gánh cái gánh nặng của sự trống rỗng này nữa, chỉ cần không còn nỗi khủng khiếp của sự cô đơn, bị Chúa và con người bỏ rơi.

Lại một lần nữa, ông đi lang thang như thế vào ban đêm. Đó là một ngày rất nóng nực, cái ngày 12 tháng 8 năm 1741 này, bầu trời đầy sương mù và oi bức như kim loại nóng chảy trên London; mãi đến khuya Händel mới đi, vào Green Park để hít thở không khí một chút. Ở đó, trong bóng tối sâu thẳm của cây cối, nơi không ai nhìn thấy ông, không ai có thể hành hạ

ông, ông mệt mỏi ngồi xuống, vì bây giờ sự mệt mỏi này đè nặng lên ông như một căn bệnh, mệt mỏi không muốn nói, viết, chơi, nghĩ, mệt mỏi không muốn cảm nhận, mệt mỏi không muốn sống. Vì để làm gì và cho ai? Rồi như một người say, ông đi trên đường về nhà, dọc theo Pall Mall và St. James's, chỉ còn có một ý nghĩ ngiên ngập trong đầu: ngủ, ngủ, không muốn biết gì nữa, chỉ nghỉ ngơi, nghỉ ngơi, và tốt nhất là mãi mãi. Trong nhà trên đường Brook không còn ai thức. Chậm chạp – ôi, ông đã trở nên mệt mỏi như thế nào, họ đã xua đuổi ông đến mức mệt mỏi như thế nào, con người! – ông leo lên cầu thang, gõ kêu cọt kẹt dưới mỗi một bước chân nặng nề. Cuối cùng ông cũng ở trong phòng. Ông bật quẹt và đốt cây nến ở bàn viết: ông làm điều đó mà không suy nghĩ, máy móc, như ông đã từng làm nhiều năm trời để ngồi xuống làm việc. Vì trước đây – một tiếng thở dài buồn rầu bất chợt thoát ra khỏi môi ông – ông lúc nào cũng mang một giai điệu, một chủ đề về nhà từ một chuyến đi dạo, lúc nào ông cũng viết vội nó xuống, để không mất những gì vừa nghĩ ra trong giấc ngủ. Nhưng bây giờ thì cái bàn trống trải. Không một tờ giấy viết nốt nhạc nào nằm trên đó. Chiếc bánh xe của cái cối xay thần thánh đứng yên trong dòng nước đã đông lại. Không có gì để bắt đầu, không có gì để chấm dứt. Cái bàn trống trải nằm đó.

Ồ không: không trống! Không phải là có cái gì đó bằng giấy và trắng sáng lên trong ô ánh sáng hình chữ nhật đó hay sao? Nó là một gói hàng, và ông cảm nhận có thứ gì được viết tay đang nằm ở trong đó. Ông nhanh chóng bẻ gãy ấn niêm phong. Một lá thư nằm ở trên cùng, một lá thư của Jennens, nhà thơ đã viết lời trong "Saul" và "Israel ở Ai Cập" cho ông. Ông ấy gửi cho ông, ông ấy viết như vậy, một bài thơ mới và hy vọng, thiên tài âm nhạc cao cả, phoenix musicae, sẽ thương xót mở lòng nhân từ ra cho các từ ngữ đáng thương của ông và mang chúng đi trên đôi cánh của ông qua bầu trời của sự bất tử.

Händel giật mình, giống như bị một cái gì đó khó chịu chạm đến. Gã Jennens này còn muốn chế nhạo ông, con người đã chết, đã tê liệt hay sao? Ông xé bức thư, vò nát ném nó xuống sàn nhà và giẫm chân lên. "Đồ đê tiện! Đồ xỏ lá!" ông gầm lên; tên vụng về này đã thọc sâu vào trong vết thương sâu nhất, đau xót nhất của ông và đã xé nó toạc ra cho tới gan mật, cho tới sự cay đắng tột cùng của tâm hồn ông. Ông bực tức thổi tắt ánh nến, mò mẫm bước vào phòng ngủ và ném người lên giường: nước mắt bất thành linh trào ra, cả cơ thể run lên trong cơn tức giận sự bất lực của ông. Ôi thế giới này, thế giới mà trong đó kẻ bị cướp giật còn bị chế nhạo và con người đau khổ bị hành hạ! Tại sao còn gọi đến ông, khi trái tim ông đã đông cứng và sức lực

đã bị lấy đi. Tại sao còn yêu cầu ông viết một tác phẩm khi tâm hồn ông đã tê liệt và các giác quan không còn sức lực? Bây giờ chỉ còn ngủ, đần độn như một con thú, chỉ còn quên đi, chỉ còn không nhiều hơn thế! Ông nằm nặng nề trên giường, người đàn ông rối trí, thất bại đó.

Nhưng ông không ngủ được. Một cơn bồn chồn cứ ở trong ông, bị xúc động từ sự giận dữ như biển bởi cơn bão, một sự bồn chồn xấu xa và bí ẩn. Ông ném người từ trái sang phải và từ phải sang trái và càng lúc càng tỉnh táo hơn. Ông có nên ngồi dậy và xem xét những lời văn đó không? Không, từ ngữ còn làm gì được cho ông, người đã chết rồi! Không, không còn có niềm an ủi nào cho ông nữa, người mà Chúa đã thả cho rơi xuống vực sâu, người mà Ngài đã loại trừ ra khỏi dòng chảy linh thiêng của cuộc sống. Và tuy vậy vẫn còn có một sức lực đang đập mạnh trong ông, tò mò đầy bí ẩn, thúc giục ông, và sự bất lực của ông không thể chống đỡ được nó. Händel đứng dậy, trở vào phòng và đốt đèn lên một lần nữa với những bàn tay run run vì hồi hộp. Có phải là đã có một điều kỳ diệu nâng ông ra khỏi sự tê liệt của thân thể hay không? Có lẽ Chúa Trời cũng biết chữa lành và an ủi cho tâm hồn. Händel đẩy cái đèn đến gần những tờ giấy viết. "Đấng Cứu Thế!" nằm trên trang nhất. Ôi, lại một nhạc kịch tôn giáo! Những nhạc kịch tôn giáo cuối cùng đã thất bại.

Nhưng vì đang bồn chồn, ông lật qua trang đầu và bắt đầu.

Ở ngay từ đầu tiên ông đã giật mình. "Comfort ye", bài thơ bắt đầu như vậy. "Hãy mạnh mẽ!" – giống như một phép màu, từ ngữ này – không, không phải từ ngữ: đó là câu trả lời, của Chúa, tiếng gọi của thiên thần từ bầu trời u ám trong con tim đang nao núng của ông. "Comfort ye" – nghe như vậy đấy, nghe như nó đang khuấy động tâm hồn lo sợ ở bên trong, từ ngữ tạo thành, sáng tạo. Và ngay lúc đó, hầu như còn chưa đọc, hầu như còn chưa cảm nhận hết, Händel đã nghe được nó như là âm nhạc, lơ lửng trong các nốt nhạc, kêu gọi, say sưa, ca hát. Ôi hạnh phúc, cổng đã mở, ông cảm nhận được, ông lại nghe được âm nhạc!

Đôi bàn tay run lên, khi ông lật hết trang này đến trang khác. Vâng, ông được kêu gọi, được gọi đến, mỗi một từ ngữ đều đi vào trong ông với một sức mạnh không thể cưỡng lại được. "Thus saith the Lord" ("Chúa nói như vậy!"), có phải là nói với ông hay không, và riêng cho ông, đó cũng là bàn tay đã đánh ông xuống đất hay không, bàn tay mà bây giờ ban phước lành nâng ông lên từ mặt đất? "And he shall purify" ("Và Ngài sẽ gột sạch") – vâng, điều đó đã xảy ra với ông; bóng tối bất chợt bị quét ra khỏi con tim, sáng chói ập đến và sự tinh khiết kết tinh của ánh sáng phát âm. Ai đã ép vào ngòi bút của Jennens đáng thương đó, nhà

thơ đó ở Gopsall, sức mạnh nâng lên của từ ngữ này, nếu như không phải là Ngài, người duy nhất biết được nỗi đau khổ của ông? "That they may offer unto the Lord" ("Rằng họ sẽ dâng lễ vật lên Chúa") – vâng, đốt lên một ngọn lửa tế từ con tim đang cháy rục, để nó bùng cháy lên đến tận trời, đưa ra câu trả lời, câu trả lời cho tiếng gọi tuyệt diệu này. Ông đã được nói rằng, chỉ riêng cho ông, "tiếng kêu gọi từ lời nói của Chúa với sức mạnh" này – ôi, kêu gọi điều đó, kêu gọi với sức mạnh của tiếng kèn trombone âm i, của dàn đồng ca âm ào, với tiếng sấm của chiếc đàn ống, rằng thêm một lần nữa, giống như vào ngày đầu tiên, tiếng nói, tiếng nói thần thánh, làm thức tỉnh con người, tất cả họ, những người kia, những người còn hoài nghi đi trong bóng tối, vì thật sự "kia, bóng tối sẽ phủ lên Trái đất", bóng tối vẫn còn phủ lên Trái đất, họ còn chưa biết được phước lành của sự cứu rỗi mà đã đến với ông trong giờ phút này. Vừa đọc xong, nó đã bùng lên trong ông, đã được hình thành đầy đủ, tiếng gọi cảm ơn "Kỳ diệu, người khuyển răn, Đức Chúa Trời quyền năng" – vâng, ca ngợi Người như vậy, Người Kỳ Diệu, người biết lời khuyên nhủ và mang lại an bình cho con tim bối rối! "Vì thiên thần của Chúa bước đến với họ" – vâng, với đôi cánh bạc, thiên thần đã bước vào gian phòng và đã chạm vào người ông và đã cứu vớt ông. Làm sao mà không cảm ơn, làm sao mà không hoan hô

lên và reo mừng với ngàn tiếng nói trong một tiếng nói riêng, làm sao mà không hát lên và ca ngợi: "Vinh danh Thiên Chúa!".

Händel cúi đầu xuống trên những trang giấy như dưới một cơn bão lớn. Mọi sự mệt mỏi biến mất. Ông chưa từng bao giờ cảm nhận được sức lực của ông như thế này, chưa từng bao giờ cảm thấy được niềm ham muốn sáng tạo chảy qua người ông như thế này. Và giống như những dòng ánh sáng ấm áp, tháo gỡ, từ ngữ luôn chảy qua người ông, từng từ một nhấm đến trái tim ông, khẩn nài, giải thoát! "Rejoice" ("Hãy vui mừng") – tiếng hát của dàn đồng ca nổ tung ra tuyệt diệu, ông bắt thần ngẩng đầu lên, căng hai cánh tay rộng ra. "Ngài là người cứu tinh thật sự" – vâng, ông muốn chứng thực cho điều đó, như chưa từng có con người trần tục nào làm, ông muốn giữ lại lời chứng thực của ông như một tấm bảng sáng ngời trên thế giới. Chỉ người chịu nhiều đau khổ mới biết vui mừng, chỉ người bị thử thách mới biết lòng nhân từ cuối cùng của sự tha thứ, nhiệm vụ của ông là chứng thực trước con người về lần phục sinh vì ông đã trải qua sự chết. Khi Händel đọc những từ ngữ: "He was despised" ("Ông ta bị khinh miệt") thì những hồi ức nặng nề lại trở về, biến thành những những âm thanh tối tăm, đè nặng. Chúng nghĩ rằng đã thắng ông, nghĩ rằng đã chôn ông trong thân thể còn sống, theo đuổi ông với

sự chế nhạo – "And they that see him, laugh" – chúng đã cười to khi nhìn thấy ông. "Và ở đó không có ai an ủi con người đang chịu đựng". Không ai giúp ông, không ai an ủi ông trong sự bất lực của ông, nhưng, sức mạnh kỳ diệu, "He trusted in God", ông tin vào Chúa Trời, và xem kìa, Ngài không để cho ông yên trong ngôi mộ - "But thou didst not leave his soul in hell". Không, Chúa Trời đã không để linh hồn của ông lại trong nắm mồ của sự tuyệt vọng, không để lại trong địa ngục của sự bất lực, người bị trói buộc, người đã biến mất, không, Ngài đã gọi ông thêm một lần nữa, rằng ông hãy mang thông điệp của sự vui mừng đến với con người. "Lift up your heads" ("Ngẩng đầu của các người lên") – câu đó phát ra khỏi người ông như thể đó, mệnh lệnh to lớn của lần loan tin! Và ông bất chợt rùng mình, vì ở đó có dòng chữ do Jennens đáng thương viết: "The Lord gave the word¹."

Ông ngừng thở. Ở đây, sự thật đã được nói ra qua một miệng người ngẫu nhiên: Chúa Trời đã gửi lời nói đến cho ông, xuống với ông từ trên cao. "The Lord gave the word": Mệnh lệnh đến từ Ngài, âm thanh đến từ Ngài, nhân từ từ Ngài! Nó phải trở về với Ngài, nâng lên cho Ngài từ dòng lú của con tim, hát ca ngợi

¹ Thi Thiên 68, câu 11: "The Lord gave the word; Great was the company of those who proclaimed it:" "Chúa truyền lệnh, thì vô số người loan tin:"

Ngài là ham muốn và trách nhiệm của mỗi một người sáng tác. Ôi, nắm lấy nó và giữ nó và nâng lên và đong đưa, từ ngữ, kéo giãn và căng nó ra, cho nó trở nên rộng lớn như thế giới, để nó bao trùm mọi tiếng reo mừng của sự tồn tại, để cho nó to lớn như Chúa Trời, người đã đưa nó ra, ôi, từ ngữ trần thế và phù vân, qua cái đẹp và nhiệt tình vô hạn được biến đổi trở lại thành sự vĩnh cửu! Và xem kìa: nó được viết ở đó, nó vang lên, từ ngữ, có thể được nhắc lại vô tận, có thể được biến đổi, nó kia: "Hallelujah! Hallelujah! Hallelujah!". Vâng, gộp mọi tiếng nói trên Trái đất này vào trong đó, tiếng sáng sủa và tiếng tối tăm, kết nối và tháo rời chúng ra trong bài đồng ca nhịp nhàng, để cho chúng dâng lên và lắng xuống, chiếc thang Jacob¹ của âm thanh, xoa dịu chúng với lần kéo ngọt ngào của những cây vĩ cầm, cổ vũ chúng với tiếng thúc đẩy sắc nhọn của những cây kèn, để cho chúng dâng trào lên trong tiếng sấm của cây đàn ống; Hallelujah! Hallelujah! Hallelujah! – từ ngữ đó, từ lời cảm ơn đó tạo ra một tiếng reo mừng, vang âm lại từ Trái đất này lên đến Đấng Tạo Hóa của vũ trụ!

¹ Chiếc thang Jacob là chiếc thang nối giữa Trời với Đất được nhắc đến trong sách Sáng Thế: "Khi mặt trời đã khuất, Jacob nằm chiêm bao thấy một cái thang bắc từ dưới đất, đầu đến tận trời, các thiên sứ của Đức Chúa Trời lên lên xuống xuống trên thang đó." (Sáng Thế Ký 28, 11-15).

Nước mắt làm mờ tầm nhìn của Händel, lòng nhiệt tình thúc giục ông đến như thế. Vẫn còn phải đọc vài tờ nữa, phần thứ ba của vở nhạc kịch tôn giáo. Nhưng sau "Halleluja, Halleluja" này, ông không thể tiếp tục được nữa. Tiếng reo hân hoan đã đổ đầy âm tử vào trong người ông, nó giãn nở và căng ra, làm cho ông đau đớn như một dòng lửa ở thể lỏng, muốn chảy đi, muốn chảy thoát. Ôi, nó làm cho chật hẹp và thúc giục như vậy đó, vì nó muốn ra khỏi ông, muốn đi lên và trở về trời. Händel vội vàng cầm bút và viết nốt nhạc, nhanh chóng một cách kỳ diệu, hết nốt này đến nốt khác thành hình. Ông không thể dừng lại, như một con tàu mà buồm bị cơn bão chụp lấy, lôi nó đi xa thật xa. Đến khuya chung quanh im lặng, bóng tối ảm Ứt nằm trên thành phố lớn. Nhưng ánh sáng chảy đi trong ông, và gian phòng vang đầy tiếng nhạc của vũ trụ.

Sáng hôm sau, khi anh đẩy tứ nhẹ nhàng bước vào, Händel vẫn còn ngồi và viết ở cạnh chiếc bàn làm việc. Ông không trả lời khi Christof Schmidt, anh chàng giúp việc của ông, rụt rè hỏi liệu anh ta có thể giúp sao chép được không, ông chỉ gầm gừ một cách không rõ ràng và nguy hiểm. Không ai dám lại gần ông nữa, và ông cũng không rời phòng trong ba tuần lễ, và khi người ta mang thức ăn đến, thì ông vội vàng bẻ một vài mẩu bánh mì bằng tay trái, tay phải vẫn tiếp tục

viết. Vì ông không thể ngừng lại, giống như một cơn say thật lớn đã ập lên ông. Khi ông đứng dậy và đi lại trong phòng, hát to và đánh nhịp, thì mắt ông nhìn rất xa lạ; khi người ta nói với ông thì ông giật mình, và câu trả lời của ông mơ hồ và hết sức rối rắm. Trong lúc đó, anh đầy tớ trải qua những ngày nặng nhọc. Chủ nợ đến, mang giấy nợ đến đòi nợ, ca sĩ đến, để xin một bài ca cantata cho ngày lễ, sứ giả đến, để mời Händel vào Hoàng cung; người đầy tớ phải từ chối tất cả, vì khi anh ta chỉ cố nói một từ thôi với con người đang say mê làm việc đó, thì giống như một con sư tử, cơn thịnh nộ của con người bị kích động đó ập tới anh. Georg Friedrich Händel không còn biết giờ giấc trong những tuần lễ đó, ông không còn phân biệt giữa ngày và đêm, ông sống hoàn toàn trong một bầu không khí chỉ đo thời gian bằng nhịp điệu và nhịp nhạc, ông chỉ say sưa lác lác với những dòng chảy tuôn trào ra từ trong ông càng hoang dại hơn, thúc giục hơn khi tác phẩm càng tiến đến nơi chảy xiết thần thánh, đến phần kết. Bị giam cầm trong chính mình, ông lúc nào cũng chỉ giậm chân bước đi theo nhịp nhạc qua lại trong căn phòng là nhà tù tự tạo ra cho mình, ông hát, ông sờ vào cây đàn harpsichord, rồi ông lại ngồi xuống và viết và viết, cho tới khi các ngón tay đau nhức; trong cuộc đời mình, chưa từng bao giờ có một cơn sáng tạo như vậy ập đến với ông, chưa từng bao giờ mà ông sống như vậy, đau

khổ như vậy trong âm nhạc. Cuối cùng, sau gần ba tuần – không thể tưởng tượng được, ngày nay và mãi mãi về sau! –, vào ngày 14 tháng 9, tác phẩm được hoàn thành. Từ ngữ đã trở thành âm thanh, nở hoa không bao giờ héo tàn và vang to lên là những gì mới đây còn là lời nói khô khan, khô cằn. Điều kỳ diệu của ý chí đã được hoàn thành bởi tâm hồn bùng cháy giống như điều kỳ diệu phục sinh trước đó từ thân thể tê liệt. Tất cả đã được viết xuống, được sáng tạo ra, được tạo thành, mở ra thành giai điệu và đu đưa lên cao – chỉ còn thiếu một từ, từ cuối cùng của tác phẩm: "Amen". Nhưng "Amen" này, hai âm ngắn, nhanh này, bây giờ Händel dùng chúng để tạo thành một cái thang âm thanh lên đến tận trời cao. Ông ném một âm cho các giọng nói và âm kia trong các đồng ca luân phiên nhau, ông kéo giãn chúng ra, hai âm đó, luôn xé rời chúng ta, để rồi lại nấu chảy chúng với nhau nóng rực hơn trước, và như hơi thở của Chúa Trời, lòng nhiệt thành của ông đi vào trong từ cuối này của bài cầu nguyện tuyệt diệu của ông, để cho nó rộng ra như thế giới và đầy ắp sự phong phú của thế giới. Từ này, từ cuối cùng này, nó sẽ không buông ông ra và ông cũng không buông nó ra, trong bài ca tuyệt diệu, ông xây từ "Amen" này lên từ nguyên âm đầu tiên, từ nguyên âm A vang vang, âm nguyên thủy của sự bắt đầu, cho tới khi nó trở thành một ngôi thánh đường,

âm ào và đầy ắp, và với đỉnh nhọn lên đến tận trời cao, càng lúc càng cao hơn và lại rơi xuống và lại lên cao, và cuối cùng bị cơn bão của cây đàn ống nồm ấy, bị sức lực của những tiếng nói hợp nhất ném lên cao và lên cao hơn, làm đầy tất cả các bầu khí quyển, cho tới khi tựa như các thiên thần cũng hát cùng trong bài hát ngợi ca này và cột kèo vỡ ra trên đầu ông bởi tiếng "Amen! Amen! Amen!" vĩnh cửu này.

Händel mệt mỏi đứng dậy. Cây bút rơi khỏi tay ông. Ông không biết ông đang ở đâu. Ông không còn nhìn thấy gì, ông không nghe thấy gì. Ông chỉ còn cảm thấy mệt mỏi, mệt mỏi vô cùng. Ông phải vịn vào tường, ông chao đảo tới như vậy. Sức lực đã biến mất khỏi người ông, thân thể mệt đến chết, giác quan rối loạn. Như một người mù, ông tiếp tục dò dẫm đi dọc theo bức tường. Rồi ông ngã xuống giường và ngủ như chết.

Ba lần trong buổi sáng, người đầy tớ nhẹ nhàng mở cửa ra. Ông chủ vẫn còn ngủ; bất động, gương mặt ông ấy bất động, giống như được tạc ra từ đá nhợt nhạt. Vào giữa trưa, người đầy tớ thử đánh thức ông lần thứ tư. Anh háng giọng to, anh gõ cửa to. Nhưng không có tiếng ồn nào xuyên được vào trong độ sâu vô tận của giấc ngủ này và không có từ ngữ nào xuống được đến dưới đó. Christof Schmidt đến giúp vào buổi xế trưa, Händel vẫn còn nằm bất động. Anh cúi người xuống xem con người đang ngủ đó: giống như một

người hùng đã chết trên chiến trường sau khi giành được chiến thắng, ông nằm đó như thế, bị sự mệt mỏi chế ngự sau hành động không kể xiết. Nhưng Christof Schmidt và người đầy tớ, họ không hay biết gì về hành động và chiến thắng đó, họ chỉ hoảng sợ khi họ nhìn thấy ông nằm đó lâu như vậy, bất động một cách đáng sợ; họ lo rằng một cơn đột quỵ đã hạ gục ông thêm lần nữa. Và vào buổi tối, khi Händel vẫn không muốn tỉnh dậy mặc cho người bị lay lắc – ông nằm ú rú và bất động như thế mười bảy giờ rồi –, Christof Schmidt lại chạy đi gọi bác sĩ. Anh không tìm thấy ông ấy ngay, vì bác sĩ Jenkins, nhân buổi tối dễ chịu đã đi ra bờ sông Themse để câu cá, và đã lâu bầu vì lần quấy rầy không được hoan nghênh này khi cuối cùng cũng bị tìm thấy. Mãi đến khi nghe được là vì Händel, ông mới thu dây và đồ câu cá lại, lấy – tốn khá nhiều thời gian – bộ dụng cụ phẫu thuật của ông, để có thể tiến hành việc cắt vào mạch máu mà ông nghĩ là có thể cần thiết, rồi cuối cùng thì con ngựa nhỏ cũng chạy đến đường Brook với hai người.

Nhưng người đầy tớ đã đứng đó và dùng cả hai tay vẫy họ. "Ông ấy đã tỉnh dậy rồi", anh ta gọi to qua con đường. "Và bây giờ thì ông ấy đang ăn như sáu người phu khuân vác ấy. Ông ấy ăn ngấu ngiến một nửa cái đùi heo muối kiểu Yorkshire, tôi phải rót cho ông ấy bốn pint bia và ông ấy vẫn còn đòi thêm."

Và đúng như vậy, Händel đang ngồi ở đó giống như một ông vua trước cái bàn đầy áp các món, và ông ngủ giấc ngủ ba tuần trong một đêm và một ngày như thế nào thì bây giờ ông ăn và uống với mọi niềm ham muốn và sức lực của thân thể khổng lồ của ông, giống như ông muốn gọi trở lại người ông một lần nữa những sức lực mà ông đã tiêu tốn trong nhiều tuần qua vì tác phẩm của ông. Vừa nhìn thấy ông bác sĩ thì ông đã bắt đầu cười, dần dần nó trở thành một tiếng cười thật to, đỉnh tai, âm ỉ, cường điệu; Schmidt nhớ lại, rằng trong tất cả những tuần vừa rồi, anh đã không nhìn thấy nụ cười nào trên môi Händel, chỉ có sự căng thẳng và tức giận; bây giờ thì nó vỡ òa ra, tính tình vui vẻ trong bản chất của ông từng bị ứ đọng lại, giờ nó kêu âm ỉ như làn sóng đập vào vách núi đá, nó sủi bọt và vỡ ra trong những âm thanh mạnh mẽ – Händel chưa từng bao giờ cười tự nhiên như vậy trong cuộc đời ông lúc này, khi ông nhìn thấy ông bác sĩ trong giờ phút mà ông biết mình đã khỏe mạnh trở lại như chưa từng bao giờ và lòng ham sống đang ào ạt chảy trong người ông. Ông nâng vại bia lên và đong đưa nó để chào ông bác sĩ mặc đồ đen. "Trời đất quý thần ơi", bác sĩ Jenkins ngạc nhiên. "Anh thế nào vậy? Anh uống loại thuốc tiên nào thế? Anh tràn đầy sức sống như vậy! Điều gì đã xảy ra với anh thế?".

Händel nhìn ông, cười, đôi mắt lấp lánh. Rồi ông dần dần nghiêm trang trở lại. Ông chậm chạp đứng lên và bước tới cây đàn harpsichord. Ông ngồi xuống, đôi bàn tay lướt qua các phím đàn nhưng không chơi nhạc. Rồi ông quay lại, mỉm cười một cách kỳ lạ và bắt đầu, nửa nói nửa hát nhỏ giai điệu của bài hát "Behold, I tell you a mystery" ("Nghe này, tôi kể cho anh một điều bí ẩn" – đó là những từ ngữ trong "Messiah"¹, và chúng được bắt đầu một cách đùa cợt). Nhưng vừa khi ông đưa những ngón tay vào trong không khí dịu mát thì chúng đã kéo ông đi cùng. Trong lúc diễn, Händel quên mất những người khác và ngay cả chính mình, dòng chảy riêng mình đã kéo ông đi cùng thật tuyệt diệu. Bất thành linh – ngay giữa trong tác phẩm, ông hát, ông diễn những đồng ca cuối cùng, những điều mà cho tới lúc đó ông chỉ tạo thành như trong một giấc mơ; nhưng bây giờ thì ông nghe chúng lần đầu tiên lúc tỉnh táo: "Oh death where is thy sting" ("Ôi cái chết, gai độc của ngươi ở đâu"), ông cảm nhận trong thâm tâm, xuyên thấu bởi ngọn lửa của sự sống, và ông cất giọng nói mạnh mẽ hơn nữa, tự mình là dàn đồng ca, dàn đồng ca reo mừng, hân hoan, và ông diễn và ca tiếp tục, tiếp tục cho tới "Amen, Amen, Amen", và gian phòng gần như đổ sụp xuống vì âm thanh, ông ném

¹ Tựa đề vở nhạc kịch tôn giáo (oratorio) của Händel.

sức lực của ông mạnh mẽ, nặng nề như thế vào trong âm nhạc. Bác sĩ Jenkins đứng đó giống như bị gây mê. Và khi cuối cùng Händel đứng dậy, ông nói một cách ngưng ngưng, ngưng ngưng, chỉ để nói một điều gì đó: "Trời, tôi chưa từng nghe như thế này bao giờ. Anh bị quý ám rồi."

Nhưng lúc đó gương mặt của Händel tối sầm lại. Cả ông cũng giật mình về tác phẩm này và về lòng nhân từ đã đến với ông như trong giấc ngủ. Cả ông cũng ngưng ngưng. Ông quay đi và nói nhỏ đến mức những người kia hầu như không thể nghe được: "Thay vì vậy thì tôi nghĩ rằng Chúa đã đến với tôi."

Vài tháng sau đó, hai người đàn ông ăn mặc sang trọng gõ cửa căn hộ cho thuê trên đường Abbey mà trong đó người khách quý phải từ London, bậc thầy vĩ đại Händel, đang thuê để ngụ trong Dublin. Họ trân trọng đưa ra một lời đề nghị, Händel đã làm cho thủ đô của Ireland vui thích với những tác phẩm tuyệt vời của ông trong những tháng này, như họ chưa từng thưởng thức được ở xứ sở này. Bây giờ thì họ nghe nói rằng ông cũng muốn trình diễn lần đầu tiên vở nhạc kịch tôn giáo "Messiah" của ông ở đây; danh dự đó không phải là nhỏ, khi ông muốn tặng cho thành phố này lần biểu diễn sáng tác mới nhất của ông trước London, và với tính đặc biệt của buổi concerto này thì có thể dự tính một con số thu nhập đặc biệt. Bây giờ thì

họ đến đây để hỏi rằng liệu bậc thầy âm nhạc với lòng hào tâm nổi tiếng của ông có muốn đưa số tiền thu được từ buổi trình diễn đầu tiên này cho tổ chức từ thiện hay không, tổ chức mà họ có vinh dự được đại diện cho nó.

Händel nhìn họ thân thiện. Ông yêu thành phố này, vì nó đã trao tình yêu cho ông và trái tim ông đã rộng mở. Ông hoan hỉ bằng lòng, ông mỉm cười, và họ chỉ cần nói tổ chức nào cần nhận số tiền thu được này. "Trợ giúp cho tù nhân trong các trại giam khác nhau", một người nói, một người đàn ông tóc bạc, nhân từ. "Và cho những người bệnh trong Bệnh viện Mercer", người khác thêm vào. Nhưng tất nhiên là lần cống hiến hào phóng này chỉ áp dụng cho thu nhập từ lần trình diễn đầu tiên thôi, những lần khác vẫn thuộc về bậc thầy.

Nhưng Händel khước từ. "Không", ông nói nhỏ, "không lấy tiền từ tác phẩm này. Tôi không bao giờ muốn lấy tiền từ nó, không bao giờ, tôi mang nợ một người khác. Nó nên thuộc về những người ốm đau và những người tù mãi mãi. Vì chính tôi cũng đã từng là một người bệnh và đã khỏe mạnh trở lại nhờ nó. Và tôi đã là một tù nhân, và nó đã giải phóng cho tôi."

Hai người đàn ông ngược nhìn, hơi ngạc nhiên. Họ không hiểu hết. Nhưng họ cảm ơn rất nhiều, cúi người chào và đi lan truyền thông báo đáng mừng này trong Dublin.

Vào ngày 7 tháng 4 năm 1742, buổi diễn thử cuối cùng được ấn định. Chỉ một vài người thân của những người trong tổ đồng ca từ hai nhà thờ được phép vào nghe và, để tiết kiệm, người ta chỉ chiếu sáng yếu ớt căn phòng của Music Hall trên đường Fishamble. Rời rạc và rải rác có một đôi ngời ở đây và một nhóm ngời ở kia trên những băng ghế trống vắng để thưởng thức tác phẩm mới của bậc thầy từ London, gian sảnh rộng lớn tựa như đầy sương mù, tối tăm và lạnh lẽo. Nhưng một điều kỳ lạ đã xảy ra, ngay khi tiếng hát của các dàn đồng ca bắt đầu vang dội xuống tựa như những dòng thác âm thanh. Những nhóm người riêng lẻ trên các băng ghế bắt thần nhích lại gần nhau và dần dần tụ lại thành một khối đen duy nhất của lắng nghe và ngạc nhiên, vì ai cũng cảm thấy sức mạnh của âm nhạc mà họ chưa từng được nghe này là quá lớn cho một con người riêng lẻ, giống như nó sẽ cuốn trôi và giật phăng mình đi. Càng lúc họ càng chụm lại gần nhau hơn, như thể họ muốn nghe bằng một con tim duy nhất, muốn là một cộng đồng sùng đạo duy nhất khi đón nhận từ ngữ niềm tin luôn được nói và tạo thành khác đi, vang về phía họ từ những tiếng nói kết lại với nhau. Ai cũng cảm thấy yếu ớt trước lực mạnh tự nhiên này nhưng lại cảm thấy hạnh phúc được nó ôm lấy và mang đi, một cơn rừng mình của niềm vui đi qua họ như qua một thân thể duy nhất. Khi tiếng "Halleluja" vang âm lên

lần đầu tiên, nó giật một người đứng dậy, và tất cả đều bật dậy theo: họ cảm thấy không thể bám vào mặt đất, bị những sức mạnh như thế nắm lấy, họ đứng dậy, để với giọng nói của mình mà gần với Chúa Trời thêm một gang tay và bày tỏ với Ngài lòng sùng kính để phụng sự. Và rồi họ đi và thuật lại từ nhà này sang nhà khác, một tác phẩm của nghệ thuật âm thanh đã được sáng tạo như chưa từng có như vậy trên Trái đất. Và cả thành phố chấn động trong hồi hộp và vui mừng để thưởng thức tác phẩm bậc thầy này.

Sáu ngày sau đó, vào buổi tối ngày 13 tháng 4, đám đông người đứng nghệt trước các cửa ra vào. Quý bà đã đến mà không mặc váy phồng, quý ông không có kiếm, để có chỗ nhiều hơn cho thính giả trong gian sảnh; bảy trăm người, một con số chưa từng đạt tới, chen vào, danh tiếng của tác phẩm đã lan truyền trước nhanh chóng tới như vậy; không nghe được một hơi thở, khi âm nhạc bắt đầu, và người ta lắng nghe càng lúc càng im lặng hơn. Nhưng rồi tiếng đồng ca ập xuống, sức mạnh bão tố, và các con tim bắt đầu rung lên. Händel đứng trước cây đàn ống. Ông muốn giám sát tác phẩm và dẫn dắt tác phẩm của ông, nhưng nó đã tự giật nó ra khỏi ông, ông đánh mất bản thân ông vào trong nó, nó trở nên xa lạ, như thể ông chưa từng nghe nó, chưa từng sáng tác và tạo thành, thêm một lần nữa, ông cùng chảy trong dòng chảy của riêng ông.

Và khi tiếng "Amen" cất lên về cuối, thì đôi môi ông vô thức mở ra, và ông hát cùng với dàn đồng ca, ông hát, như chưa từng hát trong đời ông. Nhưng rồi, khi tiếng reo mừng của những người kia vang lên âm âm lấp tràn đầy gian sảnh, thì ông lên bước xuống ở lối bên, để không phải cảm ơn những người muốn cảm ơn ông, mà cảm ơn lòng nhân từ đã đưa cho ông tác phẩm này.

Cửa đã mở. Bây giờ dòng chảy âm thanh lại chảy đi hết năm này sang năm khác. Từ bây giờ trở đi, không còn gì có khả năng khuất phục Händel, không còn điều gì có thể đánh bại con người đã phục sinh này. Lại một lần nữa, công ty opera mà ông thành lập ở London lại bị phá sản, lại một lần nữa, các chủ nợ với giấy nợ lại tìm kiếm ông: nhưng bây giờ thì ông đứng thẳng và vượt qua mọi khó khăn, con người sáu mươi tuổi vô tư lự bước đi trên con đường của ông dọc theo những dấu mốc của các tác phẩm. Người ta gây khó khăn cho ông, nhưng ông biết cách chiến thắng họ một cách vinh quang. Tuổi tác đào rỗng dần sức lực của ông, nó làm liệt dần các cánh tay của ông, bệnh gút làm chân ông co giật, nhưng với tâm hồn không biết mệt, ông vẫn tiếp tục làm việc và làm việc. Cuối cùng, thị lực không còn nữa; khi viết "Jephta" của mình, ông bị mù. Nhưng với đôi mắt đã khép lại, cũng giống như Beethoven với tai nghe đóng kín, ông vẫn tiếp tục làm

việc, không mệt mỏi, bất khả bại, và chỉ càng khiêm nhường hơn trước Chúa Trời khi các chiến thắng của ông trên trần thế càng tuyệt diệu hơn.

Cũng như tất cả các nghệ nhân thật sự và nghiêm khắc, ông không ca ngợi các tác phẩm của chính mình. Nhưng ông yêu một tác phẩm, "Messiah", ông yêu nó từ lòng biết ơn, vì nó đã cứu thoát ông khỏi vực sâu của riêng ông, vì ông đã tự giải phóng mình ở trong nó. Năm nào ông cũng cho trình diễn nó ở London, và lần nào cũng chuyển toàn bộ số thu, lần nào cũng năm trăm bảng Anh, sang cho bệnh viện, con người đã bình phục chuyển sang cho những người còn đau ốm, người được giải phóng chuyển sang cho những người còn bị băng bó. Và ông cũng muốn giã biệt với tác phẩm này, tác phẩm mà ông đã bước từ địa ngục lên với nó. Vào ngày 6 tháng 4 năm 1759, dù đã ốm nặng, con người bảy mươi tư tuổi này còn để cho người ta chở đến Covent Garden và dẫn lên sân khấu thêm một lần nữa. Ông đứng đó, người đàn ông khổng lồ, mù lòa ngay giữa những người trung thành với ông, ngay giữa các nhạc sĩ và ca sĩ: họ không thể nhìn thấy đôi mắt trống rỗng đã lụi tàn của ông. Nhưng bây giờ, khi những làn sóng âm thanh ập đến ông trong từng đợt lớn, vang và mạnh, khi tiếng reo hân hoan tràn đến với ông như bão tố từ hàng trăm giọng nói, thì gương mặt mệt mỏi sáng lên và trở nên tươi tắn. Ông đang đưa

tay theo nhịp điệu, ông hát cùng một cách nghiêm trang và sùng kính, như thể ông đang là linh mục đứng trước chiếc quan tài của chính ông, và cầu nguyện cùng với mọi người cho sự cứu vớt linh hồn của ông và của mọi người. Chỉ một lần, khi những chiếc kèn trompet bắt đầu cất lên sắc nhọn tại lời kêu "The trumpet shall sound" ("Kèn trompet hãy vang lên"), thì ông giật người và nhìn lên cao với đôi mắt bất động, như thể ông đã sẵn sàng cho Lần Phán Xét Cuối Cùng; ông biết, ông đã làm tốt việc của ông. Ông có thể ngẩng cao đầu bước đến trước Chúa Trời.

Bạn bè xúc động dẫn con người mù lòa trở về nhà. Cả họ cũng cảm nhận được: đó là lần từ biệt. Nằm trên giường, ông còn mấp máy môi. Ông muốn chết vào ngày Thứ Sáu Tuần Thánh, ông lắm bầm. Các bác sĩ ngạc nhiên, họ không hiểu ông, vì họ không biết rằng ngày Thứ Sáu Tuần Thánh này là ngày 13 tháng 4, ngày mà bàn tay nặng nề đã đánh ngã ông xuống đất, và là ngày mà "Messiah" của ông vang vào thế giới lần đầu tiên. Vào cái ngày mà ông đã sống lại, vì mọi thứ trong ông đã chết đi. Ông muốn chết vào ngày ông đã sống lại, để biết chắc rằng sẽ phục sinh trong cuộc sống vĩnh cửu. Và thật sự là như vậy, cũng như đối với cuộc sống, ý muốn duy nhất này vẫn kiểm soát được cái chết. Vào ngày 13 tháng 4, sức lực rời bỏ Händel. Ông không còn nhìn thấy gì nữa, ông không còn nghe được

gì nữa, thân thể đồ sộ đó nằm bất động trên những cái gối, một tòa nhà nặng nề, trống rỗng. Nhưng giống như cái vỏ ốc rỗng vang dội tiếng ào ào của biển, tiếng nhạc không nghe được cũng vang dội ở bên trong, xa lạ hơn và tuyệt diệu hơn những gì ông cảm nhận được từ trước đến nay. Chậm chạp, những làn sóng thúc giục của nó đã tách linh hồn ra khỏi thân xác đã kiệt quệ, mang nó lên vào chốn hư không. Từng làn sóng một, tiếng nhạc vỹ cầm vào vùng vỹ cầm. Và vào ngày hôm sau, khi những chiếc chuông Phục Sinh còn chưa tỉnh giấc, thì cuối cùng rồi những gì còn là trần thế của George Friedrich Händel cũng đã chết.

Thiên tài một đêm

Bài ca Marseillaise, 25 tháng 4 năm 1792

1792. Hai ba tháng nay, quyết định đó đã lơ lửng trong Quốc hội Pháp: Chiến tranh chống các Hoàng đế và Nhà vua hay là hòa bình. Chính bản thân Vua Louis XVI cũng lưỡng lự; ông cảm nhận được mối nguy hiểm từ một chiến thắng của những nhà cách mạng, ông cảm nhận được mối nguy hiểm từ chiến bại của họ. Các đảng phái cũng không chắc chắn. Người Girondin thúc giục chiến tranh, để giữ quyền lực, Robespierre và người Jacobin đấu tranh cho hòa bình, để giành lấy quyền lực về phía mình. Tình hình ngày càng căng thẳng hơn, báo chí làm âm ỉ, các câu lạc bộ thảo luận, các tin đồn lan truyền đi ngày càng điên rồ hơn, và công luận ngày càng bị chúng kích động nhiều hơn. Một quyết định dù như thế nào nữa, vì vậy mà sẽ là một giải thoát, như khi ông vua Pháp cuối cùng cũng tuyên chiến với hoàng đế Áo và vua Phổ.

Sự căng thẳng như tích tụ, gây xáo trộn tâm hồn, phủ lên thành phố Paris trong những tuần này; nhưng sự hồi hộp ở các thành phố biên giới còn dâng trào lên nặng nề hơn, đe dọa hơn. Trong tất cả các doanh trại ngoài trời, quân lính đã tập trung về đủ, làng mạc nào, thành phố nào cũng đều trang bị cho những người tình nguyện và cho vệ binh quốc gia, công sự được sửa chữa ở khắp mọi nơi, và đặc biệt là ở vùng Alsace thì người ta biết rằng quyết định đầu tiên giữa Pháp và Đức, dù sẽ thế nào đi nữa cũng sẽ xảy ra trên đất của họ. Ở bờ sông Rhein thì kẻ địch, đối phương, không phải là một khái niệm mơ hồ, khoác lác tu từ như ở Paris, mà là hiện thực có thể nhìn thấy, cảm nhận được; vì ở vùng đất là đầu cầu kiên cố này, từ trên tháp nhà thờ, người ta có thể nhìn thấy bằng mắt thường các trung đoàn của Phổ đang tiến đến. Đêm đêm, gió mang tiếng lảnh của những chiếc xe pháo binh quân địch, những tiếng kèn hiệu qua dòng sông đang bình thản lấp lánh trong ánh trăng. Và tất cả đều biết: chỉ cần một từ duy nhất, chỉ cần một sắc lệnh, và rồi thì sấm sét sẽ phát ra từ những họng pháo đang câm lặng của Phổ, và cuộc chiến ngàn năm giữa Đức và Pháp lại bắt đầu thêm một lần nữa - lần này thì một bên nhân danh tự do mới và một bên nhân danh trật tự cũ.

Vì vậy mà đó là một ngày không tiền khoáng hậu, khi vào ngày 25 tháng 4 năm 1792, những người liên

lạc mang tin tuyên chiến từ Paris về đến Strasbourg. Ngay lập tức, người dân từ tất cả các con hẻm và nhà ở đều đổ ra những quảng trường công cộng, toàn bộ đơn vị đồn trú tiến hành cuộc duyệt binh cuối cùng, sẵn sàng cho chiến tranh, hết trung đoàn này đến trung đoàn khác. Trên quảng trường chính, họ chờ ông thị trưởng Dietrich, khăn quàng vai ba màu quanh người, phù hiệu trên mũ, cái mà ông giơ lên vẫy chào những người lính. Tiếng kèn và tiếng trống kêu gọi yên lặng. Dietrich đọc thật to nội dung của lời tuyên chiến bằng tiếng Pháp và tiếng Đức ở trên quảng trường này và tất cả các quảng trường khác. Sau lời của ông, quân nhạc trung đoàn trình diễn bài hát chiến tranh đầu tiên, tạm thời, của Cách mạng, bài "Ça ira", thật ra thì là một điệu nhạc khiêu vũ kích động, náo nhiệt, chế nhạo, như tiếng bước leng keng, tiếng bước âm âm của những trung đoàn đang hành quân ra đi đã mang lại cho nó một nhịp điệu dữ dằn. Rồi đám đông người tản ra và mang sự phấn chấn vừa được thổi bùng lên vào tất cả các con hẻm và ngôi nhà; những bài phát biểu hùng hồn được trình bày trong các quán cà phê và câu lạc bộ và những lời tuyên bố được phát tán. "Aux armes, citoyens! L'étendard de la guerre est déployé! Le signal est donné!"¹; họ bắt đầu như thế và với những lời kêu

¹ "Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi công dân! Lá cờ chiến tranh đã được tung ra! Tín hiệu đã được phát ra!"

gọi tương tự, và ở khắp nơi, trong tất cả các bài diễn văn, trên mọi tờ báo, trên tất cả những tấm áp phích, trên tất cả các đôi môi, những lời kêu gọi mạnh mẽ, nhịp nhàng như "Aux armes, citoyens! Qu'ils tremblent donc, les despotes couronnés! Marchons, enfants de la liberté!"¹, và lần nào cũng vậy, đám đông người tung hô và tung hô những lời nói nồng cháy đó.

Đám đông người trên đường phố và quảng trường luôn luôn reo hò tung hô một lời tuyên chiến, nhưng trong những khoảnh khắc như vậy của sự hân hoan trên đường phố cũng có những giọng nói khác, nhỏ hơn, cách biệt; nhưng cả sự sợ hãi, cả nỗi lo lắng cũng thức dậy ở một lời tuyên chiến, chỉ là chúng được thì thầm nói ra trong những gian phòng hay câm lặng với đôi môi nhợt nhạt. Mãi mãi và ở khắp nơi là những người mẹ, nói rằng: những người lính xa lạ đó có giết chết con tôi không, ở nước nào cũng là những người nông dân lo lắng cho tài sản của họ, đồng ruộng của họ, nhà cửa của họ, trâu bò của họ và thu hoạch của họ. Hạt giống của họ có bị giẫm nát không, nhà họ có bị cướp bóc bởi những đám người tàn bạo không, đồng ruộng của họ có bị bón bằng máu không? Nhưng ông thị trưởng Strasbourg, Friedrich Baron Dietrich, thật ra là một nhà quý tộc, nhưng cũng giống như giới quý tộc

¹ Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi công dân! Hãy làm cho những tên vua chuyên chế run sợ! Tiến lên, hỡi những người con của tự do!"

tốt nhất của Pháp trong thời điểm đó đã toàn tâm cống hiến cho sự việc của nền tự do mới, chỉ cho phép những tiếng nói lớn, nghe hay ho của sự lạc quan cất lên; ông cố tình biến cái ngày tuyên chiến thành một buổi lễ hội công khai. Quần khăn quàng ngang ngực, ông vội đi từ cuộc hội họp này sang cuộc hội họp khác, để động viên người dân. Ông cho người phân phát rượu vang và thức ăn cho những người lính đang hành quân ra đi, và vào chiều tối, ông tụ tập trong ngôi nhà rộng lớn của ông trên Place de Broglie giới tướng lĩnh sỹ quan và các quan chức quan trọng nhất để làm một buổi tiệc chia tay mà sự hân hoan trong đó ngay từ đầu đã mang tính của một buổi tiệc mừng chiến thắng. Các tướng lĩnh, tự tin chiến thắng như giới tướng lĩnh lúc nào cũng thế, là chủ tọa, các sỹ quan trẻ, nhìn thấy ý nghĩa cuộc sống họ trong chiến tranh, được phát biểu tự do. Người này động viên người kia. Người ta vung kiếm, người ta ôm nhau, người ta nâng ly chúc tụng nhau, với rượu vang ngon, người ta có những bài diễn thuyết sôi nổi và càng lúc càng sôi nổi hơn. Và thêm một lần nữa, cũng những từ ngữ kích động đó của báo chí và những lời tuyên bố đó lại đi vào tất cả những bài nói chuyện: "Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi công dân! Chúng ta hành quân! Chúng ta cứu tổ quốc! Chẳng bao lâu nữa chúng sẽ run sợ, những tên vua chuyên chế. Bây giờ, khi ngọn cờ chiến thắng đã tung bay, thì ngày

mang lá cờ tam tài đi khắp thế giới đã đến! Mọi người bây giờ phải cố gắng hết sức mình cho nhà vua, cho lá cờ và cho tự do!". Toàn thể nhân dân, toàn bộ đất nước muốn trở thành một hợp nhất thần thánh trong những khoảnh khắc như vậy qua niềm tin chiến thắng và qua niềm hân hoan cho sự việc của tự do.

Bất thành linh, ngay giữa những lần phát biểu và nâng cốc chúc mừng, ông thị trưởng Dietrich quay sang một đại úy trẻ của quân đoàn trấn thủ pháo đài tên là Rouget, người ngồi cạnh ông. Ông nhớ ra rằng viên sỹ quan thân thiện này, không phải là đẹp nhưng dễ gây thiện cảm, trước đây nửa năm nhân dịp công bố hiến pháp đã viết lời một bài ca khá hay cho nền tự do mà nhạc sỹ Pleyel của trung đoàn đã phổ nhạc ngay. Công việc không mấy khó khăn này đã trở thành một bài ca tạm được, dàn quân nhạc đã tập nó, người ta đã biểu diễn nó ở nơi công cộng và hát trong những dàn đồng ca. Bây giờ thì lời tuyên chiến và chuyển hành quân ra đi này không phải là một dịp để tổ chức một lễ kỷ niệm tương tự hay sao? Vì vậy mà thị trưởng Dietrich tự nhiên hỏi, tựa như người ta xin một người quen làm điều gì đó cho mình, Đại úy Rouget (người đã tự phong chức quý tộc cho mình một cách hoàn toàn không có căn cứ và tự gọi mình là Rouget de Lisle), liệu ông không nhân dịp yêu nước này mà làm một bài thơ nào đó cho những đoàn quân hành quân

ra đi hay sao, một bài ca chiến tranh cho Quân đoàn sông Rhein mà ngày mai sẽ ra đi chống lại quân thù.

Rouget, một người đàn ông khiêm nhường, không quan trọng, người chưa từng bao giờ cho mình là một nhà soạn nhạc tài ba – các vần thơ của ông chưa bao giờ được in ra, các vở opera của ông bị từ chối – biết rằng những vần thơ ứng biến thường dễ dàng chảy ra từ ngòi bút của mình. Để làm vui lòng viên chức cao cấp và người bạn tốt, ông tuyên bố đồng ý. Vâng, ông sẽ cố thử. "Hay lắm, Rouget", một ông tướng ngồi đối diện nâng cốc nói và nhắc nhở ông gửi ngay cho ông ta bài ca này ra chiến trường; Quân đoàn sông Rhein thật sự cần một bài ca hành quân yêu nước nào đó, chấp cánh cho những bước đi. Lúc này, một người khác đang bắt đầu diễn thuyết. Lại nâng cốc chúc mừng, ồn ào, uống. Với một làn sóng mạnh mẽ, sự hân hoan chung tràn qua câu chuyện nhỏ, ngẫu nhiên này. Cuộc ăn nhậu càng lúc càng say sưa hơn, càng ồn ào hơn, càng điên cuồng hơn, và khi những người khách rời ngôi nhà của ông thị trưởng thì đã muộn sau nửa đêm tới mức đáng ngại.

Quá nửa đêm đã lâu. Ngày 25 tháng 4, cái ngày tuyên chiến khiến cho cả Strasbourg kích động, đã chấm dứt, thật ra thì ngày 26 tháng 4 đã bắt đầu. Màn đêm phủ lên những ngôi nhà; nhưng màn đêm này lừa dối, vì thành phố vẫn còn sốt vì kích động. Trong các quân trại, những người lính chuẩn bị hành quân và

những con người cẩn thận nào đó có lẽ đã chuẩn bị ở đằng sau những cánh cửa chớp đóng kín để chạy trốn. Trên đường phố có những trung đội hành quân đơn độc, ở giữa đó là tiếng vó ngựa lạch cạch của những kỵ sĩ liên lạc, rồi một đội trọng pháo lại xúng xoảng chạy đến gần, và tiếng gọi của lính canh vang đều đều từ trạm canh này sang trạm canh khác. Quân địch đã ở quá gần, tâm hồn thành phố quá bất an và quá kích động để mà có thể tìm thấy giấc ngủ trong khoảnh khắc quyết định như vậy.

Cả Rouget, người bây giờ đã trèo qua cái cầu thang tròn lên gian phòng nhỏ khiêm tốn của ông ở Grand Rue 126, cũng cảm thấy bị kích động một cách kỳ lạ. Ông không quên lời hứa của mình, cố gắng viết một bài ca hành quân, một bài ca chiến tranh cho Quân đoàn sông Rhein càng nhanh càng tốt. Ông bồn chồn bước qua lại trong gian phòng chật hẹp của mình. Bắt đầu như thế nào? Bắt đầu như thế nào? Tất cả những tiếng gọi công bố, diễn thuyết, nâng cốc chúc mừng vẫn còn ngân vang lộn xộn trong tâm trí ông. "Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi công dân!... Tiến lên, những người con của tự do!... Đập tan chuyên chế!... Lá cờ chiến tranh đã được tung ra!...". Nhưng ông cũng nhớ tới những lời nói khác mà ông nghe được lúc đi ngang qua, giọng nói của phụ nữ, run sợ cho những người con trai, nỗi lo lắng của những người nông dân, các

cánh đồng của nước Pháp có thể bị giẫm nát và được bón bằng máu bởi những đám người xa lạ. Nửa vô thức, ông viết xuống hai dòng đầu tiên, cái chỉ là tiếng vang, âm vang, lặp lại những lời nói đó.

*Hãy tiến lên, hỡi những người con của Tổ quốc
Ngày vinh quang đã đến rồi!*

Rồi ông dừng lại và ngạc nhiên. Hay đấy. Bắt đầu tốt. Bây giờ chỉ cần nắm đúng nhịp điệu, điệu nhạc cho từ ngữ. Ông lấy chiếc vĩ cầm từ trên tủ, ông thử. Và thật là tuyệt vời: ngay từ những nhịp đầu tiên, điệu nhạc đã hòa hợp hoàn toàn với từ ngữ. Ông vội viết tiếp, bây giờ thì đã bị sức lực ập vào người ông đó mang đi, lôi đi cùng. Và rồi bất thành linh mọi thứ chảy vào với nhau: tất cả những cảm xúc bộc phát ra trong giờ phút này, tất cả những từ ngữ ông nghe được trên đường phố, trong buổi tiệc, lòng căm thù những con người chuyên chế, nỗi sợ hãi cho đất quê hương, niềm tin vào chiến thắng, tình yêu tự do. Rouget hoàn toàn không cần phải làm thơ, nghĩ ra, ông chỉ cần mang vào vắn, đặt từ ngữ vào trong nhịp điệu cuốn hút của giai điệu ông, những từ ngữ mà vào ngày hôm nay, vào cái ngày duy nhất này đã đi từ miệng này sang miệng khác, và ông đã nói ra tất cả, khai ra tất cả, hát ra tất cả những gì mà quốc gia này cảm nhận được ở nơi sâu kín nhất của tâm hồn. Và

ông không cần phải soạn thảo, vì nhịp điệu của đường phố, của giờ khắc đã xuyên qua những tấm cửa chớp đóng kín vào đến căn phòng, nhịp điệu đó của bất chấp và thách thức, nằm trong bước chân hành quân của những người lính, trong tiếng kêu vang của kèn trompet, tiếng loảng xoảng của những khẩu pháo. Có lẽ ông không tự cảm nhận được nó, không phải tai tinh táo của ông, nhưng thiên tài của giờ khắc, người ngụ một đêm duy nhất trong thân thể trần thế của ông, đã nghe nó. Và giai điệu càng lúc càng ngoan ngoãn tuân theo nhịp nhạc đập âm âm, reo hò, tiếng tim đập của cả một dân tộc. Tựa như dưới một mệnh lệnh xa lạ, Rouget viết lời ca, nốt nhạc càng lúc càng vội vàng hơn – một cơn bão đã ập vào người ông, lao nhanh qua tâm hồn chật hẹp, bình dân của ông như chưa từng bao giờ. Một sự hân hoan, một sự phấn chấn, không phải của ông, mà là một quyền lực huyền diệu, tập trung lại trong một giây phút bùng nổ duy nhất, lời con người không chuyên đáng thương đó vượt quá thước đo riêng của mình hàng trăm ngàn lần và ném ông như một chiếc tên lửa – một giây ánh sáng và lửa sáng chói – lên đến các vì sao. Một đêm dài, viên trung úy Rouget de Lisle được phép là người anh em của sự bất tử: từ những lời kêu gọi tiếp nhận được, của đường phố, mượn của báo chí, vào lúc ban đầu đã hình thành những từ ngữ sáng tạo và dâng lên thành

một đoạn mà trong diễn đạt thơ cũng vĩnh cửu như giai điệu nhạc bất tử.

*Với tình yêu thiêng liêng cho Tổ quốc
Dẫn dắt, hưởng ứng cuộc rửa thù của chúng ta!
Tự do, tự do thân yêu
Hãy chiến đấu với những người bảo vệ người!*

Thêm đoạn thứ năm nữa, đoạn cuối cùng, và từ một cơn kích động và được tạo thành trong một lần, gắn kết từ ngữ toàn hảo với giai điệu, bài ca bất tử đã được hoàn thành trước rạng đông. Rouget tắt đèn và lao mình lên giường. Một cái gì đó, ông không biết là cái gì, đã nâng ông lên vào trong một sự rục rờ của tâm trí chưa từng bao giờ cảm nhận được, một cái gì đó bây giờ lại ném ông xuống vào trong một sự kiệt sức tối tăm. Ông ngủ một giấc ngủ sâu thẳm, giống như chết. Và thật sự là nhà sáng tạo, nhà thơ, nhà thiên tài trong ông đã chết. Nhưng nằm trên bàn, tách rời khỏi con người đang ngủ, người mà điều kỳ diệu này thật sự đã ập đến trong cơn say thần thánh, là tác phẩm đã hoàn thành. Hầu như không có bài ca nào khác trong lịch sử của toàn bộ các dân tộc được hoàn thành một cách nhanh chóng và toàn hảo đồng thời trong lời và nhạc như vậy.

Cũng những quả chuông đó của nhà thờ báo hiệu buổi sáng như mọi lần. Thình thoảng, gió mang tiếng súng từ sông Rhein đến, những cuộc đụng độ đầu tiên

đã bắt đầu. Rouget tỉnh dậy. Ông mệt nhọc lần mò ra khỏi vực sâu của giấc ngủ. Có một điều gì đó đã xảy ra, ông cảm nhận được một cách mơ hồ, một điều gì đó đã xảy ra với ông, mà ông chỉ nhớ lại một cách mơ hồ. Rồi ông mới nhận ra tờ giấy mới được viết ở trên bàn. Văn thơ? Tôi viết nó vào lúc nào? Nhạc, bằng chính nét chữ của tôi? Tôi đã soạn nó vào lúc nào? À vâng, bài ca mà người bạn Dietrich đã yêu cầu vào ngày hôm qua, bài ca hành quân cho Quân đoàn sông Rhein! Rouget đọc những câu thơ của mình, ngâm nga giai điệu thêm vào, nhưng có cảm giác, giống như nhà soạn nhạc trước tác phẩm vừa mới sáng tác ra, hoàn toàn không chắc chắn. Nhưng có một chiến hữu cùng trung đoàn sống ở bên cạnh, người mà ông đưa cho xem và hát cho nghe. Người bạn dường như hài lòng và chỉ đề nghị vài thay đổi nhỏ. Với sự đồng ý đầu tiên này, Rouget có được một sự tin tưởng nhất định. Với toàn bộ sự háo hức của một tác giả và hãnh diện vì lời hứa được thực hiện nhanh chóng, ông đi ngay tới nhà thị trưởng Dietrich, người đang đi dạo buổi sáng trong ngôi vườn của ông và ngắm nghĩ về một bài diễn văn mới trong lúc đó. Gì chứ, Rouget? Đã xong rồi à? Thế thì chúng ta thử nó ngay. Cả hai người đi từ vườn vào phòng khách trong nhà, Dietrich ngồi xuống cạnh dương cầm và chơi nhạc, Rouget hát. Bị tiếng nhạc bắt ngờ vào buổi sáng, người vợ của ông thị trưởng bước

vào phòng và hứa sẽ tạo nhiều bản sao cho bài hát mới, và như là một nữ nhạc sĩ được đào tạo, sẽ soạn phần đệm để có thể hát ngay đêm nay cho bạn bè của gia đình nghe trong buổi tối gặp mặt, giữa những bài hát khác. Thị trưởng Dietrich, hãnh diện vì giọng ca tenor tốt của mình, nhận nghiên cứu bài hát kỹ lưỡng hơn, và vào ngày 26 tháng 4, vào buổi tối của chính cái ngày mà bài hát được viết lời và phổ nhạc trong những giờ khắc sáng sớm, nó được hát lần đầu tiên cho một nhóm người được lựa chọn ngẫu nhiên nghe trong phòng khách của ông thị trưởng.

Các thính giả dường như vỗ tay một cách vui vẻ, và có lẽ là không thiếu những lời khen lịch sự cho tác giả đang hiện diện. Nhưng tất nhiên là những người khác của Hôtel de Broglie cạnh quảng trường lớn của Strasbourg không hề biết rằng một giai điệu bất tử với đôi cánh vô hình đã đáp xuống giữa sự hiện diện trần thế của họ. Hiếm khi nào những người đương thời nhận ra ngay từ lần đầu tiên tầm vóc lớn lao của một con người hay tầm vóc lớn lao của một tác phẩm, và việc người vợ ông thị trưởng nhận thức được khoảnh khắc đáng ngạc nhiên đó ít cho tới đâu cũng đã được chứng minh trong lá thư bà gửi cho người anh mà trong đó bà đã tâm thường hóa một điều kỳ diệu thành một sự kiện xã hội. "Anh cũng biết là chúng em tiếp nhiều người tại nhà và người ta luôn phải nghĩ ra một

cái gì đó để mang thay đổi vào trong cuộc trò chuyện. Vì vậy mà chồng em đã có ý tưởng để cho người soạn một bài nhạc nào đó. Viên đại úy của lữ đoàn kỹ thuật, Rouget de Lisle, một nhà thơ và soạn nhạc đáng yêu đã nhanh chóng sáng tác bản nhạc của một bài ca chiến tranh đó. Chồng em, người có một giọng ca tenor tốt, đã hát ngay bản nhạc đó, rất thu hút và có một tính cách riêng biệt nào đó. Một nhà soạn nhạc giống như Gluck nhưng tốt hơn, sống động hơn và hoạt náo hơn. Về phần em thì em đã dùng tài hòa nhạc của mình và đã sắp xếp những bản nhạc phổ cho dương cầm và các nhạc cụ khác, nên em phải làm nhiều việc. Bản nhạc đã được biểu diễn ở chỗ chúng em, làm tất cả mọi người hôm đó rất hài lòng."

"Làm tất cả mọi người hôm đó rất hài lòng" – dòng chữ này đối với chúng ta ngày nay có vẻ lạnh lùng một cách đáng ngạc nhiên. Nhưng ấn tượng chỉ đơn thuần thân thiện này, sự đồng tình đơn thuần nguội lạnh này là dễ hiểu, vì tại lần trình diễn đầu tiên này thì bài *Marseillaise* thật sự không thể bộc lộ sức mạnh của nó. Bài hát *Marseillaise* không phải là một bài biểu diễn dành cho một giọng tenor "dễ chịu" và không phải để trình diễn bằng một giọng hát riêng lẻ trong một phòng khách của giới trung lưu giữa lãng mạn và những bản đơn ca Ý. Một bài hát, cái khiến cho con người say sưa với những nhịp điệu mạnh mẽ, nhún

nhảy, yêu cầu "Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi công dân!", hướng tới số đông, tới một đám đông, và dàn nhạc thật sự của nó là vũ khí kêu leng keng, tiếng kèn vang tai, những trung đoàn đang hành quân. Không phải cho thánh giả, cho những người ngồi lạnh lùng và ung dung thương thức, mà cho những người làm cùng, những người cùng chiến đấu. Nó không phải để cho một giọng soprano riêng lẻ, một giọng tenor, mà là cho quần chúng hàng ngàn người, một bài ca hành quân tiêu biểu, bài ca chiến thắng, bài ca cho sự chết, cho quê hương, cho quốc gia của cả một dân tộc. Chỉ sự hân hoan, mà nó đã được sản sinh ra từ đó, mới mang lại cho bài ca của Rouget sức mạnh của sự hân hoan. Bài ca còn chưa bùng cháy, lời ca, âm điệu trong sự cộng hưởng kỳ diệu còn chưa đến được với tâm hồn của quốc gia, quân đội còn chưa biết bài ca hành quân của họ, bài ca chiến thắng của họ, cách mạng còn chưa biết đến bài khải hoàn ca của họ.

Ngay cả chính ông, mà điều kỳ diệu đã xảy ra cho ông qua đêm, Rouget de Lisle, cũng không biết như những người khác là ông đã sáng tạo được những gì trong đêm đó, tựa như trong một giấc mộng du và được một thiên tài không chung thủy dẫn dắt. Tất nhiên là ông thành thật vui mừng, con người không chuyên hiền lành đáng yêu đó, rằng những người khách được mời đã vỗ tay nhiệt liệt, rằng người ta đã

lịch sự khen ngợi ông là tác giả. Với tính kiêu ngạo bé nhỏ của một con người bé nhỏ, ông cố gắng lợi dụng thành công bé nhỏ này trong giới tinh lẻ nhỏ bé của ông. Ông hát giai điệu mới trong những quán cà phê cho các đồng đội của ông nghe, ông cho làm nhiều bản sao và gửi đến các tướng lĩnh của Quân đoàn sông Rhein. Trong thời gian đó, ban nhạc quân đội Strasbourg, dưới chỉ thị của ông thị trưởng và giới thiệu của các cơ quan quân đội, đã tập dượt "Bài ca Chiến tranh cho Quân đoàn sông Rhein", và bốn ngày sau, trong lúc quân đội hành quân ra đi, ban quân nhạc của đoàn Vệ binh Quốc gia Strasbourg đã trình diễn bài nhạc hành quân mới này trên quảng trường lớn. Dưới tinh thần yêu nước, các nhà xuất bản ở Strasbourg cũng tuyên bố sẵn sàng in "Chant de guerre pour l'armée du Rhin"¹, cái mà Tướng Lucker đã được những người phục vụ trong quân đội dưới quyền ông dành tặng. Nhưng không một vị tướng nào của Quân đoàn sông Rhein nghĩ đến việc cho trình diễn hay hát bài ca mới đó lúc hành quân, và vì vậy, cũng như tất cả những cố gắng cho tới lúc đó của Rouget, thành công trong phòng khách của "Hãy tiến lên, hỡi những người con của Tổ quốc" dường như vẫn là một thành công nhất thời, một chuyện ở tinh lẻ và sẽ bị lãng quên như những điều như thế.

¹ Tên bài hát bằng tiếng Pháp.

Nhưng không bao giờ mà sức mạnh tiềm tàng của một tác phẩm lại để cho người ta giấu đi hay khóa kín lâu dài. Một tác phẩm nghệ thuật có thể bị thời gian lãng quên, nó có thể bị cấm và thất bại, nhưng cái cơ bản bao giờ cũng giành được chiến thắng trước cái phù vân. Một tháng, hai tháng, người ta không nghe được gì về bản nhạc chiến thắng của Quân đoàn sông Rhein. Những bản chép tay và bản in nằm trong và đi qua những bàn tay thờ ơ. Nhưng luôn luôn chỉ cần một người duy nhất thật sự hân hoan với tác phẩm, vì mỗi một sự hân hoan thật sự sẽ trở nên sáng tạo. Và ở đầu kia của nước Pháp, ở Marseille, Câu lạc bộ Những Người Bạn của Hiến pháp mở tiệc chiêu đãi những người tình nguyện lên đường vào ngày 22 tháng 6. Ngồi cạnh cái bàn dài là năm trăm con người trẻ tuổi, nhiệt tình trong bộ quân phục Vệ binh Quốc gia mới của họ; tâm trạng của họ giống như ở Strasbourg vào ngày 25 tháng 4, còn sôi nổi hơn, nóng bỏng hơn và nồng nhiệt hơn, nhờ vào tính tình bộc trực của người Marseille, và không còn kiêu ngạo tin chắc vào chiến thắng như ở những giờ phút đầu tiên của lần tuyên chiến. Vì không phải như những vị tướng lĩnh nói dối đó, rằng quân đội cách mạng Pháp sẽ hành quân ngay qua sông Rhein và được chào đón ở khắp nơi với vòng tay rộng mở. Mà ngược lại, quân địch đã tiến sâu vào trong đất Pháp, tự do đang bị đe dọa, sự nghiệp của tự do đang lâm nguy.

Bất thành linh, giữa buổi tiệc chiêu đãi, một người – anh tên là Mireur và là một sinh viên y khoa của Đại học Montpellier – gõ vào ly của mình và đứng dậy. Tất cả mọi người đều ngừng nói và ngẩng lên nhìn anh. Người ta chờ đợi một bài diễn thuyết và một bài phát biểu. Nhưng thay vì vậy, con người trẻ tuổi đó vung tay phải lên và bắt nhịp một bài hát, một bài hát mới mà tất cả họ đều không biết và cũng không ai biết nó đã rơi vào tay anh như thế nào, "Hãy tiến lên, hỡi những người con của Tổ quốc". Và bây giờ thì tia lửa đó đã đốt lên được, giống như nó đã rơi vào một thùng thuốc súng. Cảm xúc và cảm xúc, những cực vĩnh cửu đã chạm vào nhau. Tất cả những con người trẻ tuổi này, những người mà ngày mai sẽ ra đi, những người muốn chiến đấu cho tự do và sẵn sàng hy sinh cho Tổ Quốc, cảm thấy mong muốn sâu thẳm của họ, ý nghĩ thầm kín nhất của họ được diễn đạt trong những lời ca này; nhịp điệu lôi cuốn họ vào trong một sự hân hoan ngây ngất chung mà không thể nào cưỡng lại được. Hết đoạn này đến đoạn khác, họ reo hò, bài ca phải được lặp lại thêm một lần nữa, thêm một lần thứ hai, và rồi giai điệu đã trở thành giai điệu riêng của họ, họ hát, phấn khích đứng bật dậy, nâng ly lên, cùng nhau hát phần điệp khúc to như sấm. "Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi công dân! Hãy tập hợp thành đội ngũ!". Người dân tò mò chen nhau vào từ ngoài đường phố, để nghe

xem ở đây hát những gì mà với một sự hân hoan đến như thế, và thế là chính họ cũng cùng hát cùng; vào ngày hôm sau, giai điệu này đã nằm trên đôi môi của hàng ngàn, hàng chục ngàn người. Họ truyền đi một bản in mới, và khi năm trăm người tình nguyện đó hành quân ra đi vào ngày 2 tháng 7 thì bài hát cũng đi cùng với họ. Khi họ mệt mỏi trên đường đi, khi bước chân của họ yếu đi, thì chỉ cần một người cất tiếng hát bài ca này, thì ngay lập tức nhịp điệu lôi cuốn của nó lại cho tất cả họ có thêm sức lực mới. Khi họ hành quân qua một ngôi làng và những người nông dân ngạc nhiên, các cư dân tò mò tụ tập lại, thì họ hát đồng ca bản nhạc đó. Nó đã trở thành bài ca của họ, họ đã tiếp nhận lấy bài ca ấy như là bài ca của tiểu đoàn họ, như là lời thề cho cuộc sống và cái chết của họ, không hề biết rằng nó là bài ca dành cho Quân đoàn sông Rhein, không biết rằng ai đã viết bài ca ấy vào lúc nào. Nó thuộc về họ như lá cờ, và trong cuộc hành quân đầy nhiệt huyết, họ muốn mang nó đi khắp thế giới.

Chiến thắng lớn đầu tiên của bài "Marseillaise" – vì chẳng bao lâu nữa, bài ca của Rouget sẽ được gọi như vậy – là Paris. Vào ngày 30 tháng 7, tiểu đoàn hành quân vào vùng ngoại ô, lá cờ đi đầu và bài hát. Hàng ngàn và hàng chục ngàn người đứng chờ trên đường phố để chào mừng họ, và khi người Marseille tiến đến, năm trăm người, hát và liên tục hát như từ một cuống

họng theo nhịp của bước chân, thì đám đông người lắng nghe. Bài ca đó là bài ca tuyệt vời, thu hút nào vậy, bài ca mà người Marseille đang hát đó? "Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi công dân!", thật đúng là một tiếng kèn kêu gọi đi thẳng vào mọi con tim, có tiếng trống đập nhịp kèm theo. Hai giờ sau đó, ba giờ sau đó, lời điệp khúc đã vang vang trong mọi con hẻm. "Ça ira" đã bị quên ngay, những bài ca hành quân cũ đã bị quên ngay, những bài hát đã thành sáo mòn: cách mạng đã nhận ra giọng nói riêng của nó, cách mạng đã tìm thấy bài ca của nó. Giờ đây, sự lan truyền đi giống như một trận tuyết lở, con đường đi đến chiến thắng không còn có thể ngăn chặn được nữa. Bài ca được hát trong các buổi tiệc chiêu đãi, trong các nhà hát và câu lạc bộ, rồi thậm chí trong các nhà thờ sau khi hát Thánh thi Te Deum và chẳng bao lâu sau thay thế cả cho Thánh thi Te Deum. Trong vòng một, hai tháng, "Marseillaise" đã trở thành bài hát của nhân dân và của toàn thể quân đội. Servan, Bộ trưởng Bộ Chiến tranh Cộng hòa đầu tiên, với cái nhìn thông minh đã nhận ra được lực bổ dưỡng, kích thích của một bài ca chiến tranh quốc gia độc nhất vô nhị như thế. Trong mệnh lệnh khẩn cấp, ông ra lệnh cần phải giao cho tất cả các ban chỉ huy một trăm ngàn bản sao, và trong hai hay ba đêm, bài hát của một con người vô danh đã lan truyền rộng khắp còn hơn cả tất cả các tác phẩm của Molière, Racine

và Voltaire. Không có lễ hội nào mà không chấm dứt với bài "Marseillaise", không trận đánh nào mà các nhạc sĩ của trung đoàn không trình diễn khúc chiến ca của tự do trước đó. Ở Jemappes và Nerwinden, các trung đoàn đứng vào vị trí cho lần xung phong quyết định trong tiếng đồng ca, và các tướng lĩnh đối phương, những người chỉ có thể kích thích quân lính của họ bằng công thức cũ kỹ của khẩu phần rượu mạnh gấp đôi, hoảng sợ nhìn thấy rằng họ không có gì để chống lại "lực nổ" của bài hát "đáng sợ" này, khi nó được hàng ngàn và hàng ngàn người hát cùng lúc, ập vào hàng ngũ của họ như một làng sóng âm thanh, vang rền. Bây giờ, lơ lửng trên tất cả các trận đánh của Pháp là bài "Marseillaise", lời cuốn vô số con người đi vào sự hân hoan và cái chết, như Nike, nữ thần có cánh của chiến thắng.

Trong lúc đó, ngồi trong ngôi trại lính nhỏ của Hüningen là một viên đại úy hoàn toàn vô danh của bộ phận pháo đài, Rouget, và ngoan ngoãn phác thảo hào lữ. Có lẽ ông đã quên "Bài ca chiến tranh của Quân đoàn sông Rhein" mà ông đã sáng tác trong đêm 26 tháng 4 năm 1792, cái đêm mà đã đi vào dĩ vãng đó, và khi đọc trong báo chí về bài hát kia, bài hát chiến tranh kia mà đã chiếm được cả Paris tựa như trong một cơn bão, thì không dám nghĩ rằng "Bài hát chiến thắng của người Merseille" này, từng từ một, từng nhịp một, hoàn

toàn không gì khác hơn là điều kỳ diệu của đêm hôm đó đã xảy ra trong ông và cho ông. Vì sự mĩa mai tàn nhẫn của số phận – làm say sưa lên đến tận trời cao, ào ào lên đến tận những vì sao, bài ca này chỉ không mang một con người duy nhất lên cao, tức là người đã nghĩ ra nó. Không ai trong toàn nước Pháp quan tâm đến viên đại úy Rouget de Lisle, danh tiếng to lớn nhất của bài hát đã ở lại với bài hát và không một cái bóng nào từ đó rơi xuống Rouget - người sáng tác ra nó. Tên của ông không được in ra cùng trên lời hát, và chính bản thân ông sẽ vẫn hoàn toàn không được các quý ông của thời đó chú ý đến, nếu như ông không khiến cho người ta nhớ đến mình bằng một cách khó chịu. Nghịch lý thiên tài như chỉ lịch sử mới có thể nghĩ ra được – người sáng tác bài ca của Cách mạng không phải là một nhà cách mạng; ngược lại: con người thúc đẩy Cách mạng nhiều hơn bất cứ ai khác qua bài ca bất tử của mình bây giờ muốn đẩy lùi nó lại với mọi sức lực. Khi người Marseille và đám đông hỗn loạn ở Paris – với bài ca của ông trên môi – xung phong chiếm Dinh Tuileris và khi người ta truất phế nhà vua, thì Rouget de Lisle đã chán ngán Cách mạng. Ông từ chối lời thề phục vụ cho nền Cộng hòa, và thà từ bỏ chức vụ còn hơn là phục vụ cho người Jacobin. Từ ngữ "liberté chérie", tự do yêu mến trong bài hát của ông đối với người đàn ông chính trực này không phải là từ ngữ sáo rỗng: ông kính tởm các nhà

bạo chúa và chuyên chế mới cũng như căm ghét những kẻ đội vương miện và được xúc dầu thánh ở bên kia biên giới. Rõ ràng là ông đã bộc lộ sự bức dọc của ông đối với Ủy ban Phúc lợi khi người bạn ông, ông thị trưởng Dietrich, người cha đỡ đầu của bài "Marseillaise", khi Tướng Luckner, người mà bài hát được tặng cho ông ta, khi tất cả các sĩ quan và giới quý tộc, những người là thánh giả đầu tiên của nó vào tối hôm đó, bị lôi lên máy chém, và chẳng bao lâu sau đó đã xảy ra tình huống lố bịch, rằng nhà thơ của Cách mạng đã bị bắt như là một nhà phản cách mạng, rằng người ta đã buộc tội ông, chính ông, là đã phản bội Tổ Quốc. Chỉ nhờ ngày 9 tháng Thermidor¹, ngày đã mở cửa các nhà tù với lần lật đổ Robespierre, mà cuộc Cách mạng Pháp đã tránh được nổi ô nhục, giao nhà thơ bài hát bắt tử của họ cho "lưỡi dao cạo của quốc gia".

Lẽ ra thì đó đã có thể là một cái chết anh hùng chứ không phải là một trạng thái sống dở chết dở trong bóng tối một cách đáng thương hại như Rouget đã phải chịu đựng. Vì Rouget bất hạnh đã sống sót qua cái ngày sáng tạo duy nhất trong đời ông đến bốn mươi năm, qua hàng ngàn và hàng ngàn ngày. Người ta đã

¹ Thermidor là tháng thứ mười một trong Lịch Cộng hòa của Cách mạng Pháp. Vào ngày 9 tháng Thermidor năm thứ nhì (27 tháng 7 năm 1794), Robespierre bị lật đổ, chấm dứt Thời gian Khủng bố (La Terreur) của cuộc Cách mạng Pháp.

lột bỏ bộ quân phục của ông, người ta đã gạch bỏ lương hưu của ông ra khỏi sổ sách; thơ, kịch opera, văn mà ông viết, không được in ra, không được biểu diễn. Số phận không tha thứ cho con người không chuyên, đã không mời mà chen lấn vào hàng ngũ của những người bất tử. Người đàn ông nhỏ bé đó đã sống qua ngày với nhiều loại kinh doanh nhỏ và không phải lúc nào cũng trong sạch. Carnot và sau này Bonaparte đã hoài công cố giúp ông sau này từ lòng thương hại. Nhưng một cái gì đó trong con người của Rouget đã bị ngộ độc và lệch lạc không thể cứu chữa qua tính tàn bạo của sự ngẫu nhiên đó, cái mà Chúa Trời và thiên tài đã ban cho ông ba tiếng đồng hồ liền và rồi lại khinh thường ném trở vào trong sự tầm thường. Ông cãi vã và cầu nhàu với mọi thế lực, ông viết cho Bonaparte, người muốn giúp ông, những lá thư hỗn xược và khoác lác, ông tự ca ngợi mình công khai rằng đã tự bỏ phiếu chống ông trong bầu cử. Việc kinh doanh của ông đã lôi kéo ông vào trong những vụ việc mờ ám, và thậm chí vì một tờ giấy hẹn trả tiền không được thanh toán mà ông phải làm quen với nhà tù Sainte-Pelargie dành cho các con nợ. Không được ưa thích ở khắp mọi nơi, bị chủ nợ săn lùng, bị cảnh sát liên tục theo dõi, cuối cùng ông trốn về vùng tỉnh lẻ, và giống như từ trong một ngôi mồ, xa vắng và bị lãng quên, ông lắng nghe từ đó số phận của bài hát bất tử của ông; ông vẫn còn biết được, rằng bài "Marseillaise"

với những quân đoàn chiến thắng đã tràn qua mọi nước ở châu Âu, rồi còn biết rằng Napoléon, vừa mới lên làm Hoàng đế, đã cho gạch bỏ nó ra khỏi tất cả các chương trình vì quá cách mạng, rằng người Bourbon đã cầm nó hoàn toàn. Ông già cay đắng đó chỉ còn biết ngạc nhiên, khi cuộc Cách mạng tháng Bảy 1830 đã để cho giai điệu của ông phục sinh trong sức mạnh ngày xưa tại các hàng chướng ngại phòng thủ và ông vua công dân Louis Phillippe đã ban cho ông một món tiền hưu nhỏ trong vai trò nhà thơ. Nó giống như một giấc mơ đối với con người đã mất tích, bị lãng quên này, khi nói chung là người ta vẫn còn nhớ đến ông, nhưng đó chỉ là thêm một tướng nhớ nhỏ, và rồi khi con người bảy mươi sáu tuổi đó cuối cùng chết năm 1836 ở Choisy-le-Roi, vẫn không ai nhắc hay biết đến tên họ của ông. Một lần nữa, phải qua cả một đời người: mãi trong Thế Chiến, khi bài "Marseillaise" từ lâu đã trở thành quốc ca, khi tại tất cả các mặt trận của Pháp lại vang lên tiếng chiến tranh, thì người ta mới đưa thi thể của viên đại úy nhỏ bé Rouget về an táng trong Dôme des Invalides như thi thể của người thiếu úy nhỏ bé Bonaparte, và thế là con người sáng tác không nổi tiếng nhất của một bài hát bất tử cuối cùng đã an nghỉ trong hầm mộ vinh quang của Tổ Quốc ông, người đi nổi thất vọng, hoàn toàn không là gì ngoài là nhà thơ của một đêm duy nhất.

Phút thế giới của Waterloo

Napoléon, 18 tháng 6 năm 1815

Số phận chen lấn đến với vĩ đại và bạo lực. Nhiều năm trời nó ngoan ngoãn như tôi tớ tuân theo một con người duy nhất: Cesar, Alexander, Napoléon; vì nó thích những con người có sức mạnh nguyên thủy tương tự như nó, sức mạnh thiên nhiên không thể nắm bắt được.

Nhưng thỉnh thoảng, rất hiếm có trong mọi lúc, trong một tâm trạng kỳ lạ, nó lại tự ném mình đến với một con người hờ hững. Thỉnh thoảng – và đó là những khoảnh khắc đáng ngạc nhiên nhất của lịch sử thế giới – sợi dây của số phận lại rơi vào tay của một con người hoàn toàn tầm thường trong một phút co giật. Rồi thì những con người như vậy giật mình sợ hãi nhiều hơn là hạnh phúc trước cơn bão của trách nhiệm, cái đã đưa họ vào trong trò chơi thế giới anh

hùng, và hầu như lúc nào họ cũng run run thả số phận được ném đến đó ra khỏi tay. Chỉ hiếm khi có một người giật cơ hội đó lên thật cao và giật chính bản thân mình lên cùng với nó. Vì cái lớn lao chỉ trao mình cho cái nhỏ bé một giây đồng hồ; ai bỏ lỡ nó thì không bao giờ được lượng thứ có lần thứ hai.

Grouchy

Giữa khiêu vũ, yêu đương, âm mưu và cái cọ của Hội nghị Wien, tin tức ấy ập đến như một quả đạn đại bác đập mạnh, Napoléon, con sư tử bị trói, đã trốn ra khỏi cũi nhốt nó ở Elba; và ngay sau đó đã có những tin khác được truyền tiếp đi; ông ấy đã chiếm Lyon, ông ấy đã xua đuổi nhà vua, quân đội chạy sang bên phía ông với những lá cờ cuồng tín, ông ấy ở Paris, ở Tuilerie, Leipzig và hai mươi năm chiến tranh giết người đã hoài công vô ích. Giống như bị một bàn tay có móng vuốt nắm lấy, các ông bộ trưởng mới đây còn cái cọ cào nhau đã giật bắn cả người, một đạo quân Phổ, một đạo quân Áo, một đạo quân Nga được vội vã đưa ra, để đập nát kẻ giành lấy quyền lực lần cuối cùng: châu Âu chính danh của các hoàng đế và nhà vua chưa từng bao giờ đoàn kết hơn như trong giờ phút của sự kinh hoàng đầu tiên này. Từ phía Bắc,

Wellington tiến quân hướng về nước Pháp, ở bên cạnh, một đạo quân Phổ tiến tới giúp đỡ, Schwarzenberg vũ trang ở sông Rhein, và như là lực lượng dự bị, những trung đoàn Nga hành quân chậm chạp và nặng nề xuyên ngang qua nước Đức.

Với một cái nhìn, Napoléon nhận biết được ngay mối nguy hiểm chết người. Ông ấy biết, không còn thời gian để chờ đám đông đó tụ hợp lại. Ông phải chia họ ra, phải tấn công riêng rẽ người Phổ, người Anh, người Áo, trước khi họ trở thành đạo quân châu Âu và làm chìm đắm vương quốc của ông. Ông phải gấp rút, vì nếu không thì những người bất mãn trong nước của ông sẽ thức tỉnh, ông phải là người chiến thắng rồi, trước khi người Cộng hòa có được sức mạnh và liên kết với những người bảo hoàng, trước khi Fouché, con người hai lưỡi và khó hiểu đó, trong liên minh với Talleyrand, đối thủ và hình ảnh phản chiếu của ông, cắt đứt gân ông từ ở phía sau. Trong một cơn hăng hái duy nhất, lợi dụng nhiệt tình say sưa của quân đội, ông phải tiến công chống những kẻ thù của ông; mỗi một ngày là một sự mất mát, mỗi một giờ là một sự nguy hiểm. Vì thế mà ông vội ném những con súc sắc kêu leng keng xuống chiến trường đẫm máu nhất châu Âu, xuống nước Bỉ. Vào ngày 15 tháng 6, vào lúc ba giờ sáng, mũi nhọn đạo quân lớn – và bây giờ cũng là đạo quân duy nhất – của Napoléon vượt qua biên giới Bỉ. Vào ngày 16

họ đã tấn công chống quân Phổ ở Ligny rồi, và đánh bật họ trở lại. Đó là cú đánh đầu tiên từ bàn chân có móng vuốt của con sư tử thoát ngục tù, một cú đánh thật đáng sợ, nhưng không chết người. Thua trận, nhưng không bị tiêu diệt, quân Phổ lui về Bruxelles.

Bây giờ thì Napoléon chuẩn bị đánh cú thứ hai, chống lại Wellington. Ông không được phép nghỉ ngơi, không thể nghỉ ngơi, vì mỗi một ngày sẽ mang lại tăng viện cho quân địch, và đất nước ở sau ông, dân tộc Pháp đã chảy hết máu, bồn chồn, phải được làm cho say sưa với loại rượu mạnh rẻ tiền của những bản tin chiến thắng. Vẫn còn là ngày 17, ông hành quân cùng toàn thể đạo quân của ông đến những điểm cao của Quatre-Bras, nơi Wellington, đối thủ lạnh lùng, có thần kinh như thép, đã cố thủ ở đó. Các bố trí của Napoléon chưa từng bao giờ thận trọng hơn, các mệnh lệnh quân sự của ông chưa từng bao giờ rõ ràng hơn trong cái ngày đó: ông cân nhắc không những cuộc tấn công, mà cả những mối nguy hiểm của ông, tức là đạo quân bại trận nhưng chưa bị tiêu diệt của Blücher có thể hợp nhất với quân của Wellington. Để ngăn chặn điều này, ông tách một phần quân của ông ra, để họ đánh đuổi từng bước một quân Phổ và ngăn chặn không cho hợp nhất với người Anh.

Ông giao quyền chỉ huy đạo quân truy đuổi này cho Nguyên soái Grouchy. Grouchy: một con người ở

mức trung bình, dũng cảm, chính trực, trung thực, đáng tin cậy, một viên chỉ huy kỵ binh, đã nhiều lần qua thử thách, nhưng là một viên chỉ huy kỵ binh và không nhiều hơn. Không phải là một người kỵ binh say máu có sức lôi cuốn như Murat, không phải là một nhà chiến lược, như Saint-Cyr và Berthier, không phải là một anh hùng như Ney. Không một cái áo giáp chiến đấu nào làm đẹp cho ngực ông, không có huyền thoại nào quấn quanh ông, không một đặc tính có thể nhìn thấy nào mang lại cho ông vinh quang và vị trí trong thế giới anh hùng của truyền thuyết Napoléon: chỉ có sự xui xẻo của ông, chỉ có sự kém may mắn của ông đã làm cho ông nổi tiếng. Hai mươi năm trời, ông đã chiến đấu trong tất cả các trận đánh, từ Tây Ban Nha cho tới nước Nga, từ Hà Lan cho tới Italia, ông đã chậm chạp bước lên vinh dự nguyên soái, không phải là không xứng đáng, nhưng không có thành tích nào đặc biệt. Những viên đạn của người Áo, mặt trời của Ai Cập, những con dao của người Ả Rập, cái giá lạnh của nước Nga đã lấy đi hộ ông những người tiền nhiệm, Desaix ở Marengo, Kleber ở Cairo, Lannes ở Wagram: con đường đi tới danh dự cao nhất, ông đã không phải xông lên giành lấy nó, mà đã được mở đường qua hai mươi năm chiến tranh.

Rằng với Grouchy ông không có một người anh hùng nào và không có một nhà chiến lược nào, mà chỉ

có một người đáng tin cậy, trung thành, dũng cảm, điềm tĩnh, điều đó thì Napoléon hẳn biết. Nhưng một nửa đội ngũ của ông đã nằm trong lòng đất, những người kia đã chán nản ở lại các trang trại của họ, quá mệt mỏi với việc đóng quân liên tục ở ngoài trời. Vì vậy mà ông phải tin cậy giao cho một người đàn ông trung bình một hành động quyết định.

Vào ngày 17 tháng 6, vào lúc mười một giờ trưa, một ngày sau chiến thắng ở Ligny, một ngày trước Waterloo, lần đầu tiên, Napoléon giao cho nguyên soái Grouchy một quyền chỉ huy độc lập. Trong một khoảnh khắc, trong một ngày, ông Grouchy khiêm nhường đã bước ra khỏi hệ thống cấp bậc quân sự và đi vào lịch sử thế giới. Chỉ trong một khoảnh khắc, nhưng khoảnh khắc nào kia chứ! Mệnh lệnh của Napoléon rất rõ ràng. Trong khi chính ông tấn công người Anh thì Grouchy với một phần ba quân đội cần phải đuổi theo quân Phổ. Một nhiệm vụ đơn giản, dường như là vậy, rõ ràng và không thể hiểu sai được, nhưng cũng mềm dẻo và hai lơi như một thanh kiếm. Vì đồng thời với cuộc truy đuổi, Grouchy cần phải liên tục giữ liên lạc với đạo quân chính.

Viên nguyên soái ngần ngừ nhận mệnh lệnh. Ông không quen hành động độc lập, tính thận trọng không có sáng kiến riêng của ông chỉ cảm thấy chắc chắn, khi ánh mắt thiên tài của vị Hoàng đế giao hành động cho

ông. Ngoài ra, ông cảm nhận được sự bất bình của các vị tướng lĩnh của ông ở sau lưng, có lẽ cả, có lẽ, tiếng vỗ cánh của số phận. Ông chỉ cảm thấy được trấn an bởi khoảng cách ngắn với đại bản doanh: vì chỉ có một cuộc hành quân cấp tốc ba giờ đồng hồ đứng giữa đạo quân của ông và đạo quân của Hoàng đế. Grouchy từ già trong cơn mưa tầm tã. Quân lính của ông chậm chạp đuổi theo người Phổ trên đất mềm xốp, lầy lội, hay ít nhất là theo hướng mà họ phỏng đoán rằng Blücher và người của ông ta đang ở đó.

Đêm ở Caillou

Cơn mưa phương Bắc rơi tầm tã không chấm dứt. Giống như một bầy thú ướt, các trung đoàn của Napoléon lê bước tiến tới trong bóng tối, để giày ai cũng dính hai cân bùn; không đâu có chỗ trú, không một ngôi nhà và không một cái mái. Rơm quá mềm xốp để có thể đặt mình lên trên đó – vì vậy mà cứ mười hay mười hai người lính đứng sát lại gần nhau và ngủ, ngồi thẳng lưng, lưng tựa lưng, trong cơn mưa tầm tã. Cả hoàng đế cũng không nghỉ ngơi. Một sự hồi hộp bồn chồn chạy lên xuống trong người ông, vì trình sát thất bại bởi không thể nhìn thấy gì trong thời tiết này, các trinh sát báo về những tin tức hết sức rối rắm. Ông

vẫn còn chưa biết liệu Weillington có chấp nhận trận đánh hay không, và không có tin tức gì về người Phổ từ Grouchy. Vì vậy, vào lúc một giờ đêm – mặc cho cơn mưa tầm tã –, ông tự mình đi dọc theo các tiền đồn tiếp cận các trại đóng quân của người Anh cho tới tầm bắn của đại bác, những trại lính ngoài trời mà thỉnh thoảng hiện ra dưới một ánh sáng mỏng manh, nhiều khối trong sương mù, để phác thảo cuộc tấn công. Mãi tới hừng sáng ông mới trở về căn nhà nhỏ ở Caillou, đại bản doanh nghèo nàn của ông, nơi ông tìm thấy những tin tức đầu tiên của Grouchy; tin tức không rõ ràng về cuộc rút lui của người Phổ, nhưng ít ra thì cũng có lời hứa trấn an, sẽ đuổi theo họ. Cơn mưa tạnh dần. Vị Hoàng đế bồn chồn đi lại trong gian phòng và nhìn trừng trừng về phía chân trời màu vàng, liệu cuối cùng rồi những gì ở xa kia có muốn lộ ra hay không, để ông còn đưa ra quyết định.

Vào lúc năm giờ sáng – mưa đã tạnh – đám mây nội tâm của sự quyết định cũng tan. Mệnh lệnh được ban hành, toàn quân phải chuẩn bị sẵn sàng để tấn công vào lúc chín giờ. Các sĩ quan tùy tùng chạy đi khắp các hướng. Chẳng bao lâu sau đó, tiếng trống gọi tập trung đã vang lên. Mãi bây giờ Napoléon mới nằm xuống trên chiếc giường dã chiến của ông, để ngủ hai giờ đồng hồ.

Buổi sáng của Waterloo

Chín giờ sáng. Nhưng quân lính vẫn còn chưa tập trung đủ. Nền đất mềm sũng nước từ trận mưa ba ngày gây khó khăn cho mỗi một chuyển động và cản trở pháo binh di chuyển lên. Mặt trời mãi mới dần xuất hiện và chiếu sáng dưới làn gió mạnh: nhưng đó không phải là mặt trời của Austerlitz, sáng rực rỡ và hứa hẹn may mắn, mà ánh sáng phương Bắc này chỉ buồn bã lóe lên những tia vàng nhạt. Cuối cùng, quân đội cũng sẵn sàng, và bây giờ, trước khi trận đánh bắt đầu, Napoléon cưỡi con ngựa trắng của ông đi dọc theo toàn hàng quân thêm một lần nữa. Những con đại bàng trên các lá cờ lại hạ xuống như đang trong cơn gió mạnh, kỵ binh lắc kiếm một cách đáng sợ, bộ binh dỡ nón đặt trên đầu lưới lê để chào. Tất cả trống cuộn lên một cơn xoáy điên cuồng, kèn trumpet đẩy lòng ham muốn sắc bén của chúng đến người tổng tư lệnh, nhưng tiếng hét reo mừng từ bảy mươi ngàn cuống họng của lính, lan như sấm rền qua các trung đoàn, đã át hẳn những âm thanh lấp lánh đó: "Vive l'Empereur!"¹.

Không một cuộc duyệt binh nào trong suốt hai mươi năm của Napoléon lại tuyệt vời hơn và nhiệt tình

¹ "Hoàng đế muôn năm!"

hơn là lần duyệt binh cuối cùng này của ông. Những tiếng reo hò vừa chấm dứt, vào lúc mười một giờ - trễ hơn dự định hai giờ, muộn mất hai giờ định mệnh! - mệnh lệnh được truyền đến các pháo thủ, hãy nhả đạn vào những chiếc áo đỏ trên đồi. Rồi Ney, "le brave des braves"¹, tiến lên với bộ binh. Giờ quyết định của Napoléon bắt đầu. Trận đánh này đã được mô tả không biết bao nhiêu lần, nhưng người ta vẫn đọc không biết mệt những thặng trầm hồi hộp của nó, lúc thì trong mô tả tuyệt vời của Walter Scott, lúc thì trong mô tả nhiều tập của Stendhal. Nhìn xa hay nhìn gần nó đều to lớn và đa dạng, từ ngọn đồi của vị tướng chỉ huy cũng như từ trên yên ngựa của người kỵ binh mặc giáp. Nó là tác phẩm nghệ thuật của sự căng thẳng và tính bi kịch với sự hoán đổi không ngừng giữa sợ hãi và hy vọng của nó, sự hoán đổi mà bất thành linh đã tan vào một khoảnh khắc thảm họa cực cùng. Gương mẫu cho một tấn bi kịch thật sự, vì số phận của châu Âu được quyết định trong số phận riêng lẻ này và pháo hoa tuyệt vời của sự tồn tại Napoléon bắn lên mọi phương trời thêm một lần nữa như một chiếc hỏa tiễn, trước khi nó tắt đi mãi mãi trong làn co giạt rơi xuống.

Từ mười một giờ cho tới một giờ, các trung đoàn Pháp xung phong lên các cao độ, chiếm làng mạc và vị

¹ "Người dũng cảm của những người dũng cảm".

trí, lại bị đuổi đi, lại xung phong lên. Đã có hàng chục ngàn xác chết phủ kín những ngọn đồi ướt, lầy lội của vùng đất trống, và hoàn toàn không ai đạt được gì ngoài sự kiệt sức, bên này cũng như bên kia. Cả hai đạo quân đều mệt mỏi, hai vị tổng chỉ huy bồn chồn. Cả hai người đều biết rằng ai nhận được tăng viện, người đó sẽ chiến thắng, Wellington từ Blücher, Napoléon từ Grouchy. Napoléon liên tục cầm lấy chiếc ống nhòm, ông liên tục gửi sĩ quan tùy tùng sang bên đó; nếu vị nguyên soái của ông đến kịp thời thì mặt trời Austerlitz còn chiếu sáng trên nước Pháp thêm một lần nữa.

Sai lầm của Grouchy

Grouchy, người nắm số phận của Napoléon trong tay mà không biết, trong lúc đó đã lên đường vào tối ngày 17 tháng 6 theo như mệnh lệnh và truy đuổi người Phổ theo hướng đã được ấn định trước. Mưa đã dứt. Vô tư như trong một đất nước hòa bình, các đại đội trẻ thông thả bước đi, những người mà vừa mới ném thuốc súng lần đầu vào ngày hôm qua: kẻ địch vẫn còn chưa lộ diện, vẫn còn chưa tìm thấy dấu vết nào của đạo quân Phổ đã bị đánh bại. Bất thành linh, vừa khi ông nguyên soái ăn nhanh một bữa ăn sáng

trong một ngôi nhà nông, thì mặt đất dưới chân họ rung nhẹ. Họ lắng nghe. Âm thanh đó cứ vẳng đến và đã tan biến rồi: đó là đại bác, những khẩu đội đang bắn từ ở phía xa, nhưng không quá xa, nhiều lắm là cách xa ba giờ. Một vài sĩ quan nằm rạp xuống mặt đất theo kiểu người da đỏ, để nghe hướng cho rõ. Âm thanh xa xôi này cứ vẳng tới liên tục và không rõ ràng. Đó là tiếng đại bác của Saint-Jean, bắt đầu trận Waterloo. Grouchy họp bàn. Gerard, viên chỉ huy dưới quyền ông yêu cầu nóng nảy như lửa cháy, "il faut marcher au canon" nhanh nhanh đi về hướng tiếng đại bác bắn! Một sĩ quan thứ hai đồng ý: đi đến đó, nhanh lên! Tất cả đều rõ, rằng Hoàng đế đã chạm trán với người Anh và một trận đánh lớn đã bắt đầu. Grouchy cảm thấy không chắc chắn. Quen với việc tuân lệnh, ông sợ hãi bám chặt vào tờ giấy được viết ra, vào mệnh lệnh của Hoàng đế, đuổi theo người Phổ trên đường rút lui của họ. Gerard lại càng gay gắt hơn khi nhìn thấy sự chần chừ của ông. "Marchez au canon!"¹ – lời yêu cầu của người chỉ huy dưới quyền trước hai mươi sĩ quan và thường dân nghe giống như một mệnh lệnh, không như một lời xin. Điều này làm cho Grouchy phật lòng. Ông giải thích cứng rắn hơn và nghiêm khắc hơn, không được phép rời bỏ nhiệm vụ của ông, cho tới chừng nào không có lệnh khác đi của Hoàng đế đến.

¹ "Đi về phía đại bác!".

Các sĩ quan thất vọng và những khẩu đại bác vang ầm ì vào trong một sự im lặng thù địch.

Lúc đó, Gerard cố gắng lần cuối: ông van nài, ít nhất là được phép cùng với sư đoàn của ông và một ít kỵ binh đi qua chiến trường, và hứa sẽ trở lại kịp thời. Grouchy suy nghĩ. Ông suy nghĩ một giây đồng hồ.

Lịch sử thế giới trong một khoảnh khắc

Grouchy suy nghĩ một giây đồng hồ, và một giây đồng hồ đó đã tạo nên số phận của chính ông, số phận của Napoléon và số phận của thế giới. Cái giây đồng hồ đó trong ngôi nhà nông dân ở Walhain quyết định toàn bộ thế kỷ XIX, và nó treo trên đôi môi – cái bắt tử - của một người hết sức dũng cảm, hết sức tầm thường, nó nằm phẳng và mở trong đôi bàn tay đang làm nhăn nheo mệnh lệnh đầy thảm họa của Hoàng đế giữa những ngón tay. Giá như Grouchy có thể thu lấy can đảm, táo bạo, bất tuân mệnh lệnh từ niềm tin vào chính mình và dấu hiệu có thể thấy rõ, thì nước Pháp đã được cứu thoát. Nhưng con người cấp dưới này luôn luôn tuân theo điều được quy định trước và không bao giờ tuân theo lời kêu gọi của số phận.

Vì vậy mà Grouchy phẩy tay dứt khoát. Không, điều đó là vô trách nhiệm, một đạo quân nhỏ như vậy

không thể bị phân chia ra thêm một lần nữa. Nhiệm vụ của ông yêu cầu đuổi theo người Phổ, không gì khác ngoài điều này. Và ông từ chối, không hành động ngược với mệnh lệnh của Hoàng đế. Các sĩ quan buồn rầu im lặng. Một sự im lặng chợt bao quanh ông. Và trôi đi không bao giờ trở lại trong sự im lặng đó là cái giây đồng hồ mang tính quyết định, cái mà từ ngữ và hành động không bao giờ diễn tả lại được. Wellington đã chiến thắng. Vì thế mà họ tiếp tục hành quân, Ferard, Vandamme, với những nắm đấm giận dữ, Grouchy, chẳng bao lâu sau đó bất an và từ giờ này sang giờ khác càng không chắc chắn hơn: vì thật là kỳ lạ, người Phổ vẫn không lộ diện, rõ ràng là họ đã rời khỏi hướng về Bruxelles. Chẳng bao lâu sau, liên lạc báo cáo những dấu hiệu khả nghi, rằng cuộc rút lui của họ đã biến thành một cuộc hành quân tiến vào sườn của trận đánh. Lẽ ra vẫn còn có thời gian cho một chuyến đi cấp tốc cuối cùng để về giúp đỡ Hoàng đế, và Grouchy càng lúc càng thêm bồn chồn chờ tin báo, chờ mệnh lệnh quay trở về. Nhưng không có tin nào đến. Chỉ những khẩu đại bác văng vẳng ngày càng xa hơn trên mặt đất run rẩy: cái súc sắc bằng sắt của Waterloo.

Buổi trưa ở Waterloo

Lúc đó là đã một giờ. Tuy bốn đợt tấn công đã bị đẩy lùi, nhưng họ đã làm thủng khu trung tâm của Wellington một cách đáng kể; Napoléon đã chuẩn bị cho lần xung phong quyết định. Ông tăng cường cho các khẩu đội pháo trước Belle-Alliance, và trước khi cuộc đấu pháo kéo lên bức màn mây khói của nó giữa những ngọn đồi, Napoléon nhìn chiến trường một lần cuối.

Lúc đó, ông nhận ra một bóng đen đang tiến tới ở hướng đông bắc, cái dường như đang chảy ra từ những khu rừng: quân mới! Ngay lập tức, bất cứ chiếc ống nhòm nào cũng quay sang đó: đó có phải là Grouchy không, người táo bạo bước qua mệnh lệnh và bây giờ đến đây đúng lúc một cách tuyệt vời? Không, một tù binh được mang lại báo cáo rằng đó là đội tiên phong của quân đội tướng Blücher, quân Phổ. Lần đầu tiên, vị Hoàng đế đoán rằng đạo quân Phổ bị đánh bại đã thoát khỏi cuộc truy đuổi để sớm hợp nhất với người Anh, trong khi một phần ba lực lượng của ông hành quân quanh quẩn vô dụng. Ngay lập tức, ông viết một lá thư cho Grouchy với nhiệm vụ, bất cứ giá nào cũng phải giữ liên lạc và ngăn chặn không cho người Phổ tham chiến.

Đồng thời, nguyên soái Ney nhận lệnh tấn công. Wellington phải bị đẩy lùi trước khi người Phổ đến:

không còn hành động nào mang vẻ táo bạo nữa tại những cơ hội bất thành linh bị thu hẹp như thế. Bây giờ những đợt tấn công đáng sợ lên vùng đất cao diễn ra trong suốt cả buổi trưa với những lực lượng bộ binh mới, được tung vào. Họ luôn xông lên chiếm được những ngôi làng đã bị bắn nát, họ luôn bị đánh bật xuống, làn sóng lại đứng bật dậy với lá cờ tung bay tiến lên chống lại những đội hình vuông vức đã bị đập tan. Nhưng Wellington vẫn còn chịu đựng được, và vẫn không có tin tức nào từ Grouchy. "Grouchy đang ở đâu? Grouchy đang ở đâu?" vị Hoàng đế bồn chồn lắm bầm, khi ông nhìn thấy tiền quân của người Phổ dần dần tham chiến. Cả những người chỉ huy dưới quyền ông cũng trở nên bồn chồn. Rồi quyết định dùng sức mạnh để tạo một kết cuộc, nguyên soái Ney – Grouchy cản trọng bao nhiêu thì ông lại liều lĩnh bấy nhiêu (ba con ngựa đã bị bắn chết khi ông cưỡi chúng) – ném toàn bộ kỵ binh Pháp vào một đợt tấn công duy nhất. Hàng chục ngàn kỵ binh mặc giáp và kỵ binh nhẹ cố gắng thi hành chuyển phi ngựa đáng sợ này, đánh tan các đội hình vuông, chém các pháo thủ và phá tung những hàng đầu tiên. Tuy chính họ lại bị đẩy xuống, nhưng sức lực của đạo quân Anh đang tan biến dần, nắm đấm, nắm chặt lấy những ngọn đồi đó, bắt đầu nói lỏng dần. Và rồi khi đội kỵ binh bị thương vong nhiều của Pháp phải lui trở lại trước những khẩu pháo,

thì lực lượng dự bị cuối cùng của Napoléon, Đội Cận Vệ Cũ, tiến lên với những bước chân nặng nề và chậm chạp, để chiếm ngọn đồi mà ai sở hữu nó sẽ đảm bảo số phận của châu Âu.

Quyết định

Bốn trăm khẩu đại bác bắn âm âm không ngừng từ sáng sớm ở cả hai bên. Ở mặt trận, những đoàn người ngựa của lực lượng kỵ binh tấn công chống lại những đội hình vuông bắn trả, tiếng trống kêu vang, cả vùng đồng bằng rung lên bởi âm thanh đa dạng! Nhưng ở trên, trên hai ngọn đồi, cả hai vị tổng chỉ huy đều lắng nghe vượt qua tiếng âm ào như giông bão do con người gây ra. Cả hai đều cố lắng nghe tiếng động nhỏ hơn.

Hai cái đồng hồ kêu tích tắc nhỏ nhỏ như những trái tim của loài chim trong tay họ, trên tiếng âm ào giông tố của đám đông người. Napoléon và Wellington, cả hai người đều luôn với lấy các đồng hồ và đếm những giờ, những phút mà phải mang lại cho họ sự hỗ trợ quyết định cuối cùng đó. Wellington biết Blücher đã ở gần, và Napoléon hy vọng vào Grouchy. Cả hai đều không còn quân dự bị nữa, và ai đến trước thì đã quyết định trận đánh. Cả hai người đều nhìn

đến bìa rừng qua ống nhòm, nơi lúc này dường như đội tiên phong Phổ xuất hiện tựa như một đám mây mỏng. Nhưng đó chỉ là nhóm quân tham gia cuộc giao tranh nhỏ hay chính là đạo quân đang trên đường chạy trốn Grouchy? Người Anh chỉ còn sức chống cự cuối cùng, nhưng cả quân Pháp cũng kiệt sức. Như hai võ sĩ đấu vật thờ hỏn hển, họ đứng đối diện nhau với những cánh tay đã tê liệt, ngừng lại để thở, trước khi ôm vật nhau lần cuối: vòng quyết định cuối cùng đã đến.

Cuối cùng, tiếng đại bác vang âm ì ở sườn người Phổ: chạm trán nhỏ, tiếng súng bộ binh! "Enfin Grouchy!". Cuối cùng Grouchy cũng đến! Napoléon thờ phào. Tin là sườn đã được bảo vệ, ông tập trung đội ngũ cuối cùng lại và ném họ một lần nữa vào đạo trung quân của Wellington, phá vỡ cái then Anh trước Bruxelles, phá tung cánh cổng của châu Âu.

Nhưng tiếng súng cá nhân đó chỉ là một cuộc giao tranh nhỏ, sai lầm, mà người Phổ đang tiến tới, bị những bộ quân phục khác làm cho bối rối, đã bắt đầu để chống lại người Hannover¹: chẳng bao lâu sau đó, họ ngừng bắn và bây giờ đoàn người của họ trào ra khỏi khu rừng, không gì ngăn cản, rộng lớn và mạnh mẽ.

¹ Quân của Wellington còn bao gồm cả những đơn vị của Vương quốc Hannover (nằm trong bang Niedersachsen ngày nay của nước Đức).

Không, đó không phải là Grouchy, người đang tiến tới với quân lính của ông ấy, mà là Blücher, và đó là định mệnh. Tin này lan truyền đi nhanh chóng trong quân lính của Hoàng đế, họ bắt đầu lui lại, vẫn còn trong trật tự chấp nhận được. Nhưng Wellington nhận ra khoảnh khắc quyết định. Ông cưỡi ngựa ra cho tới rìa của ngọn đồi được bảo vệ thành công, giơ mũ lên và vẫy nó hướng về phía quân địch đang rút lui. Ngay lập tức, người của ông hiểu được cử chỉ đặc trưng đó. Tất cả đều bật dậy, những gì còn lại từ quân đội Anh, và lao mình đến đám đông người đã thừa thớt đó. Đồng thời, kỵ binh Phổ cũng lao từ cạnh sườn đến đạo quân đã kiệt quệ, bị đập tan đó: tiếng hét vang lên, tiếng hét chết người: "Sauve qui peut!"¹. Chỉ một vài phút thôi, và Grande Armée không còn là gì ngoài một dòng hoảng sợ chạy trốn không kiểm chế, cái cuốn đi theo nó tất cả, cả Napoléon. Như nước vô cảm, không có khả năng tự vệ, đội kỵ binh quất ngựa đuổi theo lao vào trong dòng nước đang chạy lui thật nhanh và trôi chảy này, dễ dàng tóm được cổ xe của Napoléon, ngân khố quân đội, toàn bộ pháo binh từ đám bọt đang la hét của sự sợ hãi và kinh hoàng, chỉ màn đêm bắt đầu buông xuống mới cứu thoát mạng sống và sự tự do của Hoàng đế. Nhưng con người vào nửa đêm, dơ bẩn và chết lặng ngời phịch

¹ "Mạnh ai nấy chạy!".

xuống cái ghế bành trong một quán trọ làng thấp kém đó không còn là hoàng đế nữa. Vương quốc của ông, triều đại của ông, số phận của ông đã chấm dứt: Tính thiếu can đảm của một con người nhỏ bé, tâm thường đã phá vỡ những gì mà con người táo bạo nhất và có tầm nhìn xa nhất đã xây dựng lên trong vòng hai mươi năm anh hùng.

Rơi trở lại cuộc sống hằng ngày

Cuộc tấn công Anh vừa đập tan Napoléon thì có một người lúc đó hầu như vô danh lao đi trong một chiếc xe ngựa trên đường đến Bruxelles và từ Bruxelles ra biển, nơi một con tàu đang chờ. Ông ấy đi thuyền buồm sang London, để đến trước những người truyền tin của chính phủ, và nhờ vào nguồn tin còn chưa được biết đó, ông đã thành công lớn trên thị trường chứng khoán: đó là Rothschild, người với nước cờ thiên tài này đã thành lập một vương quốc mới, một triều đại mới. Vào ngày hôm sau, Anh Quốc biết tin chiến thắng và Fouché, mãi là kẻ phản bội, biết tin chiến bại: tiếng chuông chiến thắng đã vang âm lên ở Bruxelles và nước Đức.

Vào buổi sáng ngày hôm sau, chỉ có một người là còn chưa biết gì về Waterloo, tuy chỉ cách nơi chốn

định mệnh ấy có bốn giờ hành quân. Grouchy bắt hạnh; ông ấy cứ kiên quyết và đúng theo kế hoạch, tuân chính xác theo mệnh lệnh truy đuổi người Phổ. Nhưng thật là kỳ lạ, ông không tìm thấy họ ở bất cứ nơi đâu cả, điều đó ném sự không chắc chắn vào trong cảm giác của ông. Và những khẩu đại bác vẫn cứ nổ to hơn và to hơn từ ở rất gần, giống như chúng đang kêu gào giúp đỡ. Họ cảm nhận được mặt đất rung chuyển và cảm nhận được mỗi một phát súng cho tới tận con tim. Bây giờ tất cả đều biết rằng đó không phải là một trận chạm trán nhỏ, mà một trận đánh khổng lồ đã bùng phát, trận đánh quyết định.

Grouchy bồn chồn cưỡi ngựa giữa các sĩ quan của ông. Họ tránh thảo luận với ông: lời khuyên của họ đã bị bác rồi kia mà.

Vì vậy mà đó là một sự giải thoát, khi cuối cùng rồi họ cũng chạm trán một đội quân Phổ riêng lẻ ở Wavre, đội hậu quân của Blücher. Giống như điên cuồng, họ xung phong lên các công sự phòng thủ, Gerard đầu tiên hết thấy, giống như ông đi tìm cái chết, bị thúc đẩy bởi một cảm giác đen tối. Một viên đạn hạ gục ông: con người to tiếng nhất của những người cảnh báo giờ đây đã câm lặng. Khi đêm đến, họ xung phong vào ngôi làng, nhưng họ cảm nhận được điều đó, chiến thắng hậu quân nhỏ bé này không có ý nghĩa gì nữa, vì phía bên kia, từ chiến trường, bất chợt trở nên im lặng. Câm

lặng gây lo sợ, yên tĩnh kinh khiếp, một sự im lặng chết chóc, gớm ghiếc. Và tất cả họ đều cảm nhận rằng tiếng ầm ì của những khẩu pháo còn tốt hơn là sự không chắc chắn đang hủy diệt thần kinh này. Trận đánh chắc hẳn là đã được quyết định rồi, trận đánh ở Waterloo, trận đánh mà từ đó Grouchy đã nhận được (quá muộn!) lệnh hối thúc giúp đỡ đó của Napoléon. Nó đã phải được quyết định rồi, trận đánh khổng lồ đó, nhưng nghiêng về cho ai? Họ chờ cả một đêm. Hoài công! Không có thông tin nào từ phía bên kia. Cứ giống như là Đại Quân đã quên họ, và họ đứng trống trải và vô dụng trong không gian mờ đục. Vào sáng sớm, họ nhổ trại và tiếp tục hành quân, mệt đến chết và từ lâu đã biết rằng tất cả những hành quân và tiến quân này đã trở nên hoàn toàn vô ích. Rồi cuối cùng, vào lúc mười giờ sáng, một sĩ quan của bộ Tổng Tham mưu phi ngựa đến. Họ giúp ông ta xuống ngựa và hỏi loạn xạ. Nhưng ông ấy, diện mạo đã bị sự kinh hoàng tàn phá, tóc ướn ở thái dương và run run vì cố gắng quá sức người, chỉ lắp bắp những lời không thể hiểu được, những lời mà họ không hiểu, không thể và không muốn hiểu. Họ cho ông ấy là một người điên, một người say, khi ông nói không có Hoàng đế nữa, không còn quân đội hoàng đế nữa, nước Pháp đã thua rồi. Nhưng rồi dần dần họ tra hỏi được toàn bộ sự thật từ ông ấy, cái báo cáo gây chấn động và nản lòng, làm

cho tê liệt chết người đó. Grouchy đứng đó trắng bệch và run rẩy dựa vào thanh kiếm của mình: ông biết, rằng bây giờ nổi thống khổ của cuộc đời ông đã bắt đầu. Nhưng ông dứt khoát nhận về mình nhiệm vụ vô ơn của toàn bộ lỗi lầm. Người thuộc hạ cấp dưới, nhút nhát, người đã thất bại trong giây phút lớn lao của quyết định vô hình, bây giờ, đối diện với mỗi hiểm nguy cận kề, lại trở thành một người đàn ông và gần như là một anh hùng. Ông cho tập hợp tất cả sĩ quan ngay lập tức và – với những giọt nước mắt của giận dữ và đau buồn – và nói ngắn gọn, bào chữa và đồng thời cũng ta thán cho sự ngần ngừ của ông.

Các sĩ quan của ông lặng lẽ nghe ông nói, những người hôm qua còn bực tức ông. Ai cũng có thể buộc tội ông và tự khen mình là đã có ý kiến tốt hơn. Nhưng không ai dám và muốn làm điều đó. Họ im lặng và im lặng. Nỗi đau buồn hoành hành khiến cho tất cả họ đều im lặng.

Và chính trong giờ phút sau cái giây bị bỏ lỡ đó của mình, Grouchy – bây giờ thì quá muộn – mới bộc lộ ra toàn bộ sức mạnh quân sự của ông. Tất cả những tính tốt của ông, thận trọng, có năng lực, quan sát mọi tình huống và tận tâm trở nên rõ ràng, kể từ khi ông lại tự tin vào mình và không còn tin vào một mệnh lệnh được viết ra giấy nữa. Bị bao vây bởi một lực lượng đông gấp năm lần, ông dẫn đội quân của ông trở về –

một thành tích chiến thuật xuất sắc – xuyên qua giữa quân địch mà không mất một khẩu đại bác, không mất một người. Nhưng khi ông trở về thì không còn Hoàng đế nào cảm ơn ông nữa, không còn quân thù nào mà ông có thể đưa đội quân của ông ra đối mặt. Ông đã đến quá muộn, quá muộn mãi mãi; và khi cuộc đời của ông thăng tiến ở vẻ ngoài và người ta bổ nhiệm ông làm tổng chỉ huy, thành công khanh của Pháp, và ông vượt qua mọi thử thách một cách thật đàn ông và tài giỏi trong bất cứ chức vụ nào, thì không có gì còn có thể mua lại được cho ông khoảnh khắc đó, cái khoảnh khắc đã làm ông trở thành ông chủ của số phận và khoảnh khắc mà ông không đủ năng lực cho nó. Giấy phút vĩ đại đó, cái hiếm khi bước xuống cuộc đời của người trần thế, trả thù một cách thật đáng sợ những người được gọi đến một cách sai lầm, những người không biết sử dụng nó. Tất cả mọi đức tính, cẩn thận, tuân lời, nhiệt tình và thận trọng bình dân, tất cả chúng bất lực tan chảy trong ngọn lửa nóng rực của khoảnh khắc số phận vĩ đại, cái chỉ luôn thách thức thiên tài và tạo thành một hình ảnh bền lâu. Nó khinh khi đẩy lùi những kẻ nhút nhát; nó, một Chúa Trời khác của Trái đất, chỉ nâng con người táo bạo bằng đôi cánh tay rực lửa lên bầu trời của những anh hùng.

Khúc bi ca Marienbad

Goethe giữa Karlsbad và Weimar

Ngày 5 tháng 9 năm 1823

Vào ngày 5 tháng 9 năm 1823 một cỗ xe du lịch lăn bánh chậm chạp trên con đường từ Karlsbad đi về hướng Eger: buổi sáng đã rùng mình vì cái lạnh mùa thu, một ngọn gió rét thổi qua các cánh đồng đã được thu hoạch, nhưng bầu trời căng mình trong màu xanh qua phong cảnh bao la. Trong chiếc xe ngựa có ba người đàn ông ngồi, thành viên hội đồng cổ vấn tư mật Đại Công quốc Sachsen-Weimar Goethe (như danh sách dưỡng bệnh Karlsbad vinh danh ông) và hai người theo ông, Stadelmann - ông hầu già, và John - viên thư ký mà bàn tay của ông đã viết xuống lần đầu tiên hầu hết tất cả các tác phẩm của Goethe trong thế kỷ mới. Cả hai người này không ai nói một câu, vì từ lúc khởi hành ở Karlsbad, nơi các phụ nữ trẻ tuổi và

các cô gái chen nhau quanh con người sắp ra đi với lời chào và nụ hôn, thì đôi môi của người đàn ông già không còn động đậy nữa. Ông ngồi bất động trong cỗ xe, chỉ có ánh mắt trầm ngâm, tự giam hãm mình, là hé lộ những xao động ở bên trong. Ở trạm đổi ngựa đầu tiên, ông bước xuống xe, hai người đồng hành nhìn thấy ông dùng bút chì viết vội trên một tờ giấy tình cờ, và cảnh đó cứ lặp lại trên cả cuộc hành trình đến Weimar, lúc chạy và lúc nghỉ. Ở Zwotau, vừa mới đến nơi, trong Lâu đài Hartenberg vào ngày hôm sau, ở Eger và rồi ở Pößneck, ở khắp nơi thì việc làm đầu tiên của ông là ghi lại với nét chữ vội vã những gì đã nghĩ ra trong lúc ngồi trong cỗ xe đang lăn bánh. Và quyển nhật ký chỉ hé lộ một cách vắn tắt. "Biên soạn bài thơ" (6 tháng 9), "Chủ nhật, tiếp tục với bài thơ" (7 tháng 9), "Biên soạn lại bài thơ một lần nữa trên đường đi" (12 tháng 9). Ở Weimar, đến đích, tác phẩm được hoàn thành; không phải bất cứ tác phẩm nào mà là "Khúc bi ca Marienbad", tác phẩm quan trọng nhất, thậm chí riêng tư nhất và vì vậy mà cũng là bài thơ được ông yêu thích nhất trong độ tuổi của ông, lần từ già anh hùng và lần bắt đầu mới anh hùng của ông.

"Quyển nhật ký những tình trạng bên trong", Goethe có lần đã gọi bài thơ là như vậy trong một cuộc trao đổi, và có lẽ không trang giấy nào của quyển nhật ký cuộc đời ông lại nằm đó một cách công nhiên, rõ

ràng trong nguồn gốc và trong hình thành trước chúng ta như văn kiện chất vấn bi thảm, ta thán bi thảm này của cảm xúc sâu thẳm nhất của ông: không một lần bộc phát cảm hứng thi ca nào trong những năm trẻ trung của ông mà lại xuất phát trực tiếp từ dịp và sự việc xảy ra như vậy, không một tác phẩm nào mà chúng ta có thể thấy nó thành hình từ câu này sang câu khác, từ đoạn thơ này sang đoạn thơ khác, từ giờ này sang giờ khác như "bài ca tuyệt diệu này cho chúng ta", bài thơ lúc tuổi xế chiều sâu thẳm nhất, chín chắn nhất, cháy rục thực sự trong thu này của con người bảy mươi bốn tuổi đó. Là "sản phẩm của một tình trạng nồng cháy nhất", như ông nói với Eckermann, nó đồng thời hợp nhất sự thuần phục cao nhã nhất của hình thức: qua đó khoảnh khắc rõ ràng và bí ẩn, đồng thời nồng cháy nhất của cuộc đời được biến đổi trong hình dạng. Cho tới ngày hôm nay, sau hơn một trăm năm¹, không có gì héo tàn và ngả màu trên tờ giấy tuyệt diệu của cuộc đời nhiều góc ngách và say sưa của ông, và nhiều thế kỷ sau này, cái ngày 5 tháng 9 đó sẽ còn mãi mãi đáng ghi nhớ trong ký ức và cảm xúc của những thế hệ Đức tương lai.

Trên tờ giấy đó, trên bài thơ đó, con người đó, giờ khắc đó là ngôi sao hiếm hoi, rực sáng của lần tái sinh.

¹ Thời điểm tác giả viết sách (ND).

Trong tháng 2 năm 1822, Goethe phải chống chọi lại với những cơn bệnh nặng nhất, những cơn sốt nặng làm cơ thể run rẩy, vào những giờ khắc nào đó ý thức đã mất đi, và chính ông trông dường như cũng tệ như vậy. Các bác sĩ, không nhận ra một triệu chứng rõ ràng và chỉ cảm nhận được mối nguy hiểm, lúng túng. Nhưng bất thành linh, giống như khi nó đến, cơn bệnh biến mất: trong tháng 6, Goethe đến Marienbad, một người hoàn toàn khác hẳn, vì dường như là cơn bệnh đột ngột đó chỉ là triệu chứng của một lần trở lại ở bên trong, giống như một "thời kỳ dậy thì mới"; người đàn ông khép kín, cứng rắn, khó tính ấy, mà thi ca đã hầu như đã đông cứng lại thành tính uyên bác, lại chỉ còn nghe theo cảm xúc, lần đầu tiên từ nhiều thập niên nay. Âm nhạc "mở ông ra", như ông nói khi chơi dương cầm và đặc biệt là nghe chơi dương cầm từ một người phụ nữ đẹp như Szymanowska, mà hầu như lúc nào mắt cũng ướt lệ; ông tìm kiếm tuổi xuân từ bản năng sâu thẳm nhất, và những người đương thời ngạc nhiên nhìn con người bảy mươi bốn tuổi này tán tỉnh phụ nữ cho tới nửa đêm, nhìn ông lại bước ra khiêu vũ sau nhiều năm trời mà trong lúc đó, như ông hãnh diện thuật lại, "lúc trao đổi bạn nhảy thì hầu hết những đứa con xinh đẹp đã bước vào tay ông". Bản chất cứng rắn của ông đã tan chảy một cách huyền diệu trong mùa hè này, và khi đã mở rộng ra, như tâm hồn của ông

vào lúc đó, nó đã rơi vào sự quyến rũ xưa cũ, vào sự kỳ diệu vĩnh cửu. Quyển nhật ký tiết lộ "những giấc mơ tao nhã", "Werther già"¹ lại thức dậy trong ông: Sự gần gũi với phụ nữ đã gây cảm hứng nhiều bài thơ nhỏ cho ông, gây cảm hứng những trò chơi đùa cợt và trêu chọc. Sự lựa chọn còn chao đảo chưa chắc chắn: lúc đầu là người phụ nữ Ba Lan xinh đẹp, nhưng rồi là cô Ulrike von Levetzow mười chín tuổi, người chiếm trọn cảm xúc đã hồi phục của ông. Trước đây mười lăm năm, ông đã yêu và ngưỡng mộ mẹ cô ấy, và trước đây một năm còn trêu chọc "cô con gái bé nhỏ" như một người cha, nhưng bây giờ thì sự triu mến bất chợt đã trở thành cơn say mê, bây giờ, khi một căn bệnh khác chiếm lấy toàn bộ con người ông, một trải nghiệm lay động ông trong thế giới núi lửa của cảm xúc, sâu thẳm chưa từng có từ nhiều năm nay. Con người bảy mươi bốn tuổi chan chứa tình cảm giống như một cậu bé: vừa nghe được giọng nói cười đùa trên con đường đi dạo thì ông đã bỏ mặc công việc và vội vàng bước xuống với đứa trẻ vui vẻ, không có mũ lẩn gậy. Nhưng ông cũng tán tỉnh như một chàng trai trẻ, như một

¹ *Nỗi đau khổ của chàng Werther trẻ* là một quyển tiểu thuyết dưới dạng những bức thư tình mà Goethe đã mang tình yêu của ông đối với nàng Charlotte Buff, người đã đính hôn không chính thức, vào trong đó.

người đàn ông: màn kịch kỳ cục bắt đầu, tựa như satyr¹ trong tấn bi kịch. Sau khi bí mật trao đổi ý kiến với bác sĩ, ông tiết lộ với người bạn đồng hành lâu đời nhất của mình, với Đại Công tước, với lời yêu cầu, ông ấy hãy đến gặp bà Levetzow và cầu hôn con gái bà ấy là Ulrike cho ông. Và ngài Đại Công tước, nghĩ đến những đêm giao du với phụ nữ tuyệt vời trước đây năm mươi năm, có lẽ là mỉm cười lặng lẽ và hả hê về người đàn ông này, người mà nước Đức, châu Âu ngưỡng mộ như là người khôn ngoan nhất của những người khôn ngoan, như là đầu óc chín chắn nhất và từng trải nhất – ngài Đại Công tước trình trọng đính sao và huân chương lên áo và đến gặp người mẹ để cầu hôn cô con gái mười chín tuổi cho người bảy mươi bốn tuổi. Người ta không biết chính xác câu trả lời – dường như nó mang tính chờ xem, trì hoãn. Vì vậy mà Goethe là người cầu hôn mà không biết chắc, hạnh phúc với những nụ hôn thoảng qua, với những lời nói yêu thương, trong khi lòng thèm muốn đó tràn ngập trong ông càng lúc càng nồng nhiệt hơn, sở hữu tuổi trẻ trong hình dạng mảnh mai đó thêm một lần nữa. Con người mãi mãi là người không kiên nhẫn phải đấu tranh thêm một lần nữa vì ân huệ cao nhất của khoảnh

¹ Trong thần thoại Hy Lạp, satyr (nửa người nửa ngựa), nhiều lúc được diễn tả với dương vật cương cứng, đại diện cho tính dâm dục.

khắc: ông trung thành theo người yêu từ Marienbad về đến Karlsbad, cũng chỉ tìm thấy ở đây sự không chắc chắn cho tính nồng cháy của niềm mong muốn của mình, và nỗi đau của ông tăng lên cùng với mùa hè đang chìm dần xuống. Cuối cùng, lần từ biệt đến gần, không có gì là hẹn ước, ít hứa hẹn, và rồi khi chiếc xe lăn bánh, con người linh cảm lớn lao đó cảm nhận được rằng một cái gì đó thật dữ dội đã chấm dứt trong cuộc đời ông. Nhưng người an ủi xưa cũ đã đến trong giờ khắc đen tối cho những ai đang trong cơn đau khổ nhất: Thiên tài nghiêng mình xuống kẻ đang đau khổ, và người không tìm thấy niềm ai ủi trên trần thế đang gọi Chúa. Lại một lần nữa, như vô số lần trước đây và bây giờ là lần cuối cùng, Goethe chạy trốn từ trải nghiệm vào trong thi ca, và với lòng biết ơn kỳ diệu cho ân sủng cuối cùng này, con người bảy mươi bốn tuổi đó viết vào bài thơ của ông các câu thơ của Tasso, những câu thơ mà ông đã soạn ra trước đây bốn mươi năm, để ngạc nhiên trải nghiệm chúng thêm một lần nữa:

*Và khi con người cảm lạnh trong nỗi đau của mình
Thì Chúa cho con nói những gì làm con đau khổ*

Giờ đây, người đàn ông già ngồi trầm tư trong chiếc xe đang lăn bánh đi xa, không hài lòng với sự không chắc chắn của những câu hỏi trong tâm.

Vào lúc sáng sớm, Ulrike với cô em gái vội đến tìm ông tại lần "từ biệt huyên náo", cái miệng trẻ trung, yêu thương còn hôn ông, nhưng nụ hôn đó là một nụ hôn trêu mếu, nụ hôn của một người con gái? Liệu cô có thể yêu ông không, liệu cô có quên ông không? Và người con trai, cô con dâu, những người đang chờ đợi một di sản giàu có, họ có chấp nhận một cuộc hôn nhân hay không, thế giới, nó có chế giễu ông không? Sang năm tới, ông có còn đây với tuổi già hay không? Và nếu như ông gặp cô ấy thì ông được phép hy vọng gì từ lần tái ngộ?

Những câu hỏi cứ dâng lên cuộn cuộn không yên. Và rồi bất chợt một câu hỏi, câu hỏi căn bản nhất, tạo thành một dòng chữ, thành câu thơ – câu hỏi, nổi ưu phiền trở thành thi ca, Chúa đã cho ông, "nói những gì làm tôi đau khổ". Ngay sau đó, gần như là trần trụi, tiếng thét lao vào bài thơ, lực bật khổng lồ của những dao động nội tâm:

*Giờ đây tôi hy vọng gì từ lần tái ngộ,
Từ nụ hoa còn chưa nở của ngày này?
Thiên đàng, địa ngục đều rộng cửa
Tâm hồn chao đảo không yên!*

Và bây giờ thì nỗi đau đón tuôn chảy vào trong những dòng thơ pha lê, được tẩy sạch mọi hỗn loạn. Và khi nhà thơ đang lạc qua nổi ưu phiền hỗn loạn, "bầu

không khí ngọt ngào" của trạng thái nội tâm ông, thì ông ngẫu nhiên ngược mắt nhìn. Từ trong chiếc xe đang lăn bánh, ông nhìn thấy phong cảnh buổi sáng yên lặng của vùng đất Bohemia, sự yên bình của Chúa Trời đặt xuống chống lại nỗi khắc khoải của ông, và thế là hình ảnh vừa mới nhìn thấy đã đi vào bài thơ của ông:

*Thế giới không còn lại đó sao? Vách đá,
Không còn hình bóng thần thánh nào ngự trên chúng sao?
Mùa màng, vẫn chưa chín? Một cánh đồng xanh,
Không phải trái dài theo dòng sông qua bụi rậm đồng cỏ ư?
Và sự vĩ đại siêu việt, không phải đã căng phồng ra đó ư,
Đầy hình bóng, chẳng bao lâu nữa vô hình bóng?*

Nhưng thế giới này quá vô tri đối với ông. Trong những giây phút đầy đam mê như vậy, ông chỉ có thể hiểu được mọi thứ trong liên kết với hình dáng của người ông yêu, và tưởng nhớ đã cô đọng lại một cách huyền diệu thành lần hồi sinh được tôn thờ:

*Được dệt nhẹ nhàng và thanh mảnh,
trong sáng và mềm mại như thế đó,
Bay bổng, tựa thiên thần, từ những đám mây
Giống như em, ở bầu trời xanh bên kia
Một hình dáng mảnh mai từ hương thơm thanh thoát;
Anh nhìn em trong vũ điệu vui tươi,
Hình dáng đáng yêu nhất của những hình dáng đáng yêu,*

*Nhưng anh chỉ dám trong đôi khoảnh khắc,
Giữ lại ảo ảnh thay vì hình dạng của nàng;
Trở vào con tim! Anh sẽ dễ tìm thấy hơn,
Những hình dáng thay đổi của nàng trong đó:
Từ một biến thành nhiều hình dáng
Hàng ngàn hình dáng, và luôn đáng yêu hơn.*

Vừa mới được gọi lên, hình ảnh của Ulrike đã được tạo thành một cách gợi cảm. Ông diễn tả nàng đã đón nhận ông và làm cho ông "hạnh phúc từng bậc một" ra sao, sau nụ hôn cuối cùng nàng còn đặt vào môi ông một "nụ hôn cuối cùng của cuối cùng" như thế nào, và hạnh phúc trong tưởng nhớ, con người tài ba già nua đó viết nên một trong những đoạn thơ trong sáng nhất về cảm giác của sự hiến dâng và tình yêu mà đã từng được sáng tác trong tiếng Đức và trong bất cứ thứ tiếng nào khác:

*Mong muốn nổi lên trong lồng ngực tinh khiết
Đến một nơi thanh cao, chưa biết đến,
Tự nguyện hiến dâng từ lòng biết ơn
Cái vô danh mãi mãi được hé lộ
Chúng tôi gọi nó: lòng mộ đạo! – Đỉnh cao hạnh phúc
Tôi cảm thấy được chia sẻ khi đứng trước nàng*

Nhưng chính trong cảm xúc của trạng thái hạnh phúc đó, con người bị bỏ rơi này phải chịu đựng sự

chia cắt hiện tại, và bây giờ thì một nỗi đau đớn bộc phát ra, gần như xé nát tâm trạng bi thương thanh cao của bài thơ tuyệt vời, lần hé lộ xúc cảm mà chỉ có sự biến đổi tự phát một trải nghiệm trực tiếp mới có thể tạo ra nó một lần trong nhiều năm. Lời ta thán thật thống thiết:

*Giờ đây anh đã xa! Giờ phút hiện tại,
Có xứng không? Anh không biết nói
Nó cho anh những điều tốt lành nào đó
Chỉ là gánh nặng, và anh phải vút nó
Thúc đẩy anh là nỗi nhớ nhưng bất khả khuất phục
Không còn lời khuyên bảo nào ngoài nước mắt vô hạn*

Rồi tiếng thét cuối cùng, đáng sợ nhất hầu như không còn có thể tăng thêm nữa vẫn tăng lên thêm:

*Rời bỏ tôi, người đồng hành trung thành,
Để tôi cô đơn cạnh vách đá, trong đầm lầy!
Cứ thế đi! Thế giới nằm rộng mở
Đất bao la, bầu trời rộng lớn;
Xem xét, nghiên cứu, sưu tập chi tiết
Và tự nhiên sẽ hé lộ bí ẩn của nó
Đối với tôi đó là tất cả, tôi đã đánh mất bản thân mình
Tôi, người vừa còn là kẻ được thần thánh thương yêu*

*Họ thử thách tôi, trao cho tôi Pandora¹,
Nhiều thân ái, giàu mỗi hiểm nguy
Họ thúc đẩy tôi đến đôi môi hạnh phúc hiến dâng đó,
Chia cắt tôi – và đẩy tôi ngã xuống*

Chưa từng có một khổ thơ nào tương tự như vậy. Người giấu mình như là một chàng trai trẻ, biết kiểm chế mình như một người đàn ông, người mà ngoài ra hầu như lúc nào cũng tiết lộ bí mật sâu thẳm nhất của mình qua hình ảnh phản chiếu, mặt mã và ký hiệu, đã phơi bày tự do lần đầu tiên cảm xúc của mình một cách tuyệt vời như là một ông già. Từ năm mươi năm qua, con người cảm nhận, nhà thơ vĩ đại trong ông có lẽ đã không sống động nhiều hơn là trên tờ giấy không thể nào quên được này, ở điểm ngoặt đáng nhớ của cuộc đời ông.

Như một ân sủng hiếm có của số phận, tự Goethe cũng cảm nhận bài thơ này đầy bí ẩn. Vừa trở về đến Weimar, công việc đầu tiên của ông, trước khi ông quay sang bất cứ một công việc nào khác hay sang những thứ trong nhà, là tự tay viết bằng kiểu chữ đẹp một bản đầy tính nghệ thuật của bi ca này. Ba ngày trời, ông viết lại bài thơ bằng những hàng chữ kiểu cách lên loại giấy được chọn đặc biệt, giống như một

¹ Trong thần thoại Pandora được cho là người phụ nữ đầu tiên, được làm ra từ đất sét.

tu sĩ trong gian phòng nhỏ của ông ta, và giấu kín nó như một bí mật trước cả những người cùng sống trong nhà, ngay cả trước những người tin cẩn nhất. Ông cũng thực hiện cả công việc đóng sách, để những khách hàng nhiều chuyện không lan truyền tin đi quá sớm, và buộc bản thảo bằng một sợi dây lụa vào trong một bìa sách bằng da màu đỏ từ Maroc (cái mà sau này ông đã thay nó bằng vải lanh màu xanh đẹp tuyệt vời, vẫn còn cho tới ngày nay trong Thư khố Goethe Schiller). Những ngày này gây nhiều bực mình và cáu kỉnh, kế hoạch kết hôn của ông chỉ nhận được sự che giấu trong nhà, thậm chí còn khiến cho người con trai nhiều lần bùng phát sự căm ghét rõ ràng; ông chỉ có thể cận kề với hình dáng yêu thương qua những từ ngữ thi ca của riêng ông. Mãi cho đến khi người phụ nữ Ba Lan xinh đẹp, Szymanowska, lại đến thăm, thì cảm xúc của những ngày tươi sáng ở Marienbad mới quay trở lại và khiến cho ông trở nên cởi mở. Cuối cùng, vào ngày 27 tháng 10, ông gọi Eckermann vào, và chỉ với sự trịnh trọng đặc biệt mà ông dùng nó để bắt đầu đọc thôi thì cũng đã hé lộ cho thấy ông đặt bao nhiêu tình yêu vào trong bài thơ này. Người hầu phải đặt hai ngọn nến lên bàn, rồi Eckermann mới được mời ngồi xuống trước nến và đọc bản bi ca. Dần dần, cả những người khác, nhưng chỉ những người được tin cậy nhất, cũng nghe được, vì Goethe giữ nó

theo lời của Eckermann "như một vật thiêng liêng". Nó mang một tầm quan trọng đặc biệt cho cuộc đời ông, điều này thì đã có thể nhìn thấy được trong những tháng kể tiếp theo sau đó. Chẳng bao lâu sau lần cảm thấy khỏe mạnh hơn của con người trẻ lại này là sự sụp đổ. Ông lại cận kề cái chết, lê bước từ giường sang ghế bành, từ ghế bành sang giường mà không tìm được sự yên tĩnh; người con dâu đang trên đường đi, người con trai đầy lòng căm ghét, không ai chăm sóc hay khuyên bảo con người ốm đau già cả và bị bỏ rơi đó. Lúc đó, rõ ràng là được bạn bè gọi, Zelter, người được con tim ông tin tưởng nhất, đến từ Berlin và nhận ra ngay tức khắc ngọn lửa đang cháy trong thâm tâm. "Những gì tôi tìm thấy", ông ngạc nhiên viết, "là một người trông có vẻ như đang yêu, toàn bộ tình yêu với mọi nỗi đau khổ của tuổi trẻ trong người." Để chữa lành cho ông ấy, ông đọc đi đọc lại "với nỗi cảm thông sâu sắc" bài thơ của ông ấy, và Goethe nghe nó không biết chán. "Thật là đặc biệt", ông viết khi là người lành bệnh, "khi anh nhiều lần cho tôi cảm nhận được qua cơ quan đầy cảm tính và mềm mại của anh những gì tôi yêu mến mà tự tôi không có khả năng thừa nhận với chính mình." Và rồi viết tiếp: "Tôi không được phép trao ra, nhưng chúng tôi sống cùng nhau, và vì vậy mà anh phải đọc và hát cho tôi nghe cho tới khi thuộc lòng."

Vì vậy mà, như Zelter nói, "vết thương của ngọn giáo đã được chữa lành". Goethe tự cứu lấy mình – người ta hẳn được phép nói như vậy – qua bài thơ này. Cuối cùng thì cũng vượt qua được nỗi đau khổ, chiến thắng được hy vọng bi thảm cuối cùng, giấc mơ về một cuộc sống hôn nhân với "đứa con gái bé nhỏ" đáng yêu cũng chấm dứt. Ông biết, ông sẽ không bao giờ trở lại Marienbad, trở lại Karlsbad, không bao giờ trở về với thế giới chơi đùa thanh thản của những con người không lo lắng đó nữa, từ bây giờ trở đi, cuộc sống của ông chỉ thuộc về công việc. Con người được thử thách đã từ bỏ lần bắt đầu mới của số phận, bù vào đó thì một từ ngữ lớn khác bước vào vòng đời của ông, nó tên là: hoàn thành. Ông nghiêm khắc quay lại nhìn sự nghiệp của ông, bao gồm thời gian sáu mươi năm, nhìn thấy nó vỡ thành nhiều mảnh và rải rác, và quyết định, bây giờ khi ông không còn có thể xây dựng được nữa thì ít nhất là sưu tập; hợp đồng cho "Toàn Tập Các Tác Phẩm" được ký kết, quyền bảo hộ được mua. Thêm một lần nữa, tình yêu của ông, cái mà vừa mới lạc đường đến với một cô gái mười chín tuổi, bây giờ quay về với hai người bạn đồng hành lâu đời nhất từ thời trẻ của ông. "Wilhelm Meister" và "Faust". Ông tiến hành công việc với sự cường tráng; từ những tờ giấy ố vàng, kế hoạch của thế kỷ vừa qua được làm mới. Trước khi ông bước sang tuổi tám mươi, tác phẩm "Wilhelm

Meiters Wanderjahre" được hoàn thành, và rồi con người tám mươi một tuổi đó bước tới "Công việc chính" của cuộc đời ông, "Faust", với lòng can đảm anh hùng, tác phẩm mà ông đã hoàn thành trọn vẹn nó bảy năm sau những ngày định mệnh bi thảm của khúc bi ca và vẫn còn đóng kín nó với con dấu và bí ẩn trước thế giới với cùng một lòng sùng kính như khúc bi ca. Đứng giữa hai thế giới của cảm xúc, giữa ham muốn cuối cùng và từ bỏ cuối cùng, giữa bắt đầu và hoàn thành, đứng như là đỉnh điểm, như là khoảnh khắc không thể quên được của nội tâm, cái ngày 5 tháng 9 đó, ngày từ biệt Karlsbad, từ biệt tình yêu, được biến chuyển vào sự vĩnh cửu bởi tiếng ta thán lay động. Chúng ta được phép gọi nó là đáng ghi nhớ, cái ngày đó, vì thi ca Đức kể từ lúc đó không có khoảnh khắc cảm xúc vĩ đại nào hơn là dòng chảy nguyên thủy mãnh liệt nhất của cảm xúc vào trong bài thơ dữ dội này.

Khám phá Eldorado

J. A. Suter, California. Tháng Giêng 1848

Kẻ chán ngán châu Âu

1834. Một chiếc tàu chạy bằng hơi nước của Mỹ đi từ Le Havre đến New York. Giữa những kẻ tuyệt vọng liều mạng, một trong số hàng trăm, Johann August Suter, quê ở Rynenberg gần Basel, 31 tuổi và đang hết sức vội vã đưa đại dương vào giữa hần ta với các tòa án châu Âu, người phá sản, trộm, giả mạo giấy nợ, bỏ lại vợ và ba con một cách đơn giản, kiếm được một ít tiền ở Paris với một giấy chứng minh thư giả mạo và bây giờ đang trên đường đi tìm một cuộc sống mới. Vào ngày 7 tháng 7, hần đến New York và cố gắng kinh doanh đủ mọi thứ có thể và không thể, làm phu khuân vác, bán thuốc, nha sĩ, dược sĩ, chủ quán. Cuối cùng, sau khi đã tương đối ổn định, hần mở một quán trọ, lại bán nó đi và, nghe theo lời kêu gọi huyền bí của thời

gian, đi đến Missouri. Ở đó, hắn trở thành nông dân, tạo được một sở hữu nhỏ nhỏ sau một thời gian ngắn và lẽ ra đã có thể sống một cách yên bình. Nhưng lúc nào cũng có người vội đi ngang qua nhà của hắn, người bán lông thú, thợ săn, những kẻ phiêu lưu và những người lính, họ đến từ Miền Tây, họ đi về Miền Tây, và cái từ “Miền Tây” đó dần dần nghe có vẻ huyền bí. Đầu tiên, người ta biết như thế, là thảo nguyên, thảo nguyên với những đàn bò khổng lồ, đi nhiều ngày, đi nhiều tuần mà không một bóng người, chỉ có dân da đỏ, rồi đến núi non, cao, không thể leo lên được, rồi cuối cùng mới tới vùng đất kia mà không ai biết chính xác điều gì cả và sự giàu có huyền thoại của nó được ca ngợi, California, miền đất còn chưa được khám phá. Một vùng đất, nơi có sữa và mật ong chảy ra, tự do, bất cứ ai muốn lấy cũng được – chỉ là xa xôi, xa vô tận và đi đến đó thì nguy hiểm tới tính mạng.

Nhưng Johann August Suter có máu phiêu lưu, việc ngồi yên và trồng trọt trên mảnh đất của hắn là điều đó không lôi cuốn hắn. Một ngày nào đó, trong năm 1837, hắn bán sở hữu của mình, trang bị cho một chuyến đi thám hiểm với xe và ngựa và đàn bò và rồi từ Fort Independence đi đến nơi còn chưa được biết tới.

Chuyến đi đến California

1838. Hai sĩ quan, năm nhà truyền đạo, ba phụ nữ đi trên những chiếc xe bò kéo vào nơi trồng trái vô tận. Qua thảo nguyên và thảo nguyên, cuối cùng là qua núi non, hướng đến với Thái Bình Dương. Họ đi ba tháng trời, để cuối cùng rồi đến được Fort Van Couver vào cuối tháng 10. Hai sĩ quan đã rời bỏ Suter trước đó, các nhà truyền đạo không đi tiếp, ba người phụ nữ đã chết dọc đường vì quá cực nhọc.

Suter còn một mình, người ta hoài công giữ hấn ở lại Van Couver, chào mời hấn một công việc làm – hấn từ chối tất cả, sự quyến rũ của cái tên huyền diệu đó đã nằm trong máu hấn. Với một chiếc thuyền buồm thảm hại, hấn đi dọc Thái Bình Dương, đầu tiên đến Quần đảo Sandwich và rồi, sau những khó khăn vô tận dọc theo bờ biển Alaska, đến một nơi hoang vắng tên là San Francisco. San Francisco – không phải thành phố của ngày hôm nay, sau trận động đất đã tăng trưởng nhảy vọt gấp đôi lên đến số triệu – không, nó chỉ là một làng đánh cá nghèo nàn, được gọi như vậy theo trụ sở truyền giáo của Dòng Phanxicô, còn không phải là thủ phủ của tỉnh California thuộc Mexico còn chưa biết tới đó, nằm hoang vu trong vùng đất trù phú nhất của Tân Lục Địa.

Sự lộn xộn đặc trưng Tây Ban Nha, được tăng cường bởi sự vắng mặt của mọi uy quyền, nổi loạn,

thiếu động vật làm việc và con người, thiếu năng động. Suter muốn một con ngựa, đi với nó xuống cánh đồng màu mỡ của Sacramento: chỉ một ngày thôi là đủ cho hắn thấy rằng ở đây không những có đủ chỗ cho một nông trại, cho một trang trại lớn, mà còn đủ không gian cho cả một vương quốc. Vào ngày hôm sau, hắn cưỡi ngựa đến Monte Rey, đến thủ phủ khốn khổ, tự giới thiệu mình với Thống đốc Alverado, giải thích cho ông ấy ý định của hắn, muốn khai khẩn vùng đất này. Ông đã mang theo thổ dân từ những hòn đảo, và muốn cho người gửi những tên da màu siêng năng thích làm việc này từ nơi đó đến đây, hứa hẹn sẽ xây những khu kiều dân và thành lập một vương quốc mới, Helvetien Mới.

"Tại sao Helvetien Mới?", ông Thống đốc hỏi.

"Tôi là người Thụy Sĩ và là người Cộng hòa", Suter trả lời.

"Tốt, anh cứ làm những gì anh muốn làm. Tôi cấp cho anh một giấy phép mười năm."

Người ta thấy đấy: công việc kinh doanh được ký kết mau chóng ở đó. Cách xa mọi nền văn minh hàng ngàn dặm, năng lực của một con người có một cái giá khác hơn là ở quê hương.

Helvetien Mới

1839. Một đoàn người đi chậm chạp trên xe dọc theo bờ ngược dòng sông Sacramento. Đi đầu là Suter cưỡi ngựa, đeo súng, sau ông hai, ba người Âu, rồi một trăm năm mươi thổ dân đảo trong áo ngắn tay, rồi ba mươi xe bò với lương thực, hạt giống và đạn dược, năm mươi con ngựa, bảy mươi lăm con la, bò, cừu, rồi một nhóm đoàn hậu – đó là cả một đạo quân muốn đi chiếm lĩnh Helvetien Mới.

Đi trước họ là một làn lửa khổng lồ. Họ đốt rừng, biện pháp ít cực nhọc hơn là đốn nó. Và ngọn lửa khổng lồ đó vừa đi qua khỏi vùng đất thì họ đã bắt đầu công việc của họ, trên những gốc cây vẫn còn bốc khói. Kho trữ được xây dựng, giếng nước được đào, đất đai, không cần phải cày lên, được gieo hạt, rào được xây cho những đàn thú vô tận; dần dần họ có thêm người đến đây từ những khu kiều dân của các cha truyền đạo bị bỏ rơi ở những nơi kế cận.

Thành công thật to lớn. Hạt giống mang lại mùa màng gấp năm lần. Các nhà kho chật cứng, chẳng bao lâu sau, các đàn thú đã tăng lên số ngàn con, và mặc cho những khó khăn kéo dài trong vùng đất đó, mặc cho những cuộc thám hiểm chống lại người bản xứ, những người thường hay liều xông vào khu thuộc địa thịnh vượng, Helvetien Mới phát triển tới một quy mô

nhiệt đới khổng lồ. Kênh đào, cối xay, nhà xưởng được thành lập, tàu thuyền đi lại trên sông, Suter cung cấp không những cho Van Couver và Quần đảo Sandwich, mà còn cho tất cả những người đi thuyền buồm cập bến California, hẳn trồng cây ăn trái, cây ăn trái nổi tiếng và được nhiều khen ngợi của California. Xem kìa! Nó xanh tốt, và vì vậy mà hẳn cho mang giống nho từ Pháp và từ sông Rhein sang, và sau vài năm thì nó phủ lên những mảnh đất rộng lớn. Hẳn tự xây cho hẳn nhà cửa và nông trại trù phú, cho mang một cây dương cầm của Pleyel từ Paris xa xôi cách một trăm tám mươi ngày đường sang đây và một cỗ máy hơi nước với sáu mươi con bò từ New York đi qua cả một châu lục. Hẳn có khoản vay và tiền gửi tại các ngân hàng lớn nhất của Anh và Pháp, và bây giờ, bốn mươi lăm tuổi, trên đỉnh cao của chiến thắng, hẳn nhớ lại là đã bỏ rơi một người vợ và ba đứa con ở đâu đó trên thế giới này trước đây mười bốn năm. Hẳn viết thư cho họ và mời họ đến với hẳn, đến vương quốc của hẳn. Vì bây giờ, hẳn cảm nhận được sự giàu có trong tay hẳn, hẳn là chúa tể của Helvetien Mới, một trong những người giàu nhất thế giới, và sẽ cứ như vậy. Cuối cùng, Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ cũng giật lấy vùng đất thuộc địa bị Mexico bỏ bê. Bây giờ thì tất cả đã được đảm bảo và an toàn. Vài năm nữa thôi, và Suter sẽ là người đàn ông giàu nhất thế giới.

Nhất xéng định mệnh

1848. Bất thành linh, James W. Marschall, người thợ mộc của hấn, hồi hộp lao vào nhà tìm đến Johann August Suter, anh ta nhất định phải nói chuyện với hấn. Suter rất ngạc nhiên, mới hôm qua hấn vừa gửi Marshall lên trang trại của hấn ở Coloma, để xây một xưởng cưa mới ở đó. Và bây giờ thì người này trở về mà không xin phép, đứng run rẩy vì hồi hộp trước hấn, thúc giục hấn vào phòng, đóng cửa lại và lôi từ trong túi ra một nắm cát với một vài hạt màu vàng ở trong đó ra. Hôm qua, lúc đào đất, anh ta đã chú ý tới thứ kim loại đặc biệt này, anh tin đó là vàng, nhưng những người khác chỉ cười chế nhạo anh. Suter trở nên nghiêm nghị, nhặt lấy những hạt nhỏ đó và thử nghiệm: nó là vàng. Hấn quyết định, ngày mai sẽ tức tốc cưỡi ngựa đi cùng với Marshall lên trang trại, nhưng anh chàng thợ cưa là người đầu tiên bị cơn sốt đáng sợ đó thâm nhập, cơn sốt mà chẳng bao lâu sau đó làm chấn động cả thế giới: ngay trong đêm đó, giữa cơn bão, anh ta cưỡi ngựa trở về, bôn chồn sau khi biết chắc chắn.

Vào sáng ngày hôm sau, đại tá Suter có mặt ở Coloma, họ ngăn con kênh đào lại và xem xét cát. Người ta chỉ cần lấy một cái rây, lắc qua lắc lại, và những hạt vàng nằm lại óng ánh trên tấm lưới đen.

Suter tập hợp vài ba người da trắng lại quanh hần, bắt họ thề danh dự, phải im lặng cho tới khi xưởng cưa được hoàn thành, rồi hần nghiêm nghị và cương quyết cưỡi ngựa trở về trang trại của hần. Những ý nghĩ dữ dội khiến hần xao động: theo như người ta có thể nhớ lại được, chưa từng bao giờ mà vàng lại nằm dễ lấy được như vậy, lộ thiên như vậy trên đất, và đất này là đất của hần, sở hữu của hần. Đường như đã nhảy qua được cả một thập niên chỉ qua một đêm: Hần là người đàn ông giàu nhất thế giới.

Đổ xô đi tìm vàng

Người đàn ông giàu nhất? Không – kẻ ăn xin nghèo nàn nhất, đáng thương nhất, thất vọng nhất của Trái đất này. Sau tám ngày, bí mật đó bị hé lộ, một người đàn bà – lúc nào cũng là một người đàn bà! – đã thuật lại cho một kẻ qua đường nào đó và đưa cho anh ta vài hạt vàng. Những gì xảy ra sau đó là chưa từng có. Ngay lập tức, tất cả những người đàn ông của Suter đều bỏ công việc của họ lại, thợ rèn bỏ lò rèn, quân lính bỏ súng ống, tất cả đều như bị mê hoặc và chạy đến xưởng cưa với rây và xoong được nhanh nhanh lấy ra ở đâu đó, để đãi vàng. Qua một đêm, cả vùng đất bị bỏ rơi, bò sữa không có ai vắt sữa kêu rống lên rồi chết,

những đàn bò đạp sập rào, giẫm vào những cánh đồng mà hoa quả của nó đang thối trên cành, xưởng phó mát không làm việc, nhà kho đổ sập, cỗ máy bánh răng to lớn của các hoạt động đứng lại. Điện tín phân tán lời hứa hẹn bằng vàng đổ qua đất nước và đại dương. Và thế là người ta đã đến đây từ những thành phố, bến cảng, thủy thủ bỏ rơi tàu của họ, nhân viên nhà nước bỏ chỗ làm, trong những đoàn người dài vô tận, họ kéo đến từ phía Đông, từ phía Tây, đi bộ, cưỡi ngựa và đi trên xe, cuộc đổ xô đi tìm vàng, đám châu chấu người, những người đi tìm vàng. Một đám người không kỷ cương, tàn bạo, không biết đến luật lệ nào ngoài quả đấm, không lời khuyên răn nào ngoài lời của khẩu súng ngắn của họ, đổ vào vùng đất thịnh vượng đó. Đối với họ, tất cả đều là vô chủ, không ai dám ngăn cản đám người liều mạng này. Họ mổ thịt những con bò của Suter, họ giật sập các nhà kho của hắn, để xây nhà cho họ, họ giẫm nát những cánh đồng của hắn, họ lấy trộm những cỗ máy của hắn – chỉ qua đêm, Johann August Suter đã trở nên nghèo khó, giống như vua Midas, chết ngạt trong vàng của chính hắn.

Và cơn bão tìm vàng chưa từng có này ngày càng mãnh liệt hơn; tin này đã lan ra thế giới, chỉ riêng từ New York đã có một trăm chiếc thuyền rời bến, từ Đức, từ Anh, từ Pháp, từ Tây Ban Nha những đám người phiêu lưu khổng lồ kéo đến trong những năm 1848,

1849, 1850, 1851. Một vài người đi vòng qua Cape Horn, nhưng con đường đó quá dài cho những người nóng lòng nhất, và vì vậy mà họ chọn con đường xuyên qua Eo đất Panama nguy hiểm hơn. Một công ty quyết định nhanh chóng xây dựng một đường sắt ở eo đất mà hàng ngàn công nhân đã chết vì sốt trong lúc làm việc, chỉ nhằm để cho những kẻ nóng vội tiết kiệm được ba đến bốn tuần và đến tìm vàng được nhanh hơn. Hàng đoàn người đủ mọi chủng tộc và ngôn ngữ kéo đi xuyên qua châu lục, và tất cả họ đều đào xới trên sở hữu của Johann August Suter như trên chính đất của họ. Với một vận tốc như trong mơ, một thành phố phát triển trên đất San Francisco, mảnh đất thuộc về hắn qua một hành động chứng nhận của chính phủ, con người xa lạ bán cho nhau đất đai của hắn, và cái tên Helvetien Mới, vương quốc của hắn, biến mất sau cái từ huyền diệu: El Dorado, California.

Johann August Suter, phá sản thêm một lần nữa, đứng nhìn trùng trùng như bị tê liệt đến mằm mống bất hòa khổng lồ này. Đầu tiên, hắn cố gắng cùng đào vàng, và tự mình cùng với những người hầu và người đồng hành khai thác sự giàu có đó, nhưng mọi người đều bỏ đi. Vì vậy mà hắn thối lui hoàn toàn ra khỏi khu đất có vàng, đến một trang trại hẻo lánh, gần núi, cách xa dòng sông bị nguyền rủa và thứ cát xấu xa đó, đến trang trại Eremitage của hắn. Ở đó, cuối cùng

người vợ và ba đứa con sắp trưởng thành cũng đến được với hấn, nhưng vừa mới đến thì bà ấy đã chết vì kiệt sức qua chuyến đi. Nhưng ba người con trai bây giờ đã ở đó, tám cánh tay, và với họ, Johann August Suter bắt đầu làm nông; thêm một lần nữa, bây giờ với ba người con trai của hấn, hấn làm việc để vươn lên, lạng lế, bền bỉ và sử dụng tính màu mỡ tuyệt vời của vùng đất đó. Thêm một lần nữa, hấn ấp ủ và che giấu một kế hoạch lớn.

Vụ án

1850. California trở thành một bang của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Dưới những luật lệ nghiêm ngặt của Hoa Kỳ rồi thì cuối cùng trật tự cũng đến với vùng đất bị vàng mê hoặc đó sau sự giàu có. Cảnh vô chính phủ bị khuất phục, luật pháp chiếm lại được quyền của nó.

Và bây giờ thì Johann August Suter bắt thành linh bước ra với những yêu cầu của mình. Toàn bộ đất đai, hấn yêu cầu như thế, mà thành phố San Francisco được xây ở trên đó, thuộc về hấn theo luật pháp. Nhà nước có nhiệm vụ đền bù những thiệt hại mà hấn phải gánh chịu qua lần đánh cắp tài sản của hấn, hấn yêu cầu có phần mình trong số vàng được khai thác từ trên

đất đai của hấn. Vụ án bắt đầu, trong quy mô mà loài người còn chưa từng biết cho tới lúc đó. Johann August Suter kiện 17.221 chủ nông trại ở trên đất của hấn và yêu cầu họ rời bỏ đất đai đã cướp đoạt đó, hấn yêu cầu Bang California trả cho hấn 25 triệu đô-la vì bang này đã đơn giản chiếm hữu những con đường, kênh đào, cầu, đập nước, cối xay do hấn xây lên, hấn yêu cầu Liên bang trả cho hấn 25 triệu đô-la để đền bù cho tài sản bị phá hủy và ngoài ra là phần của hấn trong số vàng khai thác được. Hấn đã để cho người con trai đầu, Emil, học luật ở Washington, để dẫn đầu vụ án và sử dụng số tiền khổng lồ thu được từ những trang trại mới của hấn chỉ để nuôi vụ án tốn kém này. Bốn năm trời, hấn đưa nó qua tất cả các cấp tòa án.

Vào ngày 15 tháng 3 năm 1855, cuối cùng cũng có phán quyết. Quan tòa chính trực Thompson, nhân viên nhà nước cao cấp nhất của California, công nhận quyền sở hữu đất đai của Johann August Suter là hoàn toàn có lý và bất khả xâm phạm.

Vào ngày đó, Johann August Suter đã đạt được mục đích. Hấn là người đàn ông giàu có nhất thế giới.

Kết cuộc

Người giàu nhất thế giới? Không, không thêm một lần nữa, gã ăn xin nghèo nàn nhất, người đàn ông bất hạnh nhất, thất bại nhất. Số phận một lần nữa lại dẫn hắn vào một trò đùa chết người, mà nó sẽ khiến cho hắn nằm lại mãi mãi trên mặt đất. Một cơn bão đã bùng lên ra tại San Francisco và trên toàn nước sau tin tức về bản án này. Hàng chục ngàn người tụ họp lại, tất cả những sở hữu chủ đang bị đe dọa, đám đông hỗn tạp trên đường phố, cái đám người lúc nào cũng thích cướp bóc, chúng xông vào Tòa án và đốt rụi nó, chúng tìm ông quan tòa, để hành hình ông ấy, và chúng, một đám người khổng lồ, lên đường đi cướp toàn bộ tài sản của Johann August Suter. Người con trai trưởng của hắn tự tử bằng súng, bị đám cướp bao vây, người con thứ hai bị giết chết, người con thứ ba chạy trốn và chết đuối khi quay về. Một biển lửa đi qua Helvetien Mới, các nông trại của Suter bị đốt cháy tiêu tan, những gốc nho của hắn bị giẫm nát, đồ đạc nội thất của hắn, những bộ sưu tập của hắn, tiền của hắn bị cướp và tài sản khổng lồ bị tàn phá với cơn giận dữ không thương xót. Suter thoát chết trong gang tấc.

Johann August Suter không bao giờ gượng dậy được từ cú đánh này. Sự nghiệp của hắn bị phá hủy, vợ hắn, con hắn đều đã chết, tinh thần của hắn rồi

loạn: chỉ còn một ý tưởng chấp chờn lộn xộn trong khối óc đã trở nên ngu đần: luật pháp, vụ án. Rồi hai mươi lăm năm trời, một người đàn ông già nua, tinh thần suy yếu vì tuổi già, ăn mặc lôi thôi lang thang trong Washington quanh Tòa án. Trong tất cả các văn phòng, người ta đều biết "ông tướng" trong chiếc áo khoác dơ bẩn với đôi giày rách nát, người đòi số tiền bạc tỷ của mình. Và lúc nào cũng có những luật sư, những tên bịp bợm và kẻ bắt lương moi móc những đồng tiền cuối cùng từ lương hưu của hắn và xúi giục hắn kiện cáo. Chính bản thân hắn không muốn tiền, hắn căm ghét vàng, cái đã làm cho hắn trở nên nghèo khổ, cái đã giết chết ba người con của hắn, cái đã phá hủy cuộc đời của hắn. Hắn chỉ muốn có được quyền lợi của hắn và đấu tranh với niềm cay đắng của một con người đơn độc. Hắn khiếu nại ở Thượng Viện, hắn khiếu nại ở Hạ Viện, hắn tin vào đủ thứ người giúp đỡ, những người trát vẽ lộng lẫy lên vụ việc này, mặc cho hắn một bộ quân phục tướng lĩnh buồn cười và lôi con người bất hạnh này như một con rối từ cơ quan này sang cơ quan khác, từ nghị sĩ này đến nghị sĩ khác. Việc đó kéo dài hai mươi năm, từ 1860 tới 1880, hai mươi năm đi xin xỏ thảm hại. Hết ngày này sang ngày khác, hắn quanh quẩn bên tòa nhà Quốc hội, chịu sự chế giễu của mọi nhân viên nhà nước, chịu mọi trò đùa nghịch của những đứa bé lang thang ngoài đường,

hắn, người sở hữu vùng đất giàu có nhất của Trái đất và thủ đô thứ nhì của đế quốc khổng lồ đang đứng và tăng trưởng từng giờ trên đất đai của người đó. Nhưng người ta cứ để cho con người không được ưa thích này chờ đợi. Vào rồi cuối cùng vào ngày 17 tháng 6 năm 1880, trên cầu thang của tòa nhà Quốc hội, cơn đau tim giải thoát đã ập đến với hắn – người ta mang một người ăn xin đi khỏi đó. Một người ăn xin đã chết, nhưng là một người với một đơn kiện trong túi, cái bảo đảm cho hắn và những người thừa kế hắn quyền sở hữu tài sản lớn nhất trong lịch sử thế giới theo mọi luật lệ trần thế.

Cho tới nay, không có ai đòi quyền thừa kế Suter, không một con cháu nào đưa ra yêu cầu. San Francisco, toàn bộ vùng quanh đó vẫn còn được xây trên sở hữu của người khác. Quyền lợi vẫn còn chưa được phán quyết, và chỉ có một nghệ nhân, Blaise Cendrars, ít nhất là đã đưa cho Johann August Suter bị lãng quên cái mà một số phận lớn lao có quyền có, quyền được hậu thế kinh ngạc nhớ đến.

Khoảnh khắc anh hùng

Dostoyevsky, Peterburg, Quảng trường Semenovskiy,
22 tháng 12 năm 1849¹

Họ lôi ông ra khỏi giấc ngủ
Tiếng gươm đao loảng xoảng khắp hầm quân
Tiếng người ra lệnh; trong tối tăm
Bóng người đe dọa co giật ma quái.
Họ đẩy ông tới trước, một lối đi há hốc sâu thẳm,
Dài và tối, tối và dài.
Then kêu ken két, cửa kèn kẹt;
Rồi ông cảm nhận bầu trời và không khí lạnh cắt,
Và một chiếc xe đang chờ, một hầm mộ trên bánh xe,
Mà ông bị vội đẩy vào trong đó.
Cạnh ông, khóa cứng trong sắt,

¹ Lệnh ân xá của Nga hoàng Nikolai I đã cứu thoát nhà văn người Nga Fyodor Mikhailovich Dostoyevsky trước đội xử bắn.

Im lặng với gương mặt tái mét
Chín đồng chí;
Không ai nói,
Vì ai cũng cảm nhận được,
Chiếc xe này dẫn mình đến đâu,
Và cái bánh đang lăn bên dưới,
Giữ cuộc sống họ giữa những nan hoa.
Rồi dừng lại
Xe kêu lạch cạch, cửa kéo kẹt:
Nhìn họ qua tấm lưới được mở ra
Là một mảnh đen tối của thế giới
Với ánh mắt đục ngầu ngái ngủ.
Một khối nhà,
Mái thấp và phủ sương bấn,
Bao quanh một quảng trường đầy tăm tối và tuyết.
Sương mù quần hoa phúng điếu quanh đoạn đầu đài
Bằng vải xám,
Và lướt quanh ngôi nhà thờ vàng
Chỉ là bình minh với ánh sáng lạnh lùng đang đổ máu.
Tất cả họ bước ra trong im lặng
Một thiếu úy đọc bản án:
Chết bằng thuốc súng và đầu đạn vì phản bội,
Chết!
Từ ngữ rơi xuống như một tảng đá to
Vào trong tấm gương lạnh giá của im lặng,

Nó nghe có vẻ
Cứng rắn, như có cái gì đó vỡ làm đôi,
Rồi âm thanh trống rỗng
Chìm xuống vào trong ngôi mộ lặng câm
Của sự yên tĩnh lạnh giá sáng sớm.
Như trong giấc mơ
Ông cảm nhận những gì xảy ra với mình
Và chỉ biết rằng bây giờ phải chết.
Một người bước đến và trùm lên ông
Chiếc áo chết màu trắng thùng thình.
Một lời cuối, chào bạn đồng hành,
Và với ánh mắt nồng ấm,
Với tiếng thét câm lặng,
Ông hôn Đấng Cứu Thế trên Thập Tự Giá,
Người mà Đức Thánh Cha đã nghiêm trang nhắc nhở
đưa ra;
Rồi tất cả họ,
Mười người, cứ ba người một,
Bị đóng bằng dây vào cột.
Thế là
Một người cozak vội đến
Bịt mắt ông trước khẩu súng.
Lúc đó – ông biết: lần cuối cùng!
Ánh mắt trước khi bị đui mù
Thèm thường nhìn khoảng nhỏ của thế giới đó,

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

Mà bầu trời giờ ra ở phía trên ông:
Ông nhìn thấy ngôi nhà thờ trong ánh bình minh:
Như bữa ăn tối cuối cùng được ban phước
Lớp vỏ nó đỏ rực,
Đầy màu đỏ bình minh thiêng liêng.
Và ông với đến nó với hạnh phúc bất chợt
Như cuộc sống của Chúa sau cái chết...
Lúc đó, họ cột đèn tối quanh ánh mắt ông.
Nhưng bên trong
Máu bắt đầu đông lại thành nhiều màu.
Trong làn nước phản chiếu
Bước ra từ máu
Là cuộc sống,
Và ông cảm nhận,
Rằng giây phút này của cái chết,
Tất cả quá khứ đã mất đi
Lại trôi qua linh hồn ông:
Toàn bộ cuộc sống của ông lại thức dậy
Và lang thang trong những hình ảnh qua lồng ngực
ông;
Tuổi thơ, nhợt nhạt, mắt tăm và xám xịt
Cha và mẹ, anh em, vợ
Ba khối bằng hữu, hai ly ham muốn,
Một giấc mơ danh vọng, một bó ô nhục;
Và nỗi khát khao nóng rực đầy

Tuổi trẻ đã đánh mất xuyên qua mạch máu,
Sâu thẳm bên trong, ông cảm nhận lần nữa cả cuộc đời
Cho đến giây phút này,
Khi họ cột ông vào cột.
Rồi bóng ông ném một tưởng nhớ,
Đen tối và nặng nề,
Lên linh hồn.
Và kìa,
Ông cảm nhận một người đang cười ngựa đến,
Cảm nhận một bước chân đen tối, im lặng,
Gần, rất gần,
Và hắn đặt tay lên tim ông ra sao,
Và nó yếu dần... và yếu dần... và rồi hoàn toàn không
đập nữa –
Còn một phút nữa thôi – – rồi tất cả sẽ qua đi
Những người cozak
Đứng bên kia thành hàng lấp lánh...
Dây đong đưa... Cò súng kêu lách cách ...
Trống xé không khí ra làm đôi.
Giây phút làm thiên niên kỷ già đi.
Rồi một tiếng hét vang:
Dừng lại!
Viên sĩ quan
Bước ra, một tờ giấy chập chờn trắng,
Giọng nói thanh cao và rõ ràng

Cất vào trong sự yên lặng:

Nga hoàng

Trong lòng nhân từ của thánh ý

Đã thu lại phán quyết,

Và biến nó thành án nhẹ hơn.

Lời nói vang lên

Còn xa lạ: ông không hiểu được ý nghĩa của nó,

Nhưng máu

Trong mạch máu ông lại trở thành đỏ,

Dâng lên và bắt đầu hát rất nhỏ.

Cái chết

Ngần ngừ bò ra khỏi những khớp xương đã cứng lại,

Và đôi mắt cảm nhận, vẫn còn bị bịt đen,

Rằng chúng được ánh sáng vĩnh cửu bao bọc.

Nhân viên tòa án quân sự

Lặng lẽ tháo dây trói,

Hai bàn tay bóc dải băng trắng

Như một lớp vỏ cây nhãn nheo

Ra khỏi thái dương đang cháy của ông.

Đôi mắt loạng choạng bước ra khỏi nắm mồ

Và lóng ngóng dò dẫm, bị lóa mắt và yếu ớt

Đi vào cuộc sống

Đã chối bỏ rồi.

Và lúc đó

Ông nhìn thấy cũng mái nhà thờ vàng đỏ,

Bây giờ đang cháy rực trong ánh sáng hồng ban mai
Một cách huyền diệu.

Những đóa hồng của bình minh

Quấn quanh nó như những lời cầu kinh sùng kính,

Quả cầu giống đuôi kiếm óng ánh

Với bàn tay bị đóng đinh,

Ám chỉ một thanh kiếm thần thánh, trên cao

Lên đến những đám mây thẹn đỏ vì vui mừng.

Và ở đó, xào xạc trong tươi sáng của bình minh,

Lớn trên nhà thờ là ngôi Thánh Đường của Chúa.

Một dòng ánh sáng

Ném làn sóng đỏ rực của nó

Lên bầu trời cao.

Những đám sương mù,

Bay lên đầy khói, tựa như với gánh nặng

Chồng chất với mọi tội tằm trần thế,

Vào trong ánh bình minh rực rỡ của Thượng Đế,

Và âm thanh vang lên từ nơi sâu thẳm,

Tựa như

Hàng ngàn giọng nói đồng thanh gọi to.

Và lúc ấy ông nghe được lần đầu tiên,

Toàn bộ nỗi thống khổ trần thế

Nổi đau khổ thiêu đốt của nó

Gào thét đi qua Trái đất ra sao.

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

Ông nghe được tiếng của những kẻ thấp bé và những
người yếu ớt,

Của những người đàn bà hoài công dâng hiến,

Của những cô gái bán hoa tự cười nhạo bản thân,

Sự oán giận đen tối của những con người luôn bị xúc
phạm,

Những con người cô đơn, không một nụ cười nào
chạm đến,

Ông nghe trẻ em khóc tức tưởi, ta thán,

Sự bất lực gào thét của những người bị bắt cóc,

Ông nghe được tất cả họ, những con người đang đau
khổ,

Những người bị ruồng bỏ, u muội, bị chế giễu,

Những người tử vì đạo không vương miện

Của mọi ngõ hẻm và những tháng ngày,

Ông nghe tiếng nói của họ và nghe họ

Trong một giai điệu hùng mạnh

Đứng lên vào bầu trời rộng mở.

Và ông nhìn thấy,

Rằng chỉ sự đau khổ bay lên với Chúa,

Trong khi cuộc sống nặng nhọc gắn chặt những người
khác

Với hạnh phúc nặng như chì vào mặt đất.

Nhưng ánh sáng trên cao mở rộng vô biên

Dưới dòng chảy của dàn đồng ca đang đi lên

Từ nỗi đau khổ trần thế;
Và ông biết, tất cả họ, tất cả họ
Sẽ thuộc về Chúa,
Bầu trời của Ngài vang dội lòng nhân từ!
Chúa không phán xét
Người nghèo,
Lòng thương xót vô biên
Chiếu sáng sánh của Ngài với ánh sáng vĩnh cửu.
Các kỵ sĩ Khải Huyền đi ra mọi hướng,
Đau khổ trở thành ham muốn, và hạnh phúc thành
đau đớn
Cho con người trải qua sự sống trong cái chết.
Và bây giờ bay xuống
Là một thiên thần rực lửa
Và đâm xuyên qua người ông tia sáng
Của tình yêu thần thánh, được sinh ra trong đau đớn
Sâu thẳm và sáng ngời vào trong trái tim rung động.
Lúc đó
Ông quỳ xuống
Bất chợt cảm nhận được cả thế giới
Trong nỗi đau vô tận của nó.
Thân thể ông run lên,
Bọt trắng quanh răng,
Cơ co giật làm nhăn nhó nét mặt,
Nhưng nước mắt

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

Thấm đẫm ban phúc cho chiếc áo tử hình của ông.
Vì ông cảm nhận được, từ khi
Ông chạm vào đôi môi đắng của cái chết,
Tim ông cảm thấy ngọt ngào của sự sống.
Linh hồn ông nóng rực những đau khổ và thương tích,
Và ông biết rõ,
Rằng trong giây phút này đây
Có một người khác,
Đứng cạnh thánh giá trước đây ngàn năm,
Và rằng ông, cũng như Ngài,
Từ nụ hôn cháy bỏng của cái chết đó
Phải yêu cuộc sống vì đau khổ.
Quân lính lôi ông ra khỏi cọc.
Trắng bệch
Gương mặt ông và tựa như đã tắt ngấm.
Thô lỗ
Họ đẩy ông trở vào xe lửa
Ánh mắt ông
Xa lạ và hoàn toàn nhìn vào nội tâm,
Quanh đôi môi co giật của ông
Là nụ cười của anh em Karamazov.

Từ đầu tiên băng qua đại dương

Cyrus W. Field, 28 tháng 7 năm 1858

Nhịp mới

Trong suốt hàng ngàn và có lẽ là hàng trăm ngàn năm đó, từ khi sinh vật đặc biệt này, được gọi là con người, đi trên Trái đất, thì không có thước đo chuyển động trên Trái đất nào hơn là ngựa phi, xe lăn, thuyền chèo hay thuyền buồm. Tất cả những tiến bộ kỹ thuật trong không gian chật hẹp được chiếu sáng bởi ý thức, cái mà chúng ta gọi là lịch sử thế giới, đều không có một gia tốc nào đáng kể trong nhịp chuyển động. Các đạo quân của Wallenstein tiến lên trước hầu như không nhanh hơn các quân đoàn của Cesar, các đạo quân của Napoléon xông lên phía trước cũng không nhanh hơn những đám quân của Thành Cát Tư Hãn, những chiếc tàu hộ tống nhỏ của Nelson vượt qua biển cả chỉ nhanh hơn một ít khi so với những chiếc thuyền

cướp bóc của người Viking hay với những chiếc thuyền buôn bán của người Phoenicia. Một Lord Byron trên chuyến đi Childe Harold của mình cũng không đi được nhiều dặm đường trong một ngày hơn là Ovidius trên con đường đi lưu vong đến Biển Đen, Goethe đi trong thế kỷ XVIII không dễ chịu nhiều hơn hay nhanh hơn Tông đồ Phaolô vào đầu thiên niên kỷ là bao nhiêu. Các quốc gia nằm cách xa nhau không đối trong không gian và thời gian trong kỷ nguyên của Napoléon cũng như dưới Đế quốc La Mã; sự kháng cự của vật chất vẫn còn chiến thắng ý muốn của con người.

Mãi thế kỷ XIX mới thay đổi một cách cơ bản thước đo và nhịp điệu của vận tốc trên Trái đất. Trong thập kỷ đầu và thập kỷ thứ nhì của nó, các dân tộc, các đất nước nhích lại gần nhau nhanh chóng hơn là hàng ngàn năm trước đây; bằng tàu hỏa, bằng tàu thủy chạy hơi nước, những chuyến đi nhiều ngày trước kia bây giờ có thể thực hiện trong một ngày duy nhất, những giờ bất tận của một chuyến đi bây giờ tính trong mười lăm phút và phút. Nhưng dù người đương thời có cảm nhận đắc thắng với các gia tốc mới do tàu hỏa và tàu thủy mang lại cho tới đâu thì những phát minh đó ít ra là vẫn còn nằm trong lĩnh vực dễ hiểu. Vì những phương tiện này chỉ làm tăng gấp năm, gấp mười, gấp hai mươi lần những vận tốc đã biết được cho tới nay,

người ta vẫn có thể đi theo được vẻ ngoài và ý nghĩa bên trong, và giải thích được điều dường như là kỳ diệu đó. Nhưng hoàn toàn bất ngờ trong các tác động của chúng là những thành quả đầu tiên của điện lực, một Hercules còn nằm trong nôi, đã đẩy ngã tất cả những định luật cho tới nay, đập tan mọi thước đo có giá trị. Chúng ta, những thế hệ sau này, không bao giờ có khả năng cảm nhận được ngạc nhiên của thế hệ đó về những thành tích đầu tiên của điện báo, sự kinh ngạc to lớn và đầy hân hoan đó, rằng chính cái tia điện nhỏ bé, hầu như không cảm nhận được đó, cái mà mới ngày hôm qua vừa có thể kêu tanh tách từ cái Chai Leiden¹ sang đến đốt xương ngón tay cách đó một inch thôi, bất thành linh lại có được sức mạnh ma quỷ để nhảy qua nhiều đất nước, núi non và cả một châu lục. Rằng ý nghĩ vừa mới được suy nghĩ tới hết, chữ vừa mới được viết xuống còn ướt mực đã có thể nhận được, đọc và hiểu cách xa đó hàng ngàn dặm và dòng chảy vô hình đó, cái đong đưa qua lại giữa hai cực của chiếc pin Volta bé tí, có thể được căng ra trên toàn Trái đất, từ đầu này đến đầu kia của nó. Rằng cỗ máy như đồ chơi của phòng thí nghiệm vật lý, hôm qua vừa mới có

¹ Chai Leiden là một lọ thủy tinh "tích trữ" được tĩnh điện, được phát minh một cách độc lập với nhau bởi người Đức Ewald Georg von Kleist và người Hà Lan Pieter van Musschenbroek tại Leiden trong những năm 1745-1746.

được khả năng kéo một vài mảnh giấy nhỏ về phía nó qua ma sát một mảnh kính, có thể được nhân lên mạnh gấp triệu lần, gấp tỷ lần sức lực bắp thịt và vận tốc của con người, mang đi thông điệp, chuyển động tàu hỏa, chiếu sáng đường phố và nhà ở và xuyên qua không khí vô hình như Ariel. Mãi tới khám phá này, thì mối tương quan giữa không gian và thời gian mới trải qua biến đổi quan trọng nhất từ khi thế giới này được tạo thành.

Cái năm 1837 quan trọng ở tầm thế giới, vì điện báo lần đầu tiên làm cho trải nghiệm con người bị cô lập cho tới nay trở nên đồng thời, nhưng lại hiếm khi được ghi nhận trong sách giáo khoa của chúng ta, những quyển sách mà rất đáng tiếc vẫn còn cho rằng điều đó là quan trọng hơn, tức là tường thuật về những cuộc chiến tranh và chiến thắng của từng người cầm quân và quốc gia một, thay vì tường thuật về những chiến thắng thật sự, vì là chiến thắng chung, của nhân loại. Thế nhưng cũng không có ngày tháng nào của lịch sử hiện đại lại có thể so sánh được với sự biến đổi giá trị thời gian này về mặt tác động tâm lý. Thế giới đã thay đổi, từ khi ở Paris có thể đồng thời biết được những gì đang xảy ra trong cùng giây phút đó ở Amsterdam, Moscow và Neapel và Lissabon. Chỉ còn cần tiến hành một bước cuối cùng, rồi thì những phần kia của thế giới cũng được mang vào trong mối

liên kết tuyệt vời đó và tạo nên một sự hiểu biết chung của toàn thể nhân loại.

Nhưng thiên nhiên vẫn còn chống lại sự hợp nhất cuối cùng này, nó vẫn còn đẩy ra một chướng ngại để chống lại, tất cả những nước đó vẫn còn bị ngắt kết nối, những nước cách nhau một đại dương. Vì trong khi tia điện nhờ vào quả chuông sứ cách điện ở các cột điện báo mà có thể được truyền đi tiếp tục không bị cản trở, thì nước hấp thu dòng điện vào trong nó. Một đường dây vượt đại dương là không thể, khi người ta còn chưa tìm ra một phương pháp để cách điện hoàn toàn những sợi dây đồng và sắt.

May mắn là trong thời của tiến bộ thì bây giờ phát minh này chìa bàn tay giúp đỡ ra cho một phát minh khác.

Vài năm sau khi điện báo trên đất liền được đưa vào sử dụng, gutta-percha được phát hiện ra như là chất nhựa cây thích hợp để cách điện các dây điện trong nước; bây giờ thì người ta có thể kết nối đất nước quan trọng nhất ở bên kia của châu lục, Anh Quốc, vào mạng lưới điện báo châu Âu. Một kỹ sư, tên là Brett, đặt dây điện báo đầu tiên xuống đúng ở nơi mà sau này Bleriot sẽ là người đầu tiên bay vượt qua Eo biển Manche với một chiếc máy bay. Một sự cố vụng về còn phá hỏng không cho thành công ngay lập tức, vì một ngư dân ở Boulogne, người cho rằng đã tìm thấy một

con lươn đặc biệt to béo, đã giật sợi dây cáp lên. Nhưng vào ngày 13 tháng 11 năm 1851, thử nghiệm lần thứ nhì đã thành công. Qua đó, Anh Quốc đã được kết nối và qua đó châu Âu mới thật sự là châu Âu, một sinh vật với một bộ não duy nhất, một trái tim duy nhất đồng thời trải qua mọi sự việc của thời gian.

Một thành công to lớn như vậy chỉ trong vòng vài năm – vì một thập niên có nghĩa gì khác hơn là một cái chớp mắt trong lịch sử của nhân loại? – tất nhiên phải đánh thức lòng can đảm vô biên trong thế hệ thời đó. Tất cả những gì người ta gắng làm thì đều thành công, và đều nhanh như trong mơ. Chỉ một vài năm thôi thì về phần mình, Anh Quốc đã nối kết với Ireland, Đan Mạch với Thụy Điển, Corse với đất liền, và người ta đã dò dẫm để kết nối Ai Cập và qua đó là Ấn Độ vào mạng lưới. Nhưng một châu lục, và lại là châu lục quan trọng nhất, dường như đã chịu bản án bị loại trừ lâu dài ra khỏi chuỗi kết nối bao khắp thế giới đó: châu Mỹ. Vì làm sao có thể căng một sợi dây duy nhất qua Đại Tây Dương hay Thái Bình Dương, hai đại dương mà trong sự rộng lớn vô biên của chúng không cho phép có một trạm tiếp nối nào cả? Trong những năm đầu tiên của điện khí đó, mọi yếu tố vẫn còn chưa được biết tới. Độ sâu của biển chưa được đo đạc hết, người ta cũng chưa biết cấu trúc địa chất của đại dương, và hoàn toàn chưa thử nghiệm việc liệu một sợi dây được đặt ở một độ sâu

như vậy có chịu được áp lực của những khối nước vô tận chồng chất lên nhau không. Và ngay khi về mặt kỹ thuật là có thể đặt một dây cáp vô tận như vậy xuống những độ sâu như vậy một cách an toàn thì một chiếc tàu to lớn như vậy, có khả năng tiếp nhận được trọng lượng sắt và đồng của hai ngàn dặm dây điện, ở đâu? Lấy đâu ra những máy phát điện với lực mạnh đủ để gửi dòng điện không bị ngắt đoạn qua một khoảng cách mà với tàu hơi nước người ta còn cần ít nhất là hai đến ba tuần? Mọi tiền đề đều thiếu. Vẫn còn chưa biết được, liệu trong độ sâu của đại dương có những dòng điện từ có thể làm lạc hướng dòng điện hay không, lần chưa thể cách điện cho đủ, chưa có máy đo thật sự lần chưa biết đến những định luật đầu tiên của điện học, những cái vừa mới mở mắt ra từ giấc ngủ trăm năm của sự không biết đến. "Không thể được! Vô lý!", vì vậy mà các học giả phẩy tay thật mạnh, khi người ta chỉ vừa mới nhắc tới kế hoạch căng dây qua đại dương. "Có thể là sau này", những người can đảm nhất trong số các nhà kỹ thuật nói. Ngay đến Morse, người mà điện báo nhờ ông ấy mới có được thành tựu lớn nhất của nó, cũng cho kế hoạch đó là một sự mạo hiểm khó lường trước được. Nhưng ông nói thêm một cách tựa như tiên tri, trong trường hợp thành công thì việc đặt dây cáp xuyên đại dương sẽ là "the great feat of the Century", kỳ công vĩ đại của thế kỷ.

Để một phép mầu hay một điều kỳ diệu xảy ra thì niềm tin của một cá nhân vào điều kỳ diệu đó luôn luôn là việc chuẩn bị đầu tiên. Lòng can đảm thơ ngây của một người bướng bỉnh có khả năng đưa ra một thúc đẩy sáng tạo ở nơi mà các nhà học giả ngần ngừ, và cũng như thường lệ, một sự ngẫu nhiên đơn giản đã khởi động việc làm lớn lao đó. Một kỹ sư người Anh, tên là Gisborne, người trong năm 1854 muốn đặt một sợi dây cáp từ New York đến điểm cực đông của châu Mỹ, Newfoundland, để có thể tiếp nhận tin tức từ tàu thủy sớm hơn một vài ngày, phải ngừng công việc vì tài chính đã cạn kiệt. Vì vậy mà ông đi về New York để tìm người tài trợ. Ở đó, hoàn toàn ngẫu nhiên, sự ngẫu nhiên mà đã là cha đẻ của nhiều điều vinh quang, ông gặp một con người trẻ tuổi, Cyrus W. Field, con trai của một mục sư, người trong các hoạt động kinh doanh đã thành công nhanh chóng và nhiều cho tới mức ngay từ những năm còn trẻ đã lui về cuộc sống cá nhân với một tài sản thật lớn. Gisborne tìm cách thuyết phục con người không làm việc này, người còn quá trẻ và có quá nhiều năng lực để mà có thể ngồi không lâu dài, tham gia vào việc hoàn thành đường dây cáp từ New York đến Newfoundland. Cyrus W. Field thì – người ta gần như có thể nói: may mắn thay – không phải là một nhà kỹ thuật, không phải một người chuyên môn. Ông ấy không hiểu gì về điện lực cả, ông chưa từng nhìn thấy

một sợi dây cáp. Nhưng người con trai mục sư đó mang trong mình một niềm tin mãnh liệt, tính táo bạo tràn đầy năng lượng của người Mỹ. Nơi mà người kỹ sư chuyên môn Gisborne chỉ nhìn thấy mục tiêu trước mắt, nối kết New York với Newfoundland, thì con người trẻ tuổi, nhiệt tâm đó đã nhìn ra xa hơn ngay lập tức. Thế tại sao không nối ngay Newfoundland với Ireland bằng một dây cáp ngầm dưới biển? Và với một năng lực quyết tâm vượt qua bất cứ trở ngại nào – người đàn ông đó trong những năm đó đã qua lại đại dương giữa hai châu lục ba mươi một lần – Cyrus W. Field bắt đầu làm việc ngay lập tức, quyết định bắt đầu từ khoảnh khắc này, sử dụng tất cả những gì trong ông và quanh ông cho việc làm đó. Qua đó, sự khởi động mang tính quyết định đã được tiến hành mà nhờ nó, một ý nghĩ có được một “lực nổ” trong thực tế. Điện lực mới, có tác động kỳ diệu đó đã liên kết với nguyên tố năng động, mạnh mẽ nhất của cuộc sống: với ý muốn của con người. Một người đàn ông tìm thấy nhiệm vụ của đời mình và một nhiệm vụ đã tìm thấy người đàn ông của nó.

Công cuộc chuẩn bị

Cyrus W. Field bắt đầu công việc với năng lượng không thể tin được. Ông liên hệ với tất cả các chuyên gia, thúc giục các chính phủ cho phép, tiến hành một chiến dịch trên cả hai châu lục để thu thập số tiền cần thiết, và lực đẩy từ con người hoàn toàn vô danh này mạnh tới mức, lòng tin của ông gây hào hứng cho tới mức, niềm tin vào điện lực như là sức mạnh kỳ diệu mới to lớn tới mức số vốn cơ bản ba trăm năm mươi ngàn bản Anh được thu thập đủ chỉ trong vòng vài ngày. Chỉ cần kêu gọi các thương gia giàu có nhất ở Liverpool, ở Manchester và London thành lập Telegraph Construction and Maintenance Company¹, và thế là tiền đã đổ vào. Nhưng cả những cái tên Thackeray và Lady Byron, những người chỉ muốn ủng hộ công việc này từ sự nhiệt tình về đạo đức mà không có mục đích kinh doanh phụ nào hết, cũng được tìm thấy trong danh sách những người góp tiền thành lập; không có gì minh họa cho sự lạc quan về tất cả những gì là kỹ thuật và máy móc, sự lạc quan tràn ngập khắp Anh Quốc trong kỷ nguyên của Stevenson, Brunel và những kỹ sư vĩ đại khác, hơn là sự việc, rằng một lời kêu gọi duy nhất là đã đủ để có được một số

¹ Công ty Xây dựng và Bảo trì Điện báo.

tiền lớn như vậy cho một dự định hoàn toàn không tương.

Vì phí tổn ước chừng của công việc đặt dây cáp tương đối là điều duy nhất có thể tính toán được trong lần bắt đầu này. Hoàn toàn không có mẫu cho việc tiến hành về mặt kỹ thuật. Người ta chưa từng suy nghĩ và lập kế hoạch trong những quy mô tương tự như vậy ở thế kỷ XIX. Vì làm sao mà có thể so sánh việc căng dây qua cả một đại dương với việc bắt dây qua dây nước nhỏ đó giữa Dover và Calais? Ở đó, chỉ cần tháo ba mươi hay bốn mươi dặm dây cáp ra từ trên boong trống của một chiếc tàu thủy chạy hơi nước bình thường, và sợi dây cáp được thông thả dỡ ra giống như chiếc neo từ trục cuốn của nó. Trong lúc đặt cáp ở Eo biển Manche, người ta có thể bình thản chờ một ngày đặc biệt yên tĩnh, người ta biết chính xác độ sâu của đáy biển, luôn luôn có thể nhìn thấy bờ này hay bờ kia và qua đó cách xa mọi sự ngẫu nhiên mang tính nguy hiểm; chỉ trong vòng một ngày duy nhất là có thể thực hiện được sự kết nối một cách thoải mái. Nhưng trong một chuyến đi mà điều kiện tiên quyết là đi liên tục ba tuần liền, thì không thể để một cuộn cáp dài gấp trăm lần, nặng gấp trăm lần lại trên boong tàu, chịu đựng mọi sự khắc nghiệt của thời tiết. Ngoài ra, không chiếc tàu nào của thời đó đủ lớn để có thể chứa cái kén khổng lồ bằng sắt, đồng và gutta-percha đó, không có tàu nào đủ mạnh để chịu

đựng được trọng lượng đó. Ít nhất là phải cần hai chiếc tàu, và những chiếc tàu chính này lại phải được tháp tùng bởi những chiếc tàu khác, để hành trình ngắn nhất được giữ đúng chính xác và lúc gặp sự cố thì có được sự giúp đỡ. Tuy chính phủ Anh đã đưa chiếc "Agamemnon" tham gia, một trong những chiến hạm lớn nhất của họ, đã chiến đấu như là tàu chỉ huy trước Sebastopol, và chính phủ Mỹ đưa ra chiếc "Niagara", một thuyền chiến năm ngàn tấn (thời đó là một kích thước khổng lồ). Nhưng cả hai chiếc thuyền này phải được tái cấu trúc, để mỗi chiếc có thể chứa được một nửa của chuỗi xích vô tận có nhiệm vụ kết nối hai châu lục lại với nhau đó. Tất nhiên, vấn đề chính vẫn là dây cáp. Cái dây nhau khổng lồ này giữa hai phần của thế giới phải thỏa mãn yêu cầu không thể tin được. Vì dây cáp này một mặt phải cứng và không thể giật đứt được như một dây cáp thép và đồng thời phải dẻo dai để có thể được đặt xuống biển. Nó phải chịu đựng được mọi áp suất, mọi áp lực và lại phải được tháo ra dễ dàng như một sợi dây bằng lụa. Nó phải đặc nhưng không được phép quá to, một mặt thì phải rắn và mặt khác thì phải chính xác tới mức để cho làn sóng điện nhỏ nhất có thể vượt qua được hai ngàn dặm. Vết nứt nhỏ nhất, độ gồ ghề nhỏ nhất ở bất cứ một chỗ nào trên đoạn khổng lồ này đều có thể phá hỏng việc truyền đi trên con đường mười bốn ngày này.

Nhưng người ta dám làm! Bây giờ các nhà máy kết dây ngày lẫn đêm, ý muốn ma quái của một con người đẩy mọi cái bánh xe tiến lên phía trước. Nhiều mỏ sắt và đồng được dùng cho sợi dây cáp này, nhiều cánh rừng cây đa dai đã phải chảy máu để tạo lớp vỏ bằng nhựa gutta-percha cho một khoảng cách khổng lồ như vậy. Và không điều gì minh họa rõ hơn cho quy mô khổng lồ của dự định này hơn là việc ba trăm sáu mươi bảy ngàn dặm dây đã được cuốn vào trong sợi cáp này, gấp mười ba lần con số cần để căng vòng quanh Trái đất, và đủ để nối Trái đất với Mặt Trăng qua một đường thẳng. Kể từ khi xây Chiếu tháp Babel, loài người chưa từng dám làm gì vĩ đại hơn thế về mặt kỹ thuật.

Lần bắt đầu đầu tiên

Các cỗ máy hoạt động một năm trời, sợi dây được cuộn liên tục ra khỏi các nhà máy vào bên trong hai chiếc tàu như một sợi dây mỏng đang chảy đi, và cuối cùng, sau hàng ngàn, hàng ngàn vòng quay, hai nửa của dây cáp đã được cuộn lại vào trong hai chiếc tàu. Các cỗ máy mới, nặng nề, cũng đã được chế tạo và lắp đặt, những cỗ máy mà, được trang bị phanh và khả năng quay lui, sẽ đưa sợi dây cáp xuống độ sâu thăm

của đại dương một tuần, hai tuần, ba tuần liền. Các thợ điện và nhân viên kỹ thuật giỏi nhất, trong số đó có cả Morse, đã tụ họp lại trên boong tàu, để dùng dụng cụ của họ kiểm soát liên tục việc đặt cáp, liệu dòng điện có bị chậm lại hay không, phóng viên và những người vẽ minh họa cũng tháp tùng đội tàu, để dùng lời nói và chữ viết mô tả chuyến đi hồi hộp nhất kể từ Columbus và Magalhaes.

Cuối cùng thì tất cả cũng đã sẵn sàng, và trong khi cho tới lúc đó những người hoài nghi chiếm đa số thì bây giờ mỗi quan tâm của công chúng trên toàn Anh Quốc sôi nổi hướng tới công trình này. Vào ngày 5 tháng 8 năm 1857, hàng trăm tàu thuyền nhỏ quay quanh đội tàu thủy đặt dây cáp trong cảng biển Ireland nhỏ bé của Valentia, để cùng trải qua khoảnh khắc này của lịch sử thế giới, khi một đầu của dây cáp được thuyền mang vào bờ và cắm chặt vào đất của châu Âu. Bất chợt, lần từ giả trở thành một nghi lễ lớn. Chính phủ gửi đại diện đến, diễn văn được đọc, trong một bài phát biểu gây xúc động, vị linh mục cầu xin phước lành của Chúa cho chuyến đi. "Ôi, Chúa vĩnh cửu", ông bắt đầu, "Người trải rộng bầu trời và thống trị dòng chảy của biển cả, Người mà làn gió và cơn lú tuân lời, xin hãy nhân từ nhìn xuống các tội tớ của Người... hãy chế ngự mọi chướng ngại với lời răn của Người, xóa bỏ mọi sự kháng cự có thể ngăn trở chúng con hoàn

thành công việc quan trọng này." Và rồi còn có hàng ngàn bàn tay và chiếc mũ vấy chàu từ bờ biển và trên biển. Đất bắt đầu hừng sáng. Một trong những giấc mơ táo bạo nhất của loài người đang cố gắng trở thành hiện thực.

Việc không may

Lúc ban đầu, người ta dự định rằng hai chiếc tàu lớn, "Agamemnon" và "Niagara", mà mỗi chiếc mang một nửa sợi dây cáp trong thân nó, cần phải cùng đi đến một điểm được tính toán trước ở giữa đại dương và việc gắn kết hai nửa lại với nhau sẽ được tiến hành ở đó. Rồi một chiếc tàu đi về hướng Tây nhắm đến Newfoundland, chiếc kia đi về hướng Đông đến Ireland. Nhưng người ta thấy rằng như vậy là quá táo bạo, khi đánh liều toàn bộ sợi dây cáp ngay tại lần đầu tiên; vì vậy mà người ta chọn cách đặt đoạn cáp đầu từ đất liền đi, cho tới chừng nào còn chưa chắc chắn là liệu một việc truyền tín hiệu điện báo vượt đại dương trên một khoảng cách như vậy nói chung là có còn hoạt động tốt hay không.

Trong số hai chiếc tàu, chiếc "Niagara" nhận được nhiệm vụ đặt dây cáp từ đất liền ra cho tới giữa biển. Chậm chạp, cẩn thận, chiếc tàu chiến của Mỹ ra đi,

luôn để lại phía sau nó sợi dây từ thân thể khổng lồ của nó tựa như một con nhện. Chậm chạp, đều đặn, cỗ máy đặt dây kêu vang trên boong – đó là tiếng động xưa cũ của việc tháo dây neo ra từ một cái trục mà mọi thủy thủ đều biết đến. Và sau vài tiếng đồng hồ thì người trên tàu chú ý đến tiếng động nghiền đều đặn này cũng nhiều như đến nhịp tim đập của họ.

Tiếp tục, tiếp tục đi ra đại dương, luôn luôn, luôn luôn đặt dây cáp xuống phía sau tàu. Chuyến phiêu lưu mạo hiểm này dường như không phiêu lưu mạo hiểm chút nào. Các thợ điện ngồi và lắng nghe trong một gian phòng đặc biệt, luôn luôn trao đổi tín hiệu với đất liền Ireland. Và thật là kỳ diệu: mặc dù người ta đã không còn nhìn thấy bờ biển từ lâu, việc truyền đi trên sợi dây cáp ngầm dưới biển vẫn hoạt động tốt giống như người ta đang trao đổi với nhau từ một thành phố châu Âu. Phần nước cạn đã vượt qua rồi, cái được gọi là cao nguyên dưới biển, nhô lên ở sau Ireland, cũng đã được vượt qua một phần, và sợi dây kim loại vẫn còn chạy xuống đều đặn ở phía sau tàu giống như cát từ một cái đồng hồ cát, đồng thời, thông điệp được gửi đi vào thông điệp được nhận về.

Đã đặt được ba trăm ba mươi lăm dặm, tức là hơn gấp mười lần khoảng cách từ Dover sang Calais, đã qua được năm ngày, năm đêm của những sự không chắc chắn đầu tiên, và vào buổi tối thứ sáu, vào ngày

11 tháng 8, Cyrus W. Field nằm xuống giường sau công việc làm và sự hồi hộp nhiều giờ qua. Lúc đó, bất thành linh – điều gì đã xảy ra? – tiếng động kêu vang đó ngưng lại. Và giống như một người đang ngủ lao về phía trước trong đoàn tàu đang chạy khi chiếc đầu máy xe lửa dừng lại bất thành linh, như ông chủ cối xay giặt mình ngồi dậy trên giường khi chiếc cối xay bất thành linh đứng lại, tất cả mọi người trên tàu đều thức dậy ngay tức khắc và lao lên boong. Cái nhìn đầu tiên đến cỗ máy cho thấy: trục cuộn trống trái. Dây cáp đã bất thành linh tuột khỏi trục; không cách gì giữ lại được phần đầu đã bị giặt đứt ra đó, và càng không thể tìm thấy và mang phần đầu đã bị mất đó ở dưới độ sâu lên. Điều đáng sợ đã xảy ra. Một lỗi kỹ thuật nhỏ đã phá hủy công việc của nhiều năm. Những con người ra đi như những con người táo bạo như thế bây giờ trở về Anh Quốc như những kẻ chiến bại, nơi mà người ta đã được chuẩn bị tinh thần trước cho tin xấu kể từ khi tất cả các dấu hiệu và tín hiệu đều bất chợt câm bặt.

Thêm một việc không may nữa

Cyrus Field, con người không nao núng duy nhất, anh hùng và đồng thời cũng là thương gia, làm một hạch toán. Đã mất những gì? Ba trăm dặm dây cáp,

khoảng một trăm ngàn bảng Anh của vốn cổ phần và, điều có lẽ còn làm cho ông chán nản hơn nữa, cả một năm, một năm không thể nào bù đắp được. Vì chuyến đi chỉ có thể hy vọng có thời tiết thuận lợi vào mùa hè, và lần này thì thời gian đã tương đối muộn rồi. Ở mặt bên kia thì có một thắng lợi nhỏ. Người ta có được không ít kinh nghiệm thực tế qua lần cố gắng đầu tiên này. Sợi dây cáp, đã chứng tỏ là hữu dụng, có thể được cuộn lại và cất giữ cho chuyến đi sau. Chỉ những cỗ máy thả dây cáp xuống là phải được thay đổi, những cái đã gây ra lần đứt gãy đầy tai họa đó.

Vì vậy mà lại thêm một năm nữa qua đi với chờ đợi và những công việc chuẩn bị. Mãi vào ngày 10 tháng 6 năm 1858, với niềm can đảm mới và với sợi dây cáp cũ, cũng những chiếc thuyền đó mới lại khởi hành. Và vì việc truyền tín hiệu bằng điện đã hoạt động rất tốt trong chuyến đi đầu tiên nên người ta đã quay trở lại với kế hoạch cũ, bắt đầu đặt cáp từ ở giữa biển về hai hướng. Những ngày đầu tiên của chuyến đi mới này trôi qua không có gì đáng nói. Mãi đến ngày thứ bảy, việc đặt dây cáp tức là công việc thật sự mới bắt đầu ở điểm đã được tính toán trước. Cho tới lúc đó thì tất cả là, hay dường như là, một chuyến đi dạo chơi. Các cỗ máy đứng yên không hoạt động, thủy thủ còn có thể nghỉ ngơi và vui mừng vì có thời tiết tốt, bầu trời không có mây và biển cả êm đềm, có lẽ là quá êm đềm.

Nhưng vào ngày thứ ba, viên thuyền trưởng của tàu "Agamemnon" ngấm ngấm cảm thấy bất an. Một cái nhìn đến phong vũ biểu cho ông thấy cột thủy ngân tụt xuống với vận tốc đáng sợ nào. Một cơn bão loại đặc biệt chắc hẳn là đang đi đến, và thật sự là một cơn bão đã bắt đầu vào ngày thứ tư, mạnh tới mức cả những thủy thủ nhiều kinh nghiệm nhất trên Đại Tây Dương cũng hiếm khi trải qua. Cơn bão này gây thảm họa nhiều nhất cho chiếc tàu đặt dây cáp của Anh quốc, chiếc "Agamemnon". Thật ra là một chiếc tàu rất tốt, đã vượt qua được những thử thách khó khăn nhất trên mọi đại dương và cả trong chiến tranh, chiếc tàu đô đốc của Hải quân Anh lẽ ra phải chống chọi được với thời tiết xấu này. Nhưng thật không may, con tàu đã bị thay đổi hoàn toàn cho công việc đặt cáp này, nhằm có thể chứa được trọng lượng khổng lồ đó. Người ta không thể phân tán trọng lượng đều ra mọi hướng trong gian chứa hàng như trên một con tàu chở hàng, mà toàn bộ trọng lượng của cái cuộn dây khổng lồ đó đè nặng xuống ở giữa, và chỉ một phần là được mang đặt trong phần phía trước của con tàu, điều đã gây ra hậu quả còn đáng bực mình hơn nữa, vì cứ mỗi lần lên và xuống, độ lắc bị tăng lên gấp đôi. Vì vậy mà cơn bão có thể chơi một trò chơi nguy hiểm với nạn nhân của nó; sang phải, sang trái, phía trước và phía sau, con tàu bị nâng lên cho đến một góc 45 độ, sóng

biển ập lên boong tàu, tất cả đồ vật đều bị đập vỡ. Và thảm họa mới – tại một trong những cú đập đáng sợ nhất, làm chấn động con tàu từ sóng thuyền cho tới cột buồm, chiếc thùng to chứa than trên boong vỡ ra. Trong một cơn mưa đá đen, toàn bộ khối lượng đó ập xuống những thủy thủ đang chảy máu và kiệt sức giống như một trận đá lở. Một vài người bị thương trong lúc ngã xuống, những người khác trong bếp bị bỏng nặng vì lò hơi bị lật nhào. Một thủy thủ phát điên trong cơn bão kéo dài mười ngày, và người ta đã nghĩ đến điều cực cùng: ném một phần trọng lượng của dây cáp đầy tai hại đó xuống biển. May mắn là viên thuyền trưởng không muốn chịu trách nhiệm cho việc này, và ông ấy đã đúng. Chiếc "Agamemnon", sau những thử thách không thể tả xiết, đã vượt qua được cơn bão kéo dài mười ngày đó, và tuy rất muộn nhưng vẫn có thể tìm thấy những chiếc tàu khác ở tại điểm hẹn trước trên đại dương, ở nơi mà việc đặt dây cáp được dự định bắt đầu.

Nhưng mãi tới bây giờ người ta mới nhận ra, rằng món vật liệu đắt giá và dễ hỏng gồm hàng ngàn sợi dây được quấn lại với nhau đó đã hư hại tới mức nào do bị ném mạnh liên tục. Ở một vài chỗ, dây bị rối, lớp vỏ gutta-percha đã bị sần rách hay bị xé đứt. Với niềm tin ít ỏi, người ta có thử thả dây cáp xuống biển một vài lần, nó đã biến mất dưới biển một cách vô dụng. Lần

thứ hai, người ta phải kéo cờ xuống và trở về nhà không chút vinh quang thay vì trong chiến thắng.

Chuyến đi thứ ba

Các cổ đông, đã nhận được tin xấu, đứng chờ người dẫn đầu và khuyến dụ họ, Cyrus W. Field, với những gương mặt trắng bệch ở London. Phân nửa số vốn cổ đông đã mất trên hai chuyến đi này và không chứng minh được gì, không đạt được gì; người ta hiểu được rằng bây giờ phần lớn sẽ nói: Đủ rồi! Ông chủ tịch khuyên nên cứu lấy những gì còn cứu được. Ông tán thành lấy phần còn lại của dây cáp chưa sử dụng ra khỏi thuyền và bán nó đi, ngay cả khi bị thiệt, rồi thì chấm dứt cái kế hoạch lộn xộn định căng dây qua đại dương này. Ông phó chủ tịch đồng tình, và gửi đi lá đơn xin từ chức của mình, để chứng tỏ rằng không còn muốn có liên quan gì đến công việc vô lý này nữa. Nhưng tính kiên trì và lý tưởng của Cyrus W. Field không hề lay động. Không mất gì cả, ông giải thích. Dây cáp đã qua được thử thách rất tốt và vẫn còn đủ ở trên tàu để làm lại, đội tàu đã tập trung, thủy thủ đoàn đã thuê. Chính vì cơn bão bất thường đó của chuyến đi vừa rồi mà bây giờ có thể hy vọng có một thời kỳ đẹp, không có gió. Can đảm, can đảm thêm một lần nữa.

Ngay bây giờ hay không bao giờ sẽ có cơ hội để mạo hiểm tất cả những gì còn lại nữa. Các cổ đông nhìn nhau càng lúc càng không chắc chắn hơn: Họ có nên giao phần cuối cùng của số vốn cho người làm trò hề này hay không? Nhưng vì một ý muốn mạnh mẽ cuối cùng bao giờ cũng lôi kéo những người ngần ngừ theo với nó, Cyrus W. Field có được chuyển đi mới. Vào ngày 17 tháng 7 năm 1858, năm tuần sau chuyến đi xui xẻo thứ nhì, đội tàu rời bến cảng Anh quốc lần thứ ba.

Và bây giờ thì kinh nghiệm cũ tự xác nhận thêm một lần nữa, rằng những việc mang tính quyết định hầu như lúc nào cũng thành công trong bí mật. Lần này thì không có ai chú ý đến chuyến ra đi; không tàu, không thuyền nào quanh các chiếc thuyền để chúc may mắn cho chúng, không có đám đông tụ tập trên bờ biển, không có buổi ăn tối linh đình để từ giã, không có bài diễn văn nào được đọc, không có mục sư nào cầu xin sự giúp đỡ của Chúa. Như một chuyến đi cướp biển, những chiếc thuyền rụt rè và im lặng ra khơi. Đúng vào ngày đã hẹn trước, vào ngày 28 tháng 7, mười một ngày sau khi khởi hành từ Queenstown, chiếc "Agamemnon" và chiếc "Niagara" có thể bắt đầu công việc ở nơi đã hẹn trước ngay giữa biển cả.

Một cảnh tượng kỳ lạ - hai chiếc tàu quay đuôi lại với nhau. Ở giữa hai tàu, các phần đầu của dây cáp

được gắn bằng đinh tán lại với nhau. Không có bất cứ nghi thức nào, thậm chí những người trên tàu cũng không quan tâm đến (họ đã mệt mỏi vì những cố gắng đã thất bại), sợi dây sắt và đồng chìm xuống giữa hai con thuyền đến độ sâu tận cùng của đáy biển vẫn còn chưa được dây dọi dò sâu nào khảo sát. Rồi còn một lời chào từ thuyền này sang thuyền kia, từ lá cờ đến lá cờ, và chiếc tàu Anh đi về hướng Anh Quốc, chiếc tàu Mỹ đi về hướng Mỹ. Trong lúc chúng rời xa nhau, hai điểm đi động trên đại dương vô tận, sợi dây cáp giữ chúng được kết nối liên tục với nhau – lần đầu tiên từ ngàn xưa cho đến nay, hai chiếc thuyền có thể thông tin cho nhau qua sóng và gió, không gian và khoảng cách mà không nhìn thấy nhau. Cứ vài giờ một lần, thuyền này báo tin qua tín hiệu điện báo từ độ sâu thăm của đại dương những dặm đường đã đi qua, và lần nào thì thuyền kia cũng xác nhận rằng nhờ vào thời tiết tốt mà nó cũng đã đi được cùng quãng đường đó. Một ngày trôi qua như vậy và ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư. Cuối cùng, vào ngày 5 tháng 8, chiếc "Niagara" có thể báo tin rằng nó đang nhìn thấy bờ biển châu Mỹ, trong Vịnh Trinity ở Newfoundland, sau khi đã đặt không ít hơn là một ngàn ba mươi dặm dây cáp, và chiếc "Agamemnon", chiếc thuyền đã thả một ngàn dặm cáp xuống biển sâu một cách chắc chắn, cũng có thể đắc thắng giống như thế, rằng về phần

mình nó cũng đã nhìn thấy bờ biển Ireland. Bây giờ, lần đầu tiên lời nói con người được trao đổi từ đất liền sang đất liền, từ châu Mỹ sang châu Âu. Nhưng chỉ có hai chiếc thuyền đó, vài trăm con người đó trong cái vỏ gỗ của họ là biết rằng công việc đã hoàn thành. Thế giới còn chưa biết, thế giới đã quên chuyến mạo hiểm này từ lâu rồi. Không ai chờ họ ở bãi biển, ở Newfoundland không, ở Ireland không; nhưng trong giây phút đó, khi sợi dây cáp đại dương mới được gắn vào dây cáp trên đất liền, thì toàn bộ loài người sẽ biết được về chiến thắng chung vĩ đại của họ.

Tiếng reo mừng to lớn

Chính vì tia sét của niềm vui này hoàn toàn bất chợt từ trên trời đi xuống nên nó mới nhóm lửa thật lớn. Gần như cùng trong một giờ trong những ngày đầu tiên của tháng 8, Cựu Lục Địa và Tân Lục Địa biết được tin thành công; tác động không thể nào diễn tả xiết. Ở Anh Quốc, tờ *Times*, vốn lúc nào cũng cẩn trọng, đăng bài xã luận: "Since the discovery of Columbus, nothing has been done in any degree comparable to the vast enlargement which has thus been given to the sphere of human activity." [Kể từ khám phá của Columbus, không có điều gì đã được thực hiện trong

bất cứ mức độ nào tương tự với lần mở rộng bao la phạm vi hoạt động của con người này." Và cả thành phố cực kỳ sôi động. Nhưng những niềm vui mừng hân diện này của Anh Quốc chỉ là bóng mờ và rụt rè so với sự hân hoan bão tố của Mỹ, vừa khi tin này được truyền về đến đó. Các công việc kinh doanh ngừng lại ngay lập tức, đường phố tràn ngập những con người hỏi han, gây ồn ào, thảo luận. Qua đêm, một con người hoàn toàn vô danh, Cyrus W. Field, đã trở thành người hùng quốc gia của cả một dân tộc. Ông được trịnh trọng đặt ngang hàng với Franklin và Columbus, cả thành phố và hàng trăm thành phố khác sau đó rung chuyển và bùng nổ vì kỳ vọng muốn nhìn thấy người đàn ông này, người "đã kết hôn châu Mỹ trẻ trung với Cựu Thế Giới" qua quyết tâm của ông. Nhưng sự hân hoan vẫn còn chưa lên đến cực độ, vì tạm thời không có tin nào khác ngoài thông báo khô khan rằng dây cáp đã được đặt. Nhưng nó có nói được không? Công việc thật sự đã hoàn thành? Một quang cảnh hùng vĩ – cả một thành phố, cả một đất nước chờ đợi và lắng nghe một từ duy nhất, từ đầu tiên vượt qua đại dương. Người ta biết, Nữ hoàng Anh trước tiên sẽ đọc thông điệp của bà, lời chúc mừng của bà, cứ mỗi một giờ trôi qua là người ta chờ đợi bà càng bồn chồn hơn.

Nhưng còn nhiều ngày nữa trôi qua, vì dây cáp đến Newfoundland đã gặp phải sự cố bởi một sự ngẫu

nhiên không may, và phải cho tới ngày 16 tháng 8 thì thông điệp của Nữ hoàng Victoria mới đến được New York vào lúc chiều tối.

Quá muộn, để các tờ báo có thể đưa ra thông báo chính thức, rằng tin tức mong chờ ấy đã đến: nó chỉ có thể được truyền đi qua các sở điện tín và các trụ sở biên tập, và thế là những đám đông khổng lồ đã gây tắc nghẽn ngay lập tức. Với quần áo ướt tả và rách nát, những đứa trẻ bán báo phải chen lấn qua đám đông. Thông điệp được loan báo trong các nhà hát, trong các quán ăn. Hàng ngàn người, những người vẫn còn không thể tin được, rằng điện báo đi trước chiếc thuyền nhanh nhất nhiều ngày, đổ xuống cảng Brooklyn, để chào mừng con thuyền anh hùng của chiến thắng hòa bình đó, chiếc "Niagara". Rồi vào ngày hôm sau, ngày 17 tháng 8, báo chí reo mừng với những cái tit to nhất: "The cable in perfect working order", "Everybody crazy with joy", "Tremendous Sensation throughout the city", "Now's the time for an universal jubilee"¹. Đắc thắng như chưa từng có. Từ ngàn xưa cho tới nay, một ý nghĩ đã băng qua đại dương với vận tốc của chính nó. Và thế là một trăm phát súng đại bác đã nổ ầm vang từ Battery, để thông báo rằng Tổng

¹ "Dây cáp trong tình trạng hoàn hảo", "Ai cũng mừng như phát điên", "Tin chấn động toàn thành phố", "Đã đến lúc kỷ niệm toàn thế".

thống của Hiệp Chúng Quốc đã trả lời Nữ hoàng. Bây giờ thì không còn ai dám nghi ngờ nữa; vào buổi tối, New York và tất cả các thành phố khác sáng rực với hàng chục ngàn cây đèn và ngọn đuốc. Cửa sổ nào cũng được chiếu sáng, và nổi vui mừng hầu như không hề phiền hà khi mái vòm của Tòa Thị Chính phát cháy. Vì ngày hôm sau đó đã mang lại ngay một lễ hội mới. Chiếc "Niagara" đã về đến, Cyrus W. Field, người anh hùng vĩ đại đã về đến! Trong sự đắc thắng, phần còn lại của dây cáp được mang qua thành phố và thủy thủ đoàn được chiêu đãi. Bây giờ, ngày này qua ngày khác, những buổi lễ tuyên bố long trọng lập đi lập lại trong mọi thành phố từ Thái Bình Dương do tới Vịnh Mexico, như thể châu Mỹ kỷ niệm lần phát hiện ra nó lần thứ hai.

Nhưng vẫn còn chưa đủ! Đoàn diễu hành mừng chiến thắng thật sự cần phải to lớn hơn nữa, cần phải là cuộc diễu hành tuyệt vời nhất mà Tân Lục Địa của thế giới từng nhìn thấy. Công việc chuẩn bị kéo dài hai tuần, nhưng rồi, vào ngày 31 tháng 8, cả một thành phố chào mừng một con người duy nhất, Cyrus W. Field, mà kể từ thời của các hoàng đế và Cesar, chưa có người chiến thắng nào được người dân chào mừng giống như vậy. Một đoàn diễu hành được chuẩn bị cho ngày mùa thu tuyệt đẹp này, dài tới mức nó cần sáu giờ để từ đầu này đi đến đầu kia của thành phố. Các

đội quân đi đầu với cờ hiệu và cờ xuyên qua thành phố treo đầy cờ, các hội đoàn, nhóm ca nhạc, các hội ca sĩ, lực lượng cứu hỏa, trường học, cựu chiến binh đi theo sau trong một đoàn người vô tận. Ai đi diễu hành được thì đều đi diễu hành, ai hát được thì đều hát, ai reo mừng được đều reo mừng. Cyrus W. Field được chở đi trên chiếc xe tứ mã, giống như một người chiến thắng trở về ở thời Cổ Đại, trong một chiếc khác là viên chỉ huy tàu "Niagara", trong một chiếc thứ ba là Tổng thống của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ; các thị trưởng, nhân viên nhà nước, giáo sư ở phía sau. Diễn văn, tiệc chiêu đãi, những đoàn đốt đuốc diễu hành nối tiếp nhau liên tục, chuông nhà thờ đổ vang, đại bác bắn âm ỉ, tiếng reo mừng không ngừng quay quanh Colubus mới, người thống nhất hai thế giới, người chinh phục không gian, người mà trong giờ phút này là con người có vinh quang nhiều nhất và được tôn sùng nhiều nhất của nước Mỹ, Cyrus W. Field.

Đóng đinh lên thập tự giá

Hàng ngàn và hàng triệu tiếng nói ồn ào và reo mừng vào ngày này. Chỉ có một tiếng nói duy nhất và quan trọng nhất vẫn câm lặng một cách kỳ lạ trong buổi lễ này – điện báo. Có lẽ Cyrus W. Field đã có linh

tính trước cho sự thật đáng sợ đó ngay giữa buổi lễ, và điều đó thật khủng khiếp đối với ông, khi là người duy nhất biết rằng vào cái ngày này, dây cáp Đại Tây Dương đã ngừng hoạt động, rằng ngay từ những ngày cuối cùng vừa rồi, người ta chỉ nhận được những dấu hiệu không rõ ràng và hầu như không thể đọc được, rằng dây cáp cuối cùng đã thử khò khè và rồi đã trút hơi thở cuối cùng của nó. Vẫn còn chưa có ai biết và đoán được sự thất bại dần dần này trên toàn nước Mỹ ngoài một vài người kiểm soát việc nhận các tin báo ở Newfoundland, và trước sự hân hoan vô biên đó, những người này cũng ngần ngừ thêm nhiều ngày nữa trước khi đưa ra thông báo cay đắng này cho những con người đang reo hò hân hoan. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, người ta nhận ra rằng tin tức đến thật ít ỏi. Nước Mỹ đã dự kiến rằng bây giờ từng giờ một sẽ có tin tức băng qua đại dương – thay vì vậy chỉ thỉnh thoảng mới có một thông báo mơ hồ và không kiểm soát được. Chẳng bao lâu sau, một tin đồn được thì thầm truyền đi, trong sự hăng hái và hấp tấp muốn truyền đi tốt hơn, người ta đã gửi đi một dòng điện quá mạnh và vì thế mà đã làm hỏng hoàn toàn sợi dây cáp vốn đã không bền. Người ta vẫn còn hy vọng có thể sửa chữa được. Nhưng chẳng bao lâu sau đó thì không còn có thể phủ nhận rằng các tín hiệu càng lúc càng áp úng hơn, càng lúc càng khó hiểu hơn. Rồi vào

chính cái ngày thảm hại sau buổi lễ đó, vào ngày 1 tháng 9, không còn âm thanh trong sáng nào, không còn dao động rõ ràng nào đi qua đại dương nữa.

Không có điều gì mà con người ít tha thứ cho hơn là việc bị vỡ mộng ngay trong một cơn hân hoan thật thà và nhìn thấy một người làm cho họ thất vọng ở sau lưng họ, người mà họ đã chờ đợi tất cả từ ông ấy. Khi tin đồn vừa mới trở thành sự thật, điện báo được nhiều khen ngợi đã thất bại, thì làn sóng mãnh liệt của lần reo mừng đã bật ngược lại như là một sự cay đắng tàn ác cho con người mang tội nhưng vô tội ấy, Cyrus W. Field. Ông ta đã lừa dối một thành phố, một đất nước, một thế giới; ông ấy đã biết điện báo thất bại từ lâu, người ta quả quyết như thế trong thành phố, nhưng ông vẫn ích kỷ để cho người dân reo mừng quanh ông và lợi dụng thời gian đó để bán những cổ phiếu của ông với số lời khổng lồ. Thậm chí còn có những lời phỉ báng độc ác hơn nữa, trong số đó là lời phỉ báng kỳ lạ nhất, dứt khoát quả quyết rằng điện báo xuyên Đại Tây Dương chưa từng bao giờ hoạt động được; tất cả các tin báo đều là lừa đảo và bịp bợm, và bức điện của Nữ hoàng Anh đã được viết trước đó và chưa bao giờ được truyền bằng điện báo xuyên Đại Tây Dương. Có tin đồn rằng, cả thời gian vừa qua, không một tin tức nào đã vượt qua đại dương mà thật sự có thể hiểu được, và các giám đốc chỉ tạo nên những tin báo ảo từ

phòng đoán và những dấu hiệu bị ngắt quãng. Một xì-căng-đan thật sự đã bùng nổ. Chính những người mới hôm qua reo mừng to tiếng nhất thì bây giờ lại tức giận nhiều nhất. Cả một thành phố, cả một đất nước ngưng ngưng vì sự hân hoan quá nóng bỏng và quá hấp tấp của mình. Cyrus W. Field đã trở thành nạn nhân của cơn thịnh nộ này; người mới hôm qua còn là anh hùng dân tộc và là người hùng, là anh em của Franklin và con cháu của Columbus, phải trốn tránh bạn bè và những người tôn sùng ông như một tên tội phạm. Một ngày duy nhất đã tạo nên tất cả, một ngày duy nhất đã phá hủy tất cả. Thất bại không thể nhìn thấy trước được, vốn đã mất hết và niềm tin cũng không còn, và tựa như con rắn Jörmungandr thần thoại, bây giờ sợi dây cáp nằm vô dụng dưới độ sâu không nhìn thấy được của đại dương.

Sáu năm im lặng

Dây cáp nằm vô dụng sáu năm trời trong đại dương, sự im lặng cũ, lạnh lẽo thống trị giữa hai châu lục mà trong một giờ đồng hồ đã gửi nhịp đập của chúng cho nhau. Những châu lục tựa như chỉ cách xa nhau một hơi thở, một vài trăm từ, châu Mỹ và châu Âu, chúng lại bị chia cắt nhau như từ hàng ngàn năm

nay bởi khoảng cách xa xôi không thể vượt qua được. Kế hoạch táo bạo nhất của thế kỷ XIX, hôm qua suýt nữa thì đã là hiện thực, lại trở thành một truyền thuyết, một huyền thoại. Tất nhiên là không ai nghĩ đến việc cải mới công trình đã thành công được một nửa; thất bại đáng sợ đã làm tê liệt mọi sức lực, bóp nghẹt mọi hân hoan. Ở Mỹ, cuộc nội chiến giữa Bắc và Nam Mỹ thu hút mọi sự quan tâm, ở Anh Quốc, thỉnh thoảng có những ủy ban nào đó nhóm họp, nhưng họ cần hai năm, để xác nhận lời quả quyết ngẩn ngui, rằng trên nguyên tắc thì một dây cáp ở dưới biển là có thể. Nhưng từ sự giám định học thuật này cho đến hành động thật sự là một con đường mà không ai muốn bước đi; sáu năm trời, mọi công việc đều ngừng lại hoàn toàn như sợi dây cáp bị lãng quên ở đáy biển.

Nhưng sáu năm, ngay cả khi trong không gian khổng lồ của lịch sử chỉ là một khoảnh khắc thoáng qua, cũng có nghĩa là một thiên niên kỷ trong một môn khoa học còn trẻ tuổi như điện lực học. Năm nào, tháng nào cũng có những phát hiện mới trên lĩnh vực này. Các máy phát điện ngày càng chính xác hơn, ứng dụng của nó ngày càng đa dạng hơn, các thiết bị ngày càng chính xác hơn. Mạng lưới điện báo đã bao trùm lên không gian nội địa của tất cả các châu lục, Địa Trung Hải đã được vượt qua, châu Phi và châu Âu đã được liên kết; và vì vậy mà từ năm này qua năm kia, kể

hoạch đặt dây cáp qua Tây Đại Dương càng lúc càng mất đi tính hoang tưởng đã bám lấy nó một thời gian dài. Giờ khắc đó nhất định sẽ đến, giờ khắc tái thực hiện cố gắng đó; chỉ còn thiếu một người đổ đầy năng lượng vào cho kế hoạch cũ.

Rồi bất thành linh, người đàn ông này xuất hiện, và xem kìa, đó chính là con người cũ, cũng người ấy, với cùng niềm tin và cùng sự tin cậy đó, Cyrus W. Field, phục sinh từ sự lưu đày vào trong im lặng và từ sự khinh miệt nhạo báng. Ông vượt qua đại dương lần thứ ba mươi và lại xuất hiện ở London; ông thành công trong việc tạo số vốn mới là sáu lần của một trăm ngàn bảng Anh cho giấy phép cũ. Và cuối cùng thì chiếc tàu mơ ước lâu nay cũng đã có, chiếc tàu có thể một mình mang khối hàng khổng lồ đó, chiếc tàu nổi tiếng "Great Eastern" với hai mươi hai ngàn tấn và bốn ống khói do Isambar Brunel đóng. Và điều kỳ diệu là: trong năm đó, 1865, nó nằm bị bỏ không ở đó.

Bây giờ thì tất cả đều dễ dàng, những gì trước đây là khó khăn vô biên. Vào ngày 23 tháng 7 năm 1865, chiếc tàu khổng lồ rời sông Themse với một dây cáp mới. Ngay cả khi lần cố gắng đầu tiên thất bại, ngay cả khi một vết nứt phá hỏng việc đặt dây cáp hai ngày trước đích đến và đại dương tham lam đó nuốt chửng thêm một lần nữa sáu trăm ngàn bảng Anh, thì người ta đã tin chắc vào kỹ thuật cho tới mức không bị nản

chí. Và khi chiếc "Great Estern" ra đi lần thứ nhì vào ngày 13 tháng 7 năm 1866 thì chuyến đi đã trở thành một chiến thắng, lần này thì dây cáp truyền trong sáng và rõ ràng về châu Âu. Vài ngày sau đó, dây cáp cũ được tìm thấy, bây giờ hai đường dây kết nối Cựu Thế Giới và Tân Thế Giới thành một thế giới cộng đồng. Điều kỳ diệu của ngày hôm qua đã trở thành điều hiển nhiên của ngày hôm nay, và bắt đầu từ khoảnh khắc này, Trái đất có một nhịp tim duy nhất; bây giờ nhân loại nghe, nhìn, hiểu đồng thời từ đầu này đến đầu kia của Trái đất, có mặt ở khắp nơi như thần thánh nhờ vào sức sáng tạo của chính mình. Và nhờ vào chiến thắng không gian và thời gian này mà lẽ ra nhân loại đã thống nhất mãi mãi một cách tuyệt vời, nếu như nhân loại không luôn bị làm cho rối loạn bởi sự điên khùng đầy tai họa đó: phá hủy không ngừng sự thống nhất tuyệt vời này, và tự hủy diệt mình bằng chính những phương tiện mà đã mang lại cho mình quyền lực chế ngự sức mạnh thiên nhiên.

Trốn về với Chúa Trời

Cuối tháng 10 năm 1910

Một lời bạt cho bi kịch còn dở dang của Lev Tolstoy

"Sự sáng soi trong tối tăm"

MỞ ĐẦU

Năm 1890, Lev Tolstoy bắt đầu một tự truyện bi kịch, tác phẩm mà sau này được công bố và trình diễn như một tác phẩm chưa hoàn thành từ di sản của ông dưới tựa đề "Sự sáng soi trong tối tăm"¹. Tấn bi kịch dở dang này (màn đầu tiên đã tiết lộ điều đó rồi) không gì khác hơn là mô tả thẳm kín nhất tấn bi kịch của chính ông, được viết rõ ràng như là một lời tự biện minh cho nỗ lực trốn thoát có chủ định và đồng thời cũng là lời xin người vợ tha lỗi, tức là một tác phẩm cân bằng toàn

¹ "Sự sáng soi trong tối tăm, tối tăm chẳng hề nhận lấy sự sáng."
Giăng 1:5.

hào về mặt đạo đức ngay giữa sự giằng xé cực kỳ của tâm hồn.

Tolstoy đã tự đặt mình vào trong nhân vật tự họa Nikolai Michelajewitsch Sarynzew, hẳn là nhân vật được cho rằng ít mang tính hư cấu nhiều nhất của tấn bi kịch. Lev Tolstoy rõ ràng chỉ tạo dựng ra nó để tự mình sáng tác ra trước giải pháp cần thiết cho cuộc đời của ông. Nhưng cả trong tác phẩm lẫn ngoài đời, cả lúc đó trong năm 1890 lẫn mười năm sau 1900, Tolstoy đã không tìm thấy được sự can đảm và hình thức cho một quyết định và kết thúc. Và từ sự từ bỏ ý muốn này mà tác phẩm đã bị dở dang, chấm dứt với sự bất lực hoàn toàn của người anh hùng chỉ đưa tay lên khăn cầu Chúa Trời, hãy giúp ông và chấm dứt sự mâu thuẫn cho ông.

Tolstoy sau này cũng không viết nốt màn cuối còn thiếu của vở bi kịch, nhưng còn quan trọng hơn thế: ông đã trải qua nó. Trong những ngày tháng mười cuối cùng của năm 1901, sự chao đảo của một phần tư thế kỷ cuối cùng đã trở thành quyết định, cuộc khủng hoảng đã trở thành lần giải thoát: sau một vài xung đột đầy kịch tính, Tolstoy chạy trốn và chạy trốn một cách có lý, để tìm thấy cái chết đẹp đẽ và gương mẫu đó, cái đã trao cho số phận cuộc đời ông sự định hình và tôn phong toàn hảo.

Đối với tôi, không có gì tự nhiên hơn là thêm kết cuộc đã trải qua của tấn bi kịch vào cho phần dang dở

đã được viết ra đó. Ở đây, tôi cố gắng làm điều đó và duy nhất chỉ điều đó với lòng trung thành và tôn kính tính lịch sử của những sự việc và văn kiện. Tôi tự biết mình không cả gan tự ý muốn và tự cho mình là tương đương để bổ sung một lời thú nhận của Tolstoy, tôi không tiếp tục tác phẩm đó, tôi chỉ muốn phục vụ cho nó. Những gì tôi cố làm ở đây vì vậy không phải là sự hoàn thành mà là một lời kết độc lập cho một tác phẩm dở dang và một mâu thuẫn không được giải quyết, chỉ có muốn đưa cho tấn bi kịch dở dang đó một kết thúc long trọng. Đó là ý nghĩa của lời bạt này và cố gắng đầy kính trọng của tôi. Cho một lần biểu diễn có thể có, cần phải nhấn mạnh rằng phần kết này xảy ra mười sáu năm sau vở "Sự sáng soi trong tối tăm" và điều đó nhất định phải được nhận thấy trong vẻ ngoài của Lev Tolstoy. Những bức ảnh đẹp trong những năm cuối cùng của ông ấy có thể là gương mẫu. Đặc biệt là bức ảnh vẽ ông trong Tu viện Schamardino, ở chỗ người chị của ông, và bức ảnh chụp người đã khuất nằm trên giường. Cả gian phòng làm việc của ông cũng nên được tạo dựng lại một cách kính trọng theo lịch sử, trong sự đơn giản thương tâm của nó. Về mặt trình tự, tôi muốn là phần kết này (cái gọi Tolstoy với tên thật của ông và không còn giấu ở phía sau nhân vật đóng thế Sarynzew) được nối tiếp theo sau màn thứ tư của tác phẩm dang dở "Sự sáng

soi trong tối tăm". Một buổi biểu diễn độc lập không nằm trong ý định của tôi.

CÁC NHÂN VẬT CỦA PHẦN KẾT

LEV NIKOLAYEVICH TOLSTOY (trong năm thứ tám mươi ba của cuộc đời ông)

SOFIA ANDREEVNA TOLSTOYA, vợ ông,
ALEXANDRA LVOVNA (được gọi là SASHA), con gái ông

VIÊN THƯ KÝ

DUSHAN PETROVICH, bác sĩ nhà và bạn của Tolstoy

TRƯỞNG GA ASTAPOVO, IVAN IVANOVICH OSOLING

CẢNH SÁT CỦA ASTAPOVO, HẠ SĨ CYRILL GREGOROVICH

SINH VIÊN THỨ NHẤT

BA HÀNH KHÁCH

Ba cảnh đầu tiên diễn ra trong những ngày cuối cùng của tháng 10 năm 1910 trong phòng làm việc của Jasnaja Poljana, cảnh cuối cùng vào ngày 31 tháng 10 năm 1910 trong sảnh chờ của Nhà ga Astapovo.

CẢNH MỘT

Cuối tháng 10 năm 1910 ở Jasnaja Polana

Phòng làm việc của Tolstoy, đơn giản, không có trang trí, đúng như tấm ảnh đã biết.

Viên thư ký dẫn hai người sinh viên vào. Họ mặc áo đen gài kín lên cao theo kiểu Nga, cả hai đều trẻ với những gương mặt sắc sảo. Họ đi lại hoàn toàn chắc chắn, kiêu ngạo nhiều hơn là nhút nhát.

VIÊN THƯ KÝ: Các anh hãy ngồi xuống đây, Lev Tolstoy sẽ không để các anh đợi lâu đâu. Tôi chỉ muốn lưu ý các anh một điều, hãy nghĩ đến tuổi tác của ông ấy! Lev Tolstoy thích thảo luận tới mức ông thường hay quên cả mệt nhọc.

SINH VIÊN THỨ NHẤT: Chúng tôi không phải hỏi Lev Tolstoy nhiều – chỉ một câu hỏi duy nhất mà thôi, tất nhiên là một câu hỏi quyết định cho chúng tôi và cho ông ấy. Tôi hứa với anh là sẽ ngắn gọn – với điều kiện chúng tôi được phép tự do trình bày.

VIÊN THƯ KÝ: Hoàn toàn. Càng ít hình thức càng tốt. Và đặc biệt là các anh không nên gọi ông ấy là bá tước – ông ấy không thích đâu.

SINH VIÊN THỨ HAI *cười*: Không cần lo điều đó đâu, mọi thứ khác thì có thể, nhưng trừ điều này ra.

VIÊN THƯ KÝ: Ông ấy đang đi lên kia.

Tolstoy bước vào, với những bước chân nhanh nhẹn và đều đặn, vẫn lạnh lợi và hồi hộp mặc cho tuổi tác đã cao. Trong khi nói, ông thường xoay một cây bút chì trong tay hay xé vụn một tờ giấy, vì nôn nóng muốn nói ngay. Ông đi nhanh đến hai người này, chìa tay bắt, nhìn thật kỹ mỗi người trong một khoảnh khắc, rồi ngồi xuống chiếc ghế bọc da đối diện với họ.

TOLSTOY: Các anh là hai người đó có phải không, hai người mà ủy ban gửi đến... Ông ấy tìm trong một bức thư. Xin lỗi, tôi quên tên hai anh rồi...

SINH VIÊN THỨ NHẤT: Xin ông không cần lưu tâm đến tên của chúng tôi. Chúng tôi đến với ông như hai người trong số hàng trăm ngàn người.

TOLSTOY nhìn họ chăm chú: Các anh có điều gì muốn hỏi tôi à?

SINH VIÊN THỨ NHẤT: Một câu hỏi.

TOLSTOY quay sang sinh viên thứ hai: Thế còn anh?

SINH VIÊN THỨ HAI: Cũng cùng một câu hỏi đó. Tất cả chúng tôi chỉ có một câu hỏi cho ông, thưa ông Lev Nikolayevich Tolstoy, tất cả chúng tôi, toàn bộ giới trẻ cách mạng của nước Nga – và không có câu hỏi nào khác: Tại sao ông không đi cùng với chúng tôi?

TOLSTOY rất bình thản: Tôi hy vọng là đã nói rõ điều đó trong những quyển sách của tôi và ngoài ra là trong một vài bức thư mà hiện giờ đã được công khai. Tôi không biết là các anh đã đọc sách của tôi chưa?

SINH VIÊN THỨ NHẤT *kích động*: Chúng tôi đã đọc sách của ông chưa, Lev Tolstoy? Điều ông hỏi chúng tôi thật là kỳ lạ. Đã đọc – đó là quá ít. Chúng tôi đã sống với sách của ông từ tuổi thơ, và khi chúng tôi trở thành những người trẻ tuổi thì ông đã đánh thức trái tim trong cơ thể của chúng tôi. Là ai khác được kia chứ nếu không phải chính ông đã dạy cho chúng tôi thấy được sự bất công trong phân chia tất cả tài sản của con người – sách của ông, chỉ có ông đã giật con tim của chính tôi ra khỏi một quốc gia, một nhà thờ và một người cai trị đang bảo vệ sự bất công đối với con người đó, thay vì bảo vệ nhân loại. Ông và chỉ có ông đã khiến cho chúng tôi dùng toàn bộ cuộc đời của chúng tôi, cho tới khi trật tự sai lầm này bị phá hủy vĩnh viễn...

TOLSTOY *muốn ngắt lời và nói*: Nhưng không phải là dùng bạo lực...

SINH VIÊN THỨ NHẤT *át lời không kiềm chế*: Từ khi chúng tôi nói tiếng nói của chúng tôi thì chúng tôi không tin tưởng ai như tin vào ông. Nếu như chúng tôi tự hỏi, ai sẽ xóa bỏ sự bất công này, thì chúng tôi nói: Ông ấy! Nếu chúng tôi hỏi, ai rồi sẽ đứng dậy và lật đổ sự đê tiện này, thì chúng tôi nói: Ông ấy sẽ đứng dậy, Lev Tolstoy. Chúng tôi là học trò của ông, người hầu của ông, đầy tớ của ông, tôi tin rằng thời ấy tôi sẽ chết cho một cái phất tay của ông, và nếu như tôi được

phép bước vào ngôi nhà này trước đây một vài năm thì tôi còn nghiêng mình trước ông như trước một vị thánh. Ông là như thế đối với chúng tôi, Lev Tolstoy, đối với hàng trăm ngàn người của chúng tôi, cho toàn bộ giới trẻ của nước Nga cho tới trước đây một vài năm – và tôi tiếc, tất cả chúng tôi đều tiếc rằng kể từ lúc đó ông đã rời xa chúng tôi và gần như đã trở thành đối thủ của chúng tôi.

TOLSTOY *mềm mỏng hơn*: Thế anh nghĩ tôi phải làm gì để vẫn gắn kết với các anh?

SINH VIÊN THỨ NHẤT: Tôi không cả gan muốn dạy bảo ông. Tự ông cũng biết điều gì đã làm cho ông xa lạ với chúng tôi, với toàn thể giới trẻ của nước Nga.

SINH VIÊN THỨ HAI: Bây giờ thì tại sao không nói hết ra, việc của chúng tôi quá quan trọng để mà có thể giữ phép lịch sự: Ông phải mở mắt ra và đừng lãnh đạm nữa trước những tội phạm to lớn của chính phủ đối với nhân dân chúng ta. Ông phải đứng dậy từ bàn viết của ông và bước đến với phía cách mạng, công khai, rõ ràng và dứt khoát. Ông biết đấy, Lev Tolstoy, người ta đã đập tan phong trào của chúng tôi với sự tàn bạo, bây giờ thì đã có nhiều người mục nát trong tù hơn là lá cây trong vườn của ông. Và ông, ông nhìn thấy tất cả điều đó, và có thể là thỉnh thoảng viết, người ta nói như vậy, cho một tờ báo Anh một bài nào đó về sự thiêng liêng của cuộc sống con người. Nhưng

ông biết rằng ngày nay, lời nói không còn có thể giúp chống lại sự khủng bố đẫm máu này được nữa, ông cũng biết rõ như chúng tôi rằng bây giờ duy nhất chỉ còn cần một cuộc lật đổ hoàn toàn, một cuộc cách mạng, và lời nói của ông có thể tạo ra cho nó một đạo quân. Ông đã khiến cho chúng tôi trở thành những nhà cách mạng, và bây giờ, khi thời điểm của ông đến, thì ông lại thận trọng quay lưng lại và qua đó tán thành bạo lực!

TOLSTOY: Tôi không bao giờ tán thành bạo lực, không bao giờ! Từ ba mươi năm nay, tôi đã bỏ mặc công việc của tôi, chỉ để đấu tranh chống lại tội phạm của mọi kẻ thống trị. Từ ba mươi năm nay – các anh còn chưa ra đời – tôi yêu cầu, cực đoan hơn cả các anh, không chỉ cải thiện mà là một trật tự hoàn toàn mới của hoàn cảnh xã hội.

SINH VIÊN THỨ HAI *ngắt lời*: Bây giờ thì sao? Người ta đã chấp thuận cho ông những gì, người ta đã cho chúng tôi những gì từ ba mươi năm nay? Cây roi cho những người Doukhobor¹, những người làm tròn thông điệp của ông, và sáu viên đạn vào ngực. Cái gì ở nước Nga đã trở nên tốt hơn qua sự thúc giục mềm mỏng của ông, qua sách của ông? Ông hãy nhìn nhận

¹ Người Doukhobor là một cộng đồng tín ngưỡng thành hình trong thế kỷ XVIII ở Nga. Người Doukhobor ăn chay và cương quyết từ chối bạo lực.

đi, rằng ông đang giúp đỡ những con người đàn áp đó, bằng cách là ông làm cho người dân trở nên nhẫn nại và chịu đựng, và hứa hẹn họ Vương Quốc Ngàn Năm¹? Không, Lev Tolstoy, không giúp gì được đâu, nhân danh tình yêu thương mà kêu gọi dòng dõi kiêu ngạo đó, ngay cả khi ông nói với lưỡi của thiên thần. Những tên đầy tớ đó của Nga hoàng sẽ không moi một đồng rúp nào ra khỏi túi của chúng vì Chúa Jesus của ông đâu, chúng sẽ không nhượng bộ một chút nào cả, cho tới chừng nào mà chúng tôi không đâm vào cổ họng của chúng. Nhân dân chờ đợi tình yêu huynh đệ của ông đã đủ rồi, bây giờ chúng tôi không chờ đợi nữa, bây giờ là đã đến lúc hành động.

TOLSTOY *tương đối mạnh mẽ*: Tôi biết, thậm chí các anh còn gọi nó là "một hành động thiêng liêng" trong tuyên ngôn của các anh, một hành động thiêng liêng, "tạo cảm thù". Nhưng tôi không biết cảm thù, tôi không muốn biết nó, ngay cả đối với những người đã phạm tội với nhân dân chúng ta. Vì người làm việc ác sẽ cảm thấy bất hạnh trong linh hồn của mình nhiều hơn là người bị làm ác – tôi thương hại hẳn, nhưng tôi không cảm thù hẳn.

SINH VIÊN THỨ NHẤT *tức giận*: Nhưng tôi thì cảm thù tất cả bọn họ, những người làm tổn hại đến

¹ Vương Quốc Ngàn Năm trong Kinh Thánh.

nhân loại – tôi căm thù không hề thương xót mỗi một người trong số đó như những con quái vật khát máu! Không, Lev Tolstoy, ông sẽ không bao giờ dạy cho tôi cách thương hại những kẻ tội phạm này được đâu.

TOLSTOY: Cả tên tội phạm cũng là người anh em của tôi.

SINH VIÊN THỨ NHẤT: Nếu như hẳn là người anh em của tôi và con của mẹ tôi và mang lại đau khổ cho nhân loại thì tôi cũng sẽ đánh hẳn như một con chó điên. Không, không thương hại những kẻ không biết thương hại nữa! Sẽ không có an bình trên đất Nga này cho tới khi nào mà các xác chết của Nga hoàng và Nam tước không nằm dưới đó; sẽ không có trật tự con người và đạo đức cho tới chừng nào chúng ta không giành lấy chúng.

TOLSTOY: Không một trật tự đạo đức nào có thể được giành bằng bạo lực cả, vì bạo lực chần chẫn sẽ lại sản sinh ra bạo lực. Ngay khi các anh cầm lấy vũ khí, thì các anh đã tạo ra chế độ chuyên quyền mới. Thay thì phá hủy, các anh lại làm cho nó trở thành vĩnh cửu.

SINH VIÊN THỨ NHẤT: Nhưng không có biện pháp nào chống lại những kẻ đầy quyền lực ngoài phá hủy quyền lực.

TOLSTOY: Tôi thừa nhận điều đó; nhưng không bao giờ chúng ta được phép sử dụng một phương tiện

mà chính chúng ta không chấp nhận nó. Sức mạnh thật sự, các anh hãy tin tôi, không đáp trả bạo lực bằng bạo lực, sức mạnh thật sự khiến cho người ta bắt lực qua sự nhún nhường. Trong kinh *Tân Ước* có viết...

SINH VIÊN THỨ HAI *ngắt lời*: Ôi, đừng nhắc đến *Tân Ước* nữa. Các Giáo hoàng đã mang chúng đi nấu rượu từ lâu rồi, để làm cho người dân u mê. Điều đó có trước đây hai ngàn năm rồi và ngay ở thời đó thì cũng đã không giúp được ai rồi, chứ nếu có thì thế giới đã không đầy khốn khổ và máu. Không, Lev Tolstoy, ngày nay, với những câu nói từ *Kinh Thánh* thì người ta không còn có thể gắn lại hổ sấu giữa những người bị bóc lột và những người bóc lột, giữa ông chủ và đầy tớ được nữa: đã có quá nhiều khốn khổ giữa hai bờ này. Hàng trăm, không phải, hàng ngàn con người mộ đạo, sẵn lòng giúp đỡ, ngày nay đang chết dần ở Siberia và trong nhà tù, ngày mai sẽ là hàng ngàn, hàng chục ngàn. Tôi hỏi ông, hàng triệu con người vô tội này tất cả họ phải tiếp tục chịu đựng đau khổ chỉ vì một vài tên tội phạm à?

TOLSTOY *tóm tắt*: Thà họ chịu đựng đau khổ, còn hơn là đổ máu thêm một lần nữa; chính sự chịu đựng vô tội đó là hữu ích và tốt trong việc chống lại cái sai.

SINH VIÊN THỨ HAI *giận dữ*: Ông gọi nỗi đau khổ là tốt ư, nỗi đau khổ vô biên, hàng ngàn năm nay

của nhân dân Nga? Bây giờ đây này: Ông hãy đi vào các nhà tù đi, Lev Tolstoy, và ông hãy hỏi những con người bị đánh đập đi, ông hãy hỏi những con người đói ăn trong các thành phố và làng mạc của chúng ta đi, liệu nỗi đau khổ đó có tốt không.

TOLSTOY *tức giận*: Chắc chắn là tốt hơn bạo lực của các anh. Các anh thật sự tin là với những quả bom và những khẩu súng của các anh, các anh có thể xóa bỏ vĩnh viễn cái xấu ra khỏi thế giới này ư? Không đâu, vì rồi cái xấu sẽ nằm trong chính các anh, và tôi nhắc lại cho các anh nghe, chịu đựng đau khổ cho một niềm tin tốt hơn là giết người vì nó hàng trăm lần.

SINH VIÊN THỨ NHẤT *cũng tức giận*: Nếu như chịu đựng đau khổ là tốt và thương người, Lev Tolstoy, thì tại sao ông không tự chịu đựng đau khổ đi? Tại sao ông luôn ca ngợi việc tử vì đạo ở những người khác còn chính mình thì ngồi ấm áp trong nhà riêng và ăn với dao đĩa bằng bạc, trong khi những người nông dân của ông – tôi đã nhìn thấy – mặc giẻ rách và ngồi lạnh run gần chết đói trong những căn nhà tồi tàn? Tại sao ông không tự cho người ta dùng roi đánh ông thay cho những người Doukhobor đang bị hành hạ vì học thuyết của ông? Tại sao ông không ra khỏi ngôi nhà quyền quý này và sống trên đường phố, tự bản thân mình làm quen với cái nghèo đói ngọt ngào trong gió và tuyết và mưa? Tại sao ông chỉ luôn nói, thay vì tự

mình hành động theo học thuyết của ông, tại sao ông không tự làm gương?

TOLSTOY lui lại. Viên thư ký bước ra trước người sinh viên và định khiển trách nặng nề anh ta, nhưng Tolstoy lấy lại tự chủ và nhẹ nhàng đẩy ông ấy sang bên: Anh cứ mặc kệ! Câu hỏi mà con người trẻ tuổi này đưa ra cho lương tâm tôi là một câu hỏi tốt... một câu hỏi tốt, một câu hỏi cực kỳ tốt, một câu hỏi thật sự cần thiết. Tôi muốn cố gắng trả lời nó một cách thành thật. Ông bước tới thêm một bước nhỏ, ngần ngừ, tập trung, giọng nói của ông trở nên khàn khàn và mang tính che đậy. Anh hỏi tôi, tại sao tôi không chịu nhận sự đau khổ đó theo thuyết của tôi và lời nói của tôi? Và tôi trả lời anh hết sức thận trọng: Tôi trốn tránh trách nhiệm thiêng liêng nhất của tôi cho tới nay là vì... là vì... vì tôi... quá hèn hạ, quá yếu đuối hay quá gian trá, một con người thấp kém, vô ích, tội lỗi..., vì cho tới nay Chúa Trời chưa cho tôi sức mạnh để làm việc không thể trì hoãn được. Anh, con người trẻ trung xa lạ, đã đánh trúng lương tâm của tôi thật đáng sợ. Tôi biết, tôi chưa làm được một phần ngàn những gì cần thiết, tôi thừa nhận trong xấu hổ rằng lâu nay, lâu nay đó đã là nhiệm vụ của tôi, rời bỏ sự sang trọng của căn nhà này, và cách sống đê tiện của cuộc đời tôi, cái mà tôi cảm nhận như là một tội lỗi, và đúng như anh nói, đi ra đường phố như một người hành hương, và tôi không biết câu trả lời nào khác hơn là tôi cảm thấy xấu

hổ trong tận cùng tâm hồn tôi và tôi cúi xuống trên sự đê hèn của bản thân tôi. Các sinh viên lui lại một bước và lúng túng im lặng. Ngưng một chút. Rồi Tolstoy nói tiếp với giọng nói nhỏ hơn: Nhưng có lẽ... có lẽ tôi vẫn chịu đựng đau khổ... có lẽ tôi đau khổ vì tôi không đủ mạnh và chân thật để làm tròn lời nói của tôi trước mọi người. Có lẽ ở đây tôi đau khổ vì lương tâm của tôi nhiều hơn là sự tra tấn thân thể đáng sợ nhất, có lẽ Chúa đã tạo ra đúng chiếc thập tự giá này cho tôi và khiến cho căn nhà này làm tôi đau đớn nhiều hơn là nằm trong ngục tù với xích ở chân... Nhưng anh nói đúng, nỗi đau khổ này vô ích, vì là một nỗi đau khổ chỉ cho mình tôi, và tôi kiêu căng, còn muốn ca ngợi nó nữa.

SINH VIÊN THỨ NHẤT *hơn ngưng ngưng*: Xin lỗi ông, Lev Nikolayevich Tolstoy, nếu như trong sự sôi nổi của tôi, tôi đã chỉ trích cá nhân...

TOLSTOY: Không, không, ngược lại là đằng khác. Ai lay động lương tâm của chúng ta, dù là với nắm đấm, đều là làm việc tốt cho chúng ta. Im lặng. Tolstoy lại nói với giọng bình thản: Hai anh còn câu hỏi nào khác muốn hỏi tôi hay không?

SINH VIÊN THỨ NHẤT: Không, đó là câu hỏi duy nhất của chúng tôi. Và tôi tin rằng đó là một tai họa cho nước Nga và cho toàn thể nhân loại, khi ông từ chối đứng bên chúng tôi. Vì không còn ai sẽ ngăn chặn cuộc lật đổ này, cuộc cách mạng này nữa, và tôi

cảm thấy rằng nó sẽ rất đáng sợ, đáng sợ hơn tất cả trên Trái đất này. Những người quyết định đó, dẫn dắt nó sẽ là những người đàn ông ngay thẳng, những người đàn ông của lòng quyết tâm bất chấp, những người đàn ông không có sự khoan dung. Nếu như ông đứng vào hàng đầu của chúng tôi, thì tấm gương của ông có thể sẽ thu hút hàng triệu người, và rồi sẽ có ít nạn nhân hơn.

TOLSTOY: Và nếu như chỉ một cuộc đời duy nhất thôi, mà cái chết của nó là do lỗi của tôi, thì tôi cũng không thể chịu trách nhiệm được trước lương tâm của tôi.

Tiếng chuông vang lên từ tầng dưới.

VIÊN THU KÝ nói với Tolstoy để cắt đứt cuộc trao đổi: Chuông trưa đã đánh rồi.

TOLSTOY *cay đắng*: Vâng, ăn uống, nói chuyện phiếm, ăn uống, ngủ, nghỉ ngơi, nói chuyện phiếm – chúng ta sống cuộc sống nhàn hạ của chúng ta như thế đó, mà những người khác thì phải làm việc và qua đó phục vụ Chúa. Ông lại quay sang những con người trẻ trung đó.

SINH VIÊN THỨ HAI: Chúng tôi không mang gì khác về cho bạn bè chúng tôi ngoài lời khước từ của ông ư? Ông không đưa cho chúng tôi lời cổ vũ nào ư?

TOLSTOY *nhìn chăm chú vào người này, suy nghĩ*:

Nói với bạn của các anh điều này nhân danh tôi: Tôi yêu thương và quý trọng các anh, những con người trẻ tuổi của nước Nga, vì các anh cảm nhận mạnh đến như thế nỗi đau khổ của những người anh em của các anh và muốn dùng cuộc sống của các anh để cải thiện cho cuộc sống của những người kia. *Giọng nói của ông trở nên cứng rắn, mạnh và gắt gỏng.* Nhưng tôi không thể đi theo các anh nữa, tôi từ chối đi cùng với các anh, ngay khi các anh từ chối tình yêu con người và bạn hữu đối với tất cả mọi người.

Các sinh viên im lặng. Rồi người sinh viên thứ hai bước ra một cách quả quyết và cứng rắn nói:

SINH VIÊN THỨ HAI: Chúng tôi cảm ơn ông đã tiếp chúng tôi, và cảm ơn ông vì sự trung thực của ông. Tôi hẳn sẽ không bao giờ đứng đối diện với ông nữa, vì vậy mà xin ông cho phép tôi, một kẻ vô danh tiểu tốt, được nói thẳng trước khi từ giả. Tôi nói với ông, Lev Tolstoy, rằng ông đã làm nếu như ông nói rằng các quan hệ giữa người và người có thể được cải thiện chỉ qua tình yêu thương: điều đó có thể đúng cho những người giàu và những người không cần phải lo lắng. Nhưng những người mà ngay từ bé đã đói ăn và cả cuộc đời mình sống khốn khổ dưới sự thống trị của các ông chủ họ, những người đó đã quá mệt mỏi để có thể chờ đợi lần đi xuống trần thế của tình yêu huynh đệ

này từ trên bầu trời của Thiên Chúa, sẽ họ sẽ muốn tin vào năm đăm của họ hơn. Và vì vậy mà tôi nói với ông vào đêm trước của cái chết ông, Lev Nikolayevich Tolstoy: Thế giới sẽ chết ngạt trong máu, người ta sẽ đập chết không những các ông chủ, mà cả con cái của họ nữa và xé chúng ra thành nhiều mảnh, để Trái đất này không còn gì xấu xa phát sinh ra từ họ nữa. Cầu mong cho ông không trở thành nhân chứng của sai lầm của ông – tôi thành thật mong muốn cho ông hưởng được điều này! Xin Chúa hãy cho ông một cái chết an bình!

Tolstoy bước lui lại, rất sợ hãi vì tính mãnh liệt của chàng trai trẻ đang sôi sục. Rồi ông lấy lại bình tĩnh, bước tới anh ta và nói một cách chân thật:

TOLSTOY: Tôi cảm ơn các anh, đặc biệt là những lời cuối cùng của anh: Anh đã cầu cho tôi điều mà tôi ao ước từ ba mươi năm nay – một cái chết trong an bình với Chúa và tất cả mọi người.

Hai người cúi chào và đi ra; Tolstoy nhìn theo họ một lúc lâu, rồi ông bắt đầu kích động đi lại và hào hứng nói với viên thư ký: Các thanh niên này thật là tuyệt vời, những con người Nga trẻ tuổi này thật là táo bạo, tự hào và mạnh mẽ! Tôi đã nhìn thấy họ trước Sebastopol, trước đây sáu mươi năm; họ bước đến cái chết với cùng một ánh mắt tự do và ngạo mạn như vậy, chống lại mọi

hiểm nguy – sẵn sàng một cách thách thức, chết với nụ cười cho một việc nhỏ nhoi, vút đi cuộc sống của họ, cuộc sống trẻ trung tuyệt vời đó, chỉ từ niềm vui hiến dâng. Thật tuyệt vời, tuổi trẻ vĩnh cửu của nước Nga! Và phục vụ với tất cả nhiệt tình và sức lực đó cho niềm căm thù và việc giết người như cho một điều thiêng liêng! Họ đã lay động tôi, hai người này, vì thật sự, họ nói đúng, tôi cần phải ráng sức bước ra khỏi sự yếu đuối của tôi và hành động cho lời nói của tôi! Hai bước trước cái chết, và tôi vẫn còn mãi ngàn năm! Thật sự đây, những gì đúng đắn chỉ học được từ giới trẻ thôi, chỉ từ giới trẻ!

Cánh cửa bị giật tung ra, nữ bá tước bước vào giống như một làn gió mạnh, hồi hộp, bối rối. Cử động của bà trông bất an, đôi mắt bà luôn hốt hoảng nhìn lang thang từ đồ vật này đồ vật khác. Người ta cảm nhận rằng bà nghĩ về một điều gì khác trong khi đang nói và bị giằng xé từ một sự bồn chồn đã bị đánh thức dậy trong thâm tâm. Bà làm ngơ trước viên thư ký, giống như ông ấy là không khí, và chỉ nói chuyện với chồng. Sasha, người con gái của họ, bước nhanh vào sau bà; người ta có ấn tượng rằng cô ấy đi theo mẹ để canh chừng bà.

NỮ BÁ TƯỚC: Chuông đã gõ giữa trưa rồi; và ông biên tập viên tờ *Daily Telegraph* đã chờ nửa tiếng đồng hồ ở dưới kia vì bài báo chống hình phạt tử hình của

anh, còn anh thì để cho ông ấy chờ chỉ vì những tên thanh niên như vậy. Thật là một đám thô lỗ, xác xược! Ở dưới, khi người hầu hỏi họ có hẹn với bá tước không thì một người trả lời: Không, họ không có hẹn với bá tước nào cả; Lev Tolstoy đã gọi chúng tôi đến. Còn anh thì giao tiếp với những thứ to mồm như thế, những kẻ muốn thế giới này điên đảo giống như trong đầu của họ! Bà bồn chồn nhìn quanh phòng. Mọi thứ ở đây nằm như thế này đây, sách nằm dưới đất, lộn xộn quá và đầy bụi, thật là một điều hổ thẹn khi có ai thuộc giới khá giả đến đây. Bà đi đến chiếc ghế, sờ nó. Tấm vải đã rách nát rồi, người ta thật phải hổ thẹn, thật không thể nhìn nó được nữa. May mắn là ông thợ bọc thảm từ Tula sẽ đến đây vào ngày mai, ông ấy phải sửa chiếc ghế ngay mới được. Không ai trả lời bà. Bà bồn chồn nhìn quanh. Thôi, đi nào! Người ta không thể để cho ông ấy chờ lâu hơn nữa.

TOLSTOY bất thành linh mặt trắng nhợt và bồn chồn: Tôi xuống ngay, tôi chỉ còn phải... sắp xếp một chút... Sasha sẽ giúp tôi... Em hãy nói chuyện với ông ấy trong lúc đó và nói rằng tôi xin lỗi, tôi sẽ xuống ngay. Bà bá tước đi ra, sau khi ném một cái nhìn chập chờn qua khắp gian phòng. Khi bà ấy vừa ra khỏi phòng, Tolstoy lao mình đến cánh cửa và nhanh chóng xoay chìa khóa lại.

SASHA giật mình vì tính mãnh liệt của ông: Có chuyện gì thế hở bố?

TOLSTOY *hết sức kích động, tay ép lên tim, lắp bắp:*
Ông thợ bọc thảm ngày mai... Ơn Trời... Vẫn còn thời gian... Ơn Trời.

SASHA: Nhưng là chuyện gì...

TOLSTOY *hồi hộp:* Một con dao, lấy một con dao nhanh lên hay là một cây kéo... Viên thư ký đưa cho ông một cây kéo cắt giấy từ trên bàn viết với một ánh mắt lạ lùng. Tolstoy, bồn chồn hấp tấp, thỉnh thoảng sợ sệt ngược nhìn đến cánh cửa đã khóa, bắt đầu dùng kéo mở rộng đoạn đã bị rách trên chiếc ghế đã rách nát, rồi ông bồn chồn dùng hai tay sờ soạng vào trong đám lông ngựa bung ra, cho tới khi lấy ra một bức thư đã được niêm phong. Đây rồi – có đúng không?... thật là buồn cười... buồn cười và không thể tin được, như trong một quyển tiểu thuyết Pháp tệ hại được mang đi bán rong... Hồ thẹn không kể xiết... Tôi, một người còn tỉnh táo, phải giấu giếm tờ quan trọng nhất của tôi ở ngay trong nhà tôi và với tuổi tám mươi ba của tôi, vì người ta sẽ lục tung mọi thứ lên, vì người ta theo dõi tôi, theo sau mỗi một lời nói và mỗi một bí mật! Ôi, thật là nhục nhã, cuộc sống của tôi trong ngôi nhà này thật giống như trong địa ngục, ôi đối trá! Ông trở nên bình tĩnh hơn, mở lá thư ra và đọc nó; nói với Sasha: Bố đã viết bức thư này cách đây mười ba năm, lúc ấy, khi bố muốn rời xa mẹ con và ra khỏi ngôi nhà địa ngục này. Nó là cuộc từ già bà, một cuộc từ già mà bố không có đủ cam đảm. *Bức thư phát tiếng sột soạt*

trong đôi tay run run của ông, và ông đọc nó nhỏ nhỏ cho chính mình nghe: "... Tôi không còn có thể tiếp tục cuộc sống này nữa, cuộc sống mà tôi đã sống từ mười sáu năm nay, một cuộc sống mà trong đó một mặt tôi phải đấu tranh chống lại các người và đồng thời phải kích động các người. Vì vậy mà tôi quyết định làm việc mà lẽ ra tôi đã phải làm từ lâu rồi, tức là chạy trốn... Nếu như tôi công khai làm việc đó thì sẽ có nhiều cay đắng. Tôi có lẽ sẽ trở nên mềm yếu và không thực hiện quyết định của tôi, trong khi nó phải được thực hiện. Tức là hãy tha lỗi cho tôi, tôi xin các người điều đó, khi bước đi của tôi gây đau đớn cho các người, và trước hết là em, Sonja, hãy vui lòng đuổi tôi ra khỏi tim em, đừng tìm anh, đừng ta thán về anh, đừng phán xét anh." *Thở nặng nề*: Ôi, mười ba năm rồi, từ lúc đó tôi đã tiếp tục hành hạ mình thêm mười ba năm, và mỗi một từ đều vẫn còn đúng như lúc đó và cuộc sống của tôi ngày hôm nay cũng hèn hạ và yếu đuối y như thế. Tôi vẫn còn, vẫn còn không chạy trốn, tôi vẫn còn chờ và chờ và không biết chờ điều gì. Lúc nào tôi cũng biết rõ ràng và lúc nào cũng hành động sai lầm. Lúc nào tôi cũng quá yếu đuối, lúc nào cũng không có ý muốn chống lại họ! Tôi đã giấu lá thư ở đây như đứa học trò giấu một quyển sách đồi bại trước người thầy. Và tôi đã trao cho bà ấy bức di chúc mà thời đó tôi đã xin bà hãy tặng sở hữu các tác phẩm tôi cho toàn thể nhân loại, chỉ để có

được sự yên bình trong nhà, thay vì yên bình với lương tâm của tôi.

Ngưng

VIÊN THU KÝ: Thưa ông, Lev Nikolayevich Tolstoy – xin ông cho phép tôi có một câu hỏi, nhân dịp bất ngờ này... Ông có tin... rằng khi... khi Chúa gọi ông... rằng... rằng... ý muốn cuối cùng đó, tha thiết nhất của ông, từ bỏ sở hữu các tác phẩm của ông, cũng thật sự được làm tròn hay không?

TOLSTOY *giật mình*: Tất nhiên rồi... tức là... *Bồn chồn*: Không, tôi không biết... Con nghĩ như thế nào, Sasha?

Sasha quay đi và im lặng.

TOLSTOY: Trời ơi, tôi không nghĩ đến việc đó. Hay là không: tôi lại không hoàn toàn trung thực: Không, tôi chỉ không muốn nghĩa đến việc đó, tôi lại lảng tránh đi, như tôi luôn lảng tránh bất cứ một quyết định rõ ràng và thẳng thắn nào. Ông *chăm chú nhìn viên thư ký*. Không, tôi biết, tôi biết chắc, vợ tôi và các con trai tôi, họ sẽ quan tâm đến ý muốn cuối cùng của tôi ít như ngày nay họ quan tâm đến niềm tin của tôi và trách nhiệm của tâm hồn tôi. Họ sẽ rao bán các tác phẩm của tôi, và sau cái chết của tôi, tôi sẽ vẫn đứng trước mọi người như là kẻ nói dối. Ông làm một

cử chỉ dứt khoát. Nhưng điều đó, điều đó không được phép xảy ra! Cuối cùng thì cũng một lần có sự rõ ràng! Anh sinh viên đó nói như thế nào, con người chân thành, chính trực đó? Thế giới yêu cầu một hành động từ tôi, cuối cùng rồi cũng phải có một sự chân thực, một quyết định trong sáng, minh bạch và rõ ràng – đó là một dấu hiệu! Với tám mươi ba tuổi đời, người ta không còn được phép nhắm mắt trước cái chết nữa, người ta phải nhìn thẳng vào nó và đưa ra những quyết định ngắn gọn. Vâng, những người này đã cảnh báo tôi với ý tốt: Không hành động bao giờ cũng có nghĩa là che giấu một sự hèn nhát của tâm hồn. Người ta phải rõ ràng và chân thật, và tôi muốn được như thế, bây giờ, trong giờ thứ mười hai của tôi, trong năm thứ tám mươi ba. *Ông quay sang viên thư ký và con gái của ông.* Sasha và Vladimir Georgevitch, ngày mai tôi sẽ làm bản di chúc, rõ ràng, bắt buộc, không thể thay đổi được và không thể kiện cáo được, mà trong đó tôi sẽ tặng lợi nhuận từ tất cả các tác phẩm của tôi, toàn bộ số tiền dơ bẩn đó, cho toàn thể nhân loại – không được phép buôn bán những từ ngữ mà tôi đã nói hay viết ra vì tất cả mọi người và từ nỗi đau đớn của lương tâm tôi. Sáng mai ông hãy đến đây, mang theo một nhân chứng thứ hai nữa – tôi không được phép ngần ngại thêm nữa, cái chết có thể chìa tay ra cho tôi.

SASHA: Bố ơi – không phải là con muốn ngăn cản bố, nhưng con lo rằng sẽ có khó khăn nếu như mẹ nhìn thấy bốn người chúng ta ở đây. Bà sẽ nghi ngờ ngay lập tức và có thể sẽ làm lung lay ý muốn của bố trong khoảnh khắc cuối cùng.

TOLSTOY *suy nghĩ*: Con nói đúng đấy! Không, ở đây trong căn nhà này bố không thể hoàn thành bất cứ điều gì trong sạch, đúng đắn: ở đây, toàn bộ cuộc sống đã trở nên dối trá. *Quay sang viên thư ký*: Hãy thu xếp gặp tôi vào ngày mai vào lúc mười một giờ sáng trong khu rừng của Grumont, chỗ cái cây to bên trái phía sau cánh đồng lúa mạch đen. Tôi sẽ vờ cưới ngựa đi dạo như thông thường. Hãy chuẩn bị trước mọi thứ, và ở đó, tôi hy vọng là Chúa sẽ cho tôi sự kiên quyết để tháo những dây trói cuối cùng ra khỏi tôi.

Chuông giữa trưa kêu to hơn lần thứ nhì.

VIÊN THƯ KÝ: Nhưng ngài đừng để cho bà bá tước nhận biết được điều gì, chứ nếu không thì sẽ thất bại hoàn toàn.

TOLSTOY *thở nặng nhọc*: Thật đáng sợ, lúc nào cũng phải đóng kịch, lúc nào cũng phải tự giấu mình. Người ta muốn trung thực trước thế giới, người ta muốn trung thực trước Chúa, người ta muốn trung thực trước chính bản thân mình và không được phép

làm điều đó trước vợ con! Không, không thể sống như thế được, không thể sống như thế được!

SASHA hoảng sợ: Mẹ!

Viên thư ký nhanh chóng xoay chiếc chìa khóa ở cửa, Tolstoy đi đến bàn làm việc và vẫn xoay lưng về phía người đang bước vào để che giấu sự kích động của ông.

TOLSTOY rên rỉ: Sự dối trá trong ngôi nhà này đầu độc tôi – ôi, nếu như người ta có thể trung thực hoàn toàn được một lần, – trung thực ít nhất là trước cái chết!

BÀ BÁ TUỐC *hấp tấp bước vào*: Tại sao các người không đi xuống? Lúc nào anh cũng cần lâu đến như vậy.

TOLSTOY *xoay lại với bà, nét mặt của ông đã hoàn toàn bình thản, và ông nói chậm, nhấn mạnh một cách chỉ để cho những người kia hiểu được*: Đúng, em nói đúng đó, anh lúc nào cũng cần quá nhiều thời gian cho mọi việc. Nhưng quan trọng thì chỉ có một điều: rằng con người có thời gian để kịp thời làm việc đúng đắn.

CẢNH HAI

Trong cùng gian phòng đó. Đêm khuya của ngày hôm sau

VIÊN THU KÝ: Hôm nay ngài nên đi nghỉ sớm, Lev Nikolayevich Tolstoy, ngài chắc phải mệt lắm sau chuyến đi ngựa dài và những xúc động đó.

TOLSTOY: Không, tôi hoàn toàn không mệt mõi gì cả. Chỉ có một việc làm cho con người mệt mõi: dao động và không chắc chắn. Hành động nào cũng giải phóng, ngay cả hành động xấu cũng tốt hơn là không làm gì. Ông đi lại trong phòng. Tôi không biết là hôm nay tôi đã hành động đúng hay không, tôi còn phải hỏi lương tâm tôi đã. Việc tôi trao tác phẩm của tôi cho tất cả mọi người đã làm cho tâm hồn tôi thanh thản, nhưng tôi nghĩ rằng lẽ ra tôi không được phép làm bản di chúc này một cách bí mật như vậy, mà nên làm nó công khai trước mọi người và với lòng cam đảm của niềm tin. Có lẽ tôi đã làm việc đó một cách đáng khinh, việc mà lẽ ra phải được làm một cách ngay thẳng vì sự thật – nhưng ơn trời, bây giờ thì nó đã xảy ra rồi, thêm một bậc nữa trong cuộc sống, một bậc gần với cái chết thêm nữa. Bây giờ thì chỉ còn điều khó khăn nhất, điều cuối cùng: chui vào trong bụi rậm đúng lúc như một con thú, khi cái kết cuộc đến, vì trong ngôi nhà này thì cái chết của tôi cũng sẽ không trung thực như cuộc đời tôi. Tôi đã tám mươi ba tuổi rồi, và tôi vẫn còn, vẫn còn chưa đủ sức để lôi tôi ra khỏi trần thế, và có lẽ tôi sẽ bỏ lỡ thời điểm đúng đắn.

VIÊN THU KÝ: Ai mà biết được giờ của mình! Nếu như người ta biết được thì tất cả đã tốt.

TOLSTOY: Không, Vladimir Georgevich, không tốt đâu. Anh không biết huyền thoại xưa cũ đấy à, có lần một nông dân đã kể cho tôi nghe, Đấng Christ đã lấy đi sự hiểu biết về cái chết của con người như thế nào. Trước đó, ai ai cũng đều biết trước giờ chết của mình, và khi Đấng Christ có lần xuống trần thế, thì ngài thấy rằng có những nông dân nào đó không cày cấy ruộng của họ nữa và sống như những người phạm tội. Lúc đó ngài khiển trách một người trong số họ vì sự hờ hững này, thế nhưng người này chỉ làu bàu: ông ta cần phải gieo hạt xuống đất cho ai khi không sống được tới mùa thu hoạch. Lúc đó, Đấng Christ nhận ra rằng điều đó là không tốt, khi con người biết trước về cái chết của mình, và vì thế đã lấy đi sự hiểu biết này của họ. Từ đó, những người nông dân phải cày cấy đồng ruộng của họ cho tới ngày cuối cùng, cứ như là họ sẽ sống mãi, và điều này thì cũng đúng thôi, vì chỉ qua lao động thì người ta mới có phần trong sự vĩnh cửu. Vì thế mà hôm nay tôi – ông chỉ vào quyển nhật ký của ông – còn muốn cày cấy cánh đồng của tôi.

Những bước chân vội vã từ bên ngoài, bà bá tước bước vào, đã mặc váy ngủ, và ném một cái nhìn giận dữ đến viên thư ký.

BÀ BÁ TƯỚC: À,... em nghĩ là anh cuối cùng cũng còn một mình... Em muốn nói chuyện với anh...

VIÊN THU KÝ *cúi chào*: Tôi đi ngay đây.

TOLSTOY: Chào anh, Vladimir Georgevich thân mến.

BÀ BÁ TƯỚC *nói khi cánh cửa vừa mới đóng lại ở sau ông ấy*: Lúc nào hấn cũng ở quanh anh, hấn bám dính vào anh như quả cây ngưi bàng... còn em, em thì hấn căm ghét, hấn muốn tách em xa ra khỏi anh, cái con người xấu xa xảo quyệt đó.

TOLSTOY: Em không công bằng với anh ta, Sonja ạ.

BÀ BÁ TƯỚC: Em không muốn công bằng! Hấn ta đã chen vào giữa hai chúng mình, hấn đã lấy trộm anh ra khỏi em, đã làm cho những đứa con của anh trở nên xa lạ. Em không còn là gì nữa kể từ khi hấn ta ở đây, trong ngôi nhà này, bản thân anh bây giờ thuộc về tất cả thế giới, chỉ là không thuộc về em và con, những người kẻ cận quanh anh.

TOLSTOY: Nếu như tôi có thể nói trong sự thật! Chúa muốn như thế, rằng người ta thuộc về tất cả mọi người và không giữ lại gì cho mình và người thân.

BÀ BÁ TƯỚC: Vâng, em biết, hấn cố nói điều đó với anh, tên trộm những đứa con của em, em biết, hấn thúc giục anh chống lại tất cả chúng em. Vì vậy mà em không muốn có hấn trong nhà nữa, cái tên kích động ấy, em không muốn hấn.

TOLSTOY: Nhưng Sonja, em biết đấy, anh cần anh ta cho công việc của anh.

BÀ BÁ TƯỚC: Anh có thể tìm thấy hàng trăm người khác! *Khước từ*: Em không thể ở gần hẳn. Em không muốn có con người này giữa anh và em.

TOLSTOY: Sonja, em yêu, xin đừng giận dữ như thế. Đến đây, ngồi xuống đây, chúng ta bình tĩnh nói chuyện với nhau – giống như trong thời gian qua, khi cuộc sống của chúng ta bắt đầu –, hãy nghĩ xem, Sonja, chúng ta còn lại có bao nhiêu đó những lời tốt đẹp và những ngày tháng tốt đẹp! *Bà bá tước bồn chồn nhìn quanh và run run ngồi xuống*. Sonja, anh cần người này – có lẽ anh chỉ cần anh ta vì anh yếu đuối trong niềm tin, vì, Sonja, anh không mạnh mẽ như anh muốn. Tuy hàng ngày đều xác nhận cho anh, rằng hàng ngàn người ở đâu đó xa xôi trên thế giới này chia sẻ niềm tin của anh, nhưng hãy hiểu rằng, trái tim trần tục của chúng ta là thế, nó cần tình yêu thương ít nhất từ một người gần gũi, hít thở, nhìn thấy được, cảm nhận được, nắm lấy được, để cứ vẫn chắc chắn. Có thể là các thánh cũng có thể tác động một mình trong buồng giam của họ mà không cần người giúp đỡ và cũng không nao núng khi không có nhân chứng, nhưng xem này, Sonja, anh không phải là một vị thánh – anh chẳng là gì ngoài một người đàn ông rất yếu đuối và đã già. Vì vậy mà anh cần có ai đó ở gần bên, người chia sẻ niềm tin của anh, cái mà bây giờ là cái đắt giá nhất trong cuộc sống già nua, cô độc

của anh. Tất nhiên, hạnh phúc lớn nhất của anh sẽ là khi chính em, người mà anh kính mến biết ơn từ bốn mươi tám năm nay, khi em cũng tham gia vào nhận thức tôn giáo của anh. Nhưng Sonja, em không bao giờ muốn điều đó. Cái quý giá nhất đối với tâm hồn anh thì em lại nhìn nó không có tình thương, và anh lo ngại rằng thậm chí em còn nhìn nó với sự căm ghét. *Bà bá tước làm một cử chỉ.* Không, Sonja, đừng hiểu lầm anh, anh không lên án em. Em đưa cho anh và thế giới những gì em có thể đưa ra được, rất nhiều tình yêu thương của một người mẹ và niềm vui chăm sóc; làm sao em có thể hy sinh cho một niềm tin mà em không cùng sống với nó trong tâm hồn em. Làm sao anh có thể đổ lỗi cho em, rằng em không chia sẻ những ý nghĩ sâu thẳm nhất của anh – khi cuộc sống tinh thần của một con người, những ý nghĩ cuối cùng của người đó vẫn mãi là một điều bí mật giữa người đó và Thượng Đế của anh ta. Nhưng có một người đã đến đây, cuối cùng cũng có một người trong nhà của anh, người mà trước đây đã phải chịu đựng đau khổ ở Siberia cho niềm tin của mình và bây giờ chia sẻ niềm tin của anh, là người giúp đỡ anh và người khách quý mến, giúp đỡ và thêm sức cho anh trong cuộc sống nội tâm của anh – tại sao em lại không cho phép con người đó chứ?

BÀ BÁ TƯỚC: Vì hắn đã làm anh trở nên xa lạ đối với em, và em không chịu đựng được điều đó. Nó làm cho em giận dữ, nó làm cho em ốm đau, vì em cảm nhận được rõ ràng rằng tất cả những gì các anh làm đều là chống lại em. Hôm nay cũng thế, em đã bắt gặp hắn lúc hắn đang hấp tấp giấu đi một tờ giấy và không ai trong các người có thể chính trực nhìn thẳng vào mắt em: hắn ta không và anh cũng không, và Sasha cũng không! Các người giấu em điều gì đó. Vâng, em biết, em biết, các người đã làm điều gì đó xấu xa chống lại em.

TOLSTOY: Anh hy vọng rằng Chúa, một gang tay trước cái chết của anh, sẽ ngăn cản anh cố tình làm một điều gì đó xấu xa.

BÀ BÁ TƯỚC *sôi sục*: Tức là anh không chối rằng các người đã làm điều bí mật... một điều gì đó chống lại em. Ôi, anh biết là đứng trước em thì anh không thể nói dối như trước những người khác.

TOLSTOY *bùng nổ*: Anh nói dối trước những người khác ư? Em nói điều đó với anh, em, chỉ vì em mà anh xuất hiện trước tất cả mọi người như là một kẻ nói dối. *Tự kiểm chế*: Bây giờ, anh hy vọng trước Chúa, rằng anh đã không cố tình phạm phải tội nói dối. Có thể là những người yếu đuối như anh thì không phải lúc nào cũng nói ra toàn bộ sự thật, nhưng mặc dù vậy, anh tin rằng anh không phải là một tên nói dối, một tên lừa đảo nhân loại.

BÀ BÁ TUỐC: Thế thì hãy nói cho em biết các người đã làm gì – lá thư đó là lá thư gì, văn kiện gì... đừng hành hạ em lâu thêm nữa...

TOLSTOY *bước đến với bà ấy, rất mềm mỏng*: Sofia Andreevna, không phải anh hành hạ em, mà chính em đang hành hạ em, vì em không còn yêu anh nữa. Nếu như em còn tình yêu thì em cũng đã tin tưởng anh – tin tưởng ngay cả ở nơi mà em không còn hiểu anh. Sofia Andreevna, anh xin em, hãy nhìn vào thâm tâm em: chúng ta đã sống với nhau bốn mươi tám năm! Có thể là em tìm thấy từ bao nhiêu năm đó, ở nơi nào đó từ thời gian đã bị lãng quên, trong một nếp nhăn nào đó của em một ít tình yêu anh: nếu thế, anh xin em, thì hãy cầm lấy tia lửa đó và thổi bùng nó lên, hãy cố trở thành một lần nữa người mà em đã như thế đối với anh bao nhiêu lâu, yêu thương, tin tưởng, dịu dàng và hy sinh; vì, Sonja, có đôi lúc anh rất sợ, em đang như thế nào đối với anh.

BÀ BÁ TUỐC *rúng động và kích động*: Em không còn biết em đã như thế nào. Vâng, anh nói đúng, em đã trở nên đáng ghét và xấu xa. Nhưng ai mà có thể chịu đựng được khi nhìn thấy anh hành hạ bản thân mình như thế nào, nhiều hơn là một con người – nổi tức giận đó, sống chung với Chúa, tội lỗi đó. Vì tội lỗi, vâng, đó chính là tội lỗi, ngạo mạn, kiêu căng chứ không phải là khiêm tốn, chen đến với Chúa như thế và đi tìm một

sự thật mà chúng ta không thể có. Trước đây, trước đây thì tất cả đều tốt đẹp và rõ ràng, người ta sống như tất cả những người khác, chân thật và trong sáng, có công việc làm của mình và hạnh phúc của mình, và con cái lớn lên, và người ta mừng là đã đến tuổi già. Thế rồi thì điều đó lại ập đến với anh, thời đó, trước đây ba mươi năm, nổi điên khủng đáng sợ đó, niềm tin đó, cái làm cho anh và tất cả chúng ta bất hạnh. Em nào có lỗi gì khi đến ngày nay em vẫn không hiểu điều đó có ý nghĩa gì, khi anh lau chùi lò sưởi, gánh nước và mang giày ủng tồi, anh, người mà cả một thế giới yêu thương như là nghệ sĩ vĩ đại nhất của họ. Không, em vẫn còn chưa hiểu được điều đó, tại sao cuộc sống trong sạch của chúng ta, siêng năng và tiết kiệm, yên lặng và đơn giản, tại sao bất chợt nó lại là mang tội đối với những người khác. Không, em không thể hiểu được, em không, em không thể hiểu được.

TOLSTOY *rất dịu dàng*: Xem này, Sonja, bởi vậy nên anh nói với em: ở nơi mà chúng ta không thông hiểu được thì chúng ta phải tin tưởng, nhờ vào sức mạnh tình yêu của chúng ta. Với con người là như thế, với Chúa Trời cũng như thế. Em nghĩ rằng anh thật sự kiêu căng cho rằng anh biết được điều đúng đắn ư? Không, anh chỉ tin tưởng những gì được làm một cách chân thật, điều mà vì nó người ta tự hành hạ mình cay đắng đến như thế, điều đó không thể không có ý nghĩ

và giá trị trước Chúa và con người. Vì vậy mà cả em cũng hãy cố gắng tin một chút, ở nơi mà em không hiểu, ít nhất là tin vào ý muốn của anh, và tất cả, tất cả sẽ tốt đẹp.

BÀ BÁ TUỐC *bồn chồn*: Nhưng anh nói với em tất cả mọi điều... anh sẽ nói với em tất cả những gì mọi người đã làm hôm nay.

TOLSTOY *rất bình tĩnh*: Anh sẽ nói với em tất cả mọi điều, anh không còn muốn giấu giếm và bí mật làm điều gì nữa, trong cuộc sống ngắn ngủi của anh. Anh chỉ chờ Sergei và Andrei trở về, rồi anh sẽ bước ra trước tất cả mọi người và thành thật nói ra những gì anh đã quyết định vào ngày hôm nay. Nhưng trong thời hạn ngắn ngủi này, Sonja, hãy bỏ sự đa nghi của em và đừng theo dõi anh – đó là lời xin duy nhất, tận cùng trong thâm tâm anh. Sofia Andreevna, em có muốn đáp ứng nó không?

BÀ BÁ TUỐC: Vâng... vâng... tất nhiên rồi... tất nhiên rồi.

TOLSTOY: Anh cảm ơn em. Xem đây, tất cả đã trở nên dễ dàng như thế nào qua cõi mở và lòng tin! Thật là tốt, khi chúng ta nói chuyện trong hòa bình và tình bạn. Em đã làm cho trái tim anh nùng ấm lên trở lại. Vì khi em bước vào, sự nghi ngờ nằm đen tối trên gương mặt em, nó thật xa lạ với anh qua sự bồn chồn và căm ghét, và anh không nhận ra em của ngày xưa. Bây giờ

thì trán của em lại trong sáng, và anh lại nhận ra đôi mắt em, Sofia Andreevna, đôi mắt thiếu nữ của em ngày xưa, tử tế và nhìn đến anh. Nhưng bây giờ thì hãy đi nghỉ đi, em yêu, đã khuya rồi! Anh cảm ơn em rất nhiều. Ông hôn lên trán bà, bà bá tước bước đi, khi ra đến cửa, bà hồi hộp quay lại thêm một lần nữa.

BÀ BÁ TUỐC: Nhưng anh sẽ nói tất cả cho em biết chứ? Tất cả?

TOLSTOY vẫn còn hoàn toàn bình tĩnh: Tất cả, Sonja ạ. Và em hãy nhớ đến lời hứa của em.

Bà bá tước từ từ đi ra với một cái nhìn bồn chồn đến cái bàn làm việc.

TOLSTOY đi lại nhiều lần trong phòng, rồi ông ngồi xuống bàn làm việc, viết một vài từ vào trong quyển nhật ký. Sau một lúc, ông đứng dậy, đi lại, bước đến bàn thêm một lần nữa, trầm ngâm lật quyển nhật ký và đọc nho nhỏ những gì được viết ra: "Tôi cố đối xử bình tĩnh và chắc chắn trước Sofia Andreevna như có thể được, và tôi tin rằng ít nhiều đã đạt được mục đích của mình, trấn an cô ấy... Hôm nay, lần đầu tiên tôi nhìn thấy được khả năng dùng lòng tốt và tình yêu để khiến cho cô ấy nhượng bộ... Ôi, nếu như...". Ông đặt quyển nhật ký xuống, thở nặng nhọc, cuối cùng bước qua phòng bên cạnh để đốt đèn trong gian phòng đó. Sau đó ông quay lại thêm một lần nữa, cực nhọc tháo đôi giày nông dân nặng nề ra khỏi

chân, cởi áo ngoài ra. Rồi ông tắt đèn và đi vào phòng ngủ bên cạnh của ông, chỉ mặc chiếc quần rộng và chiếc áo lao động.

Gian phòng hoàn toàn im lặng và tối đen trong một khoảng thời gian. Không có gì xảy ra. Người ta không nghe được cả một hơi thở. Bất thình lình, cánh cửa đi vào phòng làm việc mở ra nhẹ nhàng với sự thận trọng của một tên trộm. Ai đó dò dẫm đi chân trần vào trong gian phòng tối đen như mực, trong tay có một cây đèn được che lại mà bây giờ chiếu một khoảng sáng hình nón xuống sàn nhà. Đó là bà bá tước. Bà sợ sệt nhìn quanh, đầu tiên là nghe ngóng ở cạnh cánh cửa phòng ngủ, rồi bà rón rén, rõ ràng là an tâm, bước đến bàn làm việc. Cây đèn được đặt lên bàn bây giờ chiếu sáng một vòng tròn trắng chung quanh bàn làm việc ngay giữa bóng tối. Bà bá tước, mà người ta chỉ thấy bàn tay co giật của bà trong vòng tròn ánh sáng ấy, đầu tiên cầm lấy quyển ghi chép được để lại, bắt đầu đọc cuốn nhật ký với sự bất an hồi hộp, cuối cùng bà thận trọng kéo lần lượt các ngăn kéo ra, lục lọi càng lúc càng hấp tấp hơn trong các giấy tờ mà không tìm thấy gì cả. Cuối cùng, với một động tác co giật, bà lại cầm lấy cây đèn và bước ra ngoài. Gương mặt bà hoàn toàn thẫn thờ như một người mộng du. Cánh cửa vừa đóng lại ở sau lưng bà thì Tolstoy lại giật tung cánh cửa phòng ngủ ra. Ông cầm một cây nến trên tay và ngó nghiêng qua lại, sự hồi hộp lay động người đàn ông già nua một cách đáng sợ đến như thế: ông đã nghe

lén vợ ông. Rồi ông lao theo bà, ông đã nắm vào tay cầm của cánh cửa ra vào, nhưng bất thành linh ông quay phắt lại thật mạnh bạo, đứng yên và rồi cương quyết đặt cây nến lên bàn, đi đến cánh cửa kế bên và gõ hết sức nhẹ nhàng và cẩn thận.

TOLSTOY nói rất nhỏ: Dushan... Dushan...

GIỌNG NÓI CỦA DUSHAN từ phòng phụ vang ra:
Ông đấy à, Lev Nikolayevich?

TOLSTOY: Nhỏ thôi, nhỏ thôi, Dushan! Ra đây ngay lập tức...

Dushan bước ra từ căn phòng phụ, cả ông cũng mặc quần áo không chỉnh tề.

TOLSTOY: Đánh thức con gái tôi dậy, Alexandra Lvovna, cô ấy cần phải đến đây ngay. Rồi mau chạy ra chuồng ngựa và ra lệnh cho Grigor thắt ngựa đi, nhưng hấn ta cần phải làm hết sức nhẹ nhàng để không ai trong nhà nhận ra. Và chính anh cũng phải nhẹ nhàng! Đừng mang giày, và cẩn thận đấy, mấy cánh cửa hay kêu kéo kẹt. Chúng ta phải đi, ngay lập tức – không để mất thời gian nữa.

Dushan vội vã đi. Tolstoy ngồi xuống, dứt khoát mang giày ủng vào, cầm lấy chiếc áo khoác, vội vã mặc vào, rồi ông tìm một vài giấy tờ và gộp chúng lại với nhau. Các cử chỉ của ông tràn đầy năng lượng, nhưng thỉnh thoảng cũng xúc

động bồn chồn. Cả trong lúc ông bây giờ ngồi ở bàn làm việc và viết một vài từ lên một tờ giấy, vai ông vẫn co giật.

SASHA nhẹ nhàng bước vào: Có chuyện gì thế hở bố?

TOLSTOY: Bố đi đây, bố thoát đi đây... cuối cùng... cuối cùng cũng đã quyết định. Trước đây một giờ đồng hồ bà ấy đã thề với bố là sẽ tin tưởng, và bây giờ, vào lúc ba giờ đêm, bà ấy lén vào phòng bố, lục lọi giấy tờ... Nhưng điều đó là tốt, điều đó là rất tốt... Không phải ý muốn của bà, đó là một ý muốn khác. Bố đã cầu nguyện biết bao nhiêu lần với Chúa Trời, xin Người hãy cho bố một dấu hiệu nếu như đã đến lúc – bây giờ thì bố đã nhận được rồi, vì bây giờ bố có quyền bỏ lại bà ấy một mình, người đã rời bỏ tâm hồn của bố.

SASHA: Nhưng bố muốn đi đâu kia chứ?

TOLSTOY: Bố không biết, bố không muốn biết... Đi đâu đó, chỉ là đi xa khỏi sự không trung thực của cuộc sống này... đi đâu đó... Có rất nhiều đường đi trên Trái đất, và ở đâu đó có một đồng rơm hay một chiếc giường đang chờ đợi, nơi một người đàn ông già có thể chết trong an bình.

SASHA: Con đi với bố...

TOLSTOY: Không. Con phải ở lại, làm dịu bà ấy... Bà sẽ rất tức giận... ôi, bà ấy sẽ đau khổ, thật đáng thương!... Và bố là người gây đau khổ cho bà ấy...

Nhưng bố không thể làm khác đi được, bố không còn có thể nữa... Nếu cứ thế bố sẽ chết ngạt ở đây. Con ở lại đây, cho tới khi Andrei và Sergei về đến. Rồi mới đi theo bố, bố sẽ đến Tu viện Shamardino trước đã, để từ giã chị của bố, vì bố cảm thấy rằng thời gian từ biệt đã đến với bố.

DUSHAN *hấp tấp trở lại*: Người đánh xe ngựa đã thắng ngựa xong rồi.

TOLSTOY: Thế thì hãy chuẩn bị sẵn sàng đi, Dushan, kìa, cầm lấy những tờ giấy kia...

SASHA: Nhưng bố ơi, bố phải mang theo áo lông thú, đêm khuya lạnh lắm. Con muốn xếp một ít đồ ấm cho bố mang theo...

TOLSTOY: Không, không, không cần gì nữa. Chúa ơi, chúng ta không còn được phép ngần ngại nữa... Bố không còn muốn chờ đợi nữa... bố chờ thời điểm này đã hai mươi sáu năm nay rồi, chờ dấu hiệu này... nhanh lên, Dushan... ai đó vẫn còn có thể ngăn cản và chặn chúng ta lại. Kìa, cầm giấy tờ, quyển nhật ký, cây bút chì...

SASHA: Và tiền cho tàu hỏa, con đi lấy...

TOLSTOY: Không, không lấy tiền nữa! Tôi không muốn động chạm đến tiền nữa. Ở nhà ga họ biết tôi, họ sẽ cho tôi vé đi, và sau đó thì Chúa sẽ giúp đỡ. Dushan, chuẩn bị cho xong đi, nhanh lên. *Nói với Sasha*: Con này, hãy đưa cho bà ấy lá thư này: Nó là lời từ biệt

của bố, cầu xin bà ấy tha thứ cho bố! Và hãy viết cho bố biết bà ấy chịu đựng ra sao.

SASHA: Nhưng bố ơi, làm sao con viết thư cho bố được? Mẹ sẽ biết ngay nếu như con cho bưu điện biết tên và nơi bố đang ở, và rồi sẽ đi tìm bố ngay. Bố phải có một cái tên giả.

TOLSTOY: Ôi, lúc nào cũng lừa dối! Lúc nào cũng lừa dối, lúc nào cũng phải hạ thấp tâm hồn với những điều bí mật... nhưng con nói đúng đó... Đi thôi, Dushan!... Con muốn thế nào cũng được, Sasha... chỉ muốn việc tốt thôi... thế thì bố gọi bố là gì?

SASHA *Suy nghĩ trong khoảnh khắc*: Con ký tên Frolova dưới mọi bức điện, và bố gọi bố là T. Nicolaev.

TOLSTOY *Như phát sốt lên vì vợ*: T. Nicolaev... tốt... tốt... Bây giờ thì bố đi đây! Ông ôm lấy cô. Con nói bố lấy tên là T. Nicolaev! Thêm một lời nói dối, thêm một lời nữa! Thôi, có Chúa, đây là điều không thành thật cuối cùng của bố trước con người.

Ông vội vã ra đi.

CẢNH BA

Ba ngày sau đó (31 tháng 10 năm 1919). Sáng chờ trong nhà ga của Astapovo. Ở bên phải, một cánh cửa kính to dẫn

ra sân ga, ở bên trái một cánh cửa nhỏ hơn dẫn vào phòng ở của trưởng ga, Ivan Ivanovich Osoling. Trên những băng ghế gỗ của phòng chờ và quanh một cái bàn có một vài hành khách đang ngồi để chờ chuyến tàu nhanh từ Danlov: những phụ nữ nông dân, trùm kín trong những chiếc khăn của họ, đang ngủ, tiểu thương trong những chiếc áo lông cừu, ngoài ra một vài người thuộc giới thành phố lớn, rõ ràng là nhân viên nhà nước hay thương gia.

HÀNH KHÁCH THỨ NHẤT đọc báo, bất thành linh nói to: Ông ấy đã làm một điều tuyệt vời! Một việc làm tuyệt vời từ ông già ấy! Không ai còn nghĩ là ông ấy sẽ là làm điều đó.

HÀNH KHÁCH THỨ HAI: Có chuyện gì thế?

HÀNH KHÁCH THỨ NHẤT: Ông ấy bỏ nhà ra đi, Lev Tolstoy, không ai biết đi đâu. Ông ấy dậy lúc đêm khuya, mang giày ủng và áo lông thú, và cứ thế, không hành lý và không lời từ giã, ra đi, chỉ có bác sĩ ông ấy, Dushan Petrovich, đi theo.

HÀNH KHÁCH THỨ HAI: Và để lại bà già ở nhà. Không thích thú gì cho Sofia Andreevna. Ông ấy phải tám mươi ba tuổi rồi. Có ai mà nghĩ rằng ông ấy sẽ làm như thế chứ, anh nói ông ấy đi đâu?

HÀNH KHÁCH THỨ NHẤT: Họ cũng muốn biết điều đó, những người ở nhà và những người của báo chí. Bây giờ họ đánh điện qua lại khắp nơi trên thế giới. Có

người cho rằng đã nhìn thấy ông ấy ở biên giới với Bulgaria, và những người khác thì ở Siberia. Nhưng không ai thật sự biết gì cả. Ông ấy làm tốt đấy, ông già ấy!

HÀNH KHÁCH THỨ BA (*sinh viên trẻ tuổi*): Các anh nói gì? Lev Tolstoy bỏ nhà ra đi à, đưa cho tôi tờ báo đi, để tôi tự đọc. *Ném một cái nhìn vào trong đó.* Ô, thật là tốt, thật là tốt, cuối cùng thì ông ấy cũng gom đủ can đảm.

HÀNH KHÁCH THỨ NHẤT: Tại sao lại tốt?

HÀNH KHÁCH THỨ BA: Vì ông sống như thế thì thật là một nỗi ô nhục với lời nói của ông ấy. Người ta ép ông đóng vai bá tước đã đủ lâu rồi, và đã bóp nghẹt tiếng nói bằng những lời xu nịnh. Bây giờ thì cuối cùng Lev Tolstoy cũng có thể tự do nói từ tâm hồn của ông đến với mọi người, và ý Chúa, rằng qua ông mà thế giới biết những gì đang xảy ra ở đây với người dân trong nước Nga này. Vâng, điều đó là tốt, phước lành và sự bình phục cho nước Nga, rằng người đàn ông thần thánh này cuối cùng đã tự cứu lấy mình.

HÀNH KHÁCH THỨ HAI: Nhưng có lẽ tất cả đều không phải là sự thật, những gì mà họ bàn tán ở đây, có lẽ – ông xoay quanh xem có ai nghe cùng không, và thì thào – có lẽ họ chỉ viết như thế trên báo để đánh lạc hướng, và thật ra thì đã bắt ông ấy mang đi...

HÀNH KHÁCH THỨ NHẤT: Ai lại muốn bắt Lev Tolstoy mang đi kia chứ...

HÀNH KHÁCH THỨ HAI: Họ... tất cả họ, những người mà ông cản đường họ, tất cả họ, nhà thờ và cảnh sát và quân đội, tất cả họ, những người sợ ông ấy. Đã có vài người biến mất rồi – ra nước ngoài, người ta nói như thế. Nhưng chúng ta biết với nước ngoài thì ý họ muốn nói gì...

HÀNH KHÁCH THỨ NHẤT *cũng nói nhỏ*: Có thể đây...

HÀNH KHÁCH THỨ BA: Không đâu, họ không dám làm điều ấy đâu, vì họ biết chúng ta sẽ dùng nắm đấm lấy ông ấy ra.

HÀNH KHÁCH THỨ NHẤT *hấp tấp*: Cẩn thận... coi chừng... Cyrill Gregorovich đến kìa... cất tờ báo nhanh lên...

Hạ sĩ cảnh sát Cyrill Gregorovich xuất hiện từ sân ga ở phía sau cánh cửa kính trong sảnh phục đầy đủ. Ông tức khắc quay sang phòng của ông trưởng ga và gõ cửa.

IVAN IVANOVICH OSOLING *trưởng ga, từ trong phòng của ông, với chiếc mũ làm việc trên đầu*: À, anh đây à, Cyrill Gregorovich...

HẠ SĨ CẢNH SÁT: Tôi phải nói chuyện với anh ngay lập tức. Vợ anh có đang ở trong phòng với anh không?

TRƯỞNG GA: Có.

HẠ SĨ CẢNH SÁT: Thế thì ra đây tốt hơn. *Quay sang các hành khách trong giọng nói gắt, ra lệnh*: Chuyển tàu

nhanh từ Danlov sắp đến rồi; xin hãy rời phòng chờ ngay lập tức và ra sân ga. *Tất cả mọi người đứng dậy và vội vàng đi ra ngoài.* Hạ sĩ cảnh sát nói với trưởng ga. Có những bức điện báo quan trọng, có mã hóa, vừa được gửi đến. Người ta đã xác định được rằng Lev Tolstoy, trên con đường chạy trốn của ông ấy đã đến thăm chị của ông ta ở Tu viện Shamardino vào ngày hôm kia. Có những dấu hiệu để phỏng đoán rằng ông ấy sẽ đi tiếp từ đó, và bất cứ chuyến tàu nào từ Shamardino ra đi về bất cứ hướng nào cũng được người của cảnh sát tháp tùng.

TRƯỞNG GA: Nhưng giải thích cho tôi đi, bố Cyrill Gregorovich ạ, tại sao lại như vậy? Ông ấy đâu phải là người kích động, Lev Tolstoy ấy, là danh dự của chúng ta mà, một kho báu thật sự cho đất nước của chúng ta, người đàn ông vĩ đại này.

HẠ SĨ CẢNH SÁT: Nhưng gây lộn xộn và nguy hiểm hơn cả một đám người cách mạng. Ngoài ra, tôi không quan tâm đến điều ấy, chỉ nhận nhiệm vụ kiểm tra từng chuyến tàu thôi. Nhưng ở Moscow thì người ta muốn rằng việc giám sát của chúng tôi phải vô hình. Vì vậy mà tôi yêu cầu anh, Ivan Ivanovich, hãy thay tôi, người mà ai cũng nhận biết qua bộ cảnh phục, hãy ra sân ga. Ngay sau khi tàu đến, một an ninh chìm sẽ bước ra khỏi tàu và báo cho anh biết người ta đã quan sát thấy gì trên đoạn đường đi. Rồi tôi sẽ chuyển tiếp thông tin ngay lập tức.

TRƯỞNG GA: Anh cứ tin ở tôi.

Chuông báo hiệu đoàn tàu đang đến gần từ lối vào ga.

HẠ SĨ CẢNH SÁT: Anh sẽ chào hỏi nhân viên an ninh hết sức bình thường như một người quen biết cũ, đúng không? Hành khách không được phép nhận biết việc giám sát; chỉ có lợi cho hai chúng ta thôi, khi chúng ta thực hiện một cách khéo léo, vì bản báo cáo nào cũng về đến Petersbourg, đến cấp cao nhất: biết đâu chúng ta sẽ câu được một Huân chương Thánh George đấy.

Chiếc tàu chạy lùì ầm ầm vào. Viên trưởng ga lập tức lao qua cánh cửa kính đi ra ngoài. Sau một vài phút, những người hành khách đầu tiên, nam nữ nông dân với những chiếc giỏ nặng, ồn ào và lớn tiếng, đi vào qua cánh cửa kính. Một vài người ngồi xuống trong sảnh chờ, để nghỉ ngơi hay nấu trà.

TRƯỞNG GA xuất hiện bất thành lình qua cửa. Ông kích động la lối những người đang ngồi: Ra khỏi phòng này ngay lập tức! Tất cả mọi người! Ngay lập tức...

NGƯỜI DÂN ngạc nhiên và cần nhân: Nhưng tại sao chú... trả tiền rồi kia mà... tại sao lại không được phép ngồi trong sảnh chờ... Chỉ chờ tàu thôi kia mà.

TRƯỞNG GA hét lớn: Ngay lập tức, tôi nói, tất cả đi ra ngoài! Ông hấp tấp giục họ đi, lại vội vàng đi đến cửa và mở nó thật rộng ra: Đây, xin mời, dẫn ngài bá tước vào!

Tolstoy được dìu đi, bên phải là Dushan, bên trái là Sasha con gái ông. Ông đã dựng cổ chiếc áo khoác lông thú lên, một chiếc khăn quấn quanh cổ, và mặc dù vậy người ta vẫn nhận ra rằng thân thể được bao trùm đó đang run rẩy vì lạnh. Ở phía sau ông có năm hay sáu người đang chen lên.

TRƯỞNG GA nói với những người đang chen lên: Ở ngoài!

TIẾNG NGƯỜI NÓI: Nhưng để cho chúng tôi vào chứ... chúng tôi chỉ muốn giúp cho Lev Nikolayevich thôi... có lẽ một ít rượu Cognac hay là trà...

TRƯỞNG GA hết sức kích động: Không ai được phép vào! Ông dùng sức đẩy họ lui lại và khóa cánh cửa kính dẫn ra sân ga; nhưng suốt cả thời gian này người ta vẫn nhìn thấy những gương mặt tò mò đi lại và nhìn vào bên trong từ ở phía sau cánh cửa kính. Ông vội vàng khua một cái ghế bành ra và đặt xuống bên cạnh cái bàn. Ngài bá tước có muốn ngồi xuống và nghỉ ngơi một chút không?

TOLSTOY: Đừng gọi tôi là bá tước... Ông trời là không còn nữa... Không bao giờ nữa, đã chấm dứt rồi. Ông hồi hộp nhìn quanh, nhận ra những người ở phía sau cánh cửa kính. Đi đi... những người đó đi đi... muốn một mình... lúc nào cũng nhiều người... một mình một lần thôi...

Sasha đi vội đến cửa kính và hấp tấp dùng áo bành tô che nó lại.

DUSHAN *nói chuyện nhỏ với viên trưởng ga trong lúc đó*: Chúng ta phải mang ông ấy lên giường ngay lập tức, ông ấy bất thành linh lên cơn sốt trên tàu, hơn bốn mươi độ, tôi nghĩ sức khỏe ông ấy không được tốt đâu. Có nhà trọ ở gần đây với một vài phòng tử tế không?

TRƯỞNG GA: Không, hoàn toàn không! Cả Astapovo không có đến một cái nhà trọ.

DUSHAN: Nhưng ông ấy phải lên giường ngay lập tức. Anh thấy đấy, ông ấy đang lên cơn sốt như thế. Có thể trở nên nguy hiểm đấy.

TRƯỞNG GA: Tất nhiên là tôi sẽ cảm thấy rất vinh dự khi mời Lev Tolstoy vào phòng của tôi... nhưng xin ông tha lỗi cho... nó rất nghèo nàn, rất đơn sơ... một gian phòng làm việc, tầng trệt, chật chội... - làm sao tôi lại dám để cho Lev Tolstoy ở trong đó chứ...

DUSHAN: Không sao cả. Bây giờ giá nào cũng phải mang ông ấy lên giường đã. *Nói với Tolstoy, người đang ngồi lạnh run ở cạnh bàn, thỉnh thoảng cả người run bần bật vì sốt*: Ông trưởng ga tốt bụng đã mời chúng ta vào phòng của ông ấy. Anh phải nghỉ ngơi ngay lập tức, ngày mai khỏe lại, rồi chúng ta có thể đi tiếp.

TOLSTOY: Đi tiếp?... Không không, tôi nghĩ là tôi sẽ không đi tiếp nữa... Đây là chuyến đi cuối cùng của tôi, và bây giờ tôi đã đến đích rồi.

DUSHAN *động viên*: Đừng lo vì vài ba cơn sốt, không có nghĩa lý gì đâu. Anh chỉ bị cảm lạnh một chút, ngày mai sẽ cảm thấy dễ chịu đấy mà.

TOLSTOY: Bây giờ tôi đã cảm thấy dễ chịu rồi... hết sức, hết sức dễ chịu... Chỉ đêm qua thì thật là đáng sợ, bất thành linh tôi sợ họ đuổi theo tôi từ ở nhà, họ bắt kịp tôi và mang tôi trở về địa ngục... và thế là tôi đã đứng dậy và đánh thức các người, nó làm cho tôi hồi hộp đến như thế. Cả ngày tôi cứ lo sợ, cơn sốt này, cứ như tra tấn tôi... Nhưng bây giờ, từ khi tôi ở đây... nhưng thật ra tôi đang ở đâu?... tôi chưa từng nhìn thấy nơi này... bây giờ thì bất thành linh mọi thứ đều hoàn toàn khác đi... bây giờ thì tôi không còn sợ nữa... họ không còn đuổi kịp được tôi.

DUSHAN: Tất nhiên là không, tất nhiên là không. Anh có thể an tâm lên giường, ở đây thì không ai tìm thấy anh đâu.

Hai người giúp ông ấy đứng dậy.

TRUỞNG GA *bước đến với ông ấy*: Tôi xin lỗi... tôi chỉ có một căn phòng đơn sơ... phòng của chính tôi... Và chiếc giường ngủ cũng có lẽ không được tốt... chỉ là một cái giường sắt... Nhưng tôi sẽ sắp xếp mọi thứ, sẽ đánh điện đi ngay lập tức để cho người mang một cái khác đến đây với chuyên tàu kể đến...

TOLSTOY: Không, không, không cần gì khác... Đã quá lâu, tôi sống tốt hơn những người khác đã quá lâu! Càng tồi tệ thì càng tốt cho tôi! Người nông dân chết như thế nào?... và chết cũng là một cái chết tốt...

SASHA tiếp tục đỡ ông ấy: Đi nào, bố ơi, đi nào, bố mệt lắm rồi.

TOLSTOY đứng lại thêm một lần nữa: Bố không biết... Bố mệt rồi, con nói đúng, tay chân đều trĩu nặng xuống, bố mệt lắm, nhưng bố vẫn chờ đợi một cái gì đấy... cứ như khi người ta buồn ngủ nhưng không ngủ được, vì người ta nghĩ đến một điều gì đó tốt đẹp sắp đến với mình, và người ta không muốn mất đi ý nghĩ đấy vì giấc ngủ... Thật là kỳ lạ, bố chưa từng như thế này bao giờ... có lẽ đó là một chút gì đó từ cái chết rồi... Rất nhiều năm trời, mọi người biết đó, tôi lúc nào cũng sợ chết, lo sợ rằng tôi không thể nằm trên chiếc giường của tôi, rằng tôi có thể hét lên như một con thú và lẩn trốn đi. Bây giờ, có lẽ nó đang ở trong căn phòng này, cái chết, và đang chờ tôi. Nhưng tuy vậy, tôi đi đến trước nó mà hoàn toàn không sợ hãi. Sashan và Dushan dìu ông cho đến cửa.

TOLSTOY đứng lại ở cạnh cửa và nhìn vào trong: Ở đây thật là tốt, rất tốt. Nhỏ, chật, thấp, nghèo... Có cảm giác như tôi đã có lần mơ thấy nó, một cái giường xa lạ như vậy, ở đâu đó trong một ngôi nhà xa lạ, một chiếc giường có một người nằm trên đó... một người đàn

ông già, mệt mỏi... khoan đã, ông ấy tên là gì, tôi đã viết trước đây vài năm, ông ấy tên là gì nhỉ, ông già ấy?... người đã từng giàu có và rồi trở về hết sức nghèo nàn, và không ai biết ông ấy, ông ấy lê đến chiếc giường bên cạnh lò sưởi... Ôi, cái đầu của tôi, cái đầu ngu ngốc của tôi! ... ông ấy tên là gì nhỉ, ông già ấy?... ông ấy, người đã từng giàu có và có nhiều hơn là chiếc áo trên thân thể... và người đàn bà làm cho ông ấy phiền muộn không có ở nơi ông ấy, khi ông ấy qua đời... Vâng, vâng, tôi biết rồi, tôi biết, lúc ấy tôi đã gọi ông ấy là Korney Vasiliev trong truyện của tôi, ông già ấy. Và trong đêm mà ông ấy qua đời, Chúa đã đánh thức trái tim trong người vợ của ông ấy, và bà ấy đến, Marfa, để nhìn ông một lần nữa... Nhưng bà ấy đến quá muộn, ông ấy đã nằm lạnh cứng trên chiếc giường xa lạ với đôi mắt đã nhắm lại, và bà ấy không biết liệu ông có còn giận hay đã tha thứ cho bà rồi. Bà ấy không còn biết, Sofia Andreevna... *tựa như tỉnh dậy*: Không, bà ấy tên là Marfa... tôi rồi trí rồi... Vâng, tôi muốn nằm xuống.

Sasha và ông trưởng ga đi tiếp với ông.

TOLSTOY nói với ông trưởng ga: Tôi cảm ơn ông, con người xa lạ, ông đã cho tôi chỗ ở trong nhà của ông, ông đã cho tôi những gì con thú có trong rừng... và Chúa đã gửi đến cho tôi, Korney Vasiliev,... *Bất*

thình lình giật mình: Nhưng hãy đóng cửa lại, không cho ai vào, tôi không muốn có người nào nữa cả... chỉ một mình với Ngài, sâu sắc hơn, tốt đẹp hơn như chưa từng bao giờ trong cuộc sống...

Sasha và Dushan dẫn ông vào phòng ngủ, ông trưởng ga nhẹ nhàng đóng cánh cửa lại ở phía sau họ và bản thân đứng ở đó.

Có tiếng gõ cửa thật mạnh ở cửa kính. Ông trưởng ga mở khóa, viên hạ sĩ cảnh sát bước vào.

HẠ SĨ CẢNH SÁT: Ông ấy nói gì với anh thế? Tôi phải báo cáo mọi điều ngay lập tức, tất cả! Cuối cùng thì ông ấy có muốn ở lại đây không, bao lâu?

TRƯỞNG GA: Điều đó thì cả ông ấy lẫn bất cứ ai khác cũng đều không biết. Chỉ có Chúa Trời mới biết điều ấy thôi.

HẠ SĨ CẢNH SÁT: Nhưng làm sao mà anh có thể cho ông ấy vào nghỉ ngơi trong một ngôi nhà của nhà nước kia chứ? Đó là căn hộ nhà nước giao cho anh, anh không được phép đưa nó cho một người lạ!

TRƯỞNG GA: Lev Tolstoy trong tim tôi không phải là người lạ. Không một người anh em nào gần gũi tôi hơn là ông ấy.

HẠ SĨ CẢNH SÁT: Nhưng nhiệm vụ của anh là phải hỏi trước.

TRƯỞNG GA: Tôi đã hỏi lương tâm của tôi.

HẠ SĨ CẢNH SÁT: Bây giờ thì anh nhận mọi thứ về mình đi nhé. Tôi sẽ báo cáo ngay lập tức... Thật là đáng sợ khi một trách nhiệm như vậy bắt thành linh rơi xuống một người! Giá như ít nhất là biết được rằng cấp cao nhất nghĩ về Lev Tolstoi như thế nào...

TRƯỞNG GA *hết sức bình thản*: Tôi tin rằng nơi thật sự cao nhất bao giờ cũng nghĩ tốt về Lev Tolstoy.

Viên hạ sĩ cảnh sát chung hứng nhìn ông.

Dushan và Sasha bước ra khỏi phòng, cẩn thận đóng cửa lại.

Viên hạ sĩ cảnh sát nhanh chóng bỏ đi.

TRƯỞNG GA: Ông bà để ngài bá tước ở lại trong tình trạng nào thế?

DUSHAN: Ông ấy nằm yên. Tôi chưa từng bao giờ nhìn thấy gương mặt của ông bình thản hơn thế. Ở đây, cuối cùng ông ấy cũng tìm thấy những gì mà con người không cho ông ấy. Sự bình yên. Lần đầu tiên, ông ấy ở một mình với Chúa Trời của ông ấy.

TRƯỞNG GA: Xin ngài thứ lỗi cho tôi, một người bình thường, nhưng con tim tôi đang run lên, tôi không thể hiểu được. Làm sao Chúa có thể chông chất bao nhiêu đau khổ như thế lên người ông ấy, cho tới mức Lev Tolstoi phải chạy trốn ra khỏi nhà của ông ấy và chết ở đây trên chiếc giường nghèo nàn, không xứng đáng của tôi... Làm sao mà con người, người

Nga, lại có thể quấy rối một tâm hồn thần thánh đến như thế, họ làm sao mà có thể không sùng kính yêu thương ông kia chứ...

DUSHAN: Chính những người yêu thương một người đàn ông vĩ đại thường đứng giữa ông ấy và nhiệm vụ của ông ấy, và những người mà ông ấy phải chạy trốn xa nhất chính là những người đứng gần ông nhất. Sự việc xảy ra như thế là đúng rồi: Chỉ cái chết mới làm trọn vẹn và thánh hóa cuộc đời ông.

TRƯỞNG GA: Nhưng... con tim tôi không thể và không muốn hiểu điều đó, rằng con người này, kho báu này của nước Nga chúng ta, phải chịu đau khổ vì con người chúng ta, và chính bản thân mình thì người ta lại cứ sống một cách vô tư... Thật là phải xấu hổ vì chính hơi thở của mình...

DUSHAN: Đừng phàn nàn về ông ấy, người đàn ông tốt bụng ạ; một số phận lu mờ và thấp kém thì không xứng đáng với tầm vóc của ông ấy. Nếu như ông ấy không đau khổ vì chúng ta thì Lev Tolstoy đã không bao giờ trở thành người mà ông ấy là, cho cả nhân loại ngày nay.

Cuộc tranh giành Nam Cực

Thuyền trưởng Scott, vĩ độ 90,
16 tháng 01 năm 1912

Cuộc tranh giành Trái đất

Thế kỷ XX nhìn xuống một thế giới không còn gì là bí mật nữa. Tất cả các nước đều đã được khảo sát, các biển ở xa nhất đã được cày nát. Phong cảnh mà trước đây một đời người còn hạnh phúc nằm mơ màng trong vô danh thì bây giờ đã là đầy tớ phục vụ cho nhu cầu của châu Âu, tàu hơi nước đã đi đến những nguồn của sông Nils, những cái mà đã được tìm kiếm cả một thời gian dài; Thác nước Victoria, mới vừa được người châu Âu đầu tiên nhìn thấy trước đây nửa thế kỷ, đã ngoan ngoãn cung cấp điện lực, những nơi hoang dã cuối cùng, những khu rừng của dòng sông Amazon đã thưa đi, vành đai của đất nước trinh nguyên duy nhất,

Tibet, đã bị phá vỡ. Từ ngữ "Terra incognita"¹ của những tấm bản đồ và quả địa cầu cũ đã được vẽ chồng lên bởi những bàn tay hiểu biết, con người của thế kỷ XX biết rõ hành tinh mình đang sống ở trên đó. Ý muốn nghiên cứu đã tìm những con đường mới, nó phải đi xuống hệ động vật tuyệt vời của biển sâu hay lên trên bầu không khí vô tận. Vì những con đường chưa được bước lên chỉ còn trên bầu trời, và những con nhận sắt của ngành hàng không đã đưa nhau đến những độ cao mới và độ xa mới, kể từ khi Trái đất không còn gì cho tính tò mò trần tục và không còn gì bí mật nữa.

Nhưng một bí ẩn cuối cùng vẫn còn che giấu nỗi thẹn thùng của nó trước ánh mắt con người cho tới thế kỷ của chúng ta, hai nơi bé tí trên thân thể bị cắn nát và bị hành hạ của nó đã được cứu thoát khỏi sự tham lam từ những sinh vật của chính nó. Nam Cực và Bắc Cực, cột sống của thân thể nó, hai điểm hầu như phi thực, phi nghĩa lý mà trục của nó xoay quanh đó từ hàng ngàn năm nay, Trái đất đã giữ cho chúng trong trắng và không bị làm ô uế. Nó đã đẩy hàng đồng băng tuyết ra trước bí ẩn cuối cùng này, đưa mùa đông vĩnh cửu ra như là người bảo vệ nó trước những kẻ tham lam. Băng tuyết và bão tố đã giữ cho lối vào được đóng kín,

¹ "Vùng đất chưa biết".

xua những nỗi kinh sợ và nguy hiểm ra trước những người táo bạo với lời đe dọa chết chóc. Ngay Mặt Trời cũng chỉ được phép nhìn thoáng qua vùng đất được đóng kín này, và không bao giờ một ánh mắt con người được cho phép.

Từ nhiều thập niên nay, hết chuyến thám hiểm này nối tiếp chuyến thám hiểm khác. Không chuyến đi nào đến đích. Ở đâu đó, mãi bây giờ mới phát hiện ra, yên nghỉ trong chiếc quan tài như thủy tinh của băng tuyết, ba mươi ba năm trời, là xác chết của con người táo bạo nhất trong số những con người táo bạo, Andree, người muốn bay qua cực trên khinh khí cầu và đã không bao giờ trở về. Mỗi một cuộc xung phong đều tan vỡ ra ở những bức tường lủy bóng láng của băng giá. Từ hàng ngàn năm qua cho tới thời của chúng ta, Trái đất che đậy vẻ mặt của nó, chiến thắng lần cuối cùng trước nhiệt tình những tạo vật của nó. Trinh trắng và tinh khiết, nỗi e thẹn của nó chống lại sự tò mò của thế giới.

Nhưng thế kỷ XX trẻ trung đang nôn nóng vươn bàn tay của nó đến. Nó đã chế tạo những vũ khí mới trong các phòng thí nghiệm, phát minh những cỗ xe tăng mới để chống lại mối nguy, và tất cả những chống cự chỉ làm tăng thêm sự thềm thuồng của nó. Nó muốn biết mọi sự thật, thập niên đầu tiên của nó muốn chinh phục những gì mà mọi thiên niên kỷ trước nó

không có khả năng đạt đến. Tính kinh dị của các quốc gia liên kết với tính can đảm của cá nhân. Họ không còn chỉ tranh giành cực, mà còn vì lá cờ đầu tiên bay trên vùng đất mới; một cuộc Thập Tự Chinh của các chủng tộc và dân tộc nổi lên vì những nơi đã trở thành thiêng liêng bởi sự khát khao. Hành trình bắt đầu mới từ mọi châu lục. Loài người nôn nóng chờ, họ biết đó là bí ẩn cuối cùng của không gian sống chúng ta. Từ Mỹ, Peary và Cook chuẩn bị đi Bắc Cực, hai chiếc thuyền hướng xuống phía Nam: người Na Uy Amundsen chỉ huy một chiếc, chiếc kia là một người Anh, thuyền trưởng Scott.

Scott

Scott: một thuyền trưởng nào đó của Hải quân Anh. Một thuyền trưởng nào đó. Tiểu sử của ông cũng giống như cấp bậc của ông. Ông đã làm hài lòng các cấp trên của ông, sau đó đã tham gia vào chuyến thám hiểm của Shackleton. Không một hướng dẫn nào cho thấy đó là một người hùng, một anh hùng. Gương mặt của ông, được thuật nhiếp ảnh phản chiếu lại, là gương mặt của hàng ngàn, hàng chục ngàn người Anh, lạnh lùng, mạnh mẽ, không chơi trò bấp thịch, nhưng cứng rắn bởi năng lượng ở bên trong.

Đôi mắt xám màu thép, đôi môi khép lại bất động. Không ở đâu có một đường nét lãng mạn, không ở đâu có một nét óng ánh của tính vui vẻ trên nét mặt của ý chí và sự hiểu biết thể giới một cách thực tế. Nét chữ của ông: một nét chữ Anh nào đó, không có bóng tối và cũng không bay bướm, nhanh và chắc chắn. Lối cư xử của ông ấy: rõ ràng và đúng đắn, thu hút trong những sự kiện và lại thiếu sự tưởng tượng như một bản báo cáo. Scott viết tiếng Anh như Tacitus viết tiếng Latin, giống như vào trong những khối vuông còn chưa được đục đẽo. Người ta cảm nhận được một con người hoàn toàn không mơ mộng, một kẻ cuồng tín thực tế, tức một con người thực sự của dòng giống người Anh mà ở đó ngay cả tính thiên tài cũng ép mình vào trong dạng tinh thể của việc hoàn thành nhiệm vụ. Ông Scott này đã có trong lịch sử Anh Quốc hàng trăm lần rồi, ông ấy đã chiếm Ấn Độ và những hòn đảo vô danh trong các quần đảo, ông ấy đã thực dân hóa châu Phi và đánh những trận đánh chống lại thế giới, luôn luôn với cùng một nghị lực không đổi, với cùng một nhận thức tập thể và với cùng một gương mặt lạnh lùng, dè dặt. Nhưng ý chí đó cứng rắn như sắt thép; người ta cảm nhận được điều đó trước cả hành động. Scott muốn hoàn thành những gì Shackleton đã bắt đầu. Ông chuẩn bị cho một chuyến đi thám hiểm, nhưng không đủ phương

tiện. Điều đó không ngăn cản được ông. Ông hy sinh tài sản của ông và vay nợ trong niềm tin chắc rằng sẽ thành công. Người vợ trẻ của ông tặng cho ông một đứa con trai – ông không ngần ngại, một Hector khác, từ già Andromache¹. Bạn bè và người đồng hành sớm được tìm thấy, không còn gì trên trần thế có thể uốn cong ý chí đó được nữa. "Terra Nova" là tên của chiếc tàu kỳ lạ có nhiệm vụ mang họ đến rìa của Nam Băng Dương. Kỳ lạ, vì trang thiết bị đôi của nó, nửa Arche Noah, đầy sinh vật sống, và rồi lại có phòng thí nghiệm hiện đại với hàng ngàn dụng cụ và sách. Vì mọi thứ đều phải mang theo, những gì con người cần cho thể xác và tinh thần, trong thế giới hoang vắng không người đó, kỳ lạ cũng là những công cụ ban sơ của con người thời tiền sử, những bộ da thú và lông thú, thú vật sống, những thú tinh xảo nhất của trang thiết bị phức tạp thời hiện đại. Và chiếc thuyền này cũng tuyệt vời như hai mặt của chuyến đi này: một cuộc phiêu lưu mạo hiểm, nhưng được tính toán như một cuộc kinh doanh, một sự táo bạo với tất cả nghệ thuật của tính cẩn thận – một sự vô tận của tính toán chính xác, riêng lẻ chống lại một sự vô tận còn mạnh hơn nữa của ngẫu nhiên.

¹ Hector là một người hùng trong trường ca *Iliad* của Homer. Một đoạn trong đó tả cảnh Hector từ biệt vợ mình là Andromache.

Vào ngày 1 tháng 6 năm 1910, họ rời Anh Quốc. Trong những ngày đó, quốc đảo Anglo-Saxon này sáng lên. Những bãi cỏ sáng rực màu xanh và tươi tốt, mặt trời nằm âm áp và óng ánh trên thế giới không có sương mù. Họ tràn đầy cảm xúc khi nhìn thấy bờ biển biển mất dần, có lẽ là mãi mãi cho những người nào đó. Nhưng trên tàu có ngọn cờ Anh bay phấp phới trên đầu, và họ thản an ủi mình trong suy nghĩ, rằng một dấu hiệu của thế giới đang đi cùng họ đến mảnh đất còn vô chủ cuối cùng của Trái đất đã bị xâm chiếm.

Đại học Nam Cực

Trong tháng một, sau chuyến nghỉ ngơi ngắn ở New Zealand, họ cập vào Cape Evan, ở rìa của băng tuyết vĩnh cửu, và lập một ngôi nhà để ở qua mùa đông. Tháng mười hai và tháng một là những tháng mùa hè ở đó, vì duy nhất trong thời gian đó trong năm, mặt trời óng ánh vài tiếng đồng hồ của ban ngày trên bầu trời trắng như kim loại. Tường được làm bằng gỗ, hoàn toàn giống như những chuyến đi thám hiểm trước đây, nhưng ở bên trong thì người ta cảm nhận được sự tiến bộ của thời gian. Trong khi những người đi trước họ thời đó còn phải ngồi trong cái tranh tối tranh sáng của chiếc đèn dầu cá hôi thối và

chỉ cháy âm ỉ, chán ngán gương mặt của chính mình, kiệt sức vì sự đơn điệu của những ngày không có ánh nắng mặt trời, thì những con người này của thế kỷ XX có toàn bộ thế giới, toàn bộ khoa học cô đọng lại giữa bốn bức tường của họ. Một cây đèn acetylene cho ánh sáng trắng ảm áp, máy chiếu phim tựa như làm ảo thuật ra cho họ những hình ảnh của nơi xa xôi, chiếu những cảnh nhiệt đới từ những vùng đất ôn hòa, một cây dương cầm truyền tải âm nhạc, và máy hát phát ra tiếng nói con người, thư viện mang lại kiến thức con người. Trong một phòng, tiếng máy chữ kêu lách cách, phòng thứ nhì phục vụ như là phòng tối mà trong đó những phim ảnh nhiều màu được tráng rửa. Nhà địa chất học xét nghiệm tính phóng xạ của đá, nhà động vật học phát hiện ra ký sinh trùng mới ở tại những con chim cánh cụt bắt được, quan sát khí tượng luân phiên với thí nghiệm vật lý; từng người một đều được phân việc làm cho những tháng tối tăm, và một hệ thống thông minh biến đổi sự nghiên cứu bị cô lập thành một sự truyền bá kiến thức chung. Vì ba mươi con người này tối nào cũng giảng giải những khóa học cấp đại học về khối băng nổi và băng giá Cực, người nào cũng cố gắng truyền đạt lại cho những người khác khoa học của mình, và thế giới quan đã được bổ sung qua trao đổi sôi nổi của cuộc nói chuyện. Ở đây, sự chuyên môn hóa của công cuộc

ngiên cứu đã từ bỏ tính kiêu ngạo của nó và tìm sự thông hiểu trong cái chung. Ngay giữa một thế giới nguyên thủy, đơn sơ, hoàn toàn cô độc trong cái vô thời gian, ba mươi con người trao đổi với nhau những kết quả mới nhất của thế kỷ XX, và ở trong đó, người ta cảm nhận được không chỉ giờ mà còn cả giây của chiếc đồng hồ thế giới nữa. Thật cảm động khi đọc được, những con người nghiêm trang này vui mừng như thế nào về cây Giáng Sinh của họ, về những chuyện đùa vui của tờ *South Polar Times*, tờ báo châm biếm do họ phát hành, về chuyện nhỏ nhặt – một con voi xuất hiện, một con ngựa pony bị vấp ngã – trở thành trải nghiệm và mặt khác cái đáng sợ – cực quang chói chang, giá lạnh khủng khiếp, sự cô đơn khổng lồ – đã trở thành việc hằng ngày và quen thuộc.

Trong thời gian đó, họ mạo hiểm tiến hành những chuyến đi thăm dò nhỏ. Họ thử những chiếc xe trượt tuyết của họ, họ học trượt tuyết và huấn luyện chó. Họ trang bị một cái kho cho chuyến đi lớn, nhưng chậm chạp, hết sức chậm chạp, chỉ có quyền lịch là rơi dần từng tờ xuống cho tới mùa hè (tháng mười hai), cái mùa mà đã đưa chiếc thuyền xuyên qua băng tuyết nổi và mang thư đến từ quê nhà. Cả bây giờ, giữa mùa đông ác nghiệt, nhiều nhóm nhỏ cũng đã mạo hiểm tiến hành những chuyến đi trong ngày để làm quen,

lều được thử nghiệm, kinh nghiệm được đúc kết. Không phải mọi việc đều thành công, nhưng chính những khó khăn mới đã cho họ can đảm mới. Khi họ trở về từ những chuyến đi thám hiểm của họ, lạnh run và mệt mỏi, thì tiếng reo mừng và ánh sáng chói chang ấm cúng của bếp lò chào đón họ, và ngôi nhà nhỏ, dễ chịu này ở vĩ độ bảy mươi bảy dường như là nơi ở hạnh phúc nhất của thế giới sau những ngày gian khổ.

Nhưng có lần một nhóm thám hiểm trở về từ phía tây, và thông tin của họ đã làm cho ngôi nhà chìm vào trong sự im lặng. Trên đường đi của họ, họ đã phát hiện ra trại đông của Amundsen: bất chợt, Scott biết rằng ngoài giá rét và nguy hiểm thì còn một người nữa tranh giành với ông niềm vinh quang là người đầu tiên giạt phăng đi bí ẩn của Trái đất ương bướng: Amundsen, người Na Uy. Ông đo đạc trên bản đồ. Và người ta cảm nhận sự kinh hãi được hé lộ ra của ông, khi ông nhận ra rằng trại đông của Amundsen được đặt gần Cực hơn trại của ông một trăm mười kilômét. Ông giạt mình, nhưng không vì vậy mà nao núng. "Tiến lên, vì danh dự của đất nước tôi!", ông kiêu hãnh viết vào trong nhật ký.

Cái tên Amundsen đó chỉ xuất hiện một lần duy nhất trong những trang nhật ký của ông. Không thêm lần nào nữa. Nhưng người ta cảm nhận được: kể từ cái ngày hôm đó, một bóng tối của sự sợ hãi nằm trên ngôi

nhà đơn độc bị băng giá bao quanh. Và từ đó, không còn giờ khắc nào mà cái tên đó không gây sợ hãi cho giấc ngủ và lúc thức của ông.

Lên đường đi đến Cực

Cách ngôi nhà một dặm, trên một ngọn đồi dùng để quan sát, có một đội trực luôn được thay phiên. Một thiết bị được dựng lên ở đó, đơn độc trên độ cao dốc đứng, giống như một khẩu đại bác chống lại kẻ thù vô hình: một thiết bị để đo đạc những xuất hiện đầu tiên của sự ám áp từ mặt trời đang tiến đến gần. Họ đã chờ đợi sự xuất hiện đó nhiều ngày rồi. Tia chiếu đã tạo ra những điều kỳ diệu rực rỡ của màu sắc trên bầu trời vào buổi sáng, nhưng cái đĩa tròn ấy vẫn chưa vượt qua được chân trời. Nhưng bầu trời này, đầy ánh sáng huyền diệu từ sự gần gũi của nó, chiếc gương của những tia phản chiếu đó đã thúc giục những người nôn nóng. Cuối cùng thì chiếc điện thoại từ đỉnh đồi cũng rung chuông thông báo cho những người nhận tin mừng: mặt trời đã xuất hiện, lần đầu tiên từ nhiều tháng nay, nó đã ngẩng đầu lên một giờ đồng hồ vào đêm đông. Ánh sáng của nó rất yếu ớt, hết sức nhợt nhạt, nó hầu như không thể làm sống dậy bầu không khí lạnh giá, những làn sóng dao động của nó gần như

không thể tạo ra được những dấu hiệu mạnh hơn trong chiếc máy đo, thế nhưng cảnh tượng đó đã tạo được sự vui mừng. Chuyến đi được sôi nổi chuẩn bị, để lợi dụng ánh sáng trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó, thời gian mà xuân, hạ và thu đều nằm trong đó và đối với những khái niệm sống êm dịu của chúng ta thì vẫn còn là một mùa đông tàn nhẫn. Những chiếc xe trượt tuyết đi đầu. Sau chúng là những chiếc xe do ngựa pony Siberia và chó kéo. Đường đi đã được cẩn thận chia trước ra thành từng đoạn, cứ hai ngày đường thì một cái kho lại được thiết lập, để chứa quần áo mới, lương thực và những gì quan trọng nhất cho những người trở về, hơi nóng cô đặc trong băng giá vô tận. Toàn bộ đoàn người cùng ra đi, để trở về dần dần trong những nhóm nhỏ và qua đó để lại cho nhóm nhỏ cuối cùng, những người được chọn để chinh phục Cực, số hàng hóa tối đa, những con thú kéo còn khỏe nhất và những chiếc xe tốt nhất.

Kế hoạch được soạn thảo thật tài tình, ngay cả sự cố cũng được dự tính trước một cách chi tiết. Và điều đó không phải là đã không xảy ra. Sau hai ngày đi, các xe trượt tuyết bị gãy và nằm lại, một gánh nặng vô ích. Cả những con ngựa pony cũng không chịu đựng được tốt như là người ta mong đợi, nhưng ở đây thì công cụ hữu cơ đã thắng trước công cụ kỹ thuật, vì những con nằm lại, phải bắn chết dọc đường, đã mang lại thực

phẩm ẩm nóng bổ dưỡng ưa thích cho các con chó và tăng cường năng lượng cho chúng.

Vào ngày 1 tháng 11 năm 1911, họ lên đường trong những nhóm nhỏ. Trên các tấm ảnh, người ta nhìn thấy đoàn người kỳ lạ đó của lúc đầu là ba mươi, rồi hai mươi, rồi mười và cuối cùng là năm người đi xuyên qua sa mạc trắng xóa của một thế giới nguyên thủy vô sinh. Ở trước luôn luôn là một người trùm kín trong áo lông thú và khăn, một con người man rợ hoang dã mà chỉ có bộ râu và đôi mắt là lộ ra khỏi đồng khăn áo trùm kín đó. Bàn tay đeo găng lông thú nắm dây dắt một con pony kéo một chiếc xe trượt tuyết chất nặng hàng hóa, và ở phía sau lại một người khác, trong cùng loại quần áo và cùng tư thế và ở sau đó lại một người khác, hai mươi chằm đen trong một đường thẳng di động trong một màu trắng chói mắt, vô tận. Đêm đêm, họ chui vào trong lều, tường bằng tuyết được đào lên ở hướng gió, để bảo vệ những con pony, và sáng sáng cuộc hành trình lại bắt đầu, đơn điệu và âm đạm, xuyên qua bầu không khí lạnh cắt mà lần đầu tiên từ hàng ngàn năm nay mới có hơi thở con người ở trong đó.

Nhưng những nỗi lo lắng đang tăng lên. Thời tiết vẫn tiếp tục xấu, thay vì bốn mươi kilômét, thỉnh thoảng họ chỉ đi được ba mươi, và mỗi một ngày đối với họ đã trở thành một thứ đắt giá, từ khi họ biết

rằng ở một phía khác, không nhìn thấy được trong sự đơn độc này, có một người khác cũng tiến đến cùng một đích. Mỗi một sự việc nhỏ ở đây phình lên thành mỗi nguy hiểm. Một con chó chạy mất, một con pony không muốn ăn – tất cả những điều đó đều gây lo ngại, vì ở đây, trong sự hoang vắng này, thì giá trị đã biến đổi một cách đáng sợ. Sự bất tử có lẽ phụ thuộc vào bốn cái móng của một con pony, một bầu trời đầy mây với bão tố có thể ngăn chặn một hành động cho sự vĩnh cửu. Trong lúc đó thì tình trạng sức khỏe của đội ngũ bắt đầu bị ảnh hưởng, một vài người đã bị mù tuyết, những người khác thì tay chân bị đông cứng, các con pony mà người ta phải cắt phần ăn của nó thì ngày càng yếu đi, và cuối cùng, ngay trước sông băng Bearmore, chúng quy xuống. Nhiệm vụ đau buồn phải được tiến hành, giết chết những con thú can cường này, những con thú mà ở đây trong sự cô đơn và chung sống hai năm trời đã trở thành bè bạn, những con mà ai cũng biết tên từng con một và đã chắt đây sự triu mến lên chúng hàng trăm lần. Họ gọi nơi chôn buồn bã đó là "Trại Lò Mỏ". Một phần của đoàn thám hiểm tách ra ở nơi đẫm máu đó và quay trở về, những người kia bây giờ chuẩn bị cho cố gắng cuối cùng, cho con đường kinh khủng băng qua sông băng, bức tường băng tuyết nguy hiểm bao bọc như một vành đai quanh Cực mà chỉ có ngọn lửa của

một ý muốn mãnh liệt của con người mới phá vỡ được nó.

Khả năng bộ hành của họ ngày càng kém đi, vì tuyết ở đây tạo thành một lớp vỏ cứng nên họ không còn phải kéo xe trượt tuyết nữa, mà lôi chúng đi. Tuyết cứng cắt vào càng xe, bàn chân bị tổn thương vì cọ xát tuyết dạng hạt như cát trong lúc bộ hành. Nhưng họ không bỏ cuộc. Vào ngày 30 tháng 12, họ đến được vĩ tuyến tám mươi bảy, điểm xa nhất của Shackleton. Ở đây, nhóm cuối cùng phải quay về: chỉ năm người chọn lọc là được phép đi cùng đến Cực. Scott lựa chọn. Họ không dám phản đối, nhưng con tim sẽ đau buồn khi phải trở về ở nơi gần đích đến như vậy và để vinh quang lại cho những người đồng hành, như là những người đầu tiên nhìn thấy Cực. Thế nhưng sự lựa chọn đã được tiến hành. Họ bắt tay nhau thêm một lần nữa, ráng sức che giấu xúc cảm của họ bằng những cố gắng của nam giới, rồi nhóm người tách ra. Hai đoàn người nhỏ bé ra đi, một về hướng Nam đến nơi chưa biết, nhóm kia về hướng Bắc, trở về quê hương. Họ luôn quay lại nhìn nhau, để còn cảm nhận được sự hiện diện của bạn bè – của sự sống. Chẳng bao lâu sau, hình dáng cuối cùng biến mất. Họ tiếp tục cô đơn đi đến nơi chưa biết, năm người được lựa chọn ra: Scott, Bowers, Gates, Wilson và Evans.

Nam Cực

Ghi chú trong những ngày này bắt đầu bồn chồn như chiếc kim màu xanh của la bàn bắt đầu run run ở gần Cực. "Thời gian kéo dài như vô tận, cho đến khi những chiếc bóng bò quanh chúng tôi, nhích từ phía bên phải của chúng tôi lên phía trước và rồi từ phía trước lại bò qua bên trái!". Nhưng ở giữa đó luôn có những tia hy vọng lóe sáng. Scott ghi lại những khoảng cách vượt qua được ngày càng sôi nổi hơn: "Chỉ còn cách Cực một trăm năm mươi kilômét, nếu cứ tiếp tục như thế này thì chúng tôi không còn có thể chịu đựng được nữa", sự mệt mỏi cất tiếng nói. Và hai ngày sau đó: "Còn cách Cực một trăm ba mươi bảy kilômét, nhưng chúng sẽ hết sức khó khăn cho chúng tôi." Nhưng rồi bất thành linh có một giọng nói mới, mang tính chiến thắng: "Chỉ còn cách Cực chín mươi tư kilômét! Nếu như chúng tôi không đến được thì chúng tôi cũng đã ở rất gần rồi." Vào ngày 14 tháng 1, hy vọng trở thành sự chắc chắn: "Chỉ còn bảy mươi kilômét, đích đến nằm ở trước chúng tôi!" Và vào ngày hôm sau thì tiếng reo mừng trong sáng, gần như là sự vui mừng, đã bùng cháy trong các ghi chép: "Chỉ còn vón vẹn năm mươi kilômét nữa thôi, chúng tôi phải đến đó, với bất cứ giá nào!". Từ những dòng chữ được chấp cánh đó, người ta cảm nhận được cho đến tận con tim, rằng những sợi

gân của hy vọng đã căng ra cho đến mức nào, tất cả trong thần kinh của họ rung lên vì chờ đợi và hy vọng như thế nào. Chiến lợi phẩm đã ở gần; họ đang vươn tay đến bí ẩn cuối cùng của Trái đất. Chỉ còn cố gắng một lần nữa thôi, là sẽ đến đích.

Ngày 16 tháng 1

"Tinh thần phấn khởi", quyển nhật ký ghi lại. Họ khởi hành vào lúc sáng sớm, sớm hơn thường lệ, sự nôn nóng đã kéo họ ra khỏi những cái túi ngủ, để nhìn bí ẩn đó, sự bí ẩn xinh đẹp, đáng sợ đó, sớm hơn. Cho đến trưa, năm con người kiên định đi được mười bốn kilômét, họ vui vẻ đi xuyên qua sa mạc trắng, vô hồn: bây giờ thì không còn có thể lạc đích đến được nữa, hành động mang tính quyết định cho nhân loại. Bất thành linh, một người đồng hành, Bowers, bỗng trở nên bất an. Đôi mắt ông gằn như dính chặt vào một điểm nhỏ tối đen trên cánh đồng tuyết khổng lồ. Ông không dám nói ra phỏng đoán của mình, nhưng bây giờ thì tất cả đều run lên trong thâm tâm vì có cùng một ý nghĩ đáng sợ, rằng bàn tay con người đã dựng lên một dấu hiệu ở đây. Họ cố tự trấn an. Họ nói thầm – cũng như Robinson lúc đầu không muốn nhận dấu chân xa lạ trên hòn đảo là của mình – rằng đó phải là

một khe tuyết hay có lẽ là một phản chiếu. Thần kinh căng thẳng hồi hộp, họ đi đến gần, họ vẫn còn cố đánh lừa lẫn nhau, mặc dù tất cả họ đã biết sự thật: rằng người Na Uy, rằng Amundsen đã đến trước họ.

Chẳng bao lâu sau, nỗi nghi ngờ cuối cùng cũng đã vỡ tan ra ở sự thật cứng rắn của một cây cờ màu đen được dựng lên bên cạnh một cái giá đỡ xe trượt tuyết, trên những dấu vết của một căn trại xa lạ, đã bị bỏ lại – cùng xe trượt tuyết và dấu chân của nhiều con chó: Amundsen đã cắm trại ở đây. Điều khủng khiếp, điều không thể tưởng tượng được trong nhân loại đã xảy ra: Cực của Trái đất, không người từ hàng ngàn năm nay, từ hàng ngàn năm nay, và có lẽ là từ lúc đầu tiên nguyên thủy, đã không có ai nhìn thấy được, đã bị phát hiện ra hai lần trong vòng mười lăm ngày. Và họ là nhóm thứ nhì – muộn mất một tháng của hàng triệu tháng – thứ nhì trong một nhân loại mà đối với họ thứ nhất là tất cả và thứ hai là không gì cả. Tức mọi nỗ lực đều vô ích, các gian khổ trở nên buồn cười, những hy vọng của nhiều tuần, nhiều tháng, nhiều năm đều là điên rồ. "Mọi cực nhọc, mọi gian khổ, mọi thống khổ – để làm gì?" Scott viết vào trong quyển nhật ký của ông. "Không cho điều gì khác ngoài mơ mộng mà bây giờ đã chấm dứt rồi." Nước mắt họ trào ra, mặc cho sự mệt mỏi, họ không thể ngủ được. Chán nản, vô vọng, giống như những kẻ đã bị phán quyết, họ bắt đầu cuộc hành trình cuối cùng đến Cực, cái mà họ đã nghĩ rằng

họ sẽ chiếm lấy nó trong tiếng reo mừng. Không ai có an ủi người khác, họ cắm lạng lê bước đi. Vào ngày 18 tháng 1, Thuyền trưởng Scott đến Cực với bốn người đồng hành của ông. Vì không phải là người thứ nhất đến đây nên ông không còn bị lóa mắt nữa, nên ông chỉ còn nhìn thấy sự buồn bã của phong cảnh. "Không có gì ở đây cả, hoàn toàn không có gì khác biệt với sự đơn điệu ghê gớm của những ngày vừa qua" – đó là toàn bộ mô tả mà Robert F. Scott đưa ra cho Nam Cực. Điều kỳ lạ duy nhất mà họ phát hiện ra ở đó không phải là do thiên nhiên tạo ra, mà là từ bàn tay người đối thủ: Chiếc lều của Amundsen với lá cờ Na Uy đang tung bay một cách hỗn xược và đắc thắng trên bức thành lũy mà nhân loại vừa chiếm được. Một bức thư của người đi xâm chiếm đang chờ đợi người thứ nhì vô danh ở đây, người bước đến nơi này sau ông ấy, và xin hãy mang lá thư này về cho Vua Hakon của Na Uy. Scott nhận sẽ thi hành nhiệm vụ nặng nhọc này một cách trung thành; làm nhân chứng trước thế giới cho hành động của một người khác, hành động mà ông đã nồng cháy cố gắng giành nó về cho mình.

Họ buồn bã cắm lá cờ Anh Quốc, "lá cờ Union Jack đã đến quá muộn", bên cạnh dấu hiệu chiến thắng của Amundsen. Rồi họ rời "nơi chốn phản bội hoài bão" của họ, gió lạnh lùng thổi theo họ. Với sự nghi ngờ mang tính tiên tri, Scott viết vào trong quyển nhật ký của ông: "Tôi thật khiếp sợ con đường trở về."

Sự đổ

Chuyến về tăng sự nguy hiểm lên gấp mười lần. Trên đường đến Cực, chiếc la bàn chỉ đường cho họ đi. Bây giờ lúc trở về thì họ còn phải chú ý để không mất dấu của chính họ, hàng tuần liền không được phép mất dấu một lần duy nhất, để không đi chệch khỏi những kho hàng mà lương thực của họ nằm trong đó, quần áo của họ và sự ấm áp được tích lũy trong vài gallon dầu hỏa. Vì vậy mà nỗi bất an trùm lên họ trong mỗi bước chân, khi tuyết rơi che tầm nhìn của họ, vì bất cứ lần lạc đường nào cũng đi thẳng đến cái chết. Trong khi đó, thân thể họ đã thiếu đi sự khỏe khoắn còn chưa bị hao mòn của cuộc hành trình ban đầu, vì lúc đó họ còn được sưởi ấm bởi năng lượng hóa học của lương thực dồi dào, bởi nơi ở ấm áp của quê hương Nam Cực của họ.

Và rồi: chiếc lò xo thép của ý chí đã lỏng lẻo đi trong lồng ngực của họ. Ở chuyến đi thì hy vọng siêu phàm, trở thành hiện thân cho sự tò mò và khao khát của toàn thể nhân loại, điều đó đã giữ năng lượng của họ lại một cách hào hùng, sức lực của họ đã trở nên tựa siêu phàm qua nhận thức rằng đang thực hiện một hành động bất tử. Bây giờ thì họ chiến đấu không cho điều gì khác ngoài việc bình an, cho sự tồn tại về thể chất phàm tục của họ, cho một chuyến trở về không có

vinh quang mà ý chí sâu thẳm nhất của họ có lẽ sợ nó nhiều hơn là mong muốn.

Thật khủng khiếp khi đọc ghi chép của những ngày này. Thời tiết xấu đi liên tục, mùa đông đã đến sớm hơn lệ thường, và tuyết mềm đã đóng cứng lại dưới giày của họ như những cái bẫy làm vướng những bước đi của họ, và cái giá lạnh làm cho thân thể mệt mỏi của họ trở nên rã rời. Vì vậy mà luôn có một vui mừng nhỏ, khi họ lại đến được một kho trữ sau nhiều ngày lạc lối và e ngại, rồi luôn có một ngọn lửa tự tin thoáng bùng lên trong lời nói của họ. Và không có điều gì minh chứng cho tinh thần anh hùng của những con người trong sự cô đơn bao la này nhiều hơn là việc Wilson, nhà nghiên cứu, ngay cả ở đây, cách cái chết trong đường tơ kẽ tóc, vẫn tiếp tục những quan sát khoa học của ông và vẫn lúi đi theo trên chiếc xe trượt tuyết của ông, với toàn bộ tải trọng cần thiết, thêm mười sáu kilôgam các loại đá hiếm. Nhưng dần dần rồi thì lòng can đảm của con người cũng phải chịu thua ưu thế của thiên nhiên đang dùng sức mạnh đã được tôi luyện qua hàng ngàn năm để gọi mọi lực của sự hủy diệt, lạnh giá, băng tuyết và gió đến chống lại năm con người dứng cảm này một cách không khoan nhượng. Bàn chân đã đầy vết thương, và thân thể, không đủ ấm từ bữa ăn nóng duy nhất trong ngày, suy yếu qua những khẩu phần ăn bị cắt giảm, bắt đầu không tuân

theo lời họ. Vào một ngày nào đó, những người đồng hành hoảng sợ nhận ra rằng Evans, người khỏe nhất trong số họ, bất thành linh làm những điều kỳ quái. Ông dừng lại ở giữa đường, than vãn không ngừng về những đau đớn thật sự và tương tượng; họ rùng mình nhận ra từ những lời nói kỳ lạ của ông ấy, rằng con người bất hạnh đó đã phát điên, hậu quả của một cú ngã hay vì những đau đớn khủng khiếp. Làm gì với ông ấy? Bỏ ông ấy ở lại giữa sa mạc tuyết? Mặt khác, họ phải đến được kho trữ mà không bị chậm trễ, nếu không – chính Scott cũng còn ngần ngừ không viết từ đó ra. Vào một giờ đêm, vào ngày 17 tháng 2, người sĩ quan bất hạnh đó qua đời, cách "Trại Lò Mỏ" đó chưa tới một ngày đường, nơi mà lần đầu tiên họ lại có những bữa ăn thịnh soạn hơn từ lần thăm sát những con pony của họ trong tháng trước.

Bây giờ, họ tiếp tục cuộc hành trình trong nhóm bốn người, nhưng thảm họa! Kho trữ kế tiếp mang lại những thất vọng cay đắng. Nó có quá ít dầu, và điều đó có nghĩa là: họ phải dè xén cái cần thiết nhất, chất đốt, phải tiết kiệm cái ấm áp, thứ vũ khí duy nhất chống lại cái lạnh. Đêm bão tố lạnh buốt và lần thức dậy đầy chán nản, họ hầu như không còn sức lực nữa, để mang giày ni vào chân. Nhưng họ cứ tiếp tục lê bước đi, một người trong số họ, Oates, đã có những ngón chân chết cứng. Gió thổi mạnh hơn bao giờ hết,

và trong kho trữ kế đến, vào ngày 2 tháng 3, sự thất vọng tàn bạo đó đã lập lại: cũng có quá ít chất đốt.

Bây giờ thì nỗi sợ hãi đã đi vào trong từ ngữ. Người ta cảm nhận được Scott đã cố gắng như thế nào để kiềm chế sự kinh hoàng, nhưng hết tiếng hét này đến tiếng hét khác đã lạnh lạnh xuyên qua sự bình thản giả tạo của ông. "Không thể tiếp tục như thế này được nữa", hay "Chúa phù hộ cho chúng tôi! Chúng tôi không còn đủ sức cho những nỗ lực này nữa" hay "Cuộc chơi của chúng tôi chấm dứt một cách thảm thương", và cuối cùng là nhận thức kinh khủng: "Ý trời hãy giúp chúng tôi! Bây giờ thì không còn có thể chờ đợi sự giúp đỡ từ con người được nữa." Nhưng họ cứ lê bước đi tiếp, cắn răng, vô vọng. Càng lúc Oates càng khó có thể đi cùng, ông càng lúc càng trở thành gánh nặng cho những người bạn của ông nhiều hơn là sự giúp đỡ. Họ phải trì hoãn cuộc bộ hành ở nhiệt độ âm bốn mươi hai độ vào lúc giữa trưa, và con người bất hạnh đó cảm nhận được và biết rằng ông sẽ mang lại tai họa cho bạn bè ông. Và họ đã chuẩn bị cho lần kết thúc. Họ để cho Wilson, nhà nghiên cứu, trao cho mỗi người mười viên thuốc morphine, để tăng tốc sự kết liễu của họ trong trường hợp cần thiết. Họ cố gắng đi cùng với người đau yếu đó thêm một ngày nữa. Rồi chính con người bất hạnh đó yêu cầu họ hãy bỏ ông lại trong chiếc túi ngủ của ông và tách số phận của họ ra

khỏi số phận của ông. Họ cương quyết bác bỏ đề nghị đó, mặc dù tất cả họ đều biết rõ rằng nó sẽ làm giảm gánh nặng cho họ. Con người đau yếu đi loạn choạng cùng họ trên đôi chân đã chết cứng của mình thêm vài kilômét đến nơi nghỉ đêm. Ông ấy ngủ với họ cho đến sáng hôm sau. Họ nhìn ra ngoài: một cơn bão đang hoành hành ở bên ngoài. Bất thành linh Oates đứng dậy. "Tôi muốn đi ra ngoài một chút", ông nói với những người bạn. Những người kia run lên. Ai cũng biết chuyến đi dạo quanh đó có nghĩa là gì. Nhưng không ai dám nói một từ để giữ ông lại. Không ai dám chìa tay ra để từ giã, vì tất cả họ đều cảm nhận được trong sự kính phục rằng Đại úy Kỵ binh Lawrence J. E. Oates của Đoàn Kỵ binh Inniskilling đã bước ra đổi diện với cái chết như một vị anh hùng.

Ba con người mệt mỏi, yếu ớt lê bước đi qua sa mạc băng giá vô tận, đã mệt mỏi, vô vọng, chỉ bản năng u tối của sinh tồn là còn căng những sợi gân ra cho những bước đi lảo đảo. Thời tiết càng lúc càng đáng sợ hơn, tại kho trữ nào cũng có thất vọng mới giấu cột họ, luôn luôn có quá ít dầu, quá ít sự ấm áp. Vào ngày 21 tháng 3, họ chỉ còn cách một kho trữ hai mươi kilômét, nhưng gió thổi với một sức mạnh chết người cho tới mức họ không thể ra khỏi lều của họ. Đêm nào họ cũng hy vọng vào sáng hôm sau, để đến được đích, thay vì vậy thì lương thực ít dần và niềm hy vọng cuối

cùng cũng biến mất dần cùng với điều đó. Họ hết chất đốt, và nhiệt kế chỉ bốn mươi độ dưới không. Mọi hy vọng đều lụi tàn: Bây giờ họ chỉ còn sự lựa chọn giữa chết vì đói hay chết vì lạnh. Ba người này chiến đấu tám ngày trời trong một căn lều nhỏ giữa thế giới trắng nguyên thủy chống lại cái kết cuộc không thể tránh khỏi. Vào ngày 29 tháng 2, họ biết rằng không còn điều kỳ diệu nào có thể cứu họ được nữa. Vì vậy, họ quyết định không tiến bước tới thảm họa nữa và chịu đựng cái chết một cách hãnh diện như tất cả mọi điều bất hạnh khác. Họ chui vào trong những chiếc túi ngủ của mình, và từ những đau khổ cuối cùng của họ, không bao giờ có một tiếng thở dài đi vào thế giới.

Những lá thư của người sắp chết

Trong những khoảnh khắc đó, cô đơn trước cái chết vô hình và tuy vậy vẫn gần như một hơi thở, trong khi ở ngoài kia cơn bão đang giằng giạt những vách lều mỏng manh như một kẻ điên, thuyền trưởng Scott nhớ lại tất cả những người thân yêu. Một mình trong sự im lặng băng giá, cái chưa từng nghe tiếng nói của một con người, ông hào hùng nhận thức được tình cảm đối với quốc gia của ông, đối với toàn thể nhân loại. Một ảo ảnh trong thâm tâm đã gọi lên trong sa mạc trắng này hình

ảnh của tất cả những người đã từng gắn bó với ông qua tình yêu, lòng trung thành và tình bạn, và ông viết cho họ. Với những ngón tay lạnh cóng, trong khoảnh khắc của cái chết, thuyền trưởng Scott viết thư gửi cho những người sống mà ông yêu thương.

Những lá thư này thật tuyệt diệu. Tất cả những gì nhỏ mọn đều biến mất trong chúng trước sự gần gũi khổng lồ của cái chết, không khí trong lành của bầu trời không sự sống này dường như đã thâm nhập vào trong chúng. Chúng được viết cho những con người và tuy vậy vẫn nói với toàn thể nhân loại. Chúng được viết trong một khoảnh khắc và viết cho vĩnh cửu.

Ông viết cho vợ ông. Ông nhắc nhở bà chăm nom săn sóc di sản quý nhất, đứa con trai của ông, ông khuyên bà trước hết hãy ngăn ngừa tính yếu đuối cho con, và ở cuối cùng của một trong những thành tích đánh kính trọng nhất của lịch sử thế giới, ông tự thú nhận: "Em biết đấy, anh phải tự ép buộc mình phải có tham vọng – anh luôn có xu hướng lười biếng". Cách cái chết một gang tay, ông vẫn còn ca ngợi, thay vì nuối tiếc, quyết định của chính mình. "Anh có thể kể không biết bao nhiêu điều cho em nghe về chuyến đi này. Và nó tốt hơn bao nhiêu lần so với việc ngồi ở nhà trong sự dễ chịu quá to lớn!".

Và trong tình bằng hữu trung thành nhất, ông viết cho vợ và mẹ của những người cùng chịu đựng với

ông, những người cùng ông cam chịu cái chết, để minh chứng cho đức tính anh hùng của họ. Tự mình là một người sắp chết, với cảm xúc mạnh phi thường của ông, ông an ủi người thân của những người kia qua tính vĩ đại của khoảnh khắc và tính đáng ghi nhớ của lần thất bại này.

Và ông viết cho bạn bè. Khiêm nhường đối với bản thân, nhưng tràn đầy hãnh diện tuyệt đẹp cho toàn dân tộc mà trong giờ phút này ông hào hứng cảm nhận mình là một người con của họ, một người con xứng đáng: "Tôi không biết tôi có là một người khám phá lớn lao hay không", ông thú nhận, "nhưng kết thúc của chúng tôi sẽ là một minh chứng, rằng tinh thần can đảm và sức lực chịu đựng vẫn còn chưa biến mất khỏi dòng giống của chúng ta." Và lời thú nhận tình bằng hữu, điều mà tính cứng rắn đàn ông, tâm trạng thanh khiết đã ngăn cản không cho ông nói ra trong suốt cả cuộc đời, thì bây giờ cái chết đã lôi ra được khỏi ông. "Trong cuộc đời tôi, tôi chưa từng bao giờ gặp một người nào", ông viết cho người bạn thân nhất của ông, "mà tôi ngưỡng mộ và yêu mến như anh, nhưng tôi chưa bao giờ có thể thổ lộ cho anh biết, rằng tình bằng hữu của anh có ý nghĩa gì đối với tôi, vì anh đã cho tôi rất nhiều và tôi không cho anh gì cả." Và ông viết lá thư cuối cùng, bức thư đẹp nhất, cho dân tộc Anh. Ông cảm thấy phải có trách nhiệm giải trình, rằng trong

cuộc tranh giành vinh quang về cho nước Anh này, ông đã thua cuộc mà không phải lỗi tại mình. Ông đưa ra những sự tình cờ chống lại ông, và ông kêu gọi, với một giọng nói mà tiếng vang của cái chết đã mang lại cho nó tính thống thiết kỳ diệu, tất cả người Anh hãy đừng bỏ rơi người thân còn lại của ông. Ý nghĩ cuối cùng của ông vẫn còn vượt quá số phận của riêng mình. Lời cuối cùng của ông không nói về cái chết của chính mình mà về cuộc sống của những người khác. "Vì Chúa, xin hãy lo cho người thân của chúng tôi!". Rồi những tờ giấy bị bỏ trống.

Cho tới khoảnh khắc cực cùng, khi những ngón tay của ông chết cứng và cây bút rơi ra khỏi bàn tay cứng đờ, thuyền trưởng Scott đã viết nhật ký của ông. Hy vọng, rằng người ta sẽ tìm được những tờ giấy đó bên cạnh xác chết của ông, những cái có thể minh chứng cho ông và cho lòng can đảm của chúng tộc Anh, đã khiến cho ông có được những nỗ lực phi thường. Như là lời cuối cùng, những ngón tay đã cứng lạnh còn run run viết xuống lời mong muốn: "Gửi quyển nhật ký này cho vợ tôi!". Nhưng rồi, trong sự chần chẫn tàn bạo, bàn tay đó đã gạch đi chữ "vợ tôi" và viết chồng lên đấy từ ngữ đáng sợ "vợ góa của tôi".

Câu trả lời

Những người đồng hành đã chờ nhiều tuần trong ngôi nhà. Lúc đầu đầy tin tưởng, rồi hơi lo lắng, cuối cùng là với niềm bất an càng lúc càng tăng lên. Hai chuyến đi để cứu giúp đã được tiến hành, nhưng thời tiết lại quá ngược họ trở về. Suốt cả mùa đông, những người không còn viên chỉ huy ở lại trong ngôi nhà, cái bóng của thảm họa rơi đen tối vào tim họ. Trong những tháng này, số phận và hành động của thuyền trưởng Robert Scott bị đóng kín trong băng tuyết và im lặng. Băng tuyết đã đóng kín chúng vào trong một chiếc quan tài bằng kính; mãi vào ngày 29 tháng 10 trong mùa xuân ở cực, một đoàn thám hiểm mới lên đường, để ít nhất là tìm ra các xác chết của những người anh hùng và thông điệp của họ. Và vào ngày 12 tháng 11, họ đến được căn lều; họ tìm thấy các xác chết của những người anh hùng, chết công trong các túi ngủ, Scott, người trong cái chết còn ôm Wilson như anh em, họ tìm thấy những lá thư, các văn kiện và đắp một ngôi mộ cho những người anh hùng bi thảm. Một chiếc thập tự đơn giản, màu đen, trên một ngọn đồi tuyết bây giờ cô độc nhô vào trong thế giới trắng mãi mãi che giấu mình chúng cho thành tích anh hùng đó của nhân loại.

Nhưng không! Một sự phục sinh đã diễn ra cho các hành động của họ, bất ngờ và tuyệt diệu: sự kỳ diệu

tuyệt vời của thế giới kỹ thuật hiện đại của chúng ta! Những người bạn mang các tấm chụp âm bản và những cuộn phim quay về nhà, hình ảnh tự giải phóng mình trong các bể chứa chất hóa học, và thêm một lần nữa, người ta nhìn thấy Scott với những người đồng hành cùng ông trên chuyến đi và phong cảnh của Cực, cái mà ngoài ông ra chỉ có người kia, Amundsen, là nhìn thấy. Trên dây điện, thông điệp của những từ ngữ và các lá thư của ông đi vào trong thế giới sừng sốt, trong thánh đường của vương quốc, nhà vua nghiêng mình tưởng niệm những người anh hùng. Qua đó, điều tưởng chừng như vô ích đã đơm hoa kết trái, điều dở dang trở thành tiếng gọi hùng hồn đến loài người, hãy dùng năng lượng của họ đi đến cái không đạt được; trong phản chiếu tuyệt vời, cuộc sống cao cả hơn đã xuất phát từ một cái chết anh hùng, và từ sự thất bại đã xuất hiện ý chí tiến lên đến cái vô tận. Vì chỉ có tham vọng mới bùng cháy ở sự ngẫu nhiên của thành công và của kết quả dễ dàng, nhưng không điều gì nâng trái tim lên cao một cách tuyệt vời như thế ngoài lần thất bại của một con người trong cuộc chiến chống lại sức mạnh ưu việt bất khả bại của định mệnh, tấn bi kịch vĩ đại nhất của tất cả những tấn bi kịch từ trước đến nay, cái đôi lúc gây cảm hứng cho một nhà thơ và tạo hình dáng cho cuộc sống hàng ngàn lần.

Chuyến tàu hỏa bị niêm phong

Lenin, ngày 9 tháng 4 năm 1917

Người đàn ông sống trong nhà ông thợ chữa giày

Hòn đảo hòa bình nhỏ bé Thụy Sĩ, bị cơn bão lụt của Thế Chiến đập vào từ mọi phía, trong những năm 1915, 1916, 1917 và 1918, liên tục là bối cảnh của một quyển tiểu thuyết trinh thám hấp dẫn. Trong các khách sạn sang trọng, sứ giả của những thế lực thù địch cứ lạnh lùng đi ngang qua lẫn nhau, tựa như là họ chưa từng quen biết nhau, những người mà một năm trước đó còn chơi bài bridge giao hữu và mời nhau về nhà. Cả một tốp những người mờ ám vụt bước ra từ phòng của họ. Nghị sĩ, thư ký, tùy viên ngoại giao, doanh nhân, phụ nữ có mạng che mặt và không có mạng che mặt, người nào cũng có những nhiệm vụ đầy bí ẩn. Những chiếc ô tô thật đẹp với quốc huy nước ngoài chạy đến trước các khách sạn, mà bước ra từ đó là những nhà

công nghiệp, nhà báo, những người có trình độ cao và những người dường như ngẫu nhiên đi du lịch. Nhưng hầu như ai cũng có cùng một nhiệm vụ: nghe ngóng tin tức, phát hiện ra điều gì đó, và người gác cổng dẫn họ lên phòng, và cô gái quét phòng, cả họ cũng luôn bị thúc ép hãy quan sát, nghe lén. Các tổ chức hoạt động chống lại nhau ở khắp nơi, trong các khách sạn nhỏ, trong các nhà trọ, trong các sở bưu điện, trong các quán cà phê. Cái tự gọi mình là tuyên truyền thì đã một nửa là gián điệp, cái đối xử như tình yêu thì là phản bội, và mỗi một công việc công khai của tất cả những con người vội vã, mới đến đây đều che giấu một công việc thứ hai và thứ ba ở phía sau. Tất cả đều được báo cáo, tất cả đều bị giám sát; một người Đức ở một cấp bậc nào đó vừa mới đến Zürich thì đại sứ quán đối địch ở Bern đã biết được, và một giờ sau đó là Paris. Ngày này qua ngày khác, các điệp viên lớn nhỏ gửi hàng chồng những báo cáo có thật và tưởng tượng về cho các tùy viên, và những người này lại tiếp tục gửi đi. Tất cả những bức tường đều bằng kính, điện thoại bị nghe lén, từ những sọt rác đựng giấy và từ những tờ giấy chặm mực, mỗi một trao đổi thư từ đều được tái tạo, và cuối cùng thì nơi chốn ma quỷ đó đã điền đầy cho tới mức nhiều người không còn biết mình là gì, người đi săn hay người bị săn lùng, điệp viên hay bị theo dõi, bị phản bội hay là người phản bội.

Chỉ một người đàn ông là có ít báo cáo trong những ngày ấy, có lẽ vì ông ấy không đáng để chú ý đến và không bước xuống những khách sạn sang trọng, không ngồi trong những quán cà phê, không tham dự những buổi tuyên truyền, mà cùng vợ mình sống hoàn toàn xa lánh xã hội tại nhà một người thợ sửa giày. Ngay ở phía sau con sông Limmat trong Ngõ Spiegel chật hẹp, cũ kỹ, mấp mô, ông sống trong tầng hai của một trong những ngôi nhà được xây chắc chắn, có mái vòm đỏ của khu phố cổ, ám đầy khói nứa từ thời gian, nửa bởi xưởng xức xích nhỏ hoạt động ở dưới sân. Vợ một ông thợ làm bánh mì, một người Italia, một diễn viên người Áo là những người láng giềng của ông ấy. Những người sống trong cùng ngôi nhà đó, do ông không hay trao đổi, hầu như không biết gì nhiều hơn, rằng ông là một người Nga và tên của ông rất khó phát âm. Rằng ông đã chạy trốn ra khỏi quê hương của ông từ nhiều năm nay và rằng ông không có tài sản gì nhiều và hoàn toàn không tiến hành loại kinh doanh có lợi nào cả, những việc đó thì bà chủ nhà nhận biết được rõ nhất là ở những bữa ăn nghèo nàn và quần áo đã sờn cũ của hai người mà với mọi thứ đồ vật cũng hầu như không chất đầy được chiếc giỏ họ mang theo lúc dọn vào ở.

Người đàn ông nhỏ con này kín đáo và sống kín đáo nhất có thể. Ông tránh chỗ đông người, hiếm khi

nào những người trong nhà nhìn thấy được ánh mắt sắc nhọn, đen tối trong đôi mắt hẹp, hiếm khi nào có khách đến thăm ông. Nhưng đều đặn, ngày này qua ngày khác, buổi sáng nào ông cũng đi vào thư viện lúc chín giờ và ngồi ở đó, cho tới khi nó đóng cửa lúc mười hai giờ. Đúng mười phút sau mười hai giờ thì ông lại ở nhà, mười phút trước một giờ, ông ra khỏi nhà, để lại là người đầu tiên trong thư viện, và ngồi ở đó cho tới sáu giờ chiều. Vì các điệp viên thu thập tin tức chỉ chú ý đến những người nói nhiều và không biết rằng những con người cô độc, những người đọc nhiều và học nhiều mới luôn là những người nguy hiểm nhất cho mỗi một cuộc cách mạng thế giới, và vì vậy mà họ không viết báo cáo về con người không đáng để chú ý đến đó, người đang sống ở tại nhà một ông thợ sửa giày. Trong giới của những người theo phe Chủ nghĩa Xã hội thì người ta lại chỉ biết rằng ở London, ông là chủ bút của một tạp chí cực đoan nhỏ của những người Nga lưu vong và ở Petersburg là lãnh tụ của một đảng đặc biệt nào đó rất khó phát âm; vì ông phát biểu rất cứng rắn và khinh thường về những người được kính trọng của Đảng Xã hội và tuyên bố rằng những biện pháp của họ là sai, vì ông tự thể hiện mình là không thể tiếp cận và tương đối không dễ chịu, nên người ta không quan tâm đến ông nhiều cho lắm. Những buổi hội họp trong một quán cà phê nhỏ vào

buổi tối mà ông thỉnh thoảng kêu gọi thì nhiều lắm là có mười lăm đến hai mươi người đến, phần lớn là giới trẻ, vì vậy mà người ta chấp nhận con người lập dị này như tất cả những người Nga lưu vong khác, những người làm nóng đầu mình với nhiều trà và nhiều thảo luận. Không ai cho rằng người đàn ông nhỏ con, có vàng trán nghiêm khắc này là quan trọng, có không đến ba tá người ở Zürich cho đó là quan trọng, rằng phải nhớ tên của Vladimir Ilyich Ulyanov, của người đàn ông sống ở chỗ ông thợ sửa giày. Và nếu như một trong những chiếc ô tô đẹp đó, những chiếc lao với tốc độ thật nhanh từ đại sứ quán này sang đại sứ quán khác, tình cờ tông chết ông trên đường vào thời đấy, thì thế giới cũng không biết ông cái dưới cái tên Ulyanov hay dưới tên Lenin.

Trở thành hiện thực...

Rồi đến một ngày, đó là ngày 15 tháng 3 năm 1917, người thủ thư của Thư viện Zürich ngạc nhiên. Kim đồng hồ chỉ đến số chín, và nơi ngồi hàng ngày của người đứng giờ nhất của tất cả những người đọc sách thư viện vẫn còn trống. Chín giờ rưỡi và rồi mười giờ, người đọc không biết mệt mỏi vẫn không đến và sẽ không đến nữa. Vì trên đường đến thư viện, một

người bạn Nga đã nói chuyện với ông, hay đúng hơn là ập đến ông với cái tin, cách mạng đã bùng nổ ra ở nước Nga.

Lúc đầu, Lenin không muốn tin điều đó. Ông giống như bị tin đó làm cho tê liệt. Nhưng rồi với những bước chân ngắn, nhanh nhẹn, ông lao đến kiốt ở cạnh bờ hồ, và ở đó và trước văn phòng biên tập của tờ báo, ông chờ hết giờ này qua giờ khác, và ngày này qua ngày khác. Tin đó là thật và mỗi ngày càng thật một cách tuyệt vời hơn cho ông. Lúc đầu chỉ là một tin đồn về một cuộc cách mạng cung đình và dường như chỉ là một lần thay đổi bộ trưởng, rồi hạ bộ Nga hoàng, thiết lập một chính phủ lâm thời, Duma, tự do cho nước Nga, ân xá tù nhân chính trị - tất cả những gì ông mơ ước từ nhiều năm nay, tất cả những gì mà ông hoạt động vì chúng trong tổ chức bí mật, trong ngục tù, ở Sibiria, trong lúc lưu vong, đã trở thành hiện thực. Bất chợt, ông cảm thấy rằng hàng triệu người chết mà cuộc chiến này đã cướp đi, đã không chết một cách vô ích. Đối với ông, họ không còn là những người bị giết chết một cách vô nghĩa nữa, mà là những người đã chết cho vương quốc mới của tự do và công bằng và của hòa bình vĩnh cửu, cái mà bây giờ đang bắt đầu, con người mơ mộng, thường tính toán lạnh lùng và rõ ràng như băng giá, có cảm giác như đang say. Và bây giờ hàng trăm người khác, những người đang ngồi trong căn

phòng lưu vong nhỏ bé của họ ở Geneve và Lausanne và Bern, đang rung động và reo mừng thông điệp mang lại hạnh phúc đó: Được phép trở về quê hương Nga! Những người trở về vương quốc của Nga hoàng không còn phải dùng hộ chiếu giả mạo, không còn phải dùng tên giả và dưới nguy hiểm chết người nữa, mà là công dân tự do trở về một đất nước tự do. Và tất cả họ đã chuẩn bị thu xếp tài sản nghèo nàn của họ, vì bức điện tín ngắn gọn của Gorky nằm trên các nhật báo: "Mọi người hãy trở về nhà!". Họ gửi thư và điện tín đi khắp mọi nơi: trở về nhà, trở về nhà! Tự họ lại! Thống nhất lại! Và bây giờ thêm một lần nữa dùng cuộc sống để làm việc mà họ đã cống hiến cho nó kể từ giờ phút thức tỉnh đầu tiên: cho cuộc cách mạng Nga.

... và thất vọng

Nhưng nhận thức bắt ngờ đến chỉ sau một vài ngày: cuộc Cách mạng Nga, mà thông điệp của nó đã nâng con tim của họ lên cao như với đôi cánh đại bàng, không phải là cuộc cách mạng mà họ mơ ước, và không phải là một cuộc Cách mạng Nga.

Nó là một cuộc nổi dậy trong cung điện chống lại Nga hoàng, do các nhà ngoại giao Anh và Pháp xúi giục, để ngăn chặn không cho Nga hoàng ký hiệp định

hòa bình với nước Đức, chứ không phải là cuộc cách mạng của nhân dân muốn có hòa bình này và những quyền lợi của họ. Nó không phải là cuộc cách mạng mà họ đã sống cho nó và sẵn sàng chết cho nó, mà là một âm mưu của các phe phái trong chiến tranh, của những tên đế quốc và của các tướng lĩnh, những người không muốn bị quấy rầy trong các kế hoạch của họ. Và chẳng bao lâu sau đó, Lenin và người của ông nhận ra rằng, lời hứa hẹn đó, tất cả mọi người cần phải trở về, không phải là giành cho tất cả, không phải giành cho những người muốn có cuộc cách mạng thật sự đó, cuộc cách mạng cực đoan, cuộc cách mạng của Karl Marx. Milyukov và những người phe Tự do khác đã yêu cầu ngăn chặn không cho họ trở về. Và trong khi những người ôn hòa, những người thuộc phe Xã hội còn được cần dùng để kéo dài chiến tranh như Plekhanov được Anh Quốc ân cần chở về Petersburg trên những con tàu phóng lôi với đoàn hộ tống danh dự, thì người ta giữ Trotsky lại ở Halifax và những người cực đoan khác ở biên giới. Trong tất cả các quốc gia của phe đồng minh, ở biên giới nào cũng đều có những danh sách đen với tên của tất cả những người tham gia đại hội của Quốc tế thứ Ba ở Zimmerwald. Lenin tuyệt vọng gửi hết bức điện tín này đến bức điện tín khác về Petersburg, nhưng tất cả chúng đều bị chặn lại hay không được hoàn tất; điều mà ở Zürich người ta không

biết, và hầu như không có ai biết ở châu Âu, thì người ta biết rất rõ ở nước Nga: đối thủ Vladimir Ilyich Lenin của họ mạnh cho tới đâu, có nghị lực cho tới đâu, hướng tới mục đích cho tới đâu và nguy hiểm chết người cho tới đâu.

Nỗi tuyệt vọng của những người bị giữ lại là vô biên. Từ nhiều năm nay, trong vô số những cuộc họp bộ tham mưu ở London, ở Paris, ở Wien, họ đã lập kế hoạch cho cuộc Cách mạng Nga của họ. Họ cân nhắc, thử nghiệm và thảo luận tỉ mỉ cho mỗi một chi tiết của tổ chức. Hàng chục năm trời, trong các tạp chí của họ, họ đã cân nhắc trên lý thuyết và trên thực tế những khó khăn, những mối nguy hiểm, những khả năng. Cả cuộc đời của mình, người đàn ông này chỉ luôn suy nghĩ đi suy nghĩ lại mớ ý tưởng phức tạp này và đưa ra những diễn đạt cuối cùng. Và bây giờ, vì ông bị giữ lại ở đây trong Thụy Sĩ, cuộc cách mạng này của ông bị làm loãng và làm hỏng bởi những người kia, những người mang ý tưởng giải phóng dân tộc, là thiêng liêng đối với ông, đi phục vụ cho những quốc gia xa lạ và lợi ích xa lạ. Trong một sự tương tự kỳ lạ, trong những ngày này Lenin đã trải qua số phận của Hindenburg trong những ngày đầu tiên của cuộc chiến, người cũng đã tập dượt và rèn luyện chiến dịch xâm chiếm nước Nga bốn mươi năm trời, và khi nó nổ ra thì ông phải ngồi ở nhà trong bộ quần áo dân sự và theo dõi những tiến bộ và

sai lầm của các tướng lĩnh được triệu tập bằng những lá cờ nhỏ trên tấm bản đồ. Lenin, con người mà bình thường ra là một người thực tế, trần trụi và cân nhắc những giấc mơ đại đột nhất, kỳ dị nhất trong những ngày đó. Liệu người ta có thể thuê một chiếc máy bay được không và đi qua Đức hay Áo? Nhưng ngay con người đầu tiên đề nghị giúp đỡ thì đã lộ ra là một gián điệp rồi. Các ý tưởng trốn đi ngày càng liều lĩnh và điên cuồng hơn: ông viết thư sang Thụy Điển, người ta cần lo cho ông một hộ chiếu Thụy Điển, và muốn đóng vai một người câm, để không phải đưa ra thông tin nào. Tất nhiên là vào sáng ngày hôm, sau toàn bộ những đêm tưởng tượng ấy, Lenin bao giờ cũng tự nhận ra rằng tất cả những giấc mơ điên khùng đó là không thể thực hiện được, nhưng có một điều ông biết vào ban ngày sáng sủa: ông phải trở về nước Nga, ông phải tiến hành cuộc cách mạng của ông thay vì những người kia, cuộc cách mạng thực sự và chân thật thay vì cuộc cách mạng chính trị. Ông phải trở về, và trở về nước Nga ngay. Trở về bằng mọi giá!

Xuyên qua nước Đức: Đi hay không?

Nước Thụy Sĩ nằm giữa Italia, Pháp, Đức và Áo. Đối với Lenin, con đường đi qua các nước đồng minh

như là một nhà cách mạng đã bị chặn lại, đi qua Đức và Áo như là thần dân của nước Nga, như là thành viên của một thế lực thù địch cũng bị chặn. Nhưng tình thế phi lý: từ Hoàng đế Đức Wilhelm, Lenin có thể nhận được nhiều sự nhượng bộ hơn là từ nước Nga của Milyukov và nước Pháp của Poincaré. Vào đêm trước của lần nước Mỹ tuyên chiến, nước Đức cần hòa bình bằng mọi giá với Nga. Vì vậy mà một nhà cách mạng, người gây khó khăn cho các sứ giả của Anh và Pháp ở đó, đối với họ chỉ có thể mà một nhân lực trợ giúp đáng được hoan nghênh.

Nhưng bước đi đó mang trách nhiệm cực kỳ lớn, bắt thần lại thương lượng với nước Đức của Hoàng đế, đất nước mà ông đã chửi rủa và đe dọa hàng trăm lần trong các bài viết của ông. Vì trong ý nghĩa của mọi luân lý cho tới nay, tất nhiên điều đó là phản bội tổ quốc, khi bước vào và đi xuyên qua đất địch ngay trong lúc đang có chiến tranh và dưới sự đồng ý của Bộ Tổng tham mưu của quân địch, và tất nhiên là Lenin cũng phải biết, rằng qua đó, ban đầu ông đã làm tổn hại đến Đảng của chính ông và công việc của chính ông, rằng ông sẽ bị nghi ngờ rằng được gửi sang Nga như là một gián điệp được chính phủ Đức trả tiền thuê mướn và rằng, nếu như ông thực hiện ngay lập tức chương trình hòa bình của ông, thì ông sẽ gánh mãi mãi tội lỗi trong lịch sử là đã ngăn cản nền hòa bình

thực sự của nước Nga, nền hòa bình qua chiến thắng. Tất nhiên là không chỉ những nhà cách mạng tương đối ôn hòa mà cả phần lớn các đồng chí của Lenin cũng kinh hoàng khi ông tuyên bố sẵn sàng đi trên con đường nguy hiểm nhất và thỏa hiệp nhiều nhất này nếu như cần thiết. Họ hoảng hốt lưu ý rằng thông qua những người Dân chủ Xã hội Thụy Sĩ, nhiều cuộc thương lượng đã được bắt đầu, để tiến hành việc đưa những nhà cách mạng Nga trở về trên con đường công khai và trung lập của việc trao trả tù binh. Nhưng Lenin nhận ra rằng con đường này sẽ dài lâu cho tới đâu, rằng Chính phủ Nga sẽ cố ý và cố tình kéo dài bất tận lần trở về quê hương của họ, và trong khi đó thì ông biết rằng mỗi ngày và mỗi giờ đều mang tính quyết định. Ông chỉ nhìn thấy mục đích, trong khi những người kia, ít bất chấp đạo lý hơn và ít liều lĩnh hơn, không dám quyết định một hành động mà theo mọi luật lệ và thể giới quan thì là một hành động phản bội. Nhưng Lenin đã quyết định trong thâm tâm và bắt đầu thương lượng với Chính phủ Đức cho cá nhân của ông và dưới trách nhiệm của ông.

Thỏa thuận

Chính vì Lenin biết được rằng bước đi của ông sẽ mang tính thách thức và gây náo động dư luận, nên ông hành động với sự minh bạch lớn nhất có thể. Theo yêu cầu của ông, Thư ký Công đoàn Thụy Sĩ Fritz Platten đến gặp sứ giả Đức, người trước đây đã thương lượng chung với những người Nga di cư, và đưa cho ông ấy các điều kiện của Lenin. Vì con người tỵ nạn nhỏ bé vô danh này – giống như ông đã đoán trước được quyền lực sắp có của mình – không đưa ra cho Chính phủ Đức một lời xin, mà là nhiều điều kiện, mà những người ra đi sẽ chấp nhận sự nhượng bộ của Chính phủ Đức dưới những điều kiện đó: rằng toa tàu đó phải được hưởng đặc quyền ngoại giao. Rằng cả lúc vào lẫn lúc ra đều không được phép kiểm tra người hay hộ chiếu. Rằng họ tự trả tiền cho chuyến đi của họ theo bảng giá vé bình thường. Rằng không được phép yêu cầu lần tự ý rời khỏi toa tàu. Bộ trưởng Romberg chuyển tiếp những tin tức này. Chúng đến tay Ludendorff, người rõ ràng là ủng hộ chúng, mặc dù không tìm thấy trong các hồi ức của ông một lời nào về quyết định có lẽ là quan trọng nhất của cuộc đời ông cho lịch sử thế giới. Viên sứ giả còn cố gắng thay đổi một số chi tiết nhất định, vì biên bản đã được Lenin cố ý biên soạn mơ hồ cho đến mức không chỉ người Nga

mà cả một người Áo như Radek cũng được phép đi theo trong chuyến tàu mà không bị kiểm tra. Nhưng cũng như Lenin, Chính phủ Đức đang vội. Vì vào ngày đó, ngày 5 tháng 4, Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ tuyên bố chiến tranh với nước Đức.

Và vì vậy mà vào ngày 6 tháng 4, Fritz Platten nhận được thông báo đáng ghi nhớ: "Vụ việc được sắp xếp theo ý muốn." Vào ngày 9 tháng 4 năm 1917, vào lúc hai giờ rưỡi, từ nhà hàng Zähringerhof có một nhóm nhỏ người ăn mặc lôi thôi mang theo va li đến nhà ga của Zürich. Tổng cộng là ba mươi hai người, trong đó có cả phụ nữ và trẻ em. Trong số những người đàn ông thì chỉ còn tên của Lenin, Sinovyev và Radek là vẫn còn biết được. Họ cùng nhau dùng một bữa trưa đạm bạc, họ cùng nhau ký vào một văn kiện rằng họ biết thông tin của tờ báo *Le Petit Parisien* mà theo đó, chính phủ lâm thời Nga có ý định xem tất cả những người đi xuyên qua nước Đức là những kẻ phản quốc. Họ ký trên với nét chữ vụng về, khó khăn, rằng họ chịu hoàn toàn trách nhiệm cho chuyến đi này và đồng ý với mọi điều kiện. Lặng lẽ và quyết tâm, bây giờ họ chuẩn bị cho chuyến đi lịch sử này.

Họ đến nhà ga mà không gây sự chú ý nào. Không có phóng viên nào xuất hiện và không nhiếp ảnh gia nào. Vì ở Thụy Sĩ không ai biết đến ông Ulyanov này, người với chiếc nón bẹp, trong chiếc áo khoác đã sờn

cũ và đôi giày đi núi nặng nề buồn cười (ông đã mang chúng đến tận Thụy Điển), đang âm thầm và kín đáo tìm một chỗ trên tàu giữa một nhóm người đàn ông và đàn bà đầy thùng và giỏ. Những người này không khác gì vô số những người bỏ xứ ra đi, những người từ Nam Tư, từ vùng Ruthenien, từ Romania thường hay ngồi trên các va li gỗ của họ ở Zürich và nghỉ ngơi vài tiếng đồng hồ, trước khi người ta chở họ đi tiếp đến bờ biển Pháp và từ đó vượt đại dương. Đảng Công nhân Thụy Sĩ, không đồng ý với chuyến đi này, không gửi đại diện nào đến, chỉ có một vài người Nga đến, để nhờ đưa một ít thực phẩm và lời thăm hỏi về quê hương, cũng có một vài người đến để cảnh cáo Lenin trong giây phút cuối cùng trước "chuyến đi vô nghĩa và có tội" này. Nhưng quyết định đã được đưa ra. Vào lúc ba giờ mười phút, viên soát vé ra dấu hiệu. Và chuyến tàu lăn bánh đến Gottmadingen, đến trạm biên giới Đức. Ba giờ mười, và kể từ giờ phút đó đồng hồ thế giới đã khác đi.

Chuyến tàu bị niêm phong

Hàng triệu viên đạn hủy diệt đã được bắn đi trong thế chiến này, những viên đạn đồ sộ nhất, to lớn nhất, đi xa nhất đã được các kỹ sư nghĩ ra. Nhưng không viên

đạn nào lại có tầm xa và quyết định số phận nhiều hơn trong lịch sử hiện đại như là con tàu này, con tàu chở đầy những nhà cách mạng nguy hiểm nhất, quyết tâm nhất của thế kỷ mà trong giờ phút này đang lao nhanh từ biên giới Thụy Sĩ xuyên qua hết nước Đức để đến Petersburg và ở đó sẽ làm nổ tung trật tự của thời gian.

Viên đạn có một không hai này đang nằm trên đường ray ở Gottmadingen, một toa tàu hạng nhì và hạng ba mà trong đó phụ nữ và trẻ em ngồi hạng nhì và đàn ông ở hạng ba. Một vạch phấn trên sàn như là vùng trung lập giới hạn lãnh thổ của người Nga với gian tàu của hai sĩ quan Đức tháp tùng chuyến chuyên chở chất nổ sống này. Con tàu lăn bánh qua màn đêm không gặp trục trặc nào. Ở Frankfurt, bất thành lính có lính Đức ập đến, những người nghe được về chuyến đi ngang qua của các nhà cách mạng Nga, và cố gắng của những người Dân chủ Xã hội Đức, liên lạc với những người đang đi, đã bị từ chối. Lenin hẳn biết rằng ông sẽ bị nghi ngờ cho tới đâu, khi ông chỉ trao đổi một từ duy nhất với một người Đức trên đất Đức. Ở Thụy Điển, họ được đón chào long trọng. Vì đói, họ lao đến chiếc bàn bày thức ăn sáng mà những thức ăn ở trên đó dường như là một điều kỳ diệu khó có đối với họ. Rồi Lenin phải mua giày mới thay cho đôi ủng đi núi nặng nề của ông, và một ít quần áo. Cuối cùng thì cũng đến biên giới Nga.

Viên đạn trúng đích

Hành động đầu tiên của Lenin trên đất Nga rất đặc trưng: ông không nhìn thấy từng con người riêng lẻ, mà lao đến báo chí trước tiên. Ông đã không có mặt ở Nga mười bốn năm trời, ông đã không nhìn thấy đất, không nhìn thấy quốc kỳ và quân phục của những người lính. Nhưng con người lý tưởng sắt đá này không òa khóc như những người khác, ông không ôm chầm lấy những người lính không hay biết gì và đang bị bắt ngờ giống như những người phụ nữ. Báo, đầu tiên là báo đã, tờ *Pravda*, để xem liệu tờ báo, tờ báo của ông có đủ quyết tâm giữ đúng quan điểm quốc tế hay không. Ông bực dọc vò nát tờ báo. Không, không đủ, vẫn còn là tổ quốc, vẫn còn là chủ nghĩa yêu nước, vẫn còn chưa đủ cách mạng thuần túy theo ý ông. Ông có cảm giác, rằng đúng là đã đến lúc ông phải trở về, để quay ngược tay lái và đẩy ý tưởng của cuộc đời ông tiến đến chiến thắng hay thất bại. Nhưng ông có cơ hội không? Nỗi bất an cuối cùng, nỗi hồi hộp cuối cùng. Milyukov có cho bắt giam ông ngay lập tức ở Petrograd – thành phố thời đó có tên là như vậy, nhưng không còn bao lâu nữa – hay không? Bạn bè, những người đi đến gặp ông, đang ở trên tàu, Kamenev và Stalin, để lộ ra một nụ cười kỳ lạ đầy bí ẩn trong khoang tối tăm của hạng ba, vốn được chiếu sáng mờ mờ từ một

nguồn sáng âm đạm. Họ không trả lời hay không muốn trả lời.

Nhưng hiện thực đã được đưa ra bởi câu trả lời thật không ngờ. Khi con tàu chạy vào nhà ga Phần Lan, quảng trường khổng lồ ở trước đó chật cứng với hàng chục ngàn công nhân, đội danh dự của tất cả các binh chủng đang chờ con người lưu vong trở về, bài *Quốc tế ca* vang lên. Và khi Vladimir Ilyich Ulyanov bước ra, thì người đàn ông mà ngày hôm kia còn sống ở chỗ một ông thợ sửa giày, đã được hàng trăm bàn tay cầm lấy và nâng lên một chiếc xe bọc thép. Đền pha từ những ngôi nhà và từ pháo đài hướng vào ông, và từ trên chiếc xe bọc thép, ông đọc bài diễn văn đầu tiên của mình cho người dân. Đường phố rung động, và chẳng bao lâu sau đó, "mười ngày gây chấn động thế giới" bắt đầu. Viên đạn đã bay trúng đích và làm vỡ tan một vương quốc, một thế giới.

Cicero

Điều thông minh nhất mà một người đàn ông khôn ngoan, không can đảm cho lắm, có thể làm khi ông ta gặp phải một người mạnh hơn: tránh người này và không ngưng ngừng chờ khi tình hình thay đổi, cho tới khi con đường đi lại trống trải. Marcus Tullius Cicero, người theo Chủ nghĩa Nhân văn đầu tiên của Đế chế La Mã, bậc thầy hùng biện, người bảo vệ pháp luật, đã cố gắng để phục vụ luật lệ thừa hưởng và bảo vệ nền Cộng hòa trong ba thập niên; những bài diễn văn của ông đã được khắc vào trong biên niên sử, các tác phẩm văn học của ông vào các khối đá của ngôn ngữ Latinh. Ông đã chống Catilina vô chính phủ, chống Verres tham nhũng, chống nguy cơ của nền độc tài ở các tướng lĩnh chiến thắng, và trong thời của ông, quyển sách *De re publica* (Về cộng đồng) của ông được xem như là bộ luật đạo đức của hình thức nhà nước lý

tướng. Nhưng bây giờ thì có một người mạnh hơn xuất hiện. Julius Caesar, người mà ông đã ủng hộ không nghi ngờ vào lúc ban đầu như là người nhiều tuổi hơn và nổi tiếng hơn, với những quân đoàn Gallia của ông ấy chỉ qua đêm đã tự mình bước lên làm chúa tể La Mã; như là người nắm toàn quyền về quân sự, ông ấy chỉ cần giơ tay ra để cầm lấy chiếc vương miện mà Antonius đã đưa cho ông trước đám đông người dân tụ họp lại. Cicero đã hoài công chống lại sự chuyên quyền của Caesar, ngay từ khi người này bước qua luật pháp đồng thời với lúc vượt sông Rubicon. Ông đã hoài công kêu gọi những nhà bảo vệ tự do cuối cùng chống lại kẻ cưỡng bức. Nhưng cũng như mọi lần, các đội quân đã chứng tỏ rằng chúng mạnh hơn là lời nói. Caesar, vừa là một người hay suy nghĩ mà cũng là một người thích hành động, đã chiến thắng hoàn toàn, và nếu như ông ta cũng hay trả thù giống như phần lớn những nhà độc tài khác, thì sau chiến thắng áp đảo của ông, ông đã có thể dễ dàng thủ tiêu con người bảo vệ luật pháp cứng đầu đó hay ít nhất là cấm đoán ông ấy. Thế nhưng Julius Caesar đã tôn sùng tính hào hiệp của mình còn hơn cả mọi người tôn sùng những chiến thắng quân sự của ông ấy. Ông tặng sự sống cho Cicero, đối thủ đã thua cuộc, mà không làm nhục và ngụ ý cho ông ấy, rằng hãy bước xuống khỏi chính trường, cái mà bây giờ chỉ thuộc về một mình ông và

tất cả mọi người trên đó nên nhận vai trò của một diễn viên phụ câm lặng và ngoan ngoãn.

Đối với một con người trí thức thì không có điều gì hạnh phúc hơn là loại bỏ đời sống cộng đồng, chính trị; nó đẩy nhà tư tưởng, nhà nghệ thuật ra khỏi lĩnh vực không xứng đáng của ông ấy, cái mà chỉ có thể làm chủ được nó bằng sự tàn bạo hay xảo quyệt, và trở về phạm trù nội tâm của ông ấy, không thể tiếp xúc và không thể phá hủy được. Đối với một nhà tư tưởng, mỗi một hình thức lưu vong đều trở thành một lực đẩy để quy tụ nội tâm, và Cicero gặp điều bất hạnh này trong khoảnh khắc tốt nhất và hạnh phúc nhất. Nhà biện chứng vĩ đại đang dần tiến đến bước ngoặt tuổi tác của một cuộc đời mà với những cơn bão tố và căng thẳng liên tục đã để lại cho ông rất ít thời gian cho một tổng quan sáng tạo. Người đã sáu mươi tuổi này trải qua biết bao nhiêu là tương phản trong không gian chật hẹp thời của ông! Ông đã tiến lên và chiến thắng qua tính bền bỉ, linh hoạt và ưu thế về trí thức, “*homo novus*” [con người thăng tiến nhanh] này, người mà đã lần lượt đoạt được tất cả các vị trí và danh dự trong cộng đồng, những thứ mà ngoài ra thì một con người nhỏ bé từ tình lẻ không thể có được và thường chỉ dành riêng nhóm quý tộc lâu đời hay ghen tỵ. Ông đã trải qua điểm cao nhất và điểm thấp nhất của sự ủng hộ trong công chúng, sau khi đánh bại Catilina đã bước

lên những bậc thang của Capitol trong chiến thắng, được người dân đặt vòng hoa chiến thắng lên đầu, được Viện Nguyên Lão tặng cho danh hiệu "Pater patriae" [cha già của tổ quốc]. Và mặt khác, chỉ qua một đêm, ông đã phải chạy trốn lưu vong, bị chính Viện Nguyên Lão đó kết án và bị chính những người dân đó bỏ mặc. Không có chức vụ nào mà ông đã không giữ, không cấp bậc nào mà ông không đạt tới nhờ vào tính bền bỉ của ông. Ông đã dẫn đầu những vụ xét xử tại Forum, đã là quân nhân chỉ huy những binh đoàn trên chiến trường, là quan chấp chính tối cao, ông đã quản lý nước cộng hòa, đã là người quản lý nhiều tỉnh, hàng triệu đồng tiền đã đi qua tay ông và nhiều khoản nợ đã tan biến dưới tay ông. Ông đã sở hữu ngôi nhà đẹp nhất trên đồi Palatin và đã nhìn nó thành đống gạch vụn, bị đốt cháy và tàn phá bởi những kẻ thù của ông. Ông đã viết những bài chính luận đáng nhớ và đã đọc những bài diễn văn kinh điển. Ông đã có con và mất con, ông đã can đảm và yếu đuối, bướng bỉnh và rồi lại phục tùng, ngưỡng mộ nhiều và căm thù nhiều, một tính tình hay thay đổi đầy rạn nứt và hào nhoáng, tổng cộng lại là nhân vật có sức thu hút nhiều nhất và gây náo động nhiều nhất thời của ông, vì gắn kết chặt chẽ với tất cả bí mật của bốn mươi năm tràn đầy từ Marius cho tới Caesar. Lịch sử đương đại, lịch sử thế giới, Cicero đã trải qua và sống qua chúng hơn mọi người

khác; chỉ cho một việc – cho việc quan trọng nhất – thì ông không bao giờ có thời gian: nhìn lại cuộc đời của chính mình. Chưa từng bao giờ mà con người không ngồi nghỉ đó, trong cơn ngất ngây tham vọng, lại có thời gian để ngẫm nghĩ lại trong yên tĩnh và tổng kết kiến thức của ông, tư tưởng của ông. Bây giờ, cuối cùng thì qua lần đảo chính của Caesar, người đã loại trừ ông ra khỏi “*res publica*” [công việc nhà nước], mà ông lại có cơ hội để chăm sóc những “*res privata*” [việc cá nhân] này, điều quan trọng nhất của thế giới; Cicero chấp nhận nhường Forum, Viện Nguyên Lão và Đế quốc lại cho nền độc tài của Julius Caesar. Một sự chán nản, trước hết là những việc cộng đồng, bắt đầu ập đến con người bị đẩy lui lại này. Ông chấp nhận: những người khác có thể bảo vệ quyền của người dân, người dân mà đối với họ, những trận đấu của các võ sĩ giác đấu và những trò chơi quan trọng hơn là sự tự do của mình, đối với ông, bây giờ chỉ còn việc đi tìm, tìm thấy và sắp xếp sự tự do trong tâm. Vì vậy, lần đầu tiên trong năm thứ sáu mươi, Marcus Tullius Cicero lặng lẽ nhìn vào nội tâm mình, để cho thế giới nhận biết ông đã hoạt động và sống cho những gì.

Là một nghệ sĩ bẩm sinh, người chỉ vô ý rơi từ thế giới của những quyển sách vào trong thế giới mỏng manh của chính trị, Marcus Tullius Cicero cố gắng tạo dựng cuộc đời ông theo tuổi tác và sở thích nội tâm của

ông. Ông dọn từ Rome, đô thị ồn ào, về Tusculum, Frascati ngày nay, và qua đó đã đặt một trong những phong cảnh đẹp nhất Italia chung quanh nhà ông. Trong những làn sóng mềm mại, phủ rừng tối tăm, những ngọn đồi tràn xuống vùng Campagna, các nguồn suối phát ra âm nhạc với những âm thanh bạc vào trong sự im lặng. Sau những năm ở nơi họp chợ, trên Forum, trong lều dã chiến và trong chiếc xe du hành, cuối cùng thì tâm hồn cũng mở rộng ra ở đây cho con người trầm tư sáng tạo. Thành phố, cái thành phố quyến rũ, gây mệt mỏi, nó nằm xa như là một làn khói đơn giản ở chân trời và tuy vậy vẫn đủ gần để bạn bè thường xuyên đến cho một cuộc trao đổi nâng cao trí tuệ, Atticus, người được tin tưởng, hay Brutus trẻ, Cassius trẻ, và thậm chí một lần – người khách nguy hiểm! – cả nhà độc tài vĩ đại, Julius Caesar. Nhưng khi bạn bè từ Rome không đến thì bao giờ những người bạn đồng hành tuyệt vời, không bao giờ gây thất vọng, vẫn luôn có mặt: Sách. Marcus Tullius Cicero cho xây một thư viện tuyệt đẹp, một hốc nhỏ thật sự vô tận của kiến thức, trong ngôi nhà ở đồng quê của ông, tác phẩm của những nhà thông thái Hy Lạp xếp cạnh bên biên niên sử La Mã và sách giảng dạy về luật pháp; với những người bạn như vậy từ mọi thời đại và mọi ngôn ngữ thì không hề cô đơn vào bất cứ buổi tối nào cả. Buổi sáng thuộc về công việc. Người

nô lệ có học lúc nào cũng ngoan ngoãn chờ viết văn thư, người con gái Tullia, được yêu thương hết mực, khiến những giờ phút của bữa ăn trưa tựa như được rút ngắn đi, và việc dạy dỗ con trai ông hàng ngày cũng mang lại những ý tưởng hay sự thay đổi mới. Và rồi, sự khôn ngoan cuối cùng: con người sáu mươi tuổi đó đã làm việc rồ dại ngọt ngào nhất của tuổi già, ông lấy một cô vợ trẻ, trẻ tuổi hơn con gái ông, để hưởng thụ cái đẹp trong hình dạng gợi cảm và quyền rũ nhất của nó như là một nghệ sĩ của cuộc sống, thay vì hưởng thụ nó qua đá hoa cương hay câu thơ.

Vì vậy mà dường như Marcus Tullius Cicero cuối cùng đã trở về nhà với chính mình trong năm thứ sáu mươi của ông, bây giờ là triết gia chứ không còn là người mị dân, là nhà văn chứ không còn là người hùng biện, làm chủ việc giải trí của mình và không còn là người phục vụ bận rộn cho thiện cảm của người dân. Thay vì hùng hồn nói to trước những quan tòa tham những ở nơi họp chợ, ông thích xác định bản chất của nghệ thuật hùng biện trong tác phẩm *De oratore* (Về diễn giả) cho tất cả những người bất chước ông hơn và đồng thời tìm cách tự giảng dạy cho mình trong bản chính luận *Cato maior de senectute* (Cato già, về tuổi già), rằng một nhà thông thái thật sự phải biết cách học phẩm giá thật sự của tuổi tác và những năm cam chịu của mình. Những bức thư hay nhất, hài hòa nhất của

ông xuất phát từ thời quy tụ nội tâm đó, và ngay cả khi nổi bất hạnh lớn, cái chết của con gái yêu thương Tullia của ông ập đến, thì nghệ thuật của ông cũng giúp ông đi đến chân giá trị triết học: ông viết tác phẩm *Consolationes* (An ủi) đó, cái mà vẫn còn ai ủi những người cùng số phận qua nhiều thế kỷ cho tới tận ngày nay. Chỉ nhờ vào lần lưu vong mà hậu thế mới có được tác giả vĩ đại đó ở trong con người hùng biện luôn bận rộn trước đây. Trong vòng ba năm yên ắng đó, ông đã mang lại cho sự nghiệp của ông và vinh quang sau này của ông nhiều hơn là trong ba mươi năm mà ông đã phung phí chúng cho “*res publica*” [công việc quốc gia].

Dường như cuộc sống của ông đã trở thành cuộc sống của một triết gia. Ông hầu như không quan tâm đến tin tức và thư từ hằng ngày từ Rome nữa, vì ông đã là công dân của nền cộng hòa vĩnh cửu của tri thức nhiều hơn là của nền cộng hòa Rome mà chế độ độc tài của Caesar đã thiến nó. Người thầy của luật pháp trần tục cuối cùng đã học được bí mật cay đắng đó, cái mà bất cứ ai hoạt động trong cộng đồng cuối cùng rồi cũng phải trải qua: rằng người ta không thể bảo vệ tự do của quần chúng một cách lâu dài mà lúc nào cũng chỉ có thể bảo vệ tự do của chính mình, tự do bên trong.

Vì vậy mà công dân thế giới, nhà nhân đạo chủ nghĩa, triết gia Marcus Tullius Cicero đã trải qua một

mùa hè hạnh phúc, một mùa thu sáng tạo, một mùa đông Italia, ở rìa – và như ông nói: mãi mãi ở rìa – của hoạt động đương thời, của hoạt động chính trị. Ông hầu như không quan tâm đến tin tức và thư từ hằng ngày từ Rome, mặc kệ trò chơi mà đã không còn cần ông là người đối tác nữa. Khi ông dường như đã hoàn toàn bình phục từ nỗi ham muốn tính công chúng của con người văn chương, chỉ còn là công dân của nền cộng hòa vô hình và không còn là công dân của nền cộng hòa suy đồi và bị cưỡng bức đó nữa, nền cộng hòa mà đã khuất phục sự khùng bố không hề kháng cự. Vào lúc đó, vào một buổi trưa tháng 3, một người đưa tin lao vào trong nhà, người đầy bụi bặm, thở hổn hển. Anh ta còn vừa đủ sức để báo tin: Julius Caesar, nhà độc tài, đã bị giết chết ở Forum Romanum, rồi thì quy xuống đất.

Cicero tái mặt. Trước đây nhiều tuần ông còn ngồi cùng bàn với con người chiến thắng rộng lượng đó, và ngay cả khi ông đứng đối địch với kẻ nguy hiểm mạnh hơn đó, ngay cả khi ông nghi ngờ nhìn những chiến thắng quân sự của ông ấy, ông vẫn buộc phải âm thầm kính nể tinh thần tự tin đó, thiên tài tổ chức đó và tính nhân đạo của kẻ thù đáng kính trọng duy nhất này. Nhưng với tất cả sự ghê tởm trước lập luận của những kẻ giết người, không phải là chính người đàn ông này, Julius Caesar, với tất cả những đức tính và thành tích

của ông ta, đã tiến hành cách giết người đáng nguyên rủa nhất hay sao, *parricidium patriae* - phản bội tổ quốc? Không phải chính thiên tài của ông ấy là mối đe dọa nguy hiểm nhất cho nền tự do La Mã hay sao? Có thể cái chết của người đàn ông này, như là một con người, thì thật đáng tiếc, thế nhưng hành động tội ác đó lại thúc đẩy chiến thắng của sự việc thiêng liêng nhất, vì, bây giờ, khi Caesar đã chết, thì nền cộng hòa có thể phục sinh: qua cái chết này, ý tưởng cao thượng nhất sẽ chiến thắng, ý tưởng của sự tự do.

Vì vậy mà Cicero vượt qua được cơn sợ hãi ban đầu. Ông không muốn có hành động nham hiểm đó, có lẽ còn không dám mơ ước nó cả trong giấc mơ thầm kín nhất. Brutus và Cassius, mặc dù Brutus đã gọi to tên ông lúc giật con dao đâm máu ra khỏi ngực Caesar và qua đó đã yêu cầu người thầy của tinh thần cộng hòa làm nhân chứng cho hành động của ông ta, đã không lôi kéo ông vào trong âm mưu đó. Nhưng giờ đây, khi hành động đó đã diễn ra và không thể đảo ngược được nữa, thì ít nhất là phải đánh giá nó theo xu hướng có lợi cho nền cộng hòa. Cicero nhận ra được rằng: con đường về nền tự do La Mã cũ đi qua xác chết này của nhà vua, và đó là nhiệm vụ, chỉ ra cho những người khác thấy con đường này. Không được phép bỏ phí một khoảnh khắc có một không hai như vậy. Vẫn còn trong ngày hôm ấy, Marcus Tullius Cicero bỏ lại

sách của ông, bài viết của ông và otium [sự thưởng ngoạn] thiêng liêng của người nghệ sĩ. Trong cái hấp tấp đập âm âm của con tim, ông vội trở về Rome, để cứu lấy nền cộng hòa cũng như di sản thật sự của Caesar trước những kẻ đã giết ông ấy cũng như trước những người báo thù cho ông ấy.

Ở Rome, Cicero gặp một thành phố bối rối, kinh sợ và bất lực. Ngay trong khoảnh khắc diễn ra, việc giết chết Lulius Caesar đã thể hiện ra rằng nó to lớn hơn những người thực hiện nó. Chỉ để giết người, chỉ để thủ tiêu thì đám hỗn tạp của những người âm mưu đó biết con người vượt trội hơn tất cả bọn họ. Nhưng bây giờ, khi phải khai thác hành động này, thì họ đứng bất lực ở đó và không biết phải bắt đầu những gì. Các nguyên lão dao động, không biết nên ủng hộ hay lên án vụ giết người, người dân, lâu nay đã quen bị một bàn tay tàn nhẫn đối xử với thái độ kẻ cả, không dám có ý kiến. Antonius và những người bạn khác của Caesar sợ những kẻ âm mưu và run rẩy vì cuộc sống của họ. Những kẻ âm mưu thì lại sợ bạn bè của Caesar và lần báo thù của họ.

Trong sự hoang mang chung này, Cicero đã tự chứng tỏ mình là người duy nhất có quyết tâm. Ngoài ra thì ngại ngần và sợ sệt, như một con người hay hoảng hốt và hay suy nghĩ, ông bước ra ủng hộ hành động đó mà không hề ngần ngừ, mặc dù ông không

tham gia vào trong đó. Ông chính trực đứng trên những viên gạch còn ẩm máu của người bị giết chết và trước đông đủ Viện Nguyên Lão đã ca ngợi lần thứ tiêu con người độc tài đó như là một chiến thắng của ý tưởng cộng hòa. "Ôi, nhân dân của tôi đã trở về với tự do thêm một lần nữa!", ông nói to. "Các anh, Brutus và Cassius, các anh đã thực hiện hành động to lớn nhất không chỉ của Rome, mà còn là của toàn thế giới." Nhưng đồng thời ông cũng yêu cầu hãy mang lại cho hành động mà tự bản thân nó là một vụ giết người một ý nghĩa cao thượng hơn. Những kẻ âm mưu cần phải cương quyết nắm lấy quyền lực đang bị bỏ trống sau cái chết của Caesar, và nhanh chóng dùng nó để cứu lấy nền cộng hòa, để tái thiết lập Hiến pháp La Mã cũ. Antonius cần phải nắm lấy chức vụ quan chấp chính, quyền hành pháp cần phải chuyển giao cho Brutus và Cassius. Lần đầu tiên, người đàn ông của luật lệ đã bê gầy luật pháp cứng nhắc trong một giờ ngắn ngủi của thế giới, để thúc đẩy mãi mãi nền độc tài của tự do.

Nhưng bây giờ thì những kẻ âm mưu đã thể hiện sự yếu đuối. Họ chỉ có thể tiến hành một âm mưu, chỉ có thể hoàn tất một vụ giết người. Họ chỉ có sức mạnh để đẩy con dao của họ vào sâu 12 xăngtimét trong thân thể của một người không có khả năng tự vệ; qua đó thì quyết tâm của họ đã hết. Thay vì nắm lấy quyền lực và dùng nó để tái thiết lập nền cộng hòa, thì họ lại cố

gắng có một ân xá rẻ tiền và thương lượng với Antonius; họ cho bạn bè của Caesar có thời gian để tập họp lại và vì vậy mà đã bỏ lỡ khoảng thời gian quý giá nhất. Cicero sáng suốt nhận ra mối nguy hiểm. Ông thấy Antonius đang chuẩn bị đánh trả, người không những sẽ thủ tiêu những kẻ âm mưu mà còn thủ tiêu cả ý tưởng cộng hòa. Ông cảnh báo và lớn tiếng chống lại và tuyên truyền và nói, để ép buộc những người âm mưu, để ép buộc người dân kiên quyết hành động. Nhưng – sai lầm lịch sử! – tự ông thì lại không hành động. Tất cả mọi khả năng bây giờ đều nằm trong tay ông. Viện Nguyên Lão sẵn sàng ủng hộ ông, người dân thật ra chỉ chờ một người kiên quyết và táo bạo giật lấy dây cương đã rơi ra khỏi tay mạnh mẽ của Caesar. Không ai sẽ chống lại, tất cả đều sẽ thờ phào nhẹ nhõm, nếu như bây giờ ông nắm lấy quyền điều hành và tạo trật tự trong cái hỗn loạn.

Giờ khắc mang tính lịch sử thế giới của Marcus Tullius Ciceros, cái mà từ những bài diễn văn chống Catilina ông đã nồng nhiệt ước ao nó, cái mà bây giờ cuối cùng cũng đã đến với cái ngày ám sát Caesar trong tháng 3 đó, và nếu như ông biết sử dụng nó, thì tất cả chúng ta đã học lịch sử khác đi trong trường học của chúng ta; cái tên Cicero sẽ đi vào các biên niên sử của Livius và Plutarch không chỉ là tên của một tác giả đáng kính, mà còn là tên của người cứu thoát nền cộng

hòa, như là thiên tài thật sự của nền tự do La Mã. Vinh quang bất tử của ông: Sở hữu quyền lực của một nhà độc tài và tự nguyện trao nó lại cho nhân dân.

Nhưng luôn lặp đi lặp lại trong lịch sử là tấn bi kịch, rằng con người nào hay suy nghĩ, vì bị trách nhiệm phàn nàn trong thâm tâm, thì hiếm khi trở thành con người hành động trong giờ khắc quyết định. Lúc nào cũng cùng một sự phân vân đó tái xuất hiện trong con người trầm tư, con người sáng tạo: vì nhìn thấy rõ hơn những xuẩn ngốc của thời gian, nên con người đó muốn can thiệp, và trong một giờ khắc nhiệt tình, con người đó sôi nổi lao mình vào trong cuộc đấu tranh chính trị. Nhưng đồng thời con người đó cũng ngần ngại dùng bạo lực để đối đáp lại với bạo lực. Trách nhiệm nội tâm của người này chùn bước không muốn tiến hành khủng bố và đổ máu, và sự ngần ngại và cân nhắc này chính trong khoảnh khắc duy nhất đó, khoảnh khắc không chỉ cho phép mà còn yêu cầu tính bất chấp, đã làm tê liệt sức lực của con người đó. Sau cơn bốc đồng đầu tiên của sự hân hoan, Cicero nhìn tình hình với sự sáng suốt nguy hiểm. Ông nhìn đến những người âm mưu mà hôm qua ông còn ca ngợi họ như là những người anh hùng, và thấy rằng đó chỉ là những con người thiếu can đảm, chạy trốn trước bóng tối của hành động chính mình. Ông nhìn đến người dân, và thấy rằng họ từ lâu đã không còn là populus

romanus - người La Mã ngày xưa, dân tộc anh hùng - mà ông đã mơ về họ, mà là người dân tầm thường suy đồi, chỉ còn biết nghĩ đến lợi thế và tiêu khiển, đến món ăn và trò chơi, panem et circenses¹, hôm nay reo mừng Brutus và Cassius, những kẻ giết người và vào ngày hôm sau lại reo mừng Antonius, người kêu gọi trả thù họ và vào ngày thứ ba lại reo mừng Donabella, người đã cho đập phá các hình ảnh của Caesar. Ông nhận ra, rằng không ai trong thành phố suy đồi này còn chân thành phục vụ cho ý tưởng của tự do. Tất cả họ chỉ muốn quyền lực hay sự dễ chịu: người ta đã hoài công thủ tiêu Caesar, vì tất cả họ chỉ cố giành giật, mặc cả và tranh cãi về di sản của ông ấy, tiền bạc của ông ấy, những quân đoàn của ông ấy, quyền lực của ông ấy; họ chỉ tìm kiếm ưu thế và lợi lộc cho chính mình và không cho sự việc thiêng liêng duy nhất, sự việc của La Mã.

Cicero càng lúc càng mệt mỏi hơn, càng nghi ngại hơn trong hai tuần sau lần hân hoan quá sớm. Ngoài ông ra, không ai quan tâm đến việc tái thiết lập nền công hòa, cảm xúc quốc gia đã tắt ngấm, cảm giác tự do đã hoàn toàn biến mất. Cuối cùng, sự ghê tởm đã đến với ông trước sự lộn xộn mờ đục này. Ông không còn có thể tiếp tục tự lừa dối mình về sự bất lực của những

¹ Bánh mì và rạp xiếc.

lời nói của mình được nữa, trước thất bại của ông, ông phải thừa nhận rằng vai trò làm cân bằng của ông đã chấm dứt, và rằng hoặc là ông quá yếu đuối hoặc là có quá ít can đảm, để cứu lấy quê hương của ông trước cuộc nội chiến đang đe dọa xảy ra; vì vậy, ông đã bỏ nó lại cho số phận của nó. Đầu tháng 4, ông rời Rome và – thất vọng thêm một lần nữa, thất bại thêm một lần nữa – trở về với những quyển sách của ông, về ngôi biệt thự đơn độc của ông ở Puteoli cạnh Vịnh Neapel.

Lần thứ hai, Marcus Tullius Cicero đã chạy vào trong sự cô độc của ông để trốn tránh thế giới. Bây giờ ông cuối cùng đã nhận ra, rằng ông, như là một học giả, một người của chủ nghĩa nhân văn, người gìn giữ luật pháp, ngay từ đầu đã không thích hợp với một nơi mà quyền lực là luật lệ và tính vô lương tâm được ủng hộ nhiều hơn là sự thông thái và hòa giải. Ông kinh sợ khi buộc phải nhận ra rằng nền cộng hòa lý tưởng đó, như ông đã mơ ước nó cho quê hương của ông, rằng một lần phục sinh đạo đức La Mã cũ xưa là không còn có thể thực hiện được nữa trong thời của sự yếu đuối này. Nhưng vì ông không thể tự mình thực hiện hành động cứu thoát đó trong hiện thực ương bướng, nên ông muốn ít nhất là cứu thoát giấc mơ của ông cho một hậu thế khôn ngoan hơn; những cố gắng và nhận thức của một cuộc đời sáu mươi năm không nên mất đi mà không để lại tác động nào. Vì vậy mà con người bị hạ

nhục này nhớ lại sức mạnh thật sự của ông, và như là di sản cho những thế hệ khác, ông viết tác phẩm cuối cùng và đồng thời cũng là tác phẩm quan trọng nhất của ông trong những ngày cô đơn đó, *De officiis*, học thuyết về những trách nhiệm mà con người độc lập, con người đạo đức cần phải hoàn thành đối với chính mình và đối với nhà nước. Đó là bản di chúc chính trị của ông, bản di chúc đạo đức của ông, cái mà Marcus Tullius Cicero viết ở Puteoli trong mùa thu của năm 44 và đồng thời cũng là mùa thu của cuộc đời ông.

Rằng luận thuyết này về mối quan hệ giữa cá nhân và nhà nước là một bản di chúc, là lời nói cuối cùng của một con người đã thoái lui và từ bỏ mọi niềm đam mê về công việc công cộng, điều này đã được chứng minh ngay từ lời mở đầu của tác phẩm này. *De officiis* hướng đến người con trai của ông, Cicero thẳng thắn thừa nhận với con mình, rằng ông lui ra khỏi cuộc sống công cộng không phải vì sự thờ ơ, mà vì ông cho rằng là một nhà tư tưởng tự do, là một người cộng hòa La Mã, thì phục vụ cho một nền độc tài là việc dưới phẩm giá và danh dự của ông. "Cho tới khi nào mà nhà nước còn được quản lý bởi những người do chính nó lựa chọn ra, thì bổ cống hiến sức lực và ý nghĩa của mình cho "res publica" [nhà nước]. Nhưng từ khi tất cả rơi vào "domination unius" [sự thống trị của một cá nhân] thì không còn không gian cho việc phục vụ công cộng

hay cho người có thẩm quyền nữa." Từ khi Viện Nguyên Lão bị bãi bỏ và các tòa án bị đóng cửa, thì ông, với một ít lòng tự trọng, còn tìm kiếm gì ở Viện Nguyên Lão hay trên Forum nữa? Cho tới bây giờ, hoạt động công cộng, hoạt động chính trị đã chiếm quá nhiều thời giờ của ông. "Scribendi otium non erat" [Nhà văn không được giải trí], và ông chưa từng bao giờ trình bày được thể giới quan của ông một cách hoàn chỉnh. Nhưng bây giờ, vì ông bị buộc phải ngồi không, nên ông muốn ít nhất là lợi dụng nó theo nghĩa lời nói của Scipio, người đã tự nói về mình rằng ông "chưa từng bao giờ làm việc nhiều hơn lúc ông không phải làm gì cả, và chưa từng bao giờ ít cô đơn hơn khi ông ở một mình".

Ý tưởng đó về mối quan hệ của cá nhân đối với nhà nước, cái mà Marcus Tullius Cicero phát triển cho con trai ông, thường không phải là mới và nguyên thủy. Chúng kết nối những gì đọc được với những gì được tiếp nhận: cả trong năm thứ sáu mươi, một nhà biện chứng không bất chợt trở thành một nhà thơ và một nhà biên soạn không trở thành nhà sáng tạo nguyên thủy. Nhưng lần này thì các quan điểm của Cicero có một tính thống thiết mới qua giọng nói đau buồn và cay đắng đi kèm theo. Ngay giữa những cuộc nội chiến đẫm máu và giữa thời mà những đám cận vệ hoàng đế và những tên cướp của các đảng phái tranh

nhau quyền lực, thì một nhà tư tưởng nhân văn thật sự lại mơ – các cá nhân thường vậy trong những thời như thế – giấc mơ vĩnh cửu của một nền hòa bình thế giới qua nhận thức đạo đức và nhân nhượng. Công bằng và luật pháp, chỉ có chúng mới là cột trụ chính không khoan nhượng của nhà nước. Phải trao quyền lực và qua đó là luật pháp trong nhà nước cho những con người trung thực chứ không phải cho những kẻ mị dân. Không ai được phép áp đặt ý muốn cá nhân mình và qua đó là sự chuyên quyền của mình lên nhân dân, và nhiệm vụ là phải bắt tuân theo bất cứ kẻ nào có "cái cách xử sự tai hại và xấu xa đó", có cái tham vọng muốn giật quyền lãnh đạo ra khỏi nhân dân. Như là một người độc lập chính trực, ông kiên quyết khước từ mọi cộng đồng chung với một nhà độc tài và mọi công việc phục vụ dưới quyền của hắn ta. "Vì với một kẻ chuyên chế thì chúng ta không có cộng đồng chung, mà chỉ có sự chia cắt đứt khoát nhất."

Chế độ chuyên quyền xâm phạm mọi luật lệ, ông lập luận. Sự hài hòa thật sự chỉ có thể hình thành trong một cộng đồng khi cá nhân, thay vì cố giật lấy lợi thế cho mình từ vị trí trong cộng đồng, đặt lợi ích cá nhân của mình sau lợi ích của cộng đồng. Chỉ khi sự giàu có không bị lãng phí trong xa hoa và phóng đàng, mà được quản lý và biến đổi thành văn hóa tinh thần, thành văn hóa nghệ thuật, khi giới quý tộc từ bỏ sự

kiêu ngạo và người dân bình thường không để cho những kẻ mị dân mua chuộc mình và bán nhà nước về cho một đảng phái, yêu cầu những quyền tự nhiên của mình, thì cộng đồng có thể được khỏe mạnh. Là một người ca ngợi sự trung dung như mọi nhà nhân văn chủ nghĩa, Cicero đòi hỏi phải cân bằng các mâu thuẫn. Rome không cần Sullas và không cần Caesar và mặt khác cũng không cần anh em Gracchus; độc tài là nguy hiểm, cách mạng cũng vậy.

Nhiều điều mà Cicero đề cập đã có thể được tìm thấy trong giấc mơ nhà nước của Plato, và sẽ lại đọc được ở Jean-Jacques Rousseau và tất cả những nhà không tưởng duy tâm. Nhưng điều nâng cao di chúc của ông lên trên thời gian của ông là cảm giác mới đó, cái mà đã được nói ra lần đầu tiên nửa thế kỷ trước Kitô giáo: cảm giác của tính nhân văn. Trong một thời kỳ của sự nhẫn tâm tàn bạo nhất, thời mà ngay cả một Caesar lúc chiếm được một thành phố còn cho chặt tay của hai ngàn tù nhân, nơi tra tấn và những trận đánh nhau trong đấu trường, đóng đinh lên thập tự giá và chém giết nhau là những sự việc hằng ngày và tự nhiên, thì Cicero đã đứng dậy như là người đầu tiên và duy nhất để chống lại mọi sự lạm dụng bạo lực. Ông lên án chiến tranh như là biện pháp của kẻ thú tính, ông lên án chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa đế quốc của dân tộc ông, việc bóc lột các tỉnh La Mã, và

yêu cầu rằng những nước khác chỉ được sáp nhập vào Đế quốc La Mã qua văn hóa và phong tục và không bao giờ qua thanh kiếm. Ông lớn tiếng chống lại việc cướp bóc các thành phố và yêu cầu – một yêu cầu phi lý trong Rome thời đó – khoan dung thậm chí với những người không có quyền nhất trong số những người không có quyền, đối với nô lệ. Với cái nhìn tiên tri, ông nhìn thấy lần suy tàn của Rome bởi những chiến thắng liên tiếp nhau quá nhanh của nó và những lần chinh phục thế giới không tốt của nó, vì chỉ chinh phục về mặt quân sự. Từ khi quốc gia với Sulla bắt đầu những cuộc chiến tranh chỉ để giành lấy chiến lợi phẩm thì sự công bằng trong chính đế chế cũng đã mất đi. Và bất cứ khi nào một dân tộc dùng bạo lực để lấy đi tự do của các dân tộc khác thì nó sẽ mất đi sức mạnh của sự đơn độc riêng, tuyệt vời của nó trong một sự báo thù đầy bí ẩn.

Trong khi các quân đoàn dưới các viên chỉ huy nhiều tham vọng đang hành quân đến Parthia và Ba Tư, đến Germania và Britannia, đến Tây Ban Nha và Macedonia, để phục vụ cho sự diên khùng chóng tàn của một đế quốc, thì một tiếng nói cô đơn ở đây đã cất lên để chống lại chiến thắng nguy hiểm này: vì từ hạt giống đẫm máu của những cuộc chiến tranh chinh phục, ông đã nhìn thấy mùa thu hoạch còn đẫm máu hơn nữa của những cuộc nội chiến, và con người gìn

giữ tính nhân đạo đó đã long trọng yêu cầu người con trai, hãy tôn kính sự hợp tác của con người - *adiumenta hominum*, như là lý tưởng cao cả nhất và quan trọng nhất. Cuối cùng, con người đã từng là một nhà hùng biện quá lâu, người biện hộ và chính trị gia, người đã bảo vệ mỗi một việc tốt và xấu vì tiền và danh vọng, người chen lấn đến mỗi một chức vụ, người đã từng tranh giành sự giàu sang, danh vọng công khai và sự tán thưởng của người dân, đã đi đến nhận thức đó vào mùa thu của cuộc đời ông. Ngay trước kết cuộc của ông, Marcus Tullius Cicero, cho tới lúc đó chỉ là một người theo chủ nghĩa nhân văn, đã trở thành luật sư đầu tiên theo chủ nghĩa nhân văn.

Trong khi Cicero yên tĩnh và bình thản suy nghĩ về ý nghĩa và hình thức của một nhà nước đạo đức ở nơi tách biệt của ông thì sự bất an bắt đầu tăng lên trong Đế quốc La Mã. Viện Nguyên Lão vẫn chưa quyết định, nhân dân vẫn chưa quyết định ca ngợi những người giết chết Caesar hay xua đuổi họ đi. Antonius chuẩn bị cho cuộc chiến chống lại Brutus và Cassius, và bất thành linh cũng có một người yêu sách xuất hiện, Octavian, người mà Caesar đã bổ nhiệm làm người thừa kế của ông và là người mà bây giờ cũng thật sự muốn thừa hưởng di sản đó. Vừa mới về đến Italia, ông ta viết thư cho Cicero, để tranh thủ sự ủng hộ của ông, nhưng đồng thời Antonius cũng xin ông hãy trở

về Rome, và từ những chiến trường của họ, Brutus và Cassius cũng gọi ông. Tất cả đều muốn tranh giành sự ủng hộ của con người biện hộ nổi tiếng, để ông bảo vệ cho việc của họ, tất cả đều muốn tranh thủ được nhà luật học nổi tiếng, để ông làm việc sai của họ thành việc đúng; từ một bản năng đúng đắn, họ, như những chính khách muốn nắm lấy quyền lực lúc nào cũng thế, cho tới chừng nào mà họ còn chưa có quyền lực đó, muốn tìm một nhà tư tưởng để làm cột trụ chống đỡ (người mà rồi họ khinh miệt đẩy sang một bên). Nếu như Cicero vẫn còn là chính trị gia kiêu ngạo, nhiều tham vọng như trước đây, thì ông đã bị quyền rũ.

Nhưng Cicero đã trở thành nửa mệt mỏi nửa khôn ngoan, hai cảm giác thường hay nguy hiểm giống nhau. Ông biết rằng bây giờ chỉ có một việc quan trọng đối với ông: hoàn thành tác phẩm của ông, thiết lập trật tự trong cuộc đời ông, trật tự trong suy nghĩ của ông. Giống như Odysseus trước tiếng hát của các nàng tiên Siren, ông đóng kín tai nội tâm trước tiếng kêu gọi quyền rũ của những kẻ cầm quyền, ông không đi theo lời kêu gọi của Antonius, không đi theo lời kêu gọi của Octavian, không đi theo lời kêu gọi của Brutus và của Cassius, và thậm chí cũng không nghe theo lời kêu gọi của Viện Nguyên Lão và bạn bè ông, và tiếp tục viết, trong cảm giác rằng ông mạnh mẽ trong câu

chữ hơn là trong hành động và một mình thì khôn ngoan hơn là ở trong một bè lũ, đoán rằng đó sẽ là lời từ già thế giới này của ông.

Mãi khi ông hoàn thành bản di chúc này của mình, ông mới ngẩng lên nhìn. Đó là một lần thức dậy đáng sợ. Đất nước, quê hương ông đứng trước một cuộc nội chiến. Antonius, người đã cướp các quỹ tiền của Caesar và của Đền thờ Ops, đã tụ họp được lính đánh thuê nhờ vào số tiền lấy được đó. Nhưng có ba đạo quân, và đạo quân nào cũng có đầy đủ vũ khí, đứng chống lại ông ta, đạo quân của Octavian, của Lepidus và đạo quân của Brutus và Cassius. Đã quá muộn cho hòa giải và môi giới: bây giờ thì phải quyết định, liệu một vương quốc Caesar mới dưới quyền của Antonius sẽ thống trị Rome hay nền cộng hòa sẽ tiếp tục tồn tại. Mỗi một người đều phải quyết định trong giờ khắc như vậy. Và cả con người cẩn thận nhất và thận trọng nhất, người lúc nào cũng tìm sự cân bằng, đứng trên các đảng phái hay rụt rè dao động giữa chúng, cả Marcus Tullius Cicero cuối cùng cũng phải quyết định.

Nhưng bây giờ thì một điều kỳ lạ đã xảy ra. Từ khi Cicero trao *De officiis*, bản di chúc của ông, cho người con trai ông, thì đồng thời – từ khinh thường sự sống – can đảm mới cũng đã đến với ông. Ông biết, rằng sự nghiệp chính trị, sự nghiệp văn chương của ông đã kết thúc. Những gì muốn nói ông đã nói, những gì ông

còn sẽ trải qua thì không nhiều. Ông đã già, và ông đã làm công việc của ông, bảo vệ phần đáng thương còn lại để làm gì? Giống như một con thú lúc bị săn đuổi quá mệt mỏi đã bắt chợt quay lại khi biết rằng đám chó săn đã ở ngay sát phía sau, và lao vào đám chó săn đó để tăng tốc kết cuộc, vì vậy mà Cicero, với lòng can đảm không sợ chết, đã lao mình thêm một lần nữa vào con chó săn, đúng nơi nguy hiểm của nó. Con người mà nhiều tháng nhiều năm trời chỉ viết với ngòi bút cảm lạnh bây giờ lại cầm lấy cái nêm sấm sét của lời nói và ném chúng vào những kẻ thù của nền cộng hòa.

Một màn kịch gây nhiều cảm xúc: vào tháng 12, người đàn ông tóc bạc ấy lại đứng trên Forum của Rome, để kêu gọi nhân dân Rome thêm một lần nữa, hãy chứng tỏ mình xứng đáng với danh dự của tổ tiên. Ông đã hùng hồn trình bày mười bốn bài diễn thuyết chống lại kẻ chiếm đoạt quyền lực Antonius, người không tuân theo lời của Viện Nguyên Lão và nhân dân, hoàn toàn biết rõ mỗi nguy hiểm khi tay không đứng ra chống lại một nhà độc tài đã quy tụ bên mình những quân đoàn sẵn sàng hành quân và sẵn sàng giết người. Nhưng ai kêu gọi người khác can đảm thì chỉ có sức mạnh thuyết phục khi tự chứng tỏ mình có đủ can đảm để làm gương; Cicero biết rằng ông không còn đấu tranh vu vơ bằng lời nói như trước đây trên cùng diễn đàn này, mà lần này thì phải sử dụng cuộc sống

của mình cho niềm tin của mình. Ông kiên quyết thừa nhận từ trên bục diễn thuyết: "Ngay từ khi còn trẻ tôi đã bảo vệ nền cộng hòa. Tôi sẽ không bỏ rơi nó khi đã già đi. Tôi sẵn lòng dâng hiến cuộc sống của tôi, khi sự tự do của thành phố này được tái thiết lập qua cái chết của tôi. Niềm mong muốn duy nhất của tôi là để lại nhân dân La Mã trong tự do khi chết đi. Những vị thần thánh bất tử không thể ban cho tôi ơn huệ nào lớn hơn là ơn huệ này." Bây giờ thì không còn có thời gian nữa, ông dứt khoát yêu cầu đàm phán với Antonius. Người ta phải ủng hộ Octavian, người mặc dù có quan hệ huyết thống và thừa kế Caesar vẫn đại diện cho sự việc của nền cộng hòa. Vấn đề không phải là con người, vấn đề là sự việc, sự việc thiêng liêng nhất, sự việc đã đi đến quyết định cuối cùng và quan trọng nhất: vấn đề là sự tự do. Khi sở hữu thiêng liêng nhất bị đe dọa thì mỗi một ngàn người đều mang đầy tai họa. Vì vậy mà con người theo chủ nghĩa hòa bình Cicero yêu cầu có quân đội của cộng hòa để chống lại quân đội của độc tài, và ông, người cũng như Erasmus, học trò sau này của ông, căm ghét nội chiến hơn hết thảy, yêu cầu tuyên bố tình trạng khẩn cấp cho đất nước và đặt kẻ đã chiếm đoạt quyền lực ra ngoài vòng pháp luật.

Trong mười bốn bài diễn thuyết này, kể từ khi ông không còn là nhà biện hộ cho những vụ kiện tụng hồ nghi nữa mà là luật sư của một sự việc cao cả, Cicero

thật sự đã có những lời tuyệt vời và nóng bỏng. "Các dân tộc khác có thể sống trong nô lệ", ông kêu gọi người dân của ông. "Chúng ta là người La Mã không muốn. Nếu chúng ta không thể chiếm được tự do, thì hãy để cho chúng ta chết." Từ khi nhà nước thật sự đã đi đến sự nhục nhã cuối cùng của nó, thì một dân tộc thống trị toàn bộ thế giới phải hành động như chính những đấu sĩ nô lệ trong đấu trường cũng làm: thà đối mặt với kẻ thù mà chết còn hơn là để cho người khác chém giết mình. Thà chết trong danh dự còn hơn là phục vụ trong ô nhục. Viện Nguyên Lão ngạc nhiên lắng nghe, người dân tụ tập ở đó ngạc nhiên lắng nghe những bài diễn thuyết đấu tranh đó. Có lẽ có những người nào đó đã tiên đoán rằng đây sẽ là lần cuối cùng trong nhiều thế kỷ mà những lời nói như vậy được nói ra ở nơi công khai này. Chẳng bao lâu nữa, người ta chỉ còn phải cúi người như nô lệ trước những bức tượng đá hoa cương của các hoàng đế, chỉ còn những kẻ xu nịnh và khoe khoang sẽ được phép thì thảo xảo quyết trong đế chế của Caesar thay vì những bài diễn thuyết tự do của ngày xưa. Những người đứng nghe rùng mình: nửa sợ hãi và nửa ngưỡng mộ người đàn ông già nua này, người đơn độc, với lòng can đảm của một người tuyệt vọng liều mạng, của một người hoài nghi trong thâm tâm, đang bảo vệ sự độc lập của tinh thần con người và quyền của nền cộng hòa. Họ ngần ngừ

đồng ý với ông. Nhưng ngay cả ngọn lửa của lời nói cũng không thể làm bốc cháy thân cây đã mục của niềm kiêu hãnh La Mã. Và trong khi con người lý tưởng cô đơn này rao giảng về sự hy sinh ở nơi họp chợ thì những người nắm quyền vô lương tâm của các quân đoàn đã đi đến một thỏa thuận ô nhục nhất của lịch sử La Mã. Chính Octavian đó, người mà Cicero đã ca ngợi như là người bảo vệ nền cộng hòa, cũng chính Lepidus đó, người mà ông yêu cầu dựng tượng vì những công hiến của ông ấy cho nhân dân La Mã, vì hai người đã ra đi để tiêu diệt kẻ cướp quyền lực Antonius, hai người này thích làm một vụ kinh doanh cá nhân hơn. Vì không ai trong số ba người đi đầu hàng quân này đủ mạnh để một mình chiếm đoạt Đế chế La Mã như là chiến lợi phẩm riêng cho mình, Octavian không, Antonius không và Lepidus cũng không, nên ba kẻ tử thù đồng ý chia nhau di sản của Caesar; thay vào chỗ của Caesar lớn, chỉ qua một đêm Rome đã có ba Caesar nhỏ.

Đó là một giờ khắc của lịch sử thế giới, vì ba tướng lĩnh, thay vì tuân theo Viện Nguyên Lão và tôn trọng luật lệ của nhân dân La Mã, lại đồng ý tạo chế độ tam hùng của họ và chia nhau một đế quốc khổng lồ phủ trên ba châu lục như là thứ chiến lợi phẩm rẻ tiền. Trên một hòn đảo nhỏ gần Bologna, nơi họp lưu của Rheno và Lavino, một chiếc lều lớn được dựng lên mà ba tên

cướp sẽ gặp nhau ở trong đó. Tất nhiên là không ai trong số những kẻ anh hùng chiến tranh lớn lao đó lại tin những người kia. Trong những lời tuyên bố của họ, họ đã gọi nhau là kẻ nói dối, tên bất lương, người chiếm quyền lực, kẻ thù của nhà nước, tên cướp và tên trộm quá nhiều lần để mà không biết rõ về sự nhạo báng của người kia. Nhưng đối với những kẻ thèm khát quyền lực thì chỉ có quyền lực của họ là quan trọng chứ không phải là quan điểm, chỉ chiến lợi phẩm chứ không phải là danh dự. Với mọi biện pháp phòng ngừa, ba đối tác lần lượt tiếp cận chỗ hẹn; chỉ sau khi những kẻ sắp sửa thống trị thế giới làm cho nhau tin rằng không ai trong số họ có mang theo vũ khí, để giết chết hết các đồng minh mới, họ mới cười thân thiện với nhau và cùng nhau bước vào trong căn lều mà thế tam hùng tương lai sẽ được quyết định và thiết lập.

Antonius, Octavian và Lepidus ở trong lều ba ngày không thêm một nhân chứng. Họ phải làm ba điều. Về điểm thứ nhất – họ phải chia thế giới ra sao – thì họ nhanh chóng thống nhất. Octavian nhận châu Phi và Numidia, Antonius Gallia và Lepidus Tây Ban Nha. Cả câu hỏi thứ hai cũng không làm cho họ lo lắng nhiều: làm sao có tiền để trả tiền lương mà họ đang thiếu các quân đoàn và những kẻ bất lương trong phe phái từ nhiều tháng nay. Vấn đề này được nhanh chóng giải quyết theo một hệ thống mà kể từ đó thường hay được

bất chước theo. Đơn giản là người ta sẽ giật lấy tài sản của những người giàu có nhất nước và, để họ không thể ta thán quá mức về việc này, đồng thời thủ tiêu họ. Ba người đàn ông ở bàn thông thả lập ra một danh sách những người bị đưa ra ngoài vòng pháp luật với hai ngàn cái tên của những người giàu nhất Italia, trong đó có một trăm nguyên lão. Mỗi người nêu ra tên những người mà mình biết, và thêm vào đó là những kẻ thù và đối thủ cá nhân của mình. Với một vài nét bút vội vã, chế độ tam hùng này cũng trả lời xong cho câu hỏi về kinh tế sau câu hỏi về lãnh thổ.

Bây giờ đến điểm thứ ba. Ai muốn thiết lập chế độ độc tài, thì để bảo đảm an toàn cho sự thống trị, phải làm câm lặng những con người độc lập bảo vệ cho ảo tưởng không thể tẩy trừ được đó: tự do tri thức. Antonius yêu cầu đặt tên của Marcus Tullius Cicero xuống danh sách này đầu tiên. Người đàn ông đó đã nhận ra bản chất thật sự của hắn và đã nêu đích danh hắn. Ông ấy là người nguy hiểm hơn tất cả, vì ông có sức mạnh tinh thần và ý muốn độc lập. Phải loại trừ ông ta.

Octavian giật mình sợ hãi và không đồng ý. Là một người trẻ tuổi còn chưa bị sự xảo trá của chính trị làm cho chai đá và hư hỏng, hắn không muốn bắt đầu sự thống trị của mình với lần thủ tiêu tác giả nổi tiếng nhất của Italia. Cicero là nhà quản lý trung thành nhất

của hắn, ông ấy đã ca ngợi hắn trước người dân và Viện Nguyên Lão; trước đây vài tháng, Octavian còn nhún nhường nhờ ông giúp đỡ, nhờ ông một lời khuyên và đã kính trọng gọi ông già này là "người cha thật sự" của hắn. Octavian xấu hổ và khăng khăng phản đối. Từ một bản năng đúng đắn, cái mang lại vinh dự cho hắn, hắn không muốn đẩy bậc thầy đáng kính trọng nhất của ngôn ngữ Latinh đến mũi dao ô nhục của những kẻ giết mướn. Nhưng Antonius không nhân nhượng, ông ta biết rằng giữa tri thức và bạo lực có một mối thù hận vĩnh cửu và không ai nguy hiểm cho một chế độ độc tài hơn là bậc thầy của từ ngữ. Cuộc đấu tranh vì cái đầu của Cicero kéo dài ba ngày. Cuối cùng, Octavian nhân nhượng, và vì vậy mà tên của Cicero đã kết thúc một văn kiện có lẽ là ô nhục nhất của lịch sử La Mã. Với cái danh sách đặt nhiều người ra ngoài sự che chở của pháp luật này, bản án tử hình cho nền cộng hòa mới được quyết định thật sự.

Trong giờ khắc Cicero biết được sự thỏa thuận của ba kẻ thù không đội trời chung trước đây, ông biết rằng ông đã thua cuộc. Ông biết rõ rằng ông đã dùng nhiệt nóng đỏ của lời nói để ẩn lên tên cướp Antonius, người mà Shakespeare đã tôn vinh một cách sai lầm, những bản năng thấp hèn của tính tham lam, kiêu ngạo, tàn nhẫn, vô lương tâm một cách đau đớn cho tới mức ông không thể hy vọng con người bạo lực tàn

nhấn này có được sự cao thượng của Caesar. Điều hợp lý duy nhất, nếu như muốn tự cứu lấy chính mình, là nhanh chóng chạy trốn. Lẽ ra, Cicero phải chạy sang Hy Lạp đến với Brutus, đến với Cassius, với Cato vào trong trại lính cuối cùng của nền tự do cộng hòa; ở đó ít nhất là ông sẽ an toàn trước những tên giết mướn đã được gửi đi. Và thật sự, hai lần, ba lần, con người không còn được pháp luật che chở này đã quyết định chạy trốn. Ông đã chuẩn bị mọi thứ, ông liên lạc với bạn bè của ông, ông xuống tàu, ông khởi hành. Nhưng bao giờ Cicero cũng dừng lại ở khoảnh khắc cuối cùng; ai đã một lần biết được cái trống trải của sự lưu vong sẽ cảm nhận được nỗi niềm ham muốn của đất quê hương và sự thấp hèn của một cuộc sống trong chuyến trốn chạy vô tận. Một ý muốn bí ẩn ở ngoài lý trí, thậm chí còn ngược lại với lý trí, ép buộc ông bước ra đứng đối diện với số phận chờ đợi ông. Con người đã trở nên mệt mỏi chỉ còn muốn có một vài ngày nghỉ ngơi từ sự tồn tại đã kết thúc của ông. Chỉ còn suy nghĩ một ít trong yên lặng, còn viết vài lá thư, đọc một vài quyển sách – rồi thì cứ hãy đến, những gì đã dành cho ông. Trong những tháng cuối cùng này, Cicero ẩn mình lúc thì ở trang trại này, lúc thì ở trang trại khác của ông, luôn ra đi khi có một mối nguy hiểm đe dọa, nhưng không bao giờ chạy trốn được hoàn toàn khỏi nó. Giống như một người sốt thay gối nằm, ông thay đổi

liên tục những nơi nữa là nơi ẩn náu này, không hoàn toàn quyết định bước ra đối diện với số phận, và cũng không quyết định lẩn tránh nó, với sự sẵn sàng chết này, ông tựa như vô tình tuân theo phương châm mà ông đã mô tả trong *De senectute*, rằng một ông già không được phép tìm cái chết lẩn tránh hoãn nó; lúc nào nó đến thì người ta phải bình thản tiếp đón nó. Không có cái chết ô nhục cho người mạnh mẽ trong tâm hồn.

Trong ý nghĩa đó, Cicero, người đã từng đi đến Sicily, bắt chọt ra lệnh cho người của ông quay thuyền một lần nữa đến nước Italia thù địch và lên bờ ở Cajeta, Gaeta ngày nay, nơi ông có một trang trại nhỏ. Một sự mệt mỏi, không chỉ là sự mệt mỏi của tay chân, của tinh thần, mà là một sự mệt mỏi của cuộc đời và nỗi mong nhớ đầy bí ẩn đến kết cuộc, đến đất liền, đã ập đến với ông. Bây giờ tất cả lại lao qua thêm một lần nữa. Hít thở thêm một lần nữa không khí ngọt ngào của quê hương và từ già, từ già thế giới, nhưng nghỉ ngơi và dùng chân, dù chỉ là một ngày hay một giờ!

Vừa mới lên đất liền, ông đã tôn kính chào những ông thần giữ nhà. Ông đã mệt mỏi rồi, người đàn ông sáu mươi tư tuổi này, và chuyển đi trên tàu đã làm cho ông kiệt sức, vì vậy mà ông nằm dài trong "cubiculum" [phòng ngủ, cũng có nghĩa là ngôi mồ], mắt nhắm lại, để thưởng thức trước sự an nghỉ vĩnh cửu trong giấc ngủ nhẹ nhàng.

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

Nhưng khi Cicero vừa mới nằm xuống thì một nô lệ trung thành đã chạy vào. Có nhiều người đàn ông cầm vũ khí xuất hiện ở gần đây; một nhân viên trong nhà, người mà trong cuộc đời mình ông đã nhiều lần làm điều tốt cho hắn ta, đã vì tiền thưởng mà đã tiết lộ cho những tên giết người biết nơi ông đang ở. Cicero hãy chạy trốn, chạy trốn nhanh lên, một chiếc kiệu đã chờ sẵn, và chính họ, các nô lệ trong nhà sẽ cầm lấy vũ khí và bảo vệ ông trên đoạn đường ngắn ra đến tàu, nơi ông sẽ được an toàn. Người đàn ông già kiệt sức từ chối. "Để làm gì", ông nói, "tôi đã mệt mỏi với việc chạy trốn và mệt mỏi với cuộc sống rồi. Hãy để cho tôi chết ở đây trên đất này, cái mà tôi đã cứu thoát nó." Nhưng cuối cùng thì người hầu già trung thành vẫn thuyết phục được ông, nô lệ mang vũ khí khuân kiệu đi đường vòng qua một khu rừng nhỏ đến con tàu cứu thoát.

Nhưng tên phản bội trong nhà ông không muốn bị mất số tiền ô nhục của hắn, hắn vội vàng gọi một viên đại úy và vài người có vũ khí. Họ xuyên rừng đuổi theo đoàn người và kịp thời bắt kịp nạn nhân của họ.

Ngay lập tức, những người hầu cầm vũ khí đứng quanh chiếc kiệu và sẵn sàng chống cự. Thế nhưng Cicero ra lệnh cho họ hạ vũ khí xuống. Cuộc sống của ông đã đến lúc sức tàn lực kiệt rồi, hy sinh thêm cuộc sống trẻ trung của những người khác để làm gì? Trong

giờ phút cuối cùng này, mọi sự sợ hãi đã biến mất khỏi con người mãi dao động, không chắc chắn và hiếm khi đúng cảm đó. Ông cảm thấy, là người La Mã thì ông chỉ còn có thể vượt qua được thử thách cuối cùng này, khi ông thắng người bước lại gặp cái chết. Theo lời của ông, những người hầu lui bước, không có vũ khí và không chống cự, ông đưa đầu già nua của mình ra cho những tên giết người với lời nói xuất sắc tuyệt vời: "Non ignoravi me mortalem genius" - tôi luôn biết rằng mình không phải là người bất tử. Nhưng những tên giết người không muốn triết học, mà muốn món tiền thưởng. Họ không chần chừ lâu. Với một cú đập thật mạnh, viên đại úy đánh con người tay không đó ngã xuống.

Marcus Tullius Cicero, người luật sư cuối cùng của tự do La Mã đã chết như thế đấy, anh hùng hơn, đàn ông hơn và quyết tâm hơn trong giờ phút cuối cùng này của ông, hơn là trong hàng ngàn và hàng ngàn giờ khắc khác trong cuộc đời dài, đã đến lúc sức tàn lực kiệt của ông.

Nói tiếp theo sau tấn bi kịch là màn kịch đẫm máu. Từ tính khẩn cấp của lệnh giết người mà Antonius đã đưa ra, những tên giết người phỏng đoán rằng cái đầu này hẳn phải có một giá trị đặc biệt – tất nhiên là chúng không hề đoán được giá trị của nó trong cơ cấu tri thức của thế giới và mai sau – mà hẳn là giá trị đặc biệt đối với người ra lệnh cho hành động đẫm máu

này. Để không ai tranh giành được số tiền thưởng, chúng quyết định, như là chứng cứ biết nói của mệnh lệnh đã được thi hành, mang chiếc đầu về giao tận tay cho Antonius. Vì vậy mà tên tướng cướp chặt đầu và hai tay ra khỏi xác chết, nhét chúng vào trong một cái bị và, với chiếc bị này, mà máu của người bị giết chết vẫn còn nhỏ giọt ra khỏi đó, vội vàng trở về Rome, để thông báo tin vui cho nhà độc tài, rằng người bảo vệ tài ba nhất của nền cộng hòa La Mã đã bị thủ tiêu theo cách thông thường.

Và tên cướp nhỏ đó, tên tướng cướp, đã tính đúng. Tên cướp lớn, kẻ hạ lệnh giết người, đã biến niềm vui mừng của mình về hành động hung ác này thành phần thưởng thật hậu hĩnh. Bây giờ, vì đã ra lệnh cướp của và giết chết hai ngàn người giàu nhất Italia, nên cuối cùng Antonius cũng có thể trở nên rộng rãi. Ông ta trả cho viên đại úy hẳn một triệu đồng sestertius cho cái bị đầy máu me với cái đầu bị làm ô uế và với đôi tay bị chặt ra của Cicero. Nhưng ý muốn trả thù của ông ta vẫn còn chưa nguội xuống, vì vậy mà hận thù ngu ngốc của người đàn ông khát máu này còn nghĩ ra một lần hạ nhục đặc biệt cho con người đã chết, không biết rằng chính nó sẽ hạ thấp ông ta mãi mãi, Antonius ra lệnh cho đóng đinh đầu và tay của Ciceros vào *rostrum*, cái bục diễn đàn đó mà từ ở trên đó ông đã kêu gọi nhân dân chống lại hẳn để bảo vệ sự tự do của Rome.

Một trò chơi làm nhục chờ đợi người dân La Mã vào ngày hôm sau. Cái đầu của người luật sư cuối cùng cho tự do nhợt nhạt, bị cắt ra, bị treo ở bục diễn đàn, nơi mà Cicero đã diễn thuyết những bài luận văn bất tử của ông. Một cây đinh rỉ sét to lớn đi xuyên qua trán, cái đã suy nghĩ hàng ngàn ý tưởng; đôi môi đã khép kín nhợt nhạt và cay đắng, đôi môi mà đã tạo hình dáng đẹp hơn tất cả cho từ ngữ cứng rắn của tiếng Latinh, mi mắt xanh nhợt che đậy đôi mắt đã canh giữ nền cộng hòa qua sáu mươi năm trời, đôi bàn tay xuôi xuống bắt lức, những cái đã viết nên các lá thư tuyệt diệu nhất của thời đại.

Nhưng mặc dù vậy, không lời buộc tội nào, những lời mà nhà diễn thuyết vĩ đại đã phát biểu từ trên cái bục đó để chống lại sự dã man, chống lại những cơn giận dữ của quyền lực, chống lại sự vô pháp luật, lại có thể diễn thuyết hùng hồn chống lại sự bất công vĩnh cửu của bạo lực như là cái đầu giờ đây đã câm lặng, bị giết chết của ông: người dân rụt rè chen nhau đứng quanh cái bục diễn thuyết đã bị làm ô uế, buồn phiền và xấu hổ, họ tránh né sang một bên. Không ai dám – đó là nền độc tài! – nói chống lại, một cơn co thắt ép chặt con tim của họ và họ buồn rầu cúi mắt xuống trước biểu tượng bi thảm đó của nền cộng hòa bị đóng đinh trên thập tự giá của họ.

Wilson thất bại

Vào ngày 13 tháng 12 năm 1918, con tàu hơi nước đồ sộ "George Washington" có Tổng thống Woodrow Wilson ở trên đó đang hướng về bờ biển châu Âu. Kể từ khi thế giới này bắt đầu, chưa từng bao giờ một con tàu, một con người duy nhất lại được bao nhiêu triệu người như vậy chờ đợi với nhiều hy vọng và tin tưởng như vậy. Các quốc gia châu Âu đã tàn phá nhau bốn năm trời. Hàng trăm ngàn người trẻ tuổi tốt nhất của họ đã tàn sát lẫn nhau, với súng máy và đại bác, với súng phun lửa và hơi độc, bốn năm trời, họ chỉ nói và viết sự căm thù và hằn học cho nhau. Nhưng tất cả những cơn giận dữ bị kích động đó không thể làm câm nín một tiếng nói bí ẩn ở trong thâm tâm, rằng những gì họ làm, những gì họ nói là hoàn toàn vô lý và làm ô nhục cho thế kỷ của chúng ta. Hàng triệu con người đó, tất cả họ, có ý thức hay vô thức, đều có cái cảm giác bí ẩn đó, rằng loài người

đã rơi trở lại một thế kỷ của sự man rợ, hỗn loạn mà những tưởng đã biến mất từ lâu.

Rồi từ phần thế giới kia, từ Mỹ, có tiếng nói đõ vọng đến, yêu cầu thật rõ ràng, vượt qua những chiến trường còn bốc khói: "Không bao giờ chiến tranh nữa." Không bao giờ chia rẽ, không bao giờ tái diễn màn ngoại giao bí mật cũ đầy tội ác đó nữa, cái đã đẩy các dân tộc vào lò mổ mà họ không hề hay biết lẫn mong muốn, mà là một trật tự thế giới mới, tốt đẹp hơn, "the reign of law, based upon the consent of the governed and sustained by the organised opinion of mankind"¹ [sự thống trị của pháp luật, dựa trên sự đồng ý của những người được quản trị và được duy trì bởi ý kiến có tổ chức của nhân loại]. Và thật là tuyệt vời: trong tất cả các nước và ngôn ngữ, người ta hiểu ngay tức khắc tiếng nói này. Cuộc chiến, hôm qua còn là một cuộc tranh cãi vô nghĩa về những vùng đất, về biên giới, về nguyên liệu và hầm quặng và mỏ dầu, bất thành linh có một ý nghĩa cao cả hơn, gần như mang tính tôn giáo: nền hòa bình vĩnh cửu, vương quốc của luật pháp và nhân văn của đảng cứu thế. Bất thành linh, dường như máu của hàng triệu con người đã không đổ xuống một cách vô ích; nhân loại chỉ chịu đựng đau khổ, để rồi một sự đau khổ như vậy không bao giờ đến với Trái

¹ Trích từ bài diễn văn vào ngày 4 tháng 7 năm 1918 của Tổng thống Woodrow Wilson tại Mount Vernon.

đất của chúng ta nữa. Hàng trăm ngàn, hàng triệu tiếng nói, bị cơn say của niềm tin ập đến, gọi người đàn ông đó đến; ông, Wilson phải thiết lập hòa bình giữa những người chiến thắng và những kẻ chiến bại, để nó trở thành một nền hòa bình của luật pháp. Ông, Wilson, một Moses khác, phải mang lại cho những dân tộc lầm đường các tấm bảng của liên minh mới¹. Vài tuần nữa thôi, cái tên Woodrow Wilson sẽ trở thành một quyền lực tôn giáo, một quyền lực cứu thế. Người ta đặt tên đường theo tên ông, rồi cả tòa nhà và con cái. Mỗi một dân tộc đang lâm cảnh hiểm nghèo hay cảm thấy bị thiệt thòi đều gửi sứ giả đến gặp ông; các bức thư, các bức điện tín với đề nghị, lời xin, với những lời thề thốt từ tất cả năm châu lục dồn lại thành hàng ngàn và hàng ngàn, nhiều thùng chứa chúng còn được mang lên tàu đi sang châu Âu. Cả một châu lục, toàn Trái đất nhất trí yêu cầu người đàn ông này làm trọng tài cho cuộc tranh cãi cuối cùng của họ trước sự hòa giải cuối cùng đang được mơ ước.

Và Wilson không thể cưỡng lại lời kêu gọi đó được. Bạn bè ở Mỹ của ông khuyên ông không nên đích thân đi đến hội nghị hòa bình. Là Tổng thống của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ, ông có nghĩa vụ không rời khỏi nước và nên lãnh đạo những cuộc thương lượng từ xa

¹ Moses nhận bảng đá ghi những điều giáo huấn và luật pháp của Thiên Chúa.

thì hơn. Nhưng Woodrow Wilson không để cho người khác làm cho mình thay đổi ý kiến.

Ngay cả danh dự cao quý nhất của nước ông, tổng thống của Hoa Kỳ, đối với ông dường như cũng thấp hơn là nhiệm vụ đang đòi hỏi ông. Ông không muốn chỉ phục vụ một đất nước, một châu lục, mà toàn thể nhân loại, không phục vụ cho một khoảnh khắc này, mà cho tương lai tốt đẹp hơn. Ông không muốn hẹp hòi chỉ đại diện cho quyền lợi của Mỹ, vì "quyền lợi không nối kết con người lại với nhau, quyền lợi chia rẽ con người", mà cho ưu thế của tất cả. Tự ông, ông cảm nhận như vậy, phải canh giữ cẩn thận, để giới quân đội và ngoại giao, mà một sự thống nhất của loài người đồng nghĩa với tiếng chuông báo tử cho nghề nghiệp đầy tai họa của họ, không thể cướp lấy cảm xúc quốc gia thêm một lần nữa. Cá nhân ông phải là lời bảo đảm, rằng "ý muốn của người dân chứ không phải của lãnh tụ họ" cất tiếng nói, và mỗi một từ cần phải được nói trước cửa mở và cửa sổ mở trước toàn thể giới tại hội nghị hòa bình này, hội nghị cuối cùng và sau chót của loài người.

Vì thế mà bây giờ ông đứng trên tàu và nhìn về bờ biển châu Âu đang xuất hiện từ làn sương mù, không rõ ràng và không hình dạng như giấc mơ của chính ông về tình huynh đệ tương lai của các dân tộc. Ông đứng thẳng người, một người đàn ông cao,

gương mặt cương quyết, mắt sắc bén và rõ ràng sau chiếc kính cận, cầm hắt ra phía trước đầy năng lượng kiểu Mỹ, nhưng đôi môi đầy đặn lại khép kín. Là con và cháu của các mục sư Hội Thánh Tin Lành Trưởng Lão, ông có trong ông sự nghiêm khắc của những người mà đối với họ chỉ có một sự thật và là những người chắc chắn biết sự thật ấy. Ông có tính sốt sắng của tất cả các tổ tiên người Scotland và Ireland của ông trong máu mình và lòng nhiệt thành của Đức tin Calvin, cái đưa cho người lãnh tụ và người thầy nhiệm vụ cứu vớt nhân loại tội lỗi, vẫn còn có tác động nguyên vẹn trong ông là tính bướng bỉnh của những người theo dị giáo và tử vì đạo, những người thà để cho thiêu sống mình vì niềm tin còn hơn là tránh né một ít Kinh Thánh. Và đối với ông, con người dân chủ, học giả, những khái niệm như tính nhân văn, nhân loại, khai phóng, tự do, nhân quyền không phải là những từ ngữ lạnh lùng mà giống như sách *Phúc Âm* cho cha ông, chúng đối với ông không phải là những khái niệm triết học và mơ hồ, mà là những bài văn đức tin tôn giáo mà ông quyết tâm bảo vệ chúng từng âm tiết một như tổ tiên ông đã bảo vệ sách *Phúc Âm*. Ông đã tranh đấu nhiều trận, nhưng trận này, ông cảm nhận được khi nhìn đến đất châu Âu đang càng lúc càng sáng lên dưới ánh mắt của ông, sẽ là trận quyết định. Và bất thần, cơ bắp trong

người ông căng lại, "chiến đấu cho trật tự mới, đồng ý nếu có thể, không đồng ý nếu cần thiết".

Nhưng chẳng bao lâu sau, tính nghiêm khắc đã biến mất ra khỏi ánh mắt nhìn về nơi xa xôi của ông. Những khẩu đại bác, những ngọn cờ chào đón ông ở cảng của Brest chỉ chào mừng đúng quy tắc người tổng thống của nước cộng hòa đồng minh; nhưng cái mà đang vang âm âm lại phía ông từ bờ thì, ông cảm nhận được điều đó, không phải là đống kịch, không phải là lần tiếp đón có tổ chức, không phải là tiếng reo mừng được xếp đặt trước, mà là sự hân hoan hừng hực của cả một dân tộc. Bất cứ đoàn tàu chạy xuyên qua nơi nào, từ mỗi một ngôi làng, từ mỗi một thôn xóm, mỗi một ngôi nhà đều có cờ vẫy chào, những ngọn lửa của hy vọng. Tay vươn ra về phía ông, tiếng nói ồn ào quanh ông, và khi ông chạy vào Paris qua Champs Élysées, từng đợt hân hoan rơi xuống từ những bức tường sống. Người dân Paris, nhân dân Pháp như là biểu tượng của mọi dân tộc xa xôi của châu Âu, họ la hét, họ reo mừng, họ đẩy sự chờ đợi của họ về phía ông. Gương mặt ông ngày càng bớt căng thẳng, một nụ cười tự do, hạnh phúc, gần như là say, khoe hàm răng, và ông vẫy mũ sang phải, sang trái, giống như ông muốn chào mừng tất cả, toàn thế giới. Vâng, ông đã làm một việc đúng đắn, đích thân đi đến đây, chỉ có ý chí sống mới có thể chiến thắng được luật lệ cứng nhắc. Một

thành phố hạnh phúc như vậy, một nhân loại hy vọng nhiều như vậy, có phải là người ta phải tạo nó cho sự vĩnh cửu và cho tất cả hay không? Còn một đêm yên tĩnh và nghỉ ngơi và rồi bắt đầu ngay sáng hôm sau, để mang lại hòa bình cho thế giới, cái mà nó đã mơ ước từ hàng ngàn năm nay rồi, và qua đó là làm hành động vĩ đại nhất mà một người trần tục đã từng thực hiện.

Trước cung điện mà Chính phủ Pháp phân cho ông, trên những lối đi của Bộ Ngoại giao, trước Hotel de Crillon, bản doanh của phái đoàn Mỹ, có nhiều nhà báo chen chúc đứng, những người mà chỉ riêng họ thôi thì đã là cả một đạo quân rồi. Chỉ riêng từ Mỹ đã có một trăm năm mươi người đến, mỗi bang, mỗi thành phố đều gửi thông tin viên của họ đi, và tất cả đều yêu cầu có thể vào tất cả các phiên họp. Tất cả! Vì thế giới được hứa hẹn là sẽ "công khai hoàn toàn", lần này không cần phải có những buổi họp hay thỏa thuận bí mật. Từng từ một của đoạn văn đầu tiên trong bài diễn văn mười bốn điểm là: "Hiệp ước Hòa bình mở, công khai. Sau đó không có thỏa thuận quốc tế bí mật nào tồn tại nữa." Bệnh dịch của những hiệp định bí mật, những cái đã giết chết nhiều người hơn là tất cả những trận đại dịch khác, cần phải được hủy bỏ mãi mãi qua loại kháng huyết thanh mới của "nền ngoại giao mở" của Wilson.

Nhưng những con người hăng hái đó thất vọng khi phải đối đầu với những sự trì hoãn. Tất nhiên, họ

sẽ được phép vào trong tất cả các cuộc họp lớn và toàn bộ nội dung các biên bản của những cuộc họp công khai này – thật sự thì đã được tẩy rửa sạch những căng thẳng bằng hóa học rồi – sẽ được truyền đạt cho thế giới. Nhưng đầu tiên thì người ta còn chưa thể đưa ra thông tin nào. Trước tiên là phải ấn định một thủ tục đàm phán. Bất chợt, những con người thất vọng cảm nhận được rằng có một cái gì đó đang diễn ra không hài hòa hoàn toàn. Nhưng thông tin không nói hết điều không thật. Tại cuộc nói chuyện đầu tiên của "big four" [bốn nước lớn], thủ tục đàm phán chính là điều mà Wilson ngay lập tức cảm nhận được sự đối kháng của phe Đồng minh: người ta không muốn đàm phán tất cả một cách công khai, và điều đó có lý do của nó. Nằm trong những tập và tủ hồ sơ của tất cả các quốc gia tham chiến là những hiệp định bí mật bảo đảm cho mỗi một quốc gia phần của họ và chiến lợi phẩm của họ, quần áo dơ bẩn và kín đáo mà người ta chỉ muốn phơi bày ra trong phòng cho người thân cận. Để không gây hại cho Hội nghị ngay từ đầu thì có những điều nào đó phải được bàn thảo và giải quyết ở phía sau những cánh cửa đóng kín đã. Nhưng sự phi hài hòa không chỉ nằm trong thủ tục đàm phán mà cả ở trong một tầng lớp sâu hơn. Thật ra thì tình thế hoàn toàn rõ ràng ở cả hai nhóm, nhóm Mỹ và nhóm Âu, ý kiến rõ ràng ở bên phải, ý kiến rõ ràng ở bên trái. Tại hội nghị

này không chỉ một nền hòa bình được ký kết, mà thật ra là hai nền hòa bình, hai hiệp ước hoàn toàn khác nhau. Một nền hòa bình hiện thời, hiện tại, cái có nhiệm vụ chấm dứt cuộc chiến với nước Đức bị đánh bại đã buông vũ khí, và đồng thời là nền hòa bình kia, nền hòa bình của tương lai, cái có nhiệm vụ làm cho mọi cuộc chiến trong tương lai trở nên không thể mãi mãi. Một mặt là nền hòa bình theo kiểu cách cũ cứng rắn, mặt khác là nền hòa bình mới, quy ước Wilson, cái muốn thành lập Liên minh các Quốc gia.

Ở đây, hai quan điểm đụng đầu nhau dữ dội. Wilson ít quan tâm đến nền hòa bình hiện thời. Việc xác định biên giới, trả tiền bồi thường chiến tranh, đền bù, theo ông, cần để cho các chuyên gia và các ủy ban quyết định dựa trên cơ sở của các nguyên tắc được ấn định trong mười bốn điểm. Đó là công việc tiểu tiết, công việc phụ, công việc của giới chuyên môn. Ngược lại, nhiệm vụ của các chính khách lãnh đạo của tất cả các quốc gia cần phải là tạo ra cái mới, cái còn chưa có, sự thống nhất của các quốc gia, nền hòa bình vĩnh cửu. Đối với mỗi một nhóm thì quan điểm của họ là cấp bách. Các đồng minh châu Âu phản nản xác đáng, rằng người ta không được phép để cho thế giới đã kiệt quệ và bối rối sau bốn năm chiến tranh còn phải chờ hòa bình thêm hàng tháng nữa, nếu thế thì hỗn loạn sẽ bùng phát ra ở châu Âu. Đầu tiên những việc thực tế,

ấn định biên giới, bồi thường, gửi những người đàn ông vẫn còn cầm súng về với vợ con họ, ổn định tiền tệ, tái khởi động thương mại và giao thông, và rồi thì, trên một mặt đất đã được củng cố, để cho chiếu sáng những ảo tưởng của các dự án Wilson. Wilson trong thâm tâm không quan tâm đến nền hòa bình hiện tại như thế nào thì Clemenceau, Lloyd George, Sonnio như là những chiến thuật gia và nhà thực tế nhiều kinh nghiệm trong thâm tâm cũng thờ ơ với yêu cầu của Wilson như thế đó. Từ toan tính về chính trị và một phần cũng từ thiện cảm thật sự mà họ đã ủng hộ những yêu cầu và ý tưởng nhân đạo của ông, vì có hay không có nhận thức, họ vẫn cảm nhận được sức mạnh thu hút và ép buộc của một nguyên tắc phi vị kỷ của nhân dân họ; vì vậy mà họ muốn thảo luận kế hoạch của ông ấy, nhưng với những giảm thiểu và với những công thức nhất định nào đó. Nhưng đầu tiên là nền hòa bình với nước Đức như là phần kết cuộc của chiến tranh và rồi mới đến hiệp ước đó.

Nhưng chính Wilson cũng là con người thực tế đủ để biết rằng qua trì hoãn, người ta có thể làm mệt mỏi và chảy hết máu một yêu cầu đầy sức sống. Chính ông cũng biết người ta trì hoãn gạt sang bên những câu hỏi phiến toái ra sao: người ta không trở thành Tổng thống Hoa Kỳ chỉ qua lý tưởng. Vì vậy mà ông kiên quyết giữ vững quan điểm của mình, đầu tiên là

phải soạn thảo quy ước, và thậm chí còn yêu cầu nó được đưa vào trong hòa ước với nước Đức từng chữ một. Từ yêu cầu này của ông mà đã hình thành một mâu thuẫn thứ nhì. Vì đối với phe Đồng minh thì việc đưa những nguyên tắc này vào trong hiệp ước có nghĩa là ngay từ đầu đã cho nước Đức phạm lỗi phần thưởng không xứng đáng của những nguyên tắc nhân đạo tương lai, nước Đức mà qua việc xâm nhập vào Bỉ đã vi phạm thô bạo luật quốc tế và ở Brest-Litowsk với cú đâm của Tướng Hoffmann đã đưa ra ví dụ tồi tệ nhất của một sự bức chế bằng bạo lực tàn nhẫn. Đầu tiên là phải thanh toán nợ cũ, rồi đến phương pháp mới, họ yêu cầu. Những cánh đồng vẫn còn tan hoang nằm đó, nhiều thành phố bị bắn nát vẫn còn nằm đó; để gây ấn tượng cho Wilson, người ta đã ép buộc ông đích thân đi thăm chúng. Nhưng Wilson, "con người phi thực tế", đã cố tình không nhìn đến những đống đổ nát đó. Ông chỉ nhìn đến tương lai, và thay vì những tòa nhà bị bắn nát, ông nhìn thấy công trình xây dựng vĩnh cửu. Chỉ một việc là nhiệm vụ của ông, "bãi bỏ trật tự cũ và thiết lập một trật tự mới". Kiên định và quả quyết, ông vẫn khẳng khái giữ yêu cầu của mình, mặc cho các cố vấn riêng của ông, Lansing và House, phản đối. Đầu tiên là quy ước. Đầu tiên là sự việc của toàn thể nhân loại và rồi mới đến các lợi ích của từng dân tộc.

NHỮNG KHOÀNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

Cuộc đấu tranh trở nên cứng rắn, và – điều sẽ hiện ra là đầy tai họa – nó lãng phí nhiều thời gian. Điều bất hạnh là Woodrow Wilson đã không định hình rõ ràng cho giấc mơ của ông trước đó. Dự án thỏa ước này, cái mà ông mang theo mình, vẫn hoàn toàn chưa được trình bày hoàn chỉnh, mà chỉ là "phác thảo đầu", cái còn phải được thảo luận, thay đổi, cải tiến, làm cho mạnh hơn hay yếu đi qua vô số những cuộc họp. Thêm vào đó, phép lịch sự yêu cầu, rằng sau Paris ông cũng nên thăm các thủ đô khác của các đồng minh trong thời gian đó. Thế là Wilson sang London, nói chuyện ở Manchester, đi đến Roma, và vì các chính khách khác không thật sự đẩy mạnh dự án của ông với niềm thích thú và yêu mến, nên phải mất đến hơn một tháng, cho tới khi có cuộc họp toàn thể đầu tiên, một tháng, mà trong thời gian đó ở Hungary, Romania, ở Ba Lan, ở Vùng Baltic, ở biên giới Dalmatia có những đạo quân chính quy và tình nguyện đã chiếm đóng đất đai, nạn đói tăng lên ở Wien và tình hình ở Nga trở nên căng thẳng đáng ngại. Nhưng ngay cả trong "Phiên họp toàn thể" đầu tiên vào ngày 18 tháng 1, người ta chỉ xác định trên lý thuyết rằng quy ước này cần phải là "một phần không thể tách rời của hiệp ước chung về hòa bình". Văn kiện vẫn còn chưa được phác thảo, nó vẫn còn đi từ tay này qua tay khác, từ chính phủ này sang chính phủ khác trong những cuộc thảo luận bất tận.

Lại thêm một tháng nữa trôi qua, một tháng của sự bất ổn kinh hoàng nhất cho châu Âu, châu lục mà càng ngày càng muốn có nền hòa bình thật sự, thực tế của nó mãnh liệt hơn; mãi vào ngày 14 tháng 2 năm 1919, ba tháng sau khi ngừng chiến, Wilson mới có thể đưa ra quy ước trong phiên bản cuối cùng, cái mà cũng được nhất trí công nhận.

Thế giới reo mừng thêm một lần nữa. Sự việc của Wilson đã chiến thắng, rằng trong tương lai, hòa bình không cần phải được bảo vệ bằng bạo lực vũ khí và khủng bố, mà qua sự thông hiểu và niềm tin vào một luật lệ đứng cao hơn. Wilson được vỗ tay chúc mừng nhiệt liệt khi ông rời dinh thự.

Thêm một lần nữa, lần cuối cùng, với một nụ cười hãnh diện, hàm ơn của niềm hạnh phúc ông nhìn đến đám đông đang chen lấn quanh ông, và cảm nhận được những dân tộc khác ở sau dân tộc này, cảm nhận được sau thế hệ này, thế hệ mà phải chịu đựng nhiều gian khổ, là một thế hệ tương lai, thế hệ mà nhờ vào sự bảo đảm cuối cùng này sẽ không bao giờ biết đến tai họa của chiến tranh và sự hạ nhục của sự cưỡng ép và độc tài nữa. Đó là cái ngày to tát nhất của ông và đồng thời cũng là ngày hạnh phúc cuối cùng của ông. Vì Wilson làm hỏng chiến thắng của ông, bằng cách đắc thắng rời chiến trường quá sớm và vào ngày tiếp theo sau đó, ngày 15 tháng 2, đã trở về Mỹ để trình hiến

chương của hòa bình vĩnh cửu ra cho cử tri và đồng bào của ông, trước khi ông trở lại để ký kết nền hòa bình kia, nền hòa bình chiến tranh cuối cùng.

Các khẩu đại bác lại nổ vang để tiễn, khi chiếc "George Washington" rời Brest, nhưng đám đông chen chúc ở đó đã thưa thớt hơn và lãnh đạm hơn. Một ít của sự căng thẳng nồng nhiệt lớn lao, một ít của niềm hy vọng cứu thế của các dân tộc đã giảm xuống, vì Wilson rời châu Âu. Một lần chào đón lạnh nhạt chờ ông ở New York. Không có máy bay bay quanh con tàu trở về quê hương, không có reo mừng ồn ào bão táp, và trong các cơ quan, trong Thượng Viện, trong Hạ Viện, trong Đảng của ông, ở người dân của ông thì lần chào mừng là một lần chào mừng khá nhiều nghi ngại. Châu Âu không hài lòng, vì Wilson đã đi không đủ xa, nước Mỹ không hài lòng, vì ông đã đi quá xa. Đối với châu Âu, lần liên kết những lợi ích ngược nhau của ông vào trong một lợi ích chung, to lớn của loài người vẫn còn chưa có đủ tầm xa, ở Mỹ, các đối thủ chính trị của ông, những người đã nhìn tới lần bầu cử tổng thống kế tiếp, tuyên truyền rằng ông đã vượt quá thẩm quyền của mình và gắn kết Tân Lục Địa về mặt chính trị quá chặt chẽ với châu Âu bất ổn và khó lường và qua đó là đi ngược lại một nguyên tắc cơ bản của đường lối chính trị quốc gia, vì phạm học thuyết

Monroe¹. Woodrow Wilson được nhắc nhở hết sức mạnh mẽ rằng ông không phải là người thành lập một vương quốc mơ ước trong tương lai và không cần phải suy nghĩ cho những quốc gia khác, mà trước hết là phải nghĩ đến người Mỹ, những người đã chọn ông làm người đại diện cho ý muốn của họ. Vì vậy mà Wilson, vẫn còn kiệt sức vì những cuộc đàm phán ở châu Âu, phải bắt đầu những cuộc thương lượng mới với những người trong đảng của ông và cả với các đối thủ chính trị của ông. Đặc biệt là ông phải xây một cửa sau vào trong công trình xây dựng quy ước đầy tự hào đó, điều "dự phòng việc nước Mỹ rút ra khỏi liên minh" rất nguy hiểm mà qua đó nước Mỹ có thể rút lui vào bất cứ thời điểm nào. Với việc đó, viên đá đầu tiên đã được giật ra khỏi toàn nhà Hội Quốc Liên dự định được xây cho sự vĩnh cửu, vết nứt đầu tiên đã toác ra trong bức tường, vết nứt đầy tai họa mà sẽ là nguyên nhân khiến cho nó sụp đổ.

Nhưng ngay cả với nhiều giới hạn và chỉnh sửa, Wilson cũng thành công với hiến chương mới của ông cho nhân loại ở Mỹ cũng như đã thành công ở châu Âu, nhưng đó chỉ là một nửa chiến thắng. Không còn tự do, tự tin như lúc ra đi, Wilson trở lại châu Âu, để làm tròn phần thứ hai trong nhiệm vụ của ông. Con

¹ Chủ trương của Tổng thống Hoa Kỳ James Monroe, nhấn mạnh đến việc không can thiệp vào các xung đột của châu Âu.

tàu lại hướng đến Brest; nhưng ánh mắt ông nhìn đến bờ biển không còn là ánh mắt hy vọng phần chân đó nữa. Ông đã già hơn và mệt mỏi hơn, vì đã thất vọng nhiều hơn, trong vài tuần ít ỏi này, gương mặt đã sứt lại một cách nghiêm nghị và căng thẳng hơn, một nét cứng rắn và gan lì bắt đầu xuất hiện quanh miệng ông, thỉnh thoảng má trái lại co giật, dấu hiệu báo trước của bệnh tật đang tụ lại trong người ông. Người bác sĩ đi cùng không bỏ lỡ cơ hội nào để nhắc nhở ông phải nghỉ ngơi. Một cuộc đấu tranh mới, có lẽ còn cứng rắn hơn nữa, đang đứng trước ông. Ông biết rằng thực hiện các nguyên tắc sẽ khó khăn hơn là diễn đạt chúng, Nhưng ông nhất quyết không hy sinh điểm nào trong chương trình của mình. Hoặc tất cả hoặc không gì cả. Nền hòa bình vĩnh cửu hay là không.

Không còn tiếng reo mừng nữa, khi ông lên bờ, không còn tiếng reo mừng nữa trên đường phố Paris, báo chí chờ xem và lạnh lùng, người dân thận trọng và nghi ngờ. Thêm một lần nữa, Goethe lại nói đúng: "Sự hân hoan không phải là hàng hóa mà người ta có thể ướp muối nó cho nhiều năm." Thay vì sử dụng thời gian, cho tới chừng nào mà nó có lợi cho ông, thay vì rèn thói sắt nóng theo ý muốn của ông cho tới chừng nào mà nó còn nóng rực mềm mại và tuân lời, Wilson đã để cho tình thế lý tưởng của châu Âu đông cứng lại. Một tháng vắng mặt ông đã làm thay đổi tất cả. Đồng

thời với ông, Lloyd George cũng rời hội nghị đi nghỉ ngơi, Clemenceau, bị thương bởi phát súng của một tên ám sát, đã không thể làm việc được trong hai tuần, và những người đại diện cho các lợi ích cá nhân đã lợi dụng khoảnh khắc không được giám sát này để chen vào trong các phòng họp của các ủy ban; tất cả các nguyên soái và tướng lĩnh, những người bây giờ đã đứng bốn năm trời trong ánh sáng của lợi ích mà tiếng nói của họ, quyết định của họ, sự độc đoán của họ đã làm cho hàng trăm ngàn con người trở thành nô lệ qua bốn năm, hoàn toàn không muốn từ bỏ quyền lực một cách khiêm nhường. Một quy ước muốn lấy đi phương tiện quyền lực của họ, quân đội, bằng cách yêu cầu "bãi bỏ lệnh nhập ngũ và các hình thức bắt buộc phục vụ quân đội khác", đe dọa sự tồn tại của họ. Vì vậy mà câu chuyện dông dài về nền hòa bình vĩnh cửu, cái sẽ cướp đi ý nghĩa của nghề nghiệp họ, nhất định phải bị thủ tiêu hay đẩy vào một ngõ cụt. Họ hăm hè yêu cầu tăng cường vũ trang thay cho yêu cầu giải trừ quân bị của Wilson, biên giới mới và những bảo đảm của nhà nước thay vì giải pháp xuyên quốc gia; người ta không thể bảo đảm sự thịnh vượng của một đất nước với mười bốn điểm được vẽ trong không khí, mà chỉ bằng cách vũ trang cho quân đội của mình và tước vũ trang của đối phương. Chen lẫn ở phía sau những người của quân đội là đại diện cho các nhóm công nghiệp, những

NHỮNG KHOẢNH KHẮC SAO SÁNG CỦA NHÂN LOẠI

người muốn giữ cho các nhà máy chiến tranh của họ tiếp tục hoạt động, các thương lái trung gian muốn kiếm lời ở những khoản tiền đền bù, các nhà ngoại giao ngày càng chao đảo, những người, bị các đảng đối lập đe dọa sau lưng, mà ai cũng muốn mang về cho đất nước của họ thêm một mảnh đất béo bở. Một vài lần ấn phím khéo léo lên cây dương cầm của công luận, và tất cả các tờ báo châu Âu, được hỗ trợ bởi báo chí Mỹ, biến đổi trong mọi ngôn ngữ cùng một đề tài: Wilson trì hoãn nền hòa bình qua những mơ tưởng của ông. Những điều không tưởng, mà thật ra là đáng khen ngợi và chắc chắn là đầy tinh thần lý tưởng, ngăn chặn việc củng cố châu Âu. Không nên mất thời gian nữa với những đắn đo về đạo đức và sự lo lắng siêu đạo đức! Nếu hòa bình không được ký kết ngay lập tức, hỗn loạn sẽ bùng phát ra ở châu Âu.

Điều bất hạnh là những cáo buộc này không phải là hoàn toàn vô lý. Wilson, người lập kế hoạch của ông cho nhiều thế kỷ, đo thời gian với những thước đo khác hơn các dân tộc châu Âu. Bốn tháng, năm tháng dường như đối với ông là ít cho một nhiệm vụ, cái phải hiện thực một giấc mơ lâu đời hàng ngàn năm. Nhưng hiện giờ thì ở phía Đông của châu Âu đã có những đội quân lính bán chính thức, do các thế lực đen tối tổ chức, đang đi diễu hành, chiếm nhiều vùng lãnh thổ, nhiều vùng đất còn chưa biết họ thuộc về đâu và họ

cần phải thuộc về đâu. Các phái đoàn Đức, các phái đoàn Áo vẫn còn chưa được tiếp đón sau bốn tháng, các dân tộc ở phía sau những đường biên giới chưa được ấn định bắt đầu bồn chồn, nhiều dấu hiệu cho thấy rõ ràng ngày mai Hungary rồi ngày một nước Đức sẽ ngã theo người Bolsevic. Tức là phải nhanh chóng đi đến một kết quả, một hiệp định, công bằng hay không công bằng, các nhà ngoại giao thúc giục, và tạm thời rút đi tất cả những gì đứng cản đường nó: trước hết là các quy ước không may mắn kia.

Giờ đầu tiên ở Paris đã đủ để cho Wilson thấy rằng tất cả những gì ông xây dựng trong ba tháng qua đã bị phá hoại trong một tháng ông vắng mặt và có nguy cơ sụp đổ. Nguyên soái Foch suýt nữa đã thành công trong việc làm cho quy ước biến mất khỏi hiệp định hòa bình, dường như ba tháng đầu tiên đã bị mất đi một cách vô nghĩa. Nhưng khi đó là vấn đề mang tính quyết định thì Wilson cương quyết không chịu lùi một bước. Vào ngày kế tiếp, vào ngày 15 tháng 3, ông thông qua báo chí tuyên bố chính thức rằng Nghị quyết ngày 25 tháng 1 trước sau vẫn còn giá trị, rằng đó là "một phần không thể tách rời của hiệp ước hòa bình". Lời tuyên bố này là đòn phản công đầu tiên chống lại cố gắng ký kết hiệp định hòa bình với nước Đức không trên cơ sở của quy ước mới mà dựa trên nền tảng của những hiệp định bí mật cũ giữa các Đồng minh. Bây

giờ, Tổng thống Wilson biết rõ rằng chính những thế lực đó, những thế lực mà vừa mới long trọng thề thốt tôn trọng quyền tự quyết của các dân tộc, có ý định yêu cầu những gì, Pháp đòi vùng Rheinland và Saar, Italia muốn có Fiume và Dalmatia, Romania, Ba Lan và Tiệp Khắc muốn có phần của họ từ chiến lợi phẩm. Nếu như ông không kháng cự thì một lần nữa hòa bình sẽ được ký kết bằng những biện pháp của Napoléon, Talleyrand và Metternich đã bị ông lên án chứ không theo những nguyên tắc do ông đưa ra và đã được long trọng chấp nhận.

Mười hai ngày trôi qua trong tranh đấu kịch liệt. Bản thân Wilson không muốn đưa vùng Saar cho nước Pháp, vì ông xem đột phá đầu tiên này của "quyền tự quyết" như là một mẫu mực cho tất cả các tiền đề khác, và thật sự là, Italia, có cảm giác mọi đòi hỏi của mình đều gắn chặt với đột phá đầu tiên này, đã đe dọa sẽ rời bỏ hội nghị. Báo chí Pháp tăng cường độ công kích, Chủ nghĩa Bolsevic thâm nhập vào từ Hungary, và không lâu nữa, phe Đồng minh lập luận như vậy, nó sẽ tràn ngập thế giới. Ngay ở các cố vấn thân cận của ông, Đại tá House và Robert Lansing, sự chống đối nổi dậy ngày một nhiều hơn. Thậm chí họ, những người bạn trước đây của ông, bây giờ cũng khuyên rằng đối diện với tình trạng hỗn loạn của thế giới, hãy nhanh chóng ký kết hòa bình và hy sinh một vài yêu cầu lý

tướng thì hơn. Một mặt trận thống nhất đứng trước Wilson, và công luận từ Mỹ đập vào lưng ông, bị kích động bởi những kẻ thù và đối thủ chính trị của ông; trong những khoảnh khắc nào đó, Wilson cảm thấy kiệt quệ. Ông thừa nhận với một người bạn, rằng ông không thể một mình chống lại tất cả lâu hơn nữa và quyết định sẽ rời hội nghị nếu như không thể thực hiện được ý muốn của ông.

Ngay giữa cuộc tranh đấu chống lại tất cả đó, cuối cùng còn có một kẻ thù tấn công ông, từ trong ra ngoài, từ chính thân thể của ông. Vào ngày 3 tháng 4, khi cuộc tranh đấu giữa hiện thực tàn bạo và lý tưởng chưa thành hình đi đến điểm quyết định, Wilson không còn đủ sức đứng vững nữa; một trận cúm buộc con người sáu mươi ba tuổi phải nằm xuống giường. Nhưng thời gian còn thúc giục nhiều hơn cả dòng máu đang mang cơn sốt của ông và không để cho người bệnh nghỉ ngơi; nhiều thông điệp thảm họa lóe sáng lên trên bầu trời tối tăm; vào ngày 5 tháng 4, Chủ nghĩa Cộng sản nắm quyền ở Bayern, nền Cộng hòa Xô viết được tuyên bố thành lập ở München, bất cứ giờ khắc nào nước Áo đói khổ và bị kẹp chặt giữa một Bayern Bolsevic và một Hungary Bolsevic, cũng có thể gia nhập: trách nhiệm của một người cho tất cả tăng lên hàng giờ. Người ta chen lấn cho đến tận giường và thúc giục người bệnh. Trong phòng bên cạnh, Clemenceau, Lloyd George, Đại

tá House, tất cả đều quyết định rằng người ta phải đi đến kết thúc bằng mọi giá. Và Wilson với những yêu cầu của ông, những lý tưởng của ông, phải trả cái giá này; phải để lại "nền hòa bình dài lâu" của ông, bây giờ tất cả mọi người đều thống nhất yêu cầu như thế, vì nó cản đường nền hòa bình thực tế, nền hòa bình quân sự, nền hòa bình vật chất.

Nhưng Wilson, mệt mỏi, kiệt sức, bị cơn bệnh đục khoét, bối rối vì những cuộc công kích trên báo chí cáo buộc ông trì hoãn nền hòa bình, bị các cố vấn của ông bỏ rơi, bị đại diện của các chính phủ khác dồn ép, vẫn chưa nhượng bộ. Ông cảm thấy, rằng ông được phép phủ nhận lời nói của ông và rằng ông chỉ thật sự tranh đấu giành được nền hòa bình này khi ông hòa hợp nó với nền hòa bình phi quân sự, lâu dài, tương lai, khi ông cố gắng hết sức cho một liên minh thế giới duy nhất có thể cứu thoát châu Âu. Vừa mới bước ra khỏi giường, ông đã tiến hành cú đánh quyết định. Vào ngày 7 tháng 4, ông gửi điện tín về cho Bộ Hải quân ở Washington: "Tàu U. S. S. George Washington có thể sang Brest của Pháp sớm nhất là ngày nào, và ngày đến Brest sớm nhất có thể là ngày nào. Tổng thống mong muốn tàu này khởi hành sớm." Trong cùng ngày, người ta loan báo cho thế giới biết rằng Tổng thống Wilson đã gọi tàu của ông sang châu Âu.

Tin tức này có tác động như một tiếng sét và được hiểu ngay lập tức. Khắp thế giới, người ta biết: Tổng thống Wilson từ chối bất cứ nền hòa bình nào vi phạm các nguyên tắc của quy ước, dù chỉ trong một điểm, và quyết tâm thà rời bỏ Hội nghị chứ không nhượng bộ. Một khoảnh khắc lịch sử đã đến, cái quyết định số phận của châu Âu, số phận của thế giới hàng chục năm, hàng thế kỷ. Wilson rời bàn Hội nghị thì trật tự thế giới cũ sẽ sụp đổ, hỗn loạn sẽ bắt đầu, nhưng là một hỗn loạn mà có thể sản sinh ra một ngôi sao mới. Châu Âu rùng mình bồn chồn: các thành viên khác của hội nghị có tiếp nhận trách nhiệm đó không? Hay chính ông sẽ nhận lãnh trách nhiệm đó? Phút quyết định. Trong khoảnh khắc này, Woodrow Wilson còn quyết tâm hơn nữa. Không thỏa hiệp, không nhượng bộ, không "hòa bình cứng rắn" mà là nền "hòa bình công bằng". Không đưa cho người Pháp vùng Saar, không đưa cho người Italia vùng Fiume, không chia cắt Thổ Nhĩ Kỳ, không "trao đổi dân tộc". Luật pháp phải chiến thắng quyền lực, lý tưởng phải chiến thắng hiện thực, tương lai phải chiến thắng hiện tại! "Fiat justitia, pereat mundus" [công lý phải được thực hiện, cho dù thế giới chìm đắm vì vậy]. Thời gian gần một giờ đồng hồ này sẽ trở thành khoảnh khắc lớn của Wilson, khoảnh khắc lớn nhất của ông, khoảnh khắc nhân đạo nhất, anh hùng nhất của ông: nếu như ông có sức lực

để đứng vững trước nó, thì tên tuổi ông sẽ sống mãi trong con số nhỏ bé những nhà nhân đạo thật sự và một hành động có một không hai sẽ được thực hiện. Nhưng tiếp theo sau giờ đồng hồ đó, khoảnh khắc đó là một tuần lễ, và tất cả mọi bên đều thúc ép ông; báo chí Pháp, Anh, Italia cáo buộc ông, tên tội phạm hòa bình, "người tạo dựng hòa bình", đã phá hủy nền hòa bình qua sự bướng bỉnh lý thuyết-thần học và đã hy sinh thế giới hiện thực vì một sự không tưởng cá nhân. Thậm chí cả nước Đức, nước mà đã hy vọng mọi thứ vào ông nhưng bây giờ hết sức bối rối bởi lần bộc phát của Chủ nghĩa Bolsevic ở Bayern, cũng quay sang chống ông. Và chính những người đồng hương, Đại tá House và Lansing cũng khấn nài ông không kém, rằng hãy từ bỏ quyết định của ông, cũng chính Quốc vụ khanh Tumulty, người trước đó vài ngày còn đánh điện cổ vũ từ Washington: "Chỉ một cú đánh dững càm của Tổng thống mới sẽ cứu thoát được châu Âu và có lẽ là cả thế giới", bây giờ, vì Wilson đã tiến hành "cú đánh dững càm" đó, lại bối rối đánh điện đi từ cùng thành phố đó: "... Rút lui là không khôn ngoan và đầy những khả năng nguy hiểm ở đây và ở nước ngoài... Tổng thống nên... đặt trách nhiệm cho việc hủy bỏ Hội nghị vào đúng chỗ của nó... Rút lui vào lúc này là đào ngũ."

Bối rối, thất vọng và bị sự thúc ép cùng lúc này làm cho cảm thấy bất an, Wilson nhìn quanh. Không ai

đứng cạnh ông, trong gian sảnh hội nghị, tất cả đều chống lại ông, tất cả mọi người trong chính Ban cố vấn của ông, và tiếng nói của hàng triệu và hàng triệu con người không nhìn thấy, những người từ xa khẩn nài ông hãy đứng vững và trung thành thì lại không đến được với ông. Ông không biết, rằng nếu như ông thực hiện lời đe dọa của ông và đứng dậy, thì ông sẽ ghi tên ông lại mãi mãi, rằng khi trung thành với chính mình thì ông sẽ để lại một cách hoàn hảo ý tưởng của ông cho tương lai như là một nguyên lý cơ bản luôn luôn có giá trị. Ông không biết, quyền lực sáng tạo nào sẽ xuất phát từ tiếng không mà ông nói với những thế lực của sự tham lam, của sự thù hận và của sự không thông hiểu. Và vì vậy mà Wilson nhượng bộ dần – một cách đầy tai họa –, ông buông lỏng bớt sự cứng nhắc của ông. Đại tá House là chiếc cầu nối; nhiều nhượng bộ được thông qua, cuộc mua bán biên giới kéo dài qua lại tám ngày. Cuối cùng, vào ngày 15 tháng 4 – một ngày đen tối của lịch sử – Wilson miễn cưỡng, và với một lương tâm bị cắn rứt, đồng ý với các yêu cầu về quân sự đã được giảm thiểu đáng kể của Clemenceau: vùng Saar được giao ra không phải cho mãi mãi, mà chỉ trong vòng mười lăm năm. Thỏa hiệp đầu tiên của con người không thỏa hiệp đã được thông qua, và tinh thần của báo chí Pháp vào sáng hôm sau thay đổi giống như với cây đũa thần. Những tờ báo hôm qua

còn mắng chửi ông là tên phá rối hòa bình, kẻ phá hủy thế giới, bây giờ ca ngợi ông như là chính khách khôn ngoan nhất trên thế giới. Nhưng lời ca ngợi đó cháy bỏng trong tận cùng tâm hồn ông như là một lời cáo buộc. Wilson biết, rằng có lẽ ông đã thật sự cứu được nền hòa bình, nền hòa bình của hiện tại, nhưng nền hòa bình bền lâu trong tinh thần của sự hòa giải, nền hòa bình cứu vãn duy nhất, thì đã bị bỏ lỡ và bỏ qua. Sự vô lý đã chiến thắng cái có lý, và xúc cảm đã chiến thắng lý trí. Thế giới đã bị ném ngược trở lại trong đợt tấn công chống một lý tưởng vượt thời gian, và ông, người lãnh đạo và cầm cờ, đã thất bại trong trận đánh quyết định, trận đánh chống lại chính mình. Wilson đã làm đúng hay không đúng trong giờ khắc định mệnh đó? Ai có thể nói được? Thế nào đi chăng nữa: một quyết định đã được đưa ra vào cái ngày lịch sử và không bao giờ quay trở lại này, có tác động xa qua hàng thập niên và thế kỷ, cái mà chúng ta thêm một lần nữa sẽ trả giá cho sai lầm của nó với máu của chúng ta, với sự tuyệt vọng của chúng ta, với sự bối rối bất lực của chúng ta. Bắt đầu từ cái ngày này, quyền lực của Wilson, đã là một quyền lực đạo đức có một không hai trong thời của ông, đã gây làm hai, uy tín ông biến mất và qua đó sức mạnh của ông cũng biến mất. Ai nhượng bộ thì không còn có thể dừng lại được nữa. Thỏa hiệp luôn dẫn đến thỏa hiệp mới.

Không thành thật tạo ra không thành thật, bạo lực sản sinh bạo lực. Nền hòa bình, mà Wilson đã mơ tưởng về nó cả thời gian vừa rồi và được cho là kéo dài mãi mãi, chỉ là một tác phẩm chấp vá, một cấu trúc không hoàn hảo, vì không được tạo thành cho tương lai và không từ tinh thần nhân đạo và từ vật liệu của lý trí: một cơ hội có một không hai, có lẽ là cơ hội mang tính định mệnh nhiều nhất của lịch sử, đã bị phung phí một cách đáng thương, và thế giới thất vọng, lại bị tước đi thần thánh của nó, có cảm giác buồn tẻ và bối rối. Người đàn ông trở về quê hương, trước đây từng được chào mừng như là vị cứu tinh của thế giới, không còn là đấng cứu thế của một ai nữa và không gì khác ngoài một người đàn ông mệt mỏi, ốm đau và bị tổn thương đến chết. Không còn tiếng reo mừng nào đi theo ông, không lá cờ nào vẫy chào ông. Khi con tàu ra đi từ bờ biển Âu châu, con người bị đánh bại xoay lưng lại. Ông khước từ không nhìn lại đất nước của chúng ta, cái từ hàng ngàn năm nay đã mơ tưởng về hòa bình và thống nhất và tuy vậy vẫn không bao giờ tạo ra. Và thêm một lần nữa, hình ảnh mơ tưởng vĩnh cửu của thế giới nhân đạo tan chảy ra trong sương mù ở nơi xa xôi.

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

53 Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: (84-24) 3944 7279 - (84-24) 3945 4661 | Fax: (84-24) 3945 4660

E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

Website: www.nxbtrithuc.com.vn

www.nxbtrithuc.vn

Stefan Zweig

Những khoảnh khắc sao sáng của nhân loại

Phan Ba dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:

CHU HẢO

Biên tập: VŨ THU HẰNG

Bìa: TRẦN THỊ TUYẾT

Trình bày: NGUYỄN NGUYỆT LINH

In 1.000 bản, khổ 13x20,5 cm.

Tại Xí nghiệp in Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc

- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc

- 128c/22 Đại La, Hà Nội.

XNĐK KHXB số 289-2018/CXBIPH/34-01/TrT.

Quyết định xuất bản số 05/QĐ-NXBTrT ngày 20/3/2018.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.

ISBN: 978-604-943-688-8.